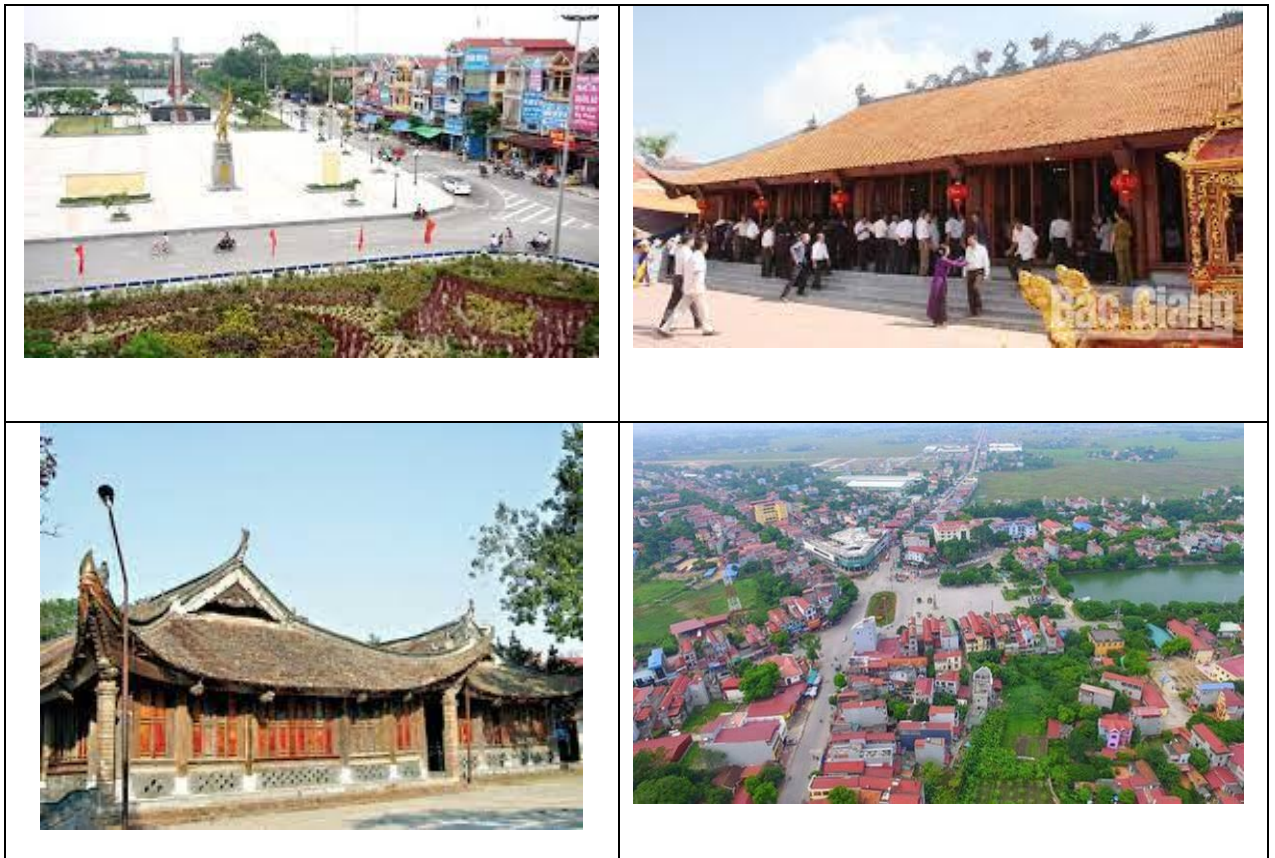


CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH HÀ NỘI

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045

TỶ LỆ 1/10.000



Tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	3
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	3
1.2. Vị trí, ranh giới, quy mô lập quy hoạch	6
II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	7
2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	7
2.2. Các văn bản chỉ đạo, tài liệu có liên quan	9
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ	11
III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH	11
IV. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	12
4.1. Đặc điểm địa hình tự nhiên	12
4.2. Hiện trạng dân số, lao động.....	13
4.3. Hiện trạng sử dụng đất.....	14
4.4. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	19
4.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	26
4.6. Hiện trạng quản lý đô thị	49
4.7. Hiện trạng môi trường	49
4.8. Hiện trạng đầu tư phát triển.....	56
4.9. Đánh giá đô thị Hiệp Hòa theo tiêu chí đô thị loại III.....	56
4.10. Đánh giá tổng quan hiện trạng.....	66
4.11. Đánh giá thực hiện quy hoạch chung 2018	67
4.12. Khái quát những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển đô thị Hiệp Hòa.....	72
4.13. Những vấn đề cần giải quyết trong đồ án Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa giai đoạn đến năm 2045.....	73
V. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC DỰ BÁO	74
5.1. Môi quan hệ vùng và tiền đề phát triển đô thị Hiệp Hòa	74
5.2. Động lực phát triển Đô thị Hiệp Hòa	78
5.3. Các dự báo phát triển.....	80
VI. QUAN ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT	85
6.1. Nguyên tắc và quan điểm lập quy hoạch.....	85
6.2. Tính chất, chức năng của đô thị.....	86
VII. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	86
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ.....	87
8.1. Mô hình và cơ cấu tổ chức không gian đô thị	87
8.2. Định hướng quy hoạch phát triển không gian cho các giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045.	88
8.3. Xác định khu vực nội thị và ngoại thị	93
8.4. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị	95
8.5. Định hướng phát triển khu vực dân cư nông thôn.....	107

8.6. Định hướng phát triển hệ thống trung tâm, công viên và không gian mở	113
8.7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:.....	117
IX. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	122
9.1. Quan điểm quy hoạch.....	122
9.2. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	122
9.3. Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị	124
X. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ	130
10.1. Nguyên tắc Thiết kế đô thị	130
10.2. Xác định các vùng kiến trúc cảnh quan.....	130
10.3. Xác định mật độ xây dựng và tầng cao	133
10.4. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường và điểm nhấn đô thị.....	138
10.5. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước.....	141
XI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	143
11.1. Định hướng quy hoạch giao thông	143
11.2. Định hướng quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt	151
11.3. Định hướng quy hoạch cấp nước.....	156
11.4. Định hướng phát triển hạ tầng hệ thống điện, cung cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị	162
11.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc.....	170
11.6. Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang	172
XII. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	180
12.1. Xác định các mục tiêu bảo vệ môi trường, các vấn đề môi trường chính cần quan tâm liên quan đến quy hoạch	180
12.2. Phân tích diễn biến môi trường trong quá trình triển khai, thực hiện quy hoạch	182
12.3. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường	187
12.4. Đề xuất, kiến nghị bảo vệ môi trường	193
XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	194
13.1. Kết luận.....	194
13.2. Kiến nghị	195

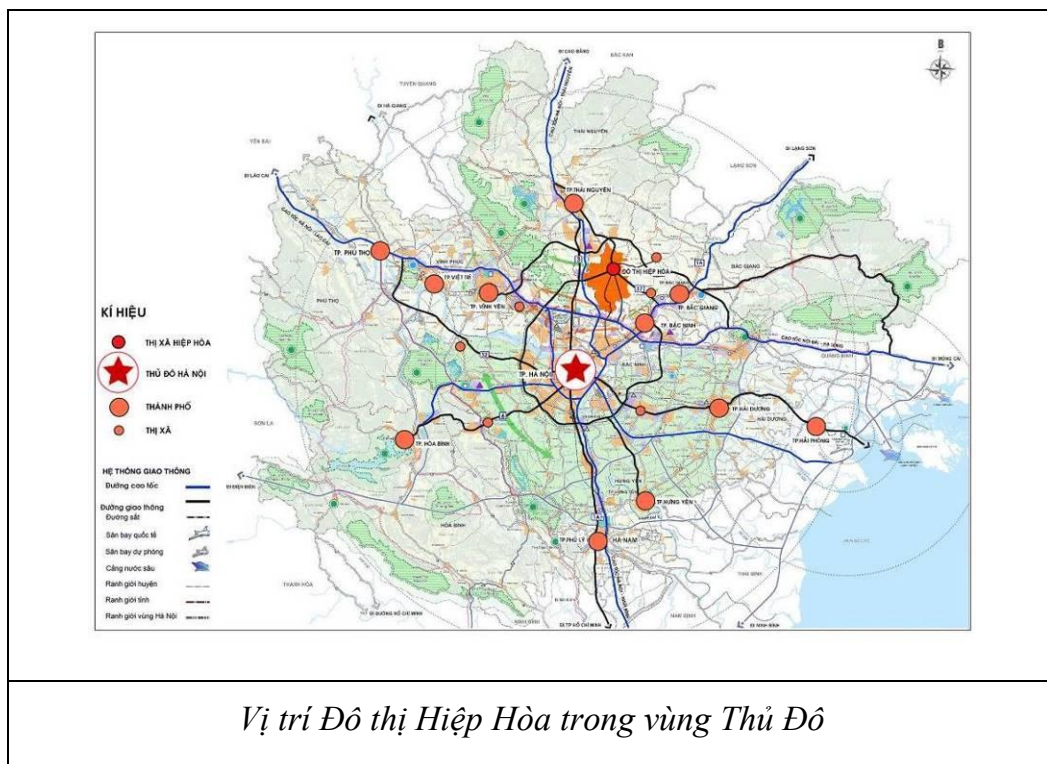
THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA,
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045
TỶ LỆ 1/10.000

I. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Huyện Hiệp Hòa là cửa ngõ phía Tây của tỉnh Bắc Giang, có vị trí địa lý thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế - xã hội, do nằm cách thành Phố Bắc Giang 30km, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh; cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 28km. Trên địa bàn huyện hiện có 05 tuyến đường chính: Quốc lộ 37 (đoạn chạy qua huyện Hiệp Hòa dài khoảng 14km), ĐT 295 nối từ thị trấn Thắng đến cầu Mai Đình - Đông Xuyên sang tỉnh Bắc Ninh (dài khoảng 17Km), ĐT 296 nối từ thị trấn Thắng qua cầu Vát đi Sóc Sơn, Hà Nội (dài khoảng 9km), ĐT 288 nối từ Quốc lộ 37 sang tỉnh Bắc Ninh (dài khoảng 18 km) và ĐT 398. Đây là điều kiện thuận lợi để Hiệp Hòa phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí so với các địa phương khác trong tỉnh Bắc Giang.

Huyện Hiệp Hòa có tổng diện tích tự nhiên gần 206km², với 25 đơn vị hành chính trong đó có 23 xã và 2 thị trấn. Tổng dân số toàn huyện năm 2022 là 259.722 người. Thị trấn Thắng là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội của Huyện.



Thực hiện các chủ trương Nghị quyết của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh Bắc Giang, trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng và các khu chức năng đô thị của Huyện đã được quan tâm đầu tư, làm cơ sở để thị trấn Thắng được mở rộng không gian phát triển đô thị là đô thị loại IV và thành lập mới thị trấn Bắc Lý là đô thị loại V. Huyện đã có nhiều thành công trong việc xây dựng, thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp cũng như các hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại và phát triển đô thị.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018 đồ án Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 846/QĐ-UBND (sau đây gọi là Quy hoạch chung 2018), quy hoạch chung 2018 được xem là cơ sở để xây dựng huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và trở thành thị xã vào năm 2030. Thời gian thực hiện theo quy hoạch này tới nay đã 04 năm, việc triển khai thực hiện đầu tư xây dựng và quản lý đô thị cơ bản tuân thủ quy hoạch chung đã được phê duyệt.

Tuy nhiên thực tế phát triển đã nhận thấy có nhiều định hướng đặt ra trong quy hoạch cần được điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển mới như: không gian dành cho phát triển công nghiệp còn hạn chế so với tiềm năng lợi thế và khả năng thu hút đầu tư, cũng như vai trò sẽ là trung tâm phát triển công nghiệp mới của tỉnh; Thiếu quỹ đất dành cho phát triển đô thị nhất là các xã dự kiến xây dựng trở thành phường của thị xã Hiệp Hòa trong tương lai; thiếu quỹ đất xây dựng công trình công cộng (như chợ, dịch vụ thương mại, cơ sở y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, bảo trợ xã hội); Chưa khai thác tốt tiềm năng lợi thế của hệ thống giao thông thủy kết hợp giao thông bộ và tính kết nối liên vùng để bố trí các khu chức năng mới như Khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng ICD; Hệ thống giao thông đối ngoại, đối nội (các tuyến đường khu vực, đường trục xã, liên xã) được quy hoạch chung 2018 xác định có mặt cắt đường còn nhỏ, cần điều chỉnh mở rộng lộ giới để đáp ứng nhu cầu phát triển; cần xác định vị trí thích hợp để bổ sung quy hoạch cảng hành khách phục vụ phát triển du lịch....Hệ thống các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật như cấp nước, cấp điện cần rà soát bổ sung và điều chỉnh quy mô, công suất để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất trong thời gian tới.

Ngoài ra, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ - TTg ngày 17/2/2022 có những thay đổi có tác động lớn tới quy hoạch chung đã được phê duyệt năm 2018 như: Quy hoạch này đã xác định những định hướng chiến lược lớn phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh và từng huyện trong đó có huyện Hiệp Hòa. Cụ thể đối với huyện Hiệp Hòa sẽ đẩy mạnh phát triển không gian xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, dịch vụ thương mại, du lịch, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao., tạo thuận lợi cũng như động lực mới cho đô thị Hiệp Hòa phát triển. Đồng thời thông qua việc hoàn thiện hệ thống giao thông cấp liên vùng và cấp tỉnh đô thị Hiệp Hòa được mở ra không

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

gian, tầm nhìn mới, vị thế mới với nhiều hướng tiếp cận để tạo đột phá phát triển trong giai đoạn tới.

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang cũng đã xác định: Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, đô thị Hiệp Hòa sẽ trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp mới của tỉnh, theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử; cơ khí chế tạo, may mặc...) có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng và dễ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; lĩnh vực dịch vụ phát triển đa dạng, phát huy lợi thế để đẩy mạnh phát triển dịch vụ thương mại; Phát triển du lịch theo hướng du lịch sử văn hóa, tâm linh gắn với không gian lịch sử ATK, du lịch sinh thái nông nghiệp, làng nghề; Nông nghiệp phát triển theo hướng an toàn, chất lượng, tạo sự ổn định. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đầu tư đồng bộ, hiện đại; lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện; phát triển đô thị, dịch vụ là động lực quan trọng của Hiệp Hòa trong thời gian tới. Ưu tiên bố trí Công nghiệp dịch vụ trên tuyến ĐT398 và QL37, ĐT296, kết nối không gian trực phát triển với tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh và TP. Hà Nội; Phát triển theo nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới. Có thể thấy những định hướng lớn từ Quy hoạch tỉnh đã đặt ra yêu cầu cần điều chỉnh quy hoạch chung 2018 để lồng ghép và cụ thể hóa những chiến lược trên vào định hướng phát triển không gian toàn huyện.

Ngoài ra một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước đã được xây dựng như Văn kiện Đại hội XIII của Đảng là định hướng lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025, Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Hiệp Hòa khóa XXIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 là những định hướng quan trọng cho sự phát triển của huyện Hiệp Hòa, cùng với đó là một số văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch đô thị đã thay đổi như: Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Những tác động của bối cảnh trong nước, quốc tế, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và thực tiễn phát triển của Tỉnh Bắc Giang, huyện Hiệp Hòa trong những năm qua và gần đây là sự quan tâm của các nhà đầu tư vào các lĩnh vực

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ đã đặt ra yêu cầu cần lập Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa đến năm 2045, để khai thác tối đa lợi thế về vị trí địa lý nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp, phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại, logistic, nông nghiệp công nghệ cao; đẩy mạnh phát triển khu vực dân cư nông thôn, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, giá trị văn hóa - lịch sử, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh... phù hợp với thế và lực của huyện, đồng thời tạo ra những động lực mới cho sự phát triển ở các giai đoạn tiếp theo.

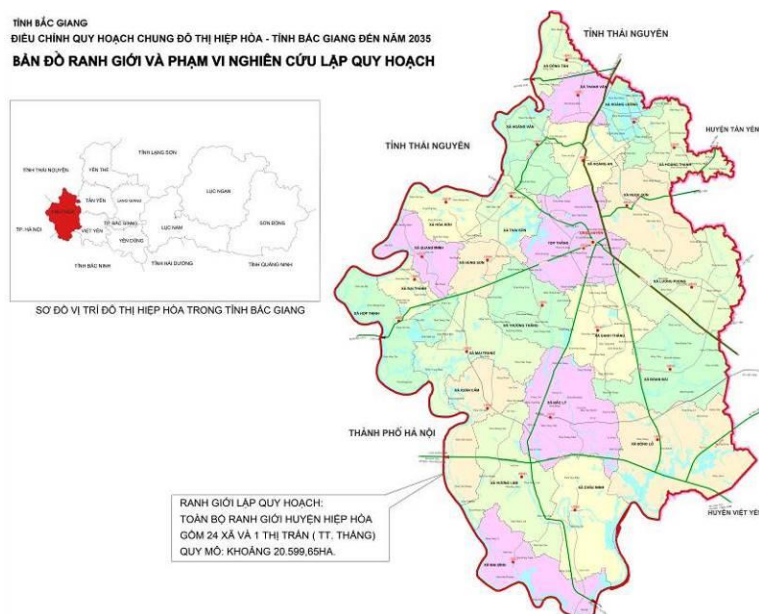
1.2. Vị trí, ranh giới, quy mô lập quy hoạch

a/. Vị trí, ranh giới lập quy hoạch:

Ngày 26 tháng 12 năm 2018 đồ án Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 846/QĐ-UBND, với quy mô diện gần 206km² bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Hiệp Hòa. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa đến năm 2045 giữ nguyên theo ranh giới Quy hoạch chung năm 2018.

Ranh giới lập quy hoạch được cụ thể như sau:

- + Phía Bắc: giáp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;
- + Phía Đông: giáp huyện Tân Yên và Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;
- + Phía Nam: giáp huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh;
- + Phía Tây: giáp thị xã Phũ Yên, tỉnh Thái Nguyên và huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.



Ranh giới và phạm vi lập quy hoạch

b./ Quy mô:

- Diện tích lập quy hoạch khoảng 20.599,65 ha (gần 206km²), bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của Huyện Hiệp Hòa

- Quy mô dân số hiện trạng năm 2022: 259.722 người

c./ Thời hạn lập quy hoạch

- Thực hiện theo khoản 3 Điều 28 của Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009 thì xác định thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung đô thị mới từ 20 đến 25 năm. Vì vậy đô thị Hiệp Hòa có các giai đoạn quy hoạch cụ thể như sau:

+ Quy hoạch ngắn hạn đến năm 2030.

+ Quy hoạch dài hạn đến năm 2045.

II. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật số 48/2014/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa;

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật số 24/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi bổ sung một điều của Luật điện lực;

- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều;

- Luật du lịch số 09/2017/QH 14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về “Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính” và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 sửa đổi một số điều Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 năm 5 tháng 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 39/2010/ NĐ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian ngầm đô thị;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD, ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng Vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ xây dựng hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan

2.2. Các văn bản chỉ đạo, tài liệu có liên quan

- Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định số: 1454/QĐ-TTg, ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ Quốc Gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ- TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 17/02/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 661/QĐ-TTg ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang “về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”; Kết luận số 103-KL/TU ngày 09/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang “về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030”; Kết luận số 55-KL/TU ngày 07/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 113-NQ/TU ngày 22/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch số 51- KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 27/10/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị Quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Bắc Giang “về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”; Kế hoạch số 473/KH-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 138-NQ/TU ngày 01/9/2016 của Ban Thường vụ tỉnh ủy Bắc Giang “về đẩy mạnh phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 846/QĐ-UBND, ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035;

- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 8/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021- 2025 và định hướng đến năm 2035

- Quyết định số 976/QĐ-TTg, ngày 21/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ/10.000;

- Văn bản số 3876/UBND-KTN ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Các các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

2.3. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng: QCVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07/2016/BXD ngày 26/07/2015 của Bộ Xây dựng;
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.4. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Các quy hoạch chuyên ngành về giao thông, công nghiệp, du lịch, thương mại, văn hóa - thể thao, giáo dục đào tạo, điện lực vv... có liên quan;
- Các đồ án quy hoạch xây dựng trong đô thị Hiệp Hòa như công nghiệp, du lịch, thương mại, đô thị,... có liên quan;
- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/10.000 theo tọa độ VN2000 do cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Hiệp Hòa.
- Các văn bản pháp lý, các định hướng phát triển của tỉnh, các tài liệu, số liệu, các quy hoạch, dự án có liên quan.

III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

- Cụ thể hóa những định hướng chiến lược phát triển của Quốc gia, Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Trung du miền núi Bắc bộ, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ -TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022

- Xây dựng huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và trở thành thị xã vào năm 2030 theo hướng xanh, thông minh, có những bước đột phá nhằm đưa nền kinh tế của huyện phát triển bền vững; Đến năm 2045 trở thành đô thị loại III. Mang đặc trưng nổi bật về sự gắn kết hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, có hình ảnh đặc trưng hấp dẫn gắn với thương hiệu xanh - sinh thái - bản sắc - bảo tồn môi trường cảnh quan”;

- Từng bước xây dựng Đô thị Hiệp Hòa trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp mới của Vùng Thủ đô và tỉnh Bắc Giang, động lực phát triển kinh tế-xã hội cho khu vực phía Tây tỉnh Bắc Giang;

- Làm cơ sở pháp lý cho các công tác quản lý, quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị và nông thôn trong huyện; lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư, xây dựng kế hoạch thực hiện, sử dụng hợp lý các nguồn lực.

IV. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

4.1. Đặc điểm địa hình tự nhiên

** Địa hình:*

Huyện Hiệp Hòa có địa hình dạng đồng bằng và trung du, thấp dần từ Bắc xuống Nam và dốc ra sông Cầu. Địa hình đồi thấp có cao độ từ +8,5 ÷ +36,6m, nằm rải rác trong toàn huyện; Cao độ nền cao nhất +107,5m (ngọn núi phía Tây Bắc huyện); Cao độ nền thấp nhất +0,7m; Khu vực dân cư hiện trạng có địa hình tự nhiên từ +2,6m ÷ 32,1m.

** Khí hậu*

Huyện Hiệp Hòa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Bắc Bộ. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, khô hanh và ít mưa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, nóng và mưa nhiều; Nhiệt độ trung bình: từ 23°C đến 25°C; Nhiệt độ cao nhất trong năm: 39,1°C; Nhiệt độ thấp nhất trong năm: 2,8 °C .

** Lượng mưa:*

Lượng mưa phân bố không đều và được chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng (80 ÷ 85)% tổng lượng mưa cả năm, riêng tháng 7 và 8 lượng mưa chiếm tới (55 ÷ 70)%; Mùa khô lượng mưa chiếm khoảng (15 ÷ 20)% tổng lượng mưa cả năm. Trong mùa khô thường có mưa phùn, lượng mưa nhỏ, tháng có lượng mưa nhỏ nhất thường là tháng (1 ÷ 2).

+ Lượng mưa trung bình năm: 1.440mm.

+ Lượng mưa năm thấp nhất: 923mm.

+ Lượng mưa năm cao nhất: 2.238,8mm.

** Gió:* Hướng gió chủ đạo: gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam.

+ Gió mùa Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8.

+ Gió mùa Đông Bắc từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

** Độ ẩm:* Độ ẩm không khí trung bình năm: 82%.

** Đặc điểm địa chất, thủy văn*

+ Nguồn nước mặt: Chảy qua địa bàn huyện Hiệp Hòa có Sông Cầu. Sông mang tính chất sông vùng đồng bằng và trung du miền núi, có độ dốc mặt nước lớn, nên lũ lên nhanh. Tổng chiều dài sông 290km, đoạn chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 110km, với diện tích lưu vực khoảng 6.000 km². Sông Cầu còn có rất nhiều phụ lưu sông nhánh và suối nhỏ đã tạo nên mạng lưới sông suối dày đặc. Sông Cầu không chỉ là nơi nhận nước tiêu mà còn là nguồn cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt, sản xuất quan trọng của các tỉnh trong vùng lưu vực sông Cầu

như: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh. Mức nước lũ lớn nhất tại trạm bơm Cẩm Bào (xã Xuân Cẩm) theo các cấp báo động: Báo động cấp I: là 6,25 m; Báo động cấp II: là 7,25 m; Báo động cấp III: là 8,25 m.

+ Nguồn nước ngầm: Trên địa bàn Huyện Hiệp Hòa chưa có tài liệu khảo sát nước ngầm, tuy nhiên qua điều tra thực tế sử dụng nguồn nước ngầm mạch nông thường xuất hiện ở độ sâu: >10m, nước ngầm thường chứa nhiều sắt nên cần xử lý trước khi sử dụng.

4.2. Hiện trạng dân số, lao động

Dân số trung bình huyện Hiệp Hòa đến năm 2023 là 264.092 người; trong đó, dân số đô thị 35.765 người (chiếm 14,06%), dân số nông thôn 228.327 người (chiếm 85,94%). (Ngoài ra trên địa bàn huyện Hiệp Hòa còn có Khu vực Bách Nhẫn bao gồm xã Hùng Sơn và xã Thái Sơn có quy mô dân số 11.258 người đã được UBND tỉnh Bắc Giang công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V năm 2020).

Tỷ lệ tăng dân số cơ học có xu hướng tăng, đặc biệt trong những năm gần đây khi các KCN trên địa bàn đi vào hoạt động đã thu hút một số lượng lớn lao động tới làm việc và cư trú.

Mật độ dân số trung bình toàn huyện năm 2022 là 1.381 người/km², cao hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của toàn tỉnh Bắc Giang (481 người/km²). Mật độ dân số cao nhất là thị trấn Thắng 1.806 người/km²; xã Mai Trung 1.559 người/km², mật độ thưa nhất ở xã Hoàng Vân 952 người/km².

Tổng số lao động trong độ tuổi của huyện là 155.384 người chiếm 59,8% tổng dân số (Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 46,72%; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 24,6%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,68,5%).

Hiện nay huyện Hiệp Hòa đang là khu vực thu hút mạnh các nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chủ yếu ở các ngành nghề gia công lắp ráp linh kiện điện tử; cơ khí chế tạo; năng lượng mặt trời, may mặc.. là những loại hình sản xuất sử dụng nhiều lao động; Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại, xây dựng cũng ngày càng phát triển. Theo số liệu thống kê năm 2022 hiện nay tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 23.336 người, trong đó đông nhất là lao động trong lĩnh vực chế biến, cơ khí, lắp ráp là 18.102 người. Khối tư nhân và đầu tư nước ngoài chiếm 22.985 người.

Bảng 1 : Thống kê hiện trạng dân số và diện tích tự nhiên các xã và thị trấn năm 2022

STT	Danh mục	Hiện trạng năm 2022		
		Diện tích	Dân số	Mật độ

		(Km2)	(người)	(người/km2)
	Toàn huyện	205,99	259.722	1.261
1	Thị trấn Thắng	11,35	20.484	1.805
2	Xã Hùng Sơn	4,390	5.043	1.149
3	Xã Thái Sơn	4,560	6.215	1.363
4	Xã Lương Phong	12,74	17.254	1.354
5	Xã Đoan Bái	11,63	15.081	1.297
6	Xã Thường Thắng	7,81	10.487	1.343
7	Xã Danh Thắng	9,27	9.744	1.051
8	Thị trấn Bắc Lý	12,90	14.430	1.119
9	Xã Hương Lâm	12,76	14.942	1.171
10	Xã Châu Minh	11,05	11.334	1.026
11	Xã Mai Đình	9,01	14.033	1.557
12	Xã Đồng Tân	3,74	3.773	1.009
13	Xã Thanh Vân	4,18	5.915	1.415
14	Xã Hoàng Thanh	5,14	6.068	1.181
15	Xã Hoàng Lương	4,37	6.684	1.530
16	Xã Hoà Sơn	4,95	6.605	1.334
17	Xã Quang Minh	5,07	5.375	1.060
18	Xã Đại Thành	3,00	4.636	1.545
19	Xã Hợp Thịnh	9,40	12.463	1.326
20	Xã Hoàng An	5,91	7.717	1.306
21	Xã Hoàng Vân	6,68	6.366	953
22	Xã Ngọc Sơn	10,21	11.423	1.119
23	Xã Đông Lỗ	17,20	16.916	983
24	Xã Mai Trung	10,08	15.717	1.559
25	Xã Xuân Cẩm	8,60	11.017	1.281

(Nguồn: Chi cục thống kê Hiệp Hòa năm 2022)

4.3. Hiện trạng sử dụng đất

Hiệp Hòa có tổng diện tích đất tự nhiên 20.599,65 ha trong đó phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 69,63%, bao gồm các loại đất: trồng cây hàng năm, đất lúa, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp có rừng, đất nuôi trồng thủy sản...Nhóm đất phi nông nghiệp là 6.204,104 ha, chiếm 30,117% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất như đất ở, đất khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, đất cơ quan hành chính, đất hạ tầng xã hội, đất quốc phòng, an ninh, đất

tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, sông suối và mặt nước chuyên dùng ... Phần diện tích đất chưa sử dụng là 52,872 ha chiếm 0,26%. Có thể thấy quỹ đất dành cho phát triển các khu chức năng đô thị còn nhiều dư địa

Bảng 2 : Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2022

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Khu vực dự kiến phát triển nội thị		
				DT đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính		20.599,65	11.606,02		
	Đất tự nhiên		20.599,65			
	+ Đất xây dựng		5.764,54		27,98%	
	+ Đất nông nghiệp và các chức năng khác		14.835,11		72,02%	
	Dân số hiện trạng			150.064,00		
	Đất xd		5.764,54	2.509,08		
I	Khu dân dụng		3.903,00	2.286,60		
1.1	Đơn vị ở		2.781,30	1.606,69	41,17%	107,07
1.1.1	Đất ở	OTC	2.324,89	1.340,82	34,35%	89,35
1.1.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.976,12	992,05	25,42%	66,11
1.1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	348,78	348,78	8,94%	23,24
1.1.2	Công trình công cộng đơn vị ở		169,59	96,80	2,48%	6,45
1.1.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa đơn vị ở	DVH	29,27	15,44	0,40%	1,03
1.1.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế đơn vị ở	DYT	3,79	2,19	0,06%	0,15
1.1.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đơn vị ở	DGD	78,26	45,52	1,17%	3,03
1.1.2.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đơn vị ở	DTT	37,83	21,64	0,55%	1,44
1.1.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng đơn vị ở	DSH	-	-	0,00%	-

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Khu vực dự kiến phát triển nội thị		
				DT đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu
1.1.2.6	Đất chợ đơn vị ở	DCH	5,76	2,99	0,08%	0,20
1.1.2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan đơn vị ở	TSC	14,68	9,02	0,23%	0,60
1.1.3	Cây xanh đơn vị ở		8,69	8,40	0,22%	0,56
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đơn vị ở	DKV	8,69	8,40	0,22%	0,56
1.1.4	Giao thông nội bộ		278,13	160,67	4,12%	10,71
1.2	Dịch vụ công cộng		14,49	12,08	0,31%	0,80
1.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,84	0,84	0,02%	0,06
1.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,43	2,43	0,06%	0,16
1.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,17	6,75	0,17%	0,45
1.2.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,50	1,50	0,04%	0,10
1.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	0,00%	-
1.2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	0,00%	-
1.2.7	Đất chợ	DCH	0,56	0,56	0,01%	0,04
1.3	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị		8,96	-	0,00%	-
1.3.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,75	1,75	0,04%	0,12
1.3.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,21	-	0,00%	-
1.3.2.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,03	0,84	0,02%	0,06
1.3.2.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	0,00%	-
1.3.2.3	Đất xây dựng cơ sở khoa học và	DKH	4,90	4,90	0,13%	0,33

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Khu vực dự kiến phát triển nội thị		
				DT đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu
	công nghệ					
1.3.2.4	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00%	-
1.3.2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,28	0,28	0,01%	0,02
1.4	Cây xanh công cộng đô thị		1,32	1,32	0,03%	0,09
1.5	Giao thông đô thị		1.096,92	666,51	17,08%	44,42
1.6	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		-	-	0,00%	-
II	Khu ngoài dân dụng		1.861,54	222,48		
2.1	Sản xuất công nghiệp		634,82	407,91	21,91%	
2.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	214,10	214,10	11,50%	
2.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	258,62	127,14	6,83%	
2.1.3	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	0,00%	
2.1.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,93	2,01	0,11%	
2.1.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	99,27	33,14	1,78%	
2.1.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	58,90	31,52	1,69%	
2.2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu		-	-	0,00%	
2.3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị		-	-	0,00%	
2.4	Trung tâm y tế		-	-	0,00%	
2.5	Trung tâm văn hóa, TDTT		-	-	0,00%	
2.6	Thương mại, dịch vụ du lịch		13,42	-	0,00%	
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,42	6,82	0,37%	
2.6.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	0,00%	

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Khu vực dự kiến phát triển nội thị		
				DT đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu
2.7	<i>Cây xanh sử dụng hạn chế</i>		-	-	0,00%	
2.8	<i>Cây xanh chuyên dụng</i>		-	-	0,00%	
2.9	<i>Di tích tôn giáo</i>		63,18	-	0,00%	
2.9.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,04	3,55	0,19%	
2.9.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00%	
2.9.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,17	17,91	0,96%	
2.9.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,97	16,83	0,90%	
2.10	<i>Điểm dân cư nông thôn</i>		-	-	0,00%	
2.11	<i>Đất quốc phòng</i>	CQP	138,15	77,86	4,18%	
2.12	<i>Đất an ninh</i>	CAN	3,03	3,03	0,16%	
2.13	<i>Giao thông đối ngoại</i>		233,00	141,58	7,61%	
2.14	<i>Hạ tầng kỹ thuật khác</i>		775,75	-	0,00%	
2.14.1	Đất thủy lợi	DTL	575,75	315,89	16,97%	
2.14.2	Đất công trình năng lượng	DNL	25,21	3,72	0,20%	
2.14.3	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,51	1,28	0,07%	
2.14.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,74	2,50	0,13%	
2.14.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	163,55	87,81	4,72%	
2.15	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	PNK	0,17	-	0,00%	
III	Khu nông nghiệp và chức năng khác		14.835,11	8.224,98		
3.1	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	SXN	13.064,62	7.466,84		
3.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	10.809,33	6.131,52		
3.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.501,36	5.560,77		

TT	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Khu vực dự kiến phát triển nội thị		
				DT đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu
3.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.307,97	570,75		
3.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.255,29	1.335,32		
3.2	Đất lâm nghiệp	LNP	44,60	-		
3.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	44,60	-		
3.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-		
3.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
3.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.017,52	466,77		
3.4	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	52,86	23,83		
3.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512,62	200,71		
3.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73,03	27,24		
3.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,88	39,60		

(Nguồn: Kê kiểm đất đai Hiệp Hòa năm 2022 và thống kê của đơn vị tư vấn)

4.4. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

4.4.1. Hiện trạng hạ tầng kinh tế

Giai đoạn 2010 - 2020, phát triển kinh tế huyện Hiệp Hòa đã đạt được những kết quả khả quan. Giai đoạn 2010 - 2020 tốc độ tăng trưởng (VA) đạt khá 6,5%/năm. Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá 2010) giai đoạn 2010-2020 đạt 10,60%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng đạt 18,86%; nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,47%; thương mại dịch vụ đạt 5,98%); giai đoạn 2015-2020 đạt 8,71%/năm (trong đó: công nghiệp - xây dựng đạt 12,05%; nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,85%; thương mại dịch vụ đạt 5,92%). Năm 2020 quy mô giá trị sản xuất đạt 11.291,34 tỷ đồng, gấp 2,7 lần năm 2010, đứng thứ 4/10 huyện, thành phố của tỉnh Bắc Giang.

Bình quân thu nhập đầu người ước đạt 57,1 triệu đồng/năm.

Năm 2023 kinh tế của huyện phục hồi mạnh mẽ, giá trị sản xuất toàn huyện (theo giá cố định năm 2010) 15.435 tỷ đồng, tăng 32,0% so với năm 2021. Tốc

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

độ tăng trung bình 3 năm (2021-2023) là 10,6%/năm. Trong đó Công nghiệp - xây dựng 10.638 tỷ đồng, tăng 23,4% so với cùng kỳ; dịch vụ 2.247 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ; Nông Lâm nghiệp - thủy sản 2.550 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn (66%) ngày càng giữ vai trò dẫn dắt, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung; thương mại dịch vụ chiếm 16,9%, nông lâm nghiệp - thủy sản 17,1%.

a/. Hiện trạng phát triển công nghiệp:

Toàn huyện hiện có 01 Khu công nghiệp Hòa Phú đến nay cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng giai đoạn 1, quy mô diện tích giải phóng mặt bằng 207ha, đang tiếp tục triển khai GPMB mở rộng Khu công nghiệp với diện tích 85ha, hiện đã thu hút được 38 doanh nghiệp vào đầu tư, với tổng số vốn đầu tư 523 triệu USD và 4.128 tỷ đồng, sử dụng 3.250 lao động (trong đó: 29 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất; 01 dự án đang xây dựng; các dự án còn lại đang thực hiện các thủ tục và chuẩn bị xây dựng); Ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN chủ yếu là: Gia công lắp ráp linh kiện điện tử; cơ khí chế tạo; năng lượng mặt trời, may mặc... Và 10 cụm công nghiệp (CCN) được thành lập, có tổng diện tích là 601,9 ha, trong đó có 03 CCN đã cơ bản được lấp đầy với tỷ lệ trên 70% (CCN Đức Thắng, CCN Đoàn Bái, CCN Hợp Thịnh); 07 CCN đang trong quá trình triển khai các thủ tục đầu tư, GPMB, quy hoạch xây dựng (CCN Hà Thịnh, CCN Việt Nhật, CCN Thanh Vân, CCN Đoàn Bái - Lương Phong 1, CCN Đoàn Bái - Lương Phong 2, Cụm công nghiệp Jutech và CCN Danh Thắng - Đoàn Bái).

Năm 2023 sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi và phát triển, các doanh nghiệp các hợp tác xã hoạt động ổn định góp phần tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Tiểu thủ công nghiệp được duy trì và phát triển. Đến nay toàn huyện có khoảng 1.600 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện là cơ khí, đồ gỗ gia dụng, may mặc... Bên cạnh việc thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn cũng đã được huyện chú trọng đến phát triển làng nghề.

b/. Hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Ngành sản xuất nông nghiệp đã góp phần quan trọng để ổn định thị trường, đời sống người dân và đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm trên địa bàn huyện, tỉnh và các vùng lân cận. Sản xuất nông nghiệp của Hiệp Hòa trong những năm qua đóng vai trò là ngành kinh tế hỗ trợ hiệu quả, bệ đỡ cho phát triển các ngành kinh tế khác. Bên cạnh cung cấp lương thực, thực phẩm còn đáp ứng một phần đáng kể nguyên liệu tại chỗ cung cấp cho công nghiệp chế biến như sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm (xay sát, chế biến, thịt, rau quả,...).

c/.Hiện trạng phát triển ngành dịch vụ:

Cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ của huyện thời gian qua cơ bản ổn định, không có nhiều biến động lớn, huyện chưa hình thành và phát triển được ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng chi phối lớn. Trong cơ cấu nội bộ ngành, ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, ngành vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động kinh doanh bất động sản đang có xu thế tăng lên trong cơ cấu ngành dịch vụ; các ngành dịch vụ khác cơ bản ổn định.

c.1. Hiện trạng phát triển ngành thương mại - dịch vụ

Hiện nay trên địa bàn huyện Hiệp Hòa có 15 chợ, trong đó có 01 chợ hạng II và 14 chợ hạng III .

Hệ thống thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện bao gồm các chợ truyền thống. Chợ trung tâm huyện được đầu tư xây mới tại Thị trấn Thắng với diện tích 5.600m², đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2); các cửa hàng tiện ích và tạp hóa phân bố ở trung tâm huyện và trong các khu dân cư. Hiện nay, trên địa bàn huyện, đặc biệt là tại trung tâm Thị trấn Thắng có nhiều cửa hàng chuyên doanh lớn (như siêu thị Điện máy Xanh, siêu thị Thế giới di động, siêu thị Media art, siêu thị FPT Shop, Siêu thị Viettel Store, siêu thị Văn Chiến, Siêu thị Hiền Quý...) được mở mới với mặt bằng rộng rãi, hàng hóa phong phú, chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân trên toàn huyện. Các kênh phân phối hàng hóa đa dạng, bên cạnh những phương thức kinh doanh truyền thống, các kênh bán hàng mới như bán hàng trực tuyến (thương mại điện tử) cũng đang phát triển. Nhờ đó, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đã được phân phối rộng khắp, đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn Huyện.

c.2. Hiện trạng phát triển dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải: Tiếp tục phát triển nhanh, chất lượng hoạt động được nâng lên đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu lưu thông hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm và đi lại của người dân trong huyện; phương tiện vận tải tăng bình quân khoảng 11%/năm; phủ sóng điện thoại di động và Internet tới tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn.

c.3. Hiện trạng phát triển dịch vụ du lịch: Huyện chưa có cơ sở du lịch, việc phát triển nhà hàng, nhà nghỉ mới chỉ theo hướng tự phát. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế nên những lợi thế về du lịch văn hóa - lịch sử chưa thể phát huy được hết tiềm năng. Những năm gần đây, hoạt động du lịch có chuyển biến bước đầu, cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư gắn với phát triển kinh tế - xã hội.

c.4. Hiện trạng phát triển dịch vụ giao thông vận tải, kho bãi: Hiện nay, trên địa bàn huyện có bến xe khách phía Nam đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách loại III; khoảng 550 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; 01 đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; 03 tuyến xe buýt kết nối trong và ngoài tỉnh (Hiệp Hòa - Bắc Giang, Hiệp

Hòa- Mỹ Đình và Hiệp Hòa - Gia Lâm); 02 điểm đưa đón công nhân; 17 bến vận tải, bốc xếp hàng hóa, buôn bán vật liệu xây dựng cát, sỏi dọc tuyến sông Cầu.

4.4.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội

a/. Hiện trạng nhà ở

Tại khu vực thị trấn Thắng: nhà ở chủ yếu là dạng nhà phố, cao tầng, đa số nhà dân kết hợp ở và kinh doanh dịch vụ. Đối với khu vực tiếp giáp thị trấn hiện nay, nhà ở chủ yếu là thấp tầng, dạng nhà vườn, xây dựng kiên cố.

Dọc hai bên ĐT 295 đoạn đi qua thị trấn Bắc Lý, ĐT296 đoạn qua khu vực Bách Nhân: Nhà ở chủ yếu dạng nhà phố, tầng cao phổ biến 2-4 tầng. Các hộ gia đình kết hợp ở với kinh doanh dịch vụ. Khu vực thôn xóm hiện trạng chủ yếu là nhà vườn, nhà xây dựng kiên cố 2-3 tầng.

Đến nay, huyện Hiệp Hòa đã không còn nhà tạm, nhà dột nát, nhà ở các hộ dân đều đạt tiêu chuẩn của bộ Xây dựng. Tỷ lệ nhà kiên cố, nhà bán kiên cố trong khu vực dự kiến phát triển thành nội thị đạt 100%.

b/. Hiện trạng công trình cơ quan hành chính

c/. Hiện trạng giáo dục và đào tạo

- Toàn huyện hiện có 87 trường từ cấp học MN đến THCS (Trong đó: 24 trường THCS, 32 trường TH, 31 trường MN); Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. CNTT được ứng dụng mạnh mẽ, hiệu quả trong quản lý, điều hành và các hoạt động giáo dục; hạ tầng CNTT được tăng cường, 100% các trường có đường truyền Internet tốc độ cao, các thiết bị tin học (máy chiếu, máy tính, máy in, bảng tương tác thông minh...) được đầu tư theo hướng chuẩn, hiện đại và đồng bộ; 100% các trường có trang thông tin điện tử đảm bảo các yêu cầu của ngành; đến nay 100% các trường TH, THCS trên địa bàn đã có đủ phòng máy, máy tính đảm bảo yêu cầu để học sinh học tập.

- Huyện Hiệp Hòa hiện có 06 trường PTTH được bố trí đều khắp trên địa bàn huyện, trong đó các trường THPT Hiệp Hòa số 1, THPT Hiệp Hòa số 5 nằm trên địa bàn thị trấn Thắng; THPT Hiệp Hòa số 2 nằm trên địa bàn thị trấn Bắc Lý, THPT Hiệp Hòa số 6 nằm trên địa bàn xã Hương Lâm; THPT Hiệp Hòa số 3 nằm trên địa bàn xã Hùng Sơn; THPT Hiệp Hòa số 4) nằm trên địa bàn xã Hoàng An.

Bảng 3: Thông kê trường THPT tại huyện Hiệp Hòa

TT	Tên trường	Vị trí	Diện tích đất (m ²)
1	Trường THPT Hiệp Hòa số 1	TT Thắng	15.225,0
2	Trường THPT Hiệp Hòa số 2	Xã Bắc Lý	20.849,0
3	Trường THPT Hiệp Hòa số 3	Xã Hùng Sơn	19.270,0
4	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	Xã Hoàng An	24.158,0
5	Trường THPT Hiệp Hòa số 5	TT Thắng	2.150,0
6	Trường THPT Hiệp Hòa số 6	Xã Hương Lâm	10.000,0

+ *Giáo dục nghề nghiệp*: Đến năm 2022, trên địa bàn huyện có 03 cơ sở GDNN, gồm: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hiệp Hòa; Trường Trung cấp Kỹ thuật Phòng không - Không quân; Công ty CP Cơ khí xây dựng CPT Việt Nam.

Cơ cấu ngành, nghề và nội dung đào tạo từng bước đổi mới phù hợp với sự thay đổi của kỹ thuật và công nghệ sản xuất.

đ/. Hiện trạng công trình Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Năm 2022, tổng số cơ sở y tế trên địa bàn huyện là 28 cơ sở, bao gồm 03 bệnh viện và 25 trạm y tế xã, thị trấn. Tổng số giường bệnh tại Trung tâm y tế và các bệnh viện là 520 giường, đạt tỷ lệ 19,5 giường bệnh/10.000 dân (không bao gồm giường bệnh tại các trạm y tế xã, thị trấn).

Ngoài ra còn có khoảng 249 cơ sở hành nghề y, kinh doanh dược. Trong đó, có khoảng 64 phòng khám chuyên khoa, phòng chuẩn trị y học cổ truyền, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân.

e/. Hiện trạng công trình Văn hóa, thể thao

Công trình văn hoá cấp đô thị bao gồm: 01 thư viện Huyện tại Tổ dân phố số 2 - thị trấn Thắng và 01 nhà văn hóa Huyện. Ngoài ra, một số xã đã xây dựng thư viện ở trung tâm xã như: Hợp Thịnh, Quang Minh, Mai Đình, Đoàn Bái, Ngọc Sơn, Thanh Vân...; 23 xã, 2 thị trấn có nhà văn hóa; 181 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố.

Công trình thể dục thể thao bao gồm: 01 sân vận động tại trung tâm huyện (diện tích 12.000m²); 181 khu thể thao tại các thôn; 125 sân vận động tại các thôn, các xã.

Toàn huyện có 781 câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao thường xuyên duy trì hoạt động.

Nhìn chung, các công trình văn hóa, thể dục - thể thao trên địa bàn Huyện hiện nay đã đáp ứng được phần nào nhu cầu sinh hoạt văn hoá, thể dục thể thao của người dân địa phương. Các nhà văn hóa hầu hết đều ở trong tình trạng tốt.

4.4.3. Hiện trạng phát triển đô thị

Đến thời điểm 30/12/2023, toàn huyện có 02 thị trấn là thị trấn Thắng, thị trấn Bắc Lý. Thị trấn Thắng được công nhận là đô thị loại IV, xã Bắc Lý được công nhận là thị trấn (đô thị loại V), ngoài ra trên địa bàn huyện có khu vực Bách Nhân (bao gồm xã Hùng Sơn và xã Thái Sơn) được UBND tỉnh Bắc Giang công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V.

- *Thị trấn Thắng*: Thị trấn Thắng được thành lập năm 1957, tháng 11/2019, thị trấn Thắng được mở rộng do sáp nhập với toàn bộ xã Đức Thắng; sau khi mở rộng thị trấn Thắng có diện tích 11,35 km², là đô thị loại IV (được Bộ Xây dựng công nhận tại Quyết định số 63/QĐ-BXD ngày 18/01/2012). Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, thương mại dịch vụ của huyện Hiệp Hòa nơi tập trung các cơ quan hành chính, công trình văn hóa thể thao cấp huyện, công trình dịch vụ thương mại đầu mối của huyện. Những năm qua thị trấn Thắng đã được tập trung nguồn lực cải tạo chỉnh trang, phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, không gian công cộng, dự án khu dân cư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật... vì vậy bộ mặt đô thị ngày càng khang trang sạch đẹp, đặc biệt là sau khi khu tượng đài, công viên hồ Thống Nhất và khu trung tâm hành chính huyện hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp đã tạo nên một điểm nhấn trong không gian kiến trúc cảnh quan đô thị.

- *Thị trấn Bắc Lý*: Thị trấn Thắng được thành lập năm 2022 trên cơ sở toàn bộ xã Bắc Lý hiện trạng, có diện tích 12,9 km², là đô thị loại V (được UBND tỉnh Bắc Giang công nhận tại Quyết định số 18/QĐ-BXD ngày 07/01/2020). Là trung tâm kinh tế, thương mại dịch vụ khu vực phía Nam của huyện Hiệp Hòa. Những năm qua thị trấn Bắc Lý đã được tập trung nguồn lực cải tạo chỉnh trang, phát triển cơ sở hạ tầng xã hội, không gian công cộng, dự án khu dân cư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật... vì vậy bộ mặt đô thị ngày càng khang trang sạch đẹp, đặc biệt là sau khi khu trung tâm hành chính tại khu vực Phố Hoa được đầu tư xây dựng đã tạo nên một điểm nhấn trong không gian kiến trúc cảnh quan đô thị.

Các khu phố tập trung dân cư cũ chủ yếu là phố thương mại, cấu trúc nhà ở dạng nhà ở lô phố tầng cao phổ biến là 2-5 tầng, có cửa hàng buôn bán nhỏ, các hoạt động mua bán khá sầm uất dọc hai bên các tuyến đường chính đô thị hội tụ về khu vực quảng trường - công viên hồ Thống Nhất. Khu vực này chủ yếu là nhà ở đô thị kết hợp làm thương mại, dịch vụ. Các khu đô thị mới, khu dân cư mới chủ yếu là nhà chia lô 3-5 tầng được xây dựng dọc theo các trục đường tỉnh ĐT295, ĐT296, ĐT288 và Quốc lộ 37.

4.4.4. Hiện trạng phát triển dân cư khu vực nông thôn

Đến thời điểm ngày 31/12/2023 Hiệp Hòa có 23 xã. Dân cư khu vực nông thôn chủ yếu là làng xóm cũ đã tồn tại lâu đời và sinh sống ổn định cho đến nay.

Khu vực dân cư xung quanh thị trấn Thắng tập trung mật độ tương đối cao, cảnh quan đặc trưng là nhà kết hợp với vườn và các quỹ đất nông nghiệp quy mô nhỏ, gồm các xã: Ngọc Sơn, Lương Phong, Thường Thắng, Danh Thắng, Bắc Lý, Hùng Sơn, Thái Sơn, Đoan Bái.

Các xã còn lại trong huyện, phần lớn dân cư phân bố rải rác thành cụm quy mô nhỏ, nằm đan xen với các khu đất canh tác nông nghiệp.

+ Hiện trạng xây dựng nông thôn mới

Huyện Hiệp Hòa đã hoàn thành toàn bộ tiêu chí và được Thủ tướng Chính phủ công nhận Huyện nông thôn mới ngay trước thềm năm 2022. Để tiếp tục xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí mới giai đoạn 2021- 2020, UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 10/02/2022, chỉ đạo cơ quan chuyên môn phân bổ kịp thời kinh phí hỗ trợ xây dựng NTM để các xã sớm hoàn thiện tiêu chí xây dựng các xã NTM nâng cao, thôn NTM kiểu mẫu. Đến nay, xã Thanh Vân, Mai Trung đạt 18/19 tiêu chí, xã Đông Lỗ đạt 16/19 tiêu chí NTM nâng cao; 13 thôn đăng ký thôn NTM cơ bản đã đạt 13/16 tiêu chí, đang tập trung chỉ đạo hoàn thiện các tiêu chí: Văn hóa, Cơ sở vật chất văn hóa và môi trường; 17 thôn đăng ký thôn NTM kiểu mẫu, có 03 thôn cơ bản xong các tiêu chí (Thôn Thanh Lay, Thanh Phác xã Thanh Vân; thôn Cẩm Xuyên xã Xuân Cẩm), các thôn còn lại đều hoàn thành 5/7 tiêu chí (còn 02 tiêu chí: Tiêu chí Văn hóa và Giao thông).

4.4.5. Di tích lịch sử văn hóa:

Huyện Hiệp Hòa có hệ thống các công trình, di tích lịch sử văn hóa đa dạng, phong phú bao gồm 120 di tích được xếp hạng (đình, chùa, lăng mộ và nghề), trong đó có 01 di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt; 12 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 107 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Hiệp Hòa là huyện có số lượng di tích được Nhà nước xếp hạng nhiều nhất tỉnh, các di tích đều có giá trị lịch sử và kiến trúc nghệ thuật cao. Những di tích tiêu biểu trong huyện như Cụm di tích lịch sử văn hóa cách mạng ATKII (xã Hoàng An, xã Hoàng Vân, xã Xuân Cẩm...), quần thể di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Y Sơn (xã Hòa Sơn); hệ thống các lăng đá (Lăng đá Dinh Hương, Lăng đá Họ Ngọ, Lăng đá Bàu....); đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ); Ngoài ra, Hiệp Hòa còn có hệ thống di sản văn hóa phi vật thể với hơn 80 lễ hội từ thôn đến xã, đến huyện. Có thể coi đây là những tiềm năng để Hiệp Hòa phát triển du lịch văn hóa tâm linh. Bên cạnh đó, Hiệp Hòa còn có các làng nghề truyền thống đang được duy trì, bảo tồn tốt. Hệ thống di tích văn hóa vật thể và phi vật thể nói trên là cơ hội tốt để Hiệp Hòa phát triển thêm các sản phẩm du lịch gắn liền với tuyến tham quan, và các hoạt động trải nghiệm.

Công tác tu bổ, trùng tu các di tích lịch sử đã được Huyện quan tâm thực hiện, từng bước xây dựng các sản phẩm du lịch gắn với các công trình văn hóa, lịch sử của địa phương như các địa danh ATKII, trống đồng Bắc Lý, nhà trưng bày truyền thống ATKII, đình Vân Xuyên, và khu di tích Đền Soi...

4.5. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

4.5.1. Hiện trạng giao thông

Huyện Hiệp Hòa nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, có vị trí địa lý tương đối thuận lợi. Hệ thống giao thông bao gồm đường thủy và đường bộ, nhưng mạng lưới giao thông vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông và phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

Hiệp Hòa có tiềm năng để kết nối rất thuận tiện với các công trình giao thông quốc gia, như Sân bay Nội Bài, các tuyến đường cao tốc bao gồm:

Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên chạy sát khu vực về phía Tây, kết nối với Hiệp Hòa qua 2 tuyến đường, cụ thể:

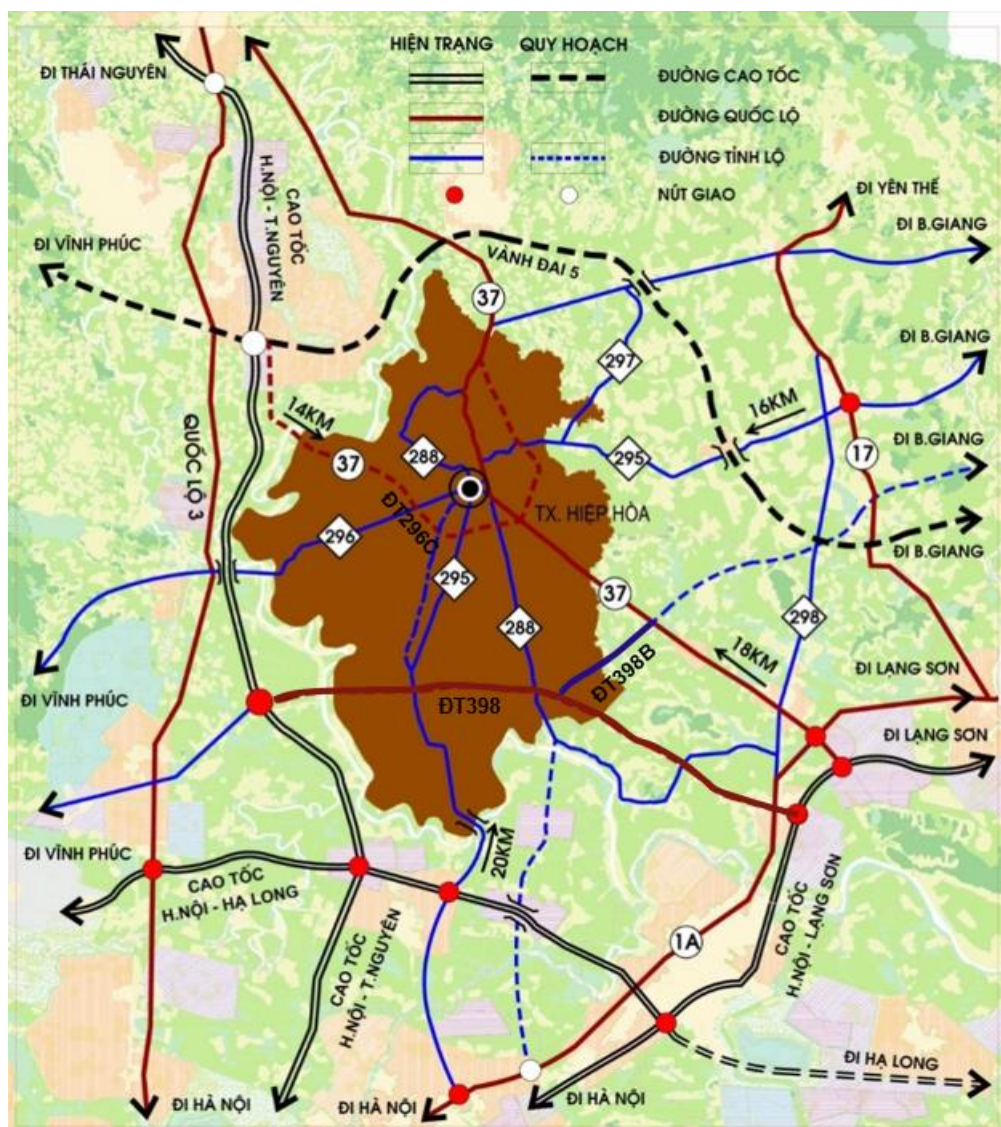
+ Đường tỉnh ĐT296C từ Quốc lộ 37 đi Phổ Yên;

+ Cao tốc Hà Nội - Hạ Long nằm phía nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua tỉnh lộ ĐT295.

Cao tốc Hà Nội - Hạ Long nằm phía Nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua đường tỉnh 295, khoảng cách từ đường cao tốc đến trung tâm Hiệp Hòa khoảng 20km;

Cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn nằm ở phía Đông Nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua quốc lộ 37 và đường tỉnh 398; khoảng cách từ đường cao tốc đến trung tâm Hiệp Hòa khoảng 18km;

Tuyến đường Vành đai 5 vùng Hà Nội (đã có quy hoạch) nằm ở phía Bắc của khu vực, kết nối với Hiệp Hòa thông qua Quốc lộ 37, đường tỉnh 295 và 297.

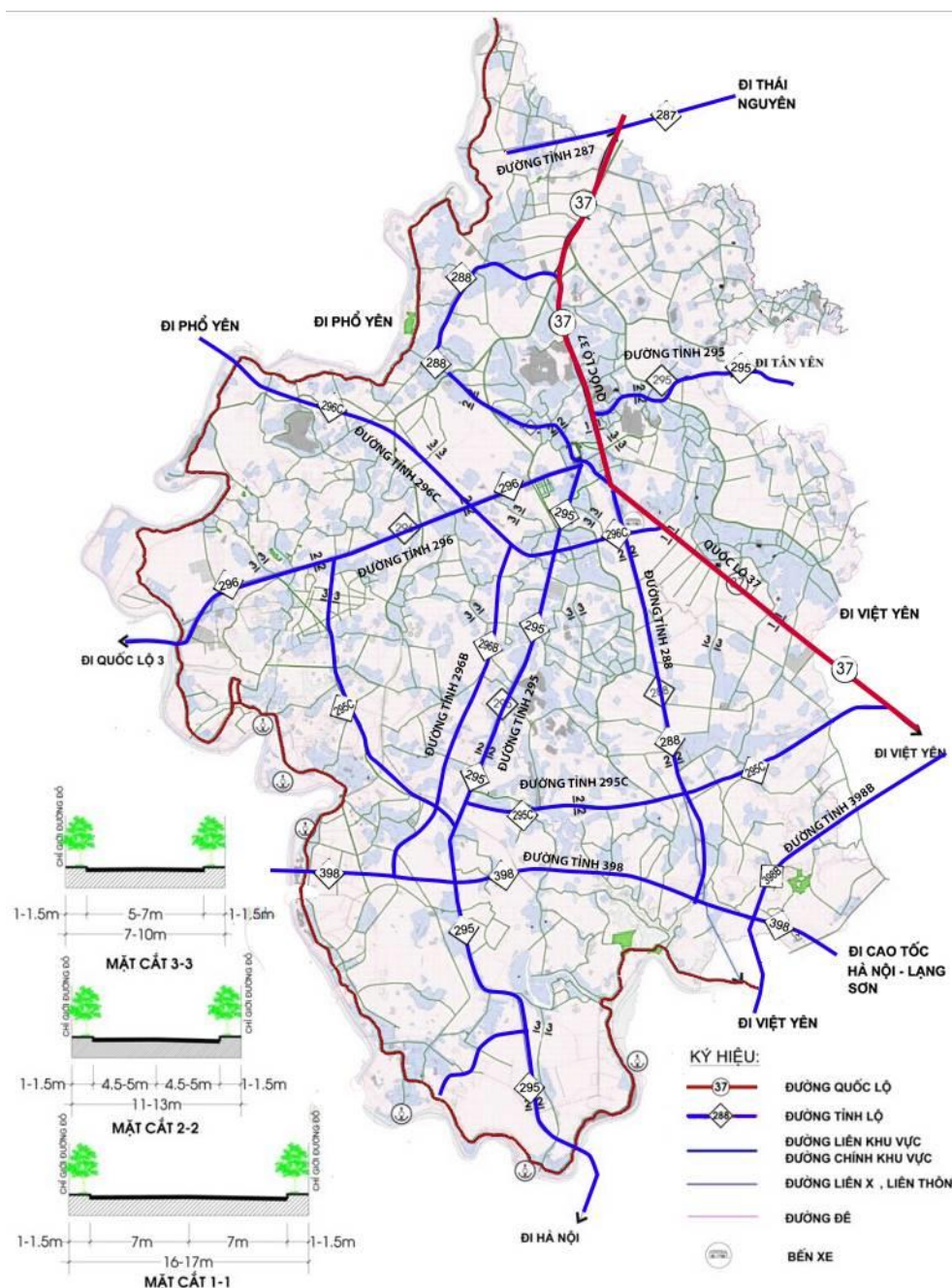


Sơ đồ vị trí và hiện trạng mạng lưới giao thông đối ngoại huyện Hiệp Hòa

a. Giao thông đối ngoại

- Đường bộ

Trên địa bàn huyện hiện có tuyến đường Quốc lộ 37 với chiều dài khoảng 15km, mặt đường bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III và đường đô thị (đoạn qua thị trấn Thắng), chất lượng tương đối tốt.



Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông huyện Hiệp Hòa

Đường tỉnh ĐT398 với quy mô lộ giới 60m (hiện tại mặt đường rộng khoảng 12m), mặt đường bê tông, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 296C: từ Quốc lộ 37 đi Phở Yên, đoạn qua khu vực nghiên cứu khoảng 11km, quy mô lộ giới 50m (hiện tại đường rộng khoảng 20m), mặt đường trải nhựa, chất lượng tốt.

Đường tỉnh 295: Tuyến đường chính nối Hiệp Hòa với các khu vực tỉnh Bắc Ninh, thủ đô Hà Nội... mặt đường bê tông dải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, chất lượng tương đối tốt.

Đường tỉnh 296: Tuyến đường chính nối Hiệp Hòa với các khu vực huyện Sóc Sơn, thị xã Phả Yên...mặt đường bê tông dải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, chất lượng tương đối tốt.

Đường tỉnh 288: Kết nối Hiệp Hòa với huyện Việt Yên. Đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường bê tông, chất tương đối tốt.

Đường tỉnh 398: Kết nối Hiệp Hòa với cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên và cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn. Đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường bê tông, chất tương đối tốt.

- *Đường thủy:*

Huyện Hiệp Hòa có tuyến sông Cầu chảy dài khoảng 53km, lòng sông tương đối bằng, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 3,5m, chiều rộng lòng sông từ 95m đến 100m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan 100T. Về mùa khô, lòng sông cạn, tàu, sà lan không hoạt động được.

Cảng, bến thủy nội địa: Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa chưa có các cảng chuyên dùng, hiện có 17 bến vận tải, bốc xếp hàng hóa, buôn bán vật liệu xây dựng cát, sỏi dọc tuyến sông Cầu và 13 bến khách ngang sông đang hoạt động. Bến khách ngang sông đã có từ lâu, hạ tầng bến bãi hạn chế.

- *Giao thông công cộng:*

Hệ thống giao thông công cộng trên địa bàn huyện chỉ có phương tiện xe buýt, gồm 03 tuyến:

+ Tuyến Hiệp Hòa - Bắc Giang: Cự ly khoảng 35km, tần suất 30 phút/chuyến.

+ Tuyến Hiệp Hòa – Gia Lâm: Cự ly khoảng 40km, tần suất 30 phút/chuyến.

+ Tuyến Hiệp Hòa – Từ Sơn: Cự ly khoảng 30km, tần suất 30 phút/chuyến.

Các công trình phục vụ giao thông:

+ Bến xe khách: Có bến xe phía Nam thị trấn Thắng nằm trên địa bàn xã Lương Phong, diện tích khoảng 2,4ha, đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 3; Hệ thống giao thông công cộng trên địa bàn huyện hiện chỉ có phương tiện xe buýt, Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 6,7%

+ Bãi đỗ xe: Có 02 bãi đỗ xe phục vụ đưa đón công nhân đang hoạt động, bao gồm: 01 điểm trên ĐT296 (xã Đại Thành) và 01 điểm trên ĐT295 (xã Danh Thắng).

- *Đánh giá chung:*

Mạng lưới đường đôi ngoại đồng thời là đường chính trong khu vực hội tụ về trung tâm thị trấn Thắng với cấu trúc giao thông hướng tâm. mặt cắt các tuyến đường nhỏ – chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển, đặc biệt là phát triển công nghiệp và sản xuất hàng hóa

Việc lưu thông giữa các khu vực dân cư hầu như phải đi qua thị trấn → gây bất lợi trong lưu thông và tăng áp lực giao thông lên khu vực trung tâm thị trấn.

Mạng lưới giao thông hiện còn thiếu các tuyến đường kết nối theo hướng Đông - Tây và Bắc - Nam, vì vậy chưa nhiều thuận lợi cho hoạt động của đô thị.

Hệ thống giao thông nông thôn đã được cứng hóa đầu nối với hệ thống đường chính, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế nông thôn.

→ Cần tăng cường các kết nối ngang, các kết nối liên vùng không qua trung tâm thị trấn.

4.5.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật:

a, Hiện trạng các công trình thủy lợi: Huyện Hiệp Hòa nằm trong vùng thủy lợi hệ thống sông Cầu.

** Hiện trạng đê:*

Huyện Hiệp Hòa có 39,6 km đê Tả Cầu (đê cấp 3), bắt đầu từ K0 thuộc thôn Giang Tân, xã Thái Sơn đến K39+600 thuộc thôn Yên Ninh, xã Đông Lễ.

- Đoạn K0 – K10: Đoạn đê này đi qua 4 xã Thái Sơn, Hòa Sơn, Quang Minh và Đại Thành, cao độ đê từ 11,33m đến 13,38m. Địa chất nền đê khu vực này khá tốt, tầng phủ dày, chân đê cao không có thâm trùng hồ ao, ít xảy ra sự cố do biến đổi nền gây ra.

- Đoạn K10 – K28: Đoạn đê này đi qua các xã Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm và một phần xã Mai Đình, cao độ đê từ 9,9m đến 11,33m.

+ Từ K10 – K13+500: Địa chất nền đê khu vực này khá tốt, tầng phủ dày, lớp phủ là đất sét trắng pha sỏi khả năng chịu nén tốt. Khu vực này ít gặp sự cố do biến đổi nền gây ra, chân đê cao không có đùn sủi.

+ Từ K13+500 – K16: tầng phủ nền mỏng, có lớp á sét, phân bố ở tầng trên, đã từng có đùn sủi khi có lũ cao trong khu vực.

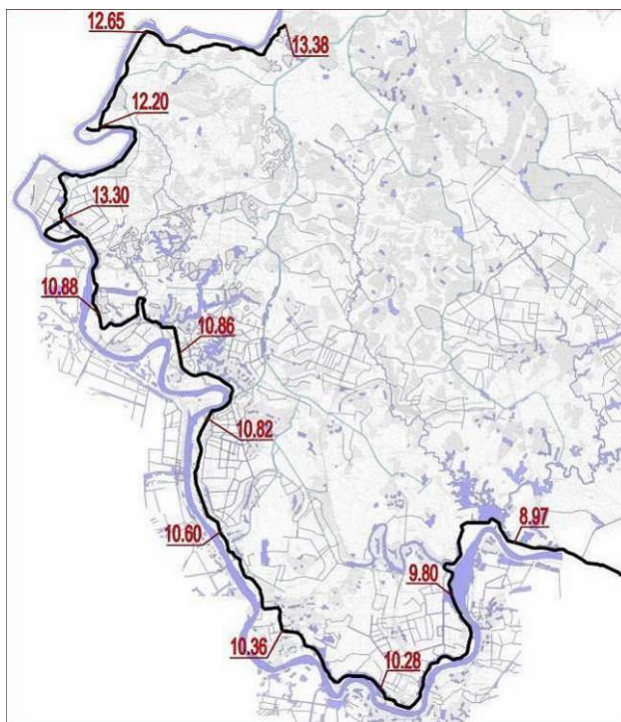
+ Từ K16 – K22: Địa chất nền yếu, biến đổi phức tạp.

+ Từ K22 – K28: Địa chất nền đê khu vực này khá tốt và ổn định.

- Đoạn K28 – K39+600: Đoạn đê này nằm ở vùng hạ huyện đi qua các xã Mai Đình, Châu Minh và Đông Lễ được đánh giá là đoạn xung yếu nhất trong

toàn huyện, cao độ đê từ 8,97m đến 10,08m. Đoạn này có nền đê yếu, tầng phủ mỏng, nền đê bị thấm thấu nhiều đoạn.

(Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều sau lũ 2023 (Đê tả Cầu huyện Hiệp Hòa))



Hình: Hiện trạng đê và cao độ đê

Ngoài tuyến đê trung ương, Huyện Hiệp Hòa còn có 19,5 km đê địa phương:

- Đê Lũ - Yên Ninh (đê cấp 4):

+ Bờ tả: Chiều dài 2,0 km, có điểm đầu tiếp giáp với đường tỉnh 295 (cây đa cống lũ), điểm cuối tiếp giáp với cống Yên Ninh (thuộc đê trung ương).

+ Bờ hữu: Chiều dài 2,4'km, có điểm đầu tiếp giáp với đường tỉnh 295, điểm cuối tiếp giáp với điểm canh đê K38+500 (thuộc đê trung ương).

- Tuyến Vụ Nông - Đàm đề và tuyến Ấp Cò - Đàm Đề (đê bao)

+ Tuyến đê Vụ Nông - Đàm Đề có chiều dài L=2,0km.

+ Tuyến đê Ấp Cò - Đàm Đề có chiều dài L=2,0km.

- Tuyến đê Ngà ếch (đê bao): Tuyến có chiều dài 3,5km, điểm đầu thuộc Ngõ Phúc xã Châu Minh, điểm cuối tiếp với K37+750 (đê trung ương)

- Tuyến đê Xuân Giang (đê bao): Tuyến có chiều dài 1km là tuyến có điểm đầu thuộc Xuân Giang xã Mai Trung, điểm cuối tiếp với K19 (đê trung ương).

- Tuyến đê bồi Đa Hội: chiều dài 2,4km là tuyến đê nằm ngoài đê trung ương có điểm đầu tại K10+200 (đê trung ương), điểm cuối tiếp với K11+600 (đê trung ương).

- Tuyến đê bồi Hương Ninh: dài 1,5km là tuyến đê nằm ngoài đê trung ương có điểm đầu tại K11+450 (đê trung ương), điểm cuối tiếp với K11+950 (đê trung ương).

- Tuyến đê bồi Đồng Đạo: dài 2,6 km, nằm ngoài đê trung ương có điểm đầu tại K14+500 (đê trung ương), điểm cuối tiếp với K15+600 (đê trung ương).

** Hiện trạng kè:*

Hiệp Hòa do đặc thù về địa hình là huyện vùng trung du, dòng sông có nhiều đoạn chảy cong, nên có rất nhiều kè. Khu vực có 8 tuyến kè: kè Hương Thịnh, kè Phú Cốc, kè Đại Mão I ,Đại Mão II , kè Vát, kè Ninh Tào, kè Bầu, kè Ngõ Không I và kè Ngõ Không II

- Kè Hương Thịnh (Xã Quang Minh) dài 203m, cao trình đỉnh kè: +(6,5 đến 10,55)m, được xây dựng năm 2011, sửa chữa lớn năm 2012 và năm 2013. Phần đỉnh kè và mái kè ổn định, phần chân kè xuất hiện vết nứt dọc dài 12m tại vị trí Km5+788-K5+800 cần xử lý.

- Kè Phú Cốc (Xã Quang Minh) dài 500m, cao trình đỉnh kè: +5m được xây dựng năm 2019. Phần đỉnh kè và chân kè ổn định, mái kè đá bị bong xô vùi lấp đất từ lâu.

- Kè Đại Mão (Xã Đại Thành) được xây dựng từ thời Pháp; dài 634m, cao trình đỉnh kè: +(7,1 đến 7,5)m. Đoạn từ Km8+900 đến Km9+270 sửa chữa lớn năm 2001 và năm 2003; Đoạn từ Km9+270 đến Km10+200 được xây dựng năm 2011 đến năm 2014; Đoạn Km10 đến Km10+065 và Km10+107 đến Km10+159 được xây dựng năm 2020 đến nay cơ bản ổn định. Riêng đoạn thân kè từ Km8+900 đến Km9+270 đá bị bong xô ít.

- Kè Vát (Xã Hợp Thịnh) được xây dựng từ thời Pháp dài 1.417m, cao trình đỉnh kè: +(6,2 và 9,5)m. Đoạn từ K13 đến K13+090 xây dựng năm 2011; Đoạn từ K12+361,4 đến K12+826 và đoạn từ K13+082,7 đến K13+162,5 được xây dựng mới năm 2021 và năm 2022 đến nay cơ bản ổn định.

- Kè Ninh Tào (Xã Hợp Thịnh) dài 40m, được xây dựng năm 2003, đến nay cơ bản ổn định.

- Kè Đồng Đạo (Xã Hợp Thịnh) dài 70,8m, được xây dựng năm 2016, cao trình đỉnh kè: +(4,5; 6,5 và 10,6)m đến nay cơ bản ổn định.

- Kè Bầu (Xã Xuân Cẩm) dài 400m, cao trình đỉnh kè: +(5 đến 6,5)m được xây dựng năm 2000. Sửa chữa lớn năm 2010, xây dựng mới 2020 đến nay cơ bản ổn định.

- Kè Ngõ Không (Xã Châu Minh) dài 447m, cao trình đỉnh kè: +(4 đến 6,2)m được xây dựng năm 1993 và 2019 đến nay cơ bản ổn định.

(Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều sau lũ 2023 (Đê tả Cầu huyện Hiệp Hòa))

* Hiện trạng công qua đê:



Hiệp Hòa có 19 cống dưới đê, gồm các cống tưới, tiêu, một số cống do thủy nông khai thác quản lý: cống Xuân Biều, cống tiêu Ngõ Không, cống xả trạm bơm như: Xả Cẩm Bào; Xả Ngõ I, Xả Ngõ II; cống lấy nước Trạm bơm Cẩm Bào; cống Đại La, Xuân Thành, Yên Ninh. Cống do các huyện và xã quản lý: Hoà Sơn, Đại Mão, Đa Hội I, Đa hội II, Hương Ninh, Vọng Giang, Ninh Tào.... với mật độ bình quân 2 km có một cống qua đê, phần lớn các cống đều bảo đảm ổn định. Phần xây đúc, phần cánh cống đối với tất cả các cống trên tuyến đều có cấu tạo bằng sắt, qua thời gian sử dụng lâu nhiều cống đã cũ, cần theo dõi trong mùa mưa lũ. Trong đó, có 5 cống lớn tự tiêu:

- Cống Yên Ninh thuộc xã Đông Lỗ gồm 5 cửa, 2 tầng cánh, kích thước 1 cửa 2,2x2,2m dài 37,5m. Cống xây dựng năm 2021 và hoàn thành năm 2022. Đây là cống tiêu lớn và sâu theo yêu cầu nhiệm vụ thường xuyên cần được nạo vét bùn đất trước mùa lũ.

- Cổng tiêu Ngọ Không thuộc xã Châu Minh xây dựng năm 1996 (thay thế cổng cũ Pháp xây) gồm 2 cửa, kích thước cửa 2x2,5m dài 45m. Cánh ty van thay năm 2016, cánh tự động được thay năm 2019 đến nay sơn đã phai nhạt, han rỉ cần được sơn lại, bảo dưỡng máy đóng mở. Bộ đỡ tấm đan bị bục vỡ, móc treo pa lăng xích bị hư hỏng cần được sửa chữa thay thế. Cổng có văng tuy nhiên một số đã gãy và mất, cần bổ sung đề phòng khi có sự cố về cánh cổng

- Cổng Xuân Thành thuộc xã Châu Minh được xây dựng năm 2021 và hoàn thành năm 2022 gồm 1 cửa kích thước 2,4x3m dài 41,3m. Cổng sâu, kênh dẫn phía sông hẹp bùn đất lắng đọng nhiều, cần chú ý công tác nạo vét bùn đất.

- Cổng Xuân Biều thuộc xã Xuân Cẩm xây mới năm 1998 gồm 1 cửa kích thước 2x2,5m dài 48m. Phần cánh đã được thay thế mới tháng 9 năm 2012 đến nay đã bị ô xi hóa, sơn phai nhạt. kênh bên đồng cần được sửa chữa.

- Cổng Đại La thuộc xã Mai Trung. Cổng I được xây dựng năm 2021 gồm 2 cửa, kích thước cửa 2x3,5m dài 40,5m. Cột thủy trí phía sông bị gãy, kênh dẫn bằng đất phía thượng lưu bị sạt lở cần sửa chữa. Cổng II là cổng cũ xây dựng từ thời Pháp năm 1938 gồm 2 cửa, kích thước cửa 2x3,5m dài 17m có kết cấu gạch xây. Cổng ngăn so với đê, đã xuống cấp cần phá bỏ.

(Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều sau lũ 2023 (Đê tả Cầu huyện Hiệp Hòa))

** Hiện trạng trạm bơm:*

Hiệp Hòa có 3 trạm bơm chính: trạm bơm Cẩm Bào, Ngọ Không I, Ngọ Không II, đây là các trạm bơm tiêu đã xây dựng khá lâu, đến nay về cơ bản hoạt động tốt. Phần bể hút các trạm bơm trong các năm trước đã xuất hiện mạch sùi, cơ bản xử lý bảo đảm tốt. Qua quá trình quản lý theo dõi, trong những năm gần đây, các trạm bơm không có sùi xuất hiện, xong cần lưu ý trong quá trình vận hành không được bơm tiêu khi lũ sông ở mức trên báo động số 3.

- Trạm bơm tưới tiêu kết hợp Cẩm Bào:

22 máy 980m³/h

Ftưới = 3.275ha

Ftiêu = 910ha

- Trạm bơm tiêu Ngô Khổng I:

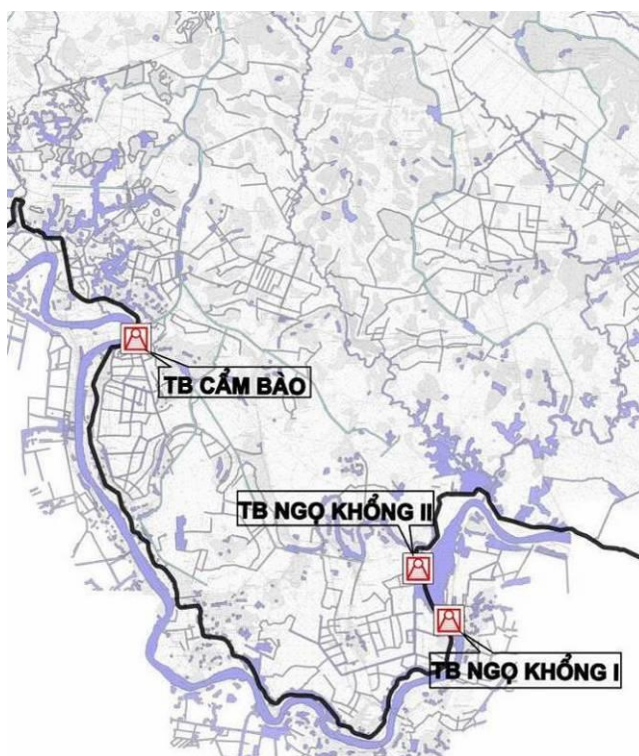
24 máy 980m³/h

Ftiêu = 1.190ha

- Trạm bơm tiêu Ngô Khổng II:

40 máy 800m³/h

Ftiêu = 1.550ha



(Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Bảng tổng hợp danh mục các công trình thủy lợi do công ty TNHH MTV KTCTTL sông Cầu quản lý)

* Hiện trạng kênh:

▪ Hệ thống kênh tưới:

Hiệp Hòa có tổng số hơn 618km kênh mương. Hiện nay đã kiên cố hóa được 253km -đạt 40,9% tổng chiều dài kênh mương.

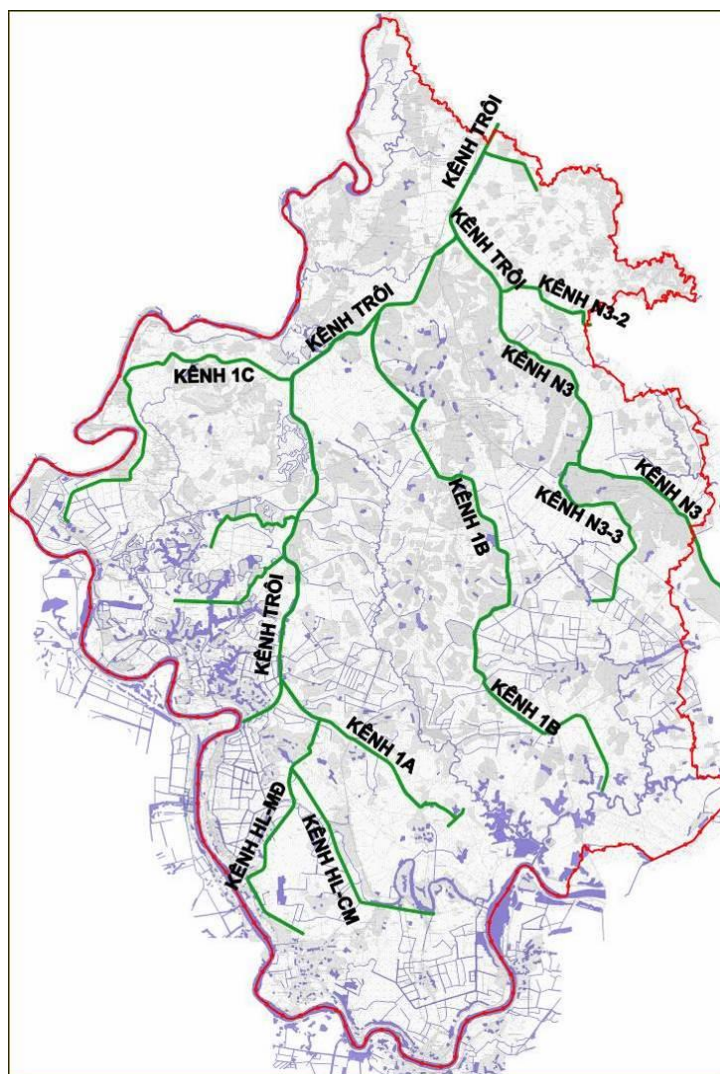
- Kênh Trôi (đoạn qua Hiệp Hòa từ K5+047 đến K20+950) B=3,5-5m, mực nước thiết kế H = 8,54 – 15,33.

- Kênh N3 (đoạn qua Hiệp Hòa từ K0 đến K9+780) B=4-4,5m, mực nước thiết kế H = 12,5 – 13,51.

- Kênh 1A (đoạn qua Hiệp Hòa từ K0 đến K4+400) B=1,5-2,37m, mực nước thiết kế H = 5,40 – 8,02.

- Kênh 1B (đoạn qua Hiệp Hòa từ K0 đến K15+087) B=1,32-2,34m, mực nước thiết kế H = 9,74m – 12,7m, ngầm hóa bằng cống hộp 2x(2x1,5)m, chiều dài 159m - đoạn phía Tây đường tỉnh 295.

- Ngoài ra, còn có các kênh Hoàng Lương, Hoàng Vân, 1C, 1D, kênh Hương Lâm – Mai Đình, kênh Hương Lâm – Châu Minh, kênh T45, T47, kênh N3/2, N3/3.



Hình: Hiện trạng kênh tưới

(Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Bảng tổng hợp danh mục các công trình thủy lợi do công ty TNHH MTV KTCTTL sông Cầu quản lý)

▪ Hệ thống kênh tiêu:

Hiệp Hòa có 7 tuyến ngòi tiêu chính với tổng chiều dài 57,7km. Trong đó:

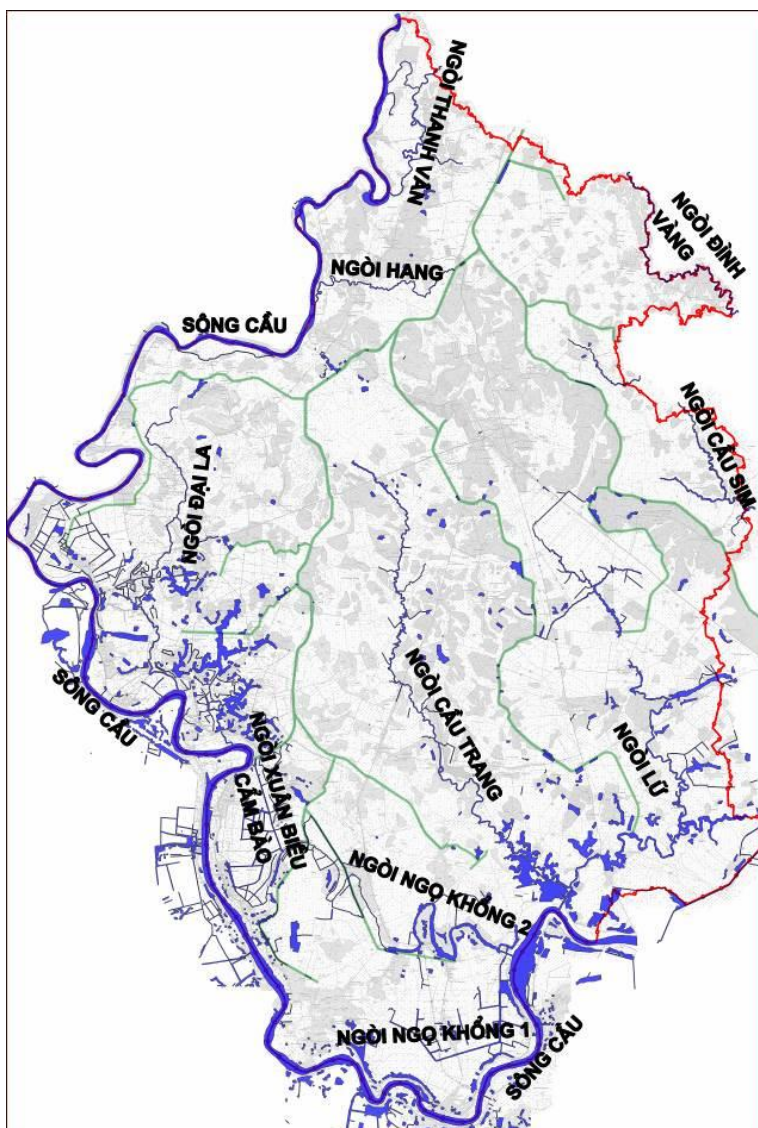
- Ngòi tiêu Đại La có chiều dài 9,5km tiêu cho các xã Hòa Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung và Xuân Cẩm.
- Ngòi tiêu Xuân Biều có chiều dài 1,2km tiêu cho xã Xuân Cẩm.
- Ngòi tiêu Cầu Đầm Trang có chiều dài 14,8km tiêu cho các xã Thái Sơn, Hùng Sơn, thị trấn Bắc Lý, Danh Thắng, Châu Minh và Đông Lỗ.

- Ngòi tiêu Cầu Chi có chiều dài 14,7km, tiêu cho các xã Hoàng Thanh, Ngọc Sơn, Lương Phong, Đoàn Bái, Danh Thắng và Đông Lỗ.

- Ngòi tiêu Cẩm Bào có chiều dài 2,5km, tiêu cho xã Xuân Cẩm và Hương Lâm.

- Ngòi tiêu trạm bơm Ngõ Khổng 1 có chiều dài 5km, tiêu cho xã Châu Minh và Mai Đình.

- Ngòi tiêu trạm bơm Ngõ Khổng 2 có chiều dài 10km, tiêu cho xã Châu Minh, Hương Lâm, Mai Đình và thị trấn Bắc Lý.



Hiện trạng kênh tiêu

(Nguồn: UBND huyện Hiệp Hòa. Bảng tổng hợp danh mục các công trình thủy lợi do công ty TNHH MTV KTCTTL sông Cầu quản lý)

b/. Hiện trạng cao nền địa hình

Đô thị Hiệp Hòa có địa hình dạng đồng bằng và trung du, thấp dần từ Bắc xuống Nam và dốc ra sông Cầu; Địa hình đồi thấp có cao độ từ $+8,5 \div +36,6\text{m}$ nằm rải rác trên địa bàn huyện;

- Khu vực dân cư hiện trạng có địa hình tự nhiên khá cao $+2,6 \div +32,1\text{m}$. Khu vực có cao độ $< 2,9\text{m}$ thường bị ngập úng khi mưa lớn.

- Quốc lộ 37 có cao độ từ $7,3 \div 18,8\text{m}$.

- Đường giao thông có cao độ từ $3,9 \div 23,6\text{m}$.

- Hệ thống kênh tưới trên địa bàn huyện có cao độ từ $+3,5 \div +15,93\text{m}$.

- Ruộng lúa và rau màu có cao độ từ $1,4 \div 17,1\text{m}$.

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

- Cao độ nền cao nhất +107,5m (ngọn núi phía Tây Bắc huyện).
- Cao độ nền thấp nhất +0,7m (giáp ngòi tiêu Ngọ Khổng).

c/. Hiện trạng thoát nước mưa:

Hiệp Hòa hiện đang sử dụng hệ thống thoát nước chung song chưa hoàn chỉnh mới chỉ có tại khu vực trung tâm thị trấn Thắng và mương nắp đan trên quốc lộ 37 và các đường tỉnh, kích thước B600.

Các khu vực khác nước mưa theo địa hình tự nhiên tập trung về các kênh tiêu và thoát ra sông Cầu theo các cống qua đê và các trạm bơm.

4.5.3. Hiện trạng cấp điện

- **Nguồn điện:** Hiệp Hòa nằm ở khu vực có nhiều nguồn điện lớn của Hệ thống điện miền Bắc nên luôn được đảm bảo cung cấp đủ điện năng, đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu sinh hoạt toàn huyện, nhận điện từ các trạm biến áp nguồn sau:

+ Trạm 500kV/220kV Hiệp Hòa: công suất 2x900MVA, nằm trên địa bàn xã Đại Thành.

+ Trạm 220kV Hiệp Hòa (Nối cấp): công suất 2x250MVA

+ Trạm 110/35/22kV Sông Cầu: công suất 40+63MVA, nằm trên địa bàn xã Châu Minh

+ Trạm 110/35/22 Đức Thắng: công suất 2x40MVA, nằm trên địa bàn xã Danh Thắng

+ Trạm 110/22kV Hợp Thịnh: công suất 1x63MVA, nằm trên địa bàn xã Đại Thành.

- **Lưới điện truyền tải**

Đường dây 500KV:

+ Đường dây mạch kép 500KV NMNĐ Sơn La – Hiệp Hòa, sử dụng phân pha ACSR-4x330, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 2,3km.

+ Đường dây mạch kép 500KV NMNĐ Quảng Ninh – Hiệp Hòa, sử dụng phân pha ACSR-4x330, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 18km.

+ Tuyến Đường dây 4 mạch: bao gồm mạch kép 500kV và mạch kép 220kV Hiệp Hòa - Bắc Ninh, chiều dài đi trong ranh giới khoảng 4km;

Đường dây 220KV:

+ Đường dây Hiệp Hòa-Phú Bình (Thái Nguyên), dây dẫn ACSR2x330;

+ Đường dây Hiệp Hòa-Sóc Sơn, dây dẫn 2xACSR520;

+ Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Bắc Ninh – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-520.

+ Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-520.

Đường dây 110KV:

+ Đường dây Hiệp Hòa - Đức Thắng dây dẫn AC400; chiều dài đi trong ranh giới khoảng 15km;

+ Đường dây Hiệp Hòa – Sông Cầu dây dẫn AC400; đoạn đầu đi chung cột với tuyến Hiệp Hòa - Đức Thắng, đến khu vực phía bắc xã Hương Lâm thì tách về trạm Sông Cầu, chiều dài đi trong ranh giới khoảng 9km;

+ Đường dây mạch kép Hiệp Hòa-Sóc Sơn, dây AC-240, dài 5km.

+ Đường dây Hiệp Hòa - Tân Yên, tiết diện dây dẫn ACSR-240mm². Chiều dài tuyến đi trong khu vực nghiên cứu khoảng 18km.

- Lưới điện phân phối

+ Hiện tại, lưới điện trung áp đã phủ kín trên toàn bộ địa bàn đô thị Hiệp Hòa và 100% số hộ của huyện Hiệp Hòa đã được nhận điện từ lưới điện quốc gia. Lưới điện trung áp của Hiệp Hòa chủ yếu là lưới điện 22kV.

+ Lưới điện trung thế cấp điện cho các khu dân cư trên địa bàn chủ yếu là đường dây nổi có kết cấu hình tia, có nhiều chủng loại dây khác nhau, nhiều đường trục trung áp có tiết diện còn nhỏ nên khả năng tải ở mức độ trung bình.

+ Trạm biến áp 35/22/0,4kV: Có khoảng 400 trạm biến áp hạ thế với tổng công suất khoảng 115MVA. Chủ yếu là trạm treo

+ Lưới điện hạ thế: được xây dựng chủ yếu với kết cấu trục chính là 3 pha 4 dây, các nhánh rẽ với kết cấu đa dạng gồm 3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây. Lưới điện nổi dùng cáp vặn xoắn ABC, với tiết diện đường trục: 95, 70, 50, 35. Bán kính cấp điện lưới hạ thế trong khu vực trung tâm đô thị là 500 - 700m, ở khu vực khác là 800-1000m.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Chiếu sáng công cộng: Hiện nay, các tuyến đường trục chính đô thị cơ bản đã được lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng, các khu đô thị và khu dân cư tập trung đang được đầu tư theo hướng đồng bộ. Ngoài ra, hệ thống tín hiệu đèn giao thông, đèn chiếu sáng công cộng và đèn trang trí đường phố cũng được đầu tư, cải tạo, nâng cấp từng bước, tạo điểm nhấn cho các tuyến phố, tiến tới xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị.

+ Các tuyến đường trong khu vực trung tâm thị trấn Thắng phần lớn đã được bố trí đèn chiếu sáng, sử dụng cáp ngầm. Một số đường nội bộ trong xóm, ngõ vẫn chưa được bố trí đèn đường chiếu sáng công cộng.

- *Đánh giá các chỉ tiêu cấp điện theo tiêu chuẩn đô thị loại IV:*

Đối với khu vực nội thị dự kiến (Thị trấn Thắng; Thị trấn Bắc Lý; Các xã: Thái Sơn, Lương Phong, Đoan Bái, Thường Thắng, Danh Thắng, Hùng Sơn, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình):

+ Sản lượng điện bình quân đầu người năm 2023 trên địa bàn huyện đạt khoảng 863 kWh/người/năm (Trong đó: Sản lượng điện tiêu thụ khoảng 133,6 triệu KWh, dân số bao gồm cả dân số quy đổi khoảng 154.815 người), đáp ứng tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt của đô thị loại 4.

+ Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 67,4% - Chưa đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại 4

+ Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng: 81,43 - đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại 4.

Đối với khu vực ngoại thị dự kiến (Các xã: Ngọc Sơn, Đông Lỗ, Hoàng An, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Thanh Vân, Đồng Tân, Hòa Sơn, Đại Thành, Quang Minh, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cẩm): Các tiêu chuẩn về điện như Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu của ngành điện và tỷ lệ sử dụng điện thường xuyên, an toàn đều đáp ứng theo tiêu chuẩn khu vực ngoại thị của đô thị loại 4.

- *Đánh giá hiện trạng hệ thống điện*

+ Lưới điện cao thế trên địa bàn Hiệp Hòa có số lượng tương đối lớn, vì vậy cần đảm bảo hành lang an toàn, khoảng cách ly cho các tuyến đường dây này.

+ Mức mang tải của các trạm biến áp 110kV hiện có trên địa bàn huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu phụ tải của huyện. Tuy nhiên hệ thống lưới 110kV chưa được liên kết mạch vòng.

+ Nhìn chung công tác phát triển nguồn và lưới điện trong giai đoạn 2017 - 2022 chưa đạt so với khối lượng và tiến độ đề ra trong quy hoạch chung Hiệp Hòa đã được phê duyệt, nhưng nhìn chung, lưới điện hiện trạng cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu cấp điện cho toàn huyện.

4.5.4. Hiện trạng thông tin liên lạc

Trong thời gian qua, hoạt động bưu chính - viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Hiệp Hòa nói riêng phát triển nhanh, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Lĩnh vực bưu chính, viễn thông không chỉ phục vụ, đảm bảo tốt thông tin liên lạc mà còn đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước trên địa bàn.

a. Bưu chính

Hiện tại toàn huyện Hiệp Hòa có mạng lưới bưu cục và điểm bưu điện văn hoá xã tương đối đầy đủ bao gồm:

- Các bưu cục của Bưu điện Việt Nam: Bưu cục cấp 2 Hiệp Hòa – TT Thắng; Bưu cục cấp 3 Phố Hoa – TT Bắc Lý; Bưu cục khai thác cấp 2 KT Hiệp Hòa - TT Thắng;

- 24 các điểm BĐVHX tại các xã trong huyện.

- Bưu cục HUB Hiệp Hòa và Bưu điện CHTT Hiệp Hòa của ViettelPost;

Dịch vụ tem, thư, chuyển phát nhanh, EMS, Internet... nhìn chung đáp ứng được nhu cầu thông tin cho người dân.

b. Viễn thông

Những năm gần đây, hệ thống thông tin liên lạc tỉnh Bắc Giang nói chung, khu vực huyện Hiệp Hòa nói riêng, phát triển và đồng bộ. Rất nhiều thành phần kinh tế khai thác và kinh doanh trong lĩnh vực này. Trong số đó hạ tầng do VNPT và Viettel xây dựng và quản lý là chủ yếu.

****Chuyển mạch:***

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 2 doanh nghiệp xây dựng điểm chuyển mạch cung cấp dịch vụ điện thoại và Internet là Viettel Bắc Giang và Viễn thông Bắc Giang.

Mạng chuyển mạch tại khu vực hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

****Mạng truyền dẫn***

Chủ yếu do Viễn thông Bắc Giang, Chi nhánh Viettel Bắc Giang đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

Chủ yếu sử dụng phương thức truyền dẫn quang xây dựng các tuyến cáp quang chính dọc quốc lộ 37 và các tuyến đường nội tỉnh; trên cơ sở các tuyến cáp quang chính tổ chức thành các RING nội tỉnh.

Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn nội tỉnh chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường nội tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh hiện tại đã phát triển đến cấp xã, chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 4Mbps đến 34Mbps. Hiện trên địa bàn tỉnh mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

Mạng truyền dẫn trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã phát triển tương đối rộng khắp. Tuy nhiên vấn đề tốc độ truyền dẫn còn thấp không theo kịp tốc độ phát triển thuê bao, nhu cầu cần đáp ứng, gây ra nghẽn mạch vào những thời gian cao điểm. Dù số lượng thuê bao cáp quang gia tăng đáng kể nhưng tốc độ truy cập mạng trung bình chỉ là 8 Mbps, chưa theo kịp tốc độ phát triển nội dung, chưa đáp ứng đúng và đủ cho nhu cầu sử dụng Internet kết hợp các dịch vụ kèm theo như IPTV, VOD, Video Conference, IP Camera... Các nhà mạng thời gian tới cần xây dựng cơ sở hạ tầng mạng băng rộng tốc độ cao phát triển tới thuê bao, cụm thuê bao và chú trọng hơn đến tốc độ phát triển ứng dụng nội dung.

*** Mạng di động**

Hiện trạng phát triển thông tin di động phủ sóng đến hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Đa số các trạm phát sóng di động của các doanh nghiệp đều là trạm không người trực. Các trạm lắp đặt riêng, thuê địa điểm phần lớn chưa thực hiện đủ các điều kiện và phương án kỹ thuật trong công tác quản lý, giám sát trạm, một số trạm chưa trang bị đủ điều kiện để thiết bị hoạt động như máy phát, thiết bị phòng chống cháy nổ..., điều này đã làm gián đoạn thông tin tại khu vực khi có sự cố.

Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh đạt 85%; tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 85%; tỷ lệ phủ sóng di động tới 100% thôn/tổ dân phố;

c. Công nghệ thông tin

Hạ tầng công nghệ thông tin không ngừng được đầu tư, nâng cấp; các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện, các xã, thị trấn có mạng nội bộ (LAN) kết nối

internet tốc độ cao; hệ thống hợp trực tuyến từ huyện đến xã, hệ thống quản lý, văn bản chỉ đạo điều hành hoạt động ổn định. tỷ lệ cơ quan nhà nước (CQNN) cấp huyện, cấp xã kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các CQNN đạt 100%; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông duy trì, quản trị và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị thuộc huyện, 25/25 xã, thị trấn khai thác sử dụng cho các hệ thống thông tin, phần mềm dùng chung của tỉnh.

Nhận xét:

Mạng lưới bưu chính- viễn thông trong khu vực nghiên cứu đã được đầu tư hiện đại hoá, thông tin liên lạc thông suốt, đảm bảo yêu cầu.

Hệ thống mạng cáp viễn thông chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên khu vực. Tuy nhiên hệ thống chủ yếu là cáp treo, ảnh hưởng lớn đến mỹ quan đô thị.

Với sự phát triển mạnh của dịch vụ thông tin di động trong những năm vừa qua, dịch vụ viễn thông cố định đã phát triển chững lại, thậm chí tăng trưởng âm tại một số khu vực. Do vậy, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trong những năm vừa qua không được chú trọng đầu tư phát triển, cải tạo dẫn đến hạ tầng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

Thiếu thống nhất và đồng bộ trong quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

Mỗi doanh nghiệp xây dựng một hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động riêng, dẫn đến sự chồng chéo, gây lãng phí nguồn vốn đầu tư và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

Doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng.

Xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chưa đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị...

Hệ thống điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động không hiệu quả. Các đơn vị cung cấp dịch vụ chưa phối hợp với nhau. Số lượng cáp treo, cáp tạm còn rất lớn. Tín hiệu Internet chưa nhiều hạn chế.

4.5.5. Hiện trạng cấp nước

Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa hiện có các công trình cấp nước sạch như sau

a. Công trình cấp nước huyện Hiệp Hòa

- Địa chỉ: Xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa

- Đơn vị quản lý: Công ty CP cấp nước Hiệp Hòa.
- Công suất thiết kế: 9.500 m³/ngđ; Công suất thực tế 4.000 m³/ngđ, cấp nước thường xuyên cho khoảng 6.200 hộ.
- Địa bàn cấp nước: Thị trấn Thắng, thôn Chóp xã Lương Phong, Danh Thắng, Ngọc Sơn, Hùng Sơn, Thái Sơn, Hoàng Vân, Thanh Vân, Hòa Sơn, Hoàng An.
- Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông Cầu.

b. Công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Xuân Cầm, huyện Hiệp Hòa

- Địa chỉ: Xã Xuân Cầm, huyện Hiệp Hòa.
- Đơn vị quản lý: Công ty TNHH Nước sạch Hiệp Phát.
- Công suất thiết kế: 900 m³/ngđ; Công suất thực tế 1.500 m³/ngđ; cấp nước cho khoảng 1.440 hộ và cụm Công nghiệp Việt Nhật.
- Địa bàn cấp nước: Xã Xuân Cầm.
- Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông Cầu.

c. Nhà máy nước sạch Hiệp Hòa

- Địa chỉ: Xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa.
- Đơn vị quản lý: Công ty Cổ phần xây dựng và Công nghệ môi trường Việt Nam.
- Công suất thiết kế: 18.000 m³/ngđ; Công suất thực tế 2.000 m³/ngđ; Cấp nước cho khoảng 19.695 hộ dân trên địa bàn cấp nước; Cấp nước thường xuyên khoảng 3.276 hộ.
- Địa bàn cấp nước: Các xã Đông Lỗ, Doan Bái, Lương Phong (trừ thôn Chóp), Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Đồng Tân. Công trình đang cấp nước ổn định, đã dẫn ống đến xã Hoàng Thanh, còn 2 xã Hoàng Lương và Đồng Tân chưa xây dựng đường ống (chủ trương đầu tư đến tháng 5/2024).
- Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông Cầu.

d. Công trình cấp nước SHTT xã Quang Minh - Hiệp Hoà

- Địa chỉ: Xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa.
- Đơn vị quản lý: UBND xã Quang Minh.
- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngđ; Công suất thực tế 500 m³/ngđ; Cấp nước cho hộ dân trên địa bàn xã Quang Minh.
- Địa bàn cấp nước: Xã Quang Minh.
- Nguồn nước: Sử dụng nước ngầm.

e. Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa

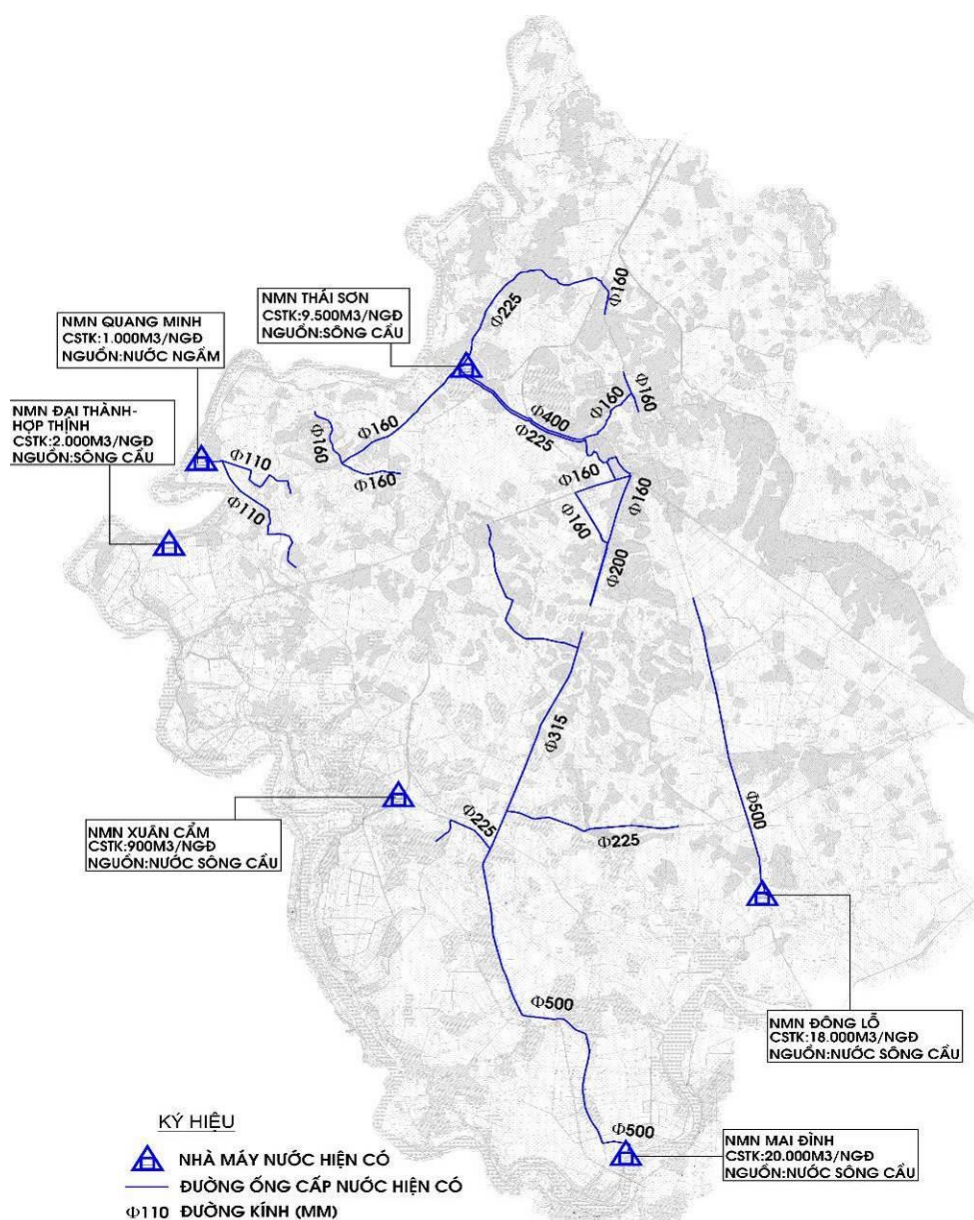
- Địa chỉ: Thôn Mai Trung, Xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa.
- Đơn vị quản lý: Công ty CP Thương mại và Xây dựng Nam Sơn. Địa bàn cấp nước: Xã Mai Đình.
- Tình trạng hoạt động: Công trình không hoạt động. Hệ thống đường ống đang đầu nước từ Công trình Hệ thống cấp nước liên xã huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

f. Công trình Hệ thống cấp nước liên xã huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

- Địa chỉ: Thôn Mai Hạ, Xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa.
- Đơn vị quản lý: Công ty CP Thương mại và Xây dựng Nam Sơn.
- Công suất thiết kế: 20.000 m³/ngày; Công suất thực tế 230 m³/ngày; Cấp nước cho hộ dân trên địa bàn xã Châu Minh, Hương Lâm, Thường Thắng, Mai Trung và thị trấn Bắc Lý. Cấp nước cho 521 hộ dân trên địa bàn xã Châu Minh, Hương Lâm.
- Địa bàn cấp nước: Xã Châu Minh, Hương Lâm, Thường Thắng, Mai Trung, thị trấn Bắc Lý và bán sang hệ thống đường ống của công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa mỗi tháng khoảng 1500 m³.
- Nguồn nước: Sử dụng nước mặt sông Cầu.

g. Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đại Thành và Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa

- Địa chỉ: Xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa.
- Đơn vị quản lý: Công ty TNHH một thành viên XD & TM Duy Anh.
- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày; Công suất thực tế 650 m³/ngày; Cấp nước cho 2.250 hộ dân trên địa bàn xã Đại Thành và Hợp Thịnh và cấp 600 hộ vùng lân cận (Mai Trung 500 hộ, Hùng Sơn 100 hộ).
- Địa bàn cấp nước: Xã Đại Thành, xã Hợp Thịnh.



Hình: Sơ đồ hiện trạng cấp nước

4.5.6. Hiện trạng xử lý nước thải

aa) Hệ thống thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+Khu vực thị trấn Thắng đang sử dụng hệ thống công chung cho thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Hệ thống công thoát nước chủ yếu là mương xây, cống tròn và rãnh xây hở.

+Trên địa bàn huyện có 03 khu dân cư mới tại thị trấn Thắng đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (Khu dân cư số 3, khu đô thị phía Nam

thị trấn Thắng, khu đô thị phía Tây thị trấn Thắng); các khu dân cư cũ chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hiện tại chỉ có Khu dân cư số 3 thị trấn Thắng có trạm xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 800 m³/ngày.đêm đã đi vào hoạt động.

+Khu vực nông thôn: Nước thải từ các hộ gia đình chảy tự do ra các rãnh, kênh mương ra các khu vực trũng theo độ dốc địa hình.

- Nước thải công nghiệp: Hiện tại có Khu công nghiệp Hòa Phú và Cụm công nghiệp Hợp Thịnh đã có trạm xử lý nước thải tập trung. Các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài các khu, cụm công nghiệp đã thực hiện xây dựng trạm xử lý nước thải riêng trong từng nhà máy.

- Nước thải y tế: Nước thải của các cơ sở y tế có qua xử lý bằng bể tự hoại, nhưng chất lượng nước xả ra môi trường bên ngoài không đạt tiêu chuẩn vệ sinh.

b) Thu gom chất thải rắn (CTR):

- CTR sinh hoạt:

+**Khối lượng phát sinh:** Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh hằng ngày được thu gom trên địa bàn Huyện khoảng 122,6 tấn/ngày (Theo Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2023 huyện Hiệp Hòa), phần lớn là rác thải nông thôn. Khối lượng rác thải được các tổ, HTX vệ sinh môi trường thu gom khoảng 118,8 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 96,9%. Khối lượng rác thải thu gom được xử lý khoảng 116 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 97,6%.

+ **Công tác thu gom CTR:** Trung tâm quản lý đô thị và môi trường thu gom CTR khu vực thị trấn Thắng, 5 hợp tác xã vệ sinh môi trường cấp xã (Bắc Lý, Châu Minh, Danh Thắng, Đoàn Bái và Mai Trung) và 19 tổ vệ sinh môi trường chuyên trách của các xã còn lại. 100% các thôn (165 thôn) đều có tổ, HTX VSMT thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

+ **Phương tiện thu gom:** Phục vụ cho hoạt động thu gom, huyện có 2 xe cuốn ép rác, 5 ô tô vận chuyển, 253 xe gom rác kéo tay.

+ **Điểm tập kết và xử lý CTR:** Đến nay, toàn huyện có 147 điểm tập kết, trung chuyển rác thải của thôn; 11 điểm tập kết rác thải của xã, 09 khu xử lý rác thải tập trung (08 khu của các xã và 01 khu xử lý rác thải của huyện).

+ **Công tác xử lý CTR:** Rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện được xử lý bằng các phương pháp: lò đốt công nghệ 55,1 tấn đạt 47,5%), chôn lấp hợp vệ sinh (36 tấn đạt 31%) và đốt lộ thiên (25 tấn đạt 21,5%). Toàn huyện có 24 lò đốt rác. Hiện 3 lò đốt rác tại khu xử lý tập trung của thị trấn Thắng hoạt động

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

24/24 giờ; 6 lò đốt rác công nghệ cấp xã vận hành tối thiểu 4 lần/tuần, 16 lò đốt ở các thôn duy trì hoạt động 2-3 lần/tuần. Các thôn, xã được trang bị lò đốt rác đã quan tâm thu gom, phân loại, phơi rác, hoàn thiện mặt bằng bãi chứa. Việc xử lý đốt rác của các lò cơ bản bảo đảm, không để tồn lưu nhiều.

- **CTR công nghiệp:**

+ Tổng khối lượng CTRCNTT phát sinh trên địa bàn khoảng 15.600 tấn/năm được các cơ sở sản xuất, kinh doanh thu gom tái chế, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất khoảng 5.400 tấn, phần còn lại khoảng 10.200 tấn được ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Toàn huyện phát sinh 62 tấn/năm, đối với chất thải nguy hại từ hoạt động y tế 27 tấn/năm, được trung tâm y tế huyện, các cơ sở y tế hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định; chất thải nguy hại phát sinh từ các cơ sở sản xuất kinh doanh khoảng 32 tấn được các cơ sở ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý; đối với lượng vỏ bao bì thuốc BVTV và chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của người dân, phát sinh khoảng 3 tấn/năm được đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo hợp đồng ký kết với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

-



Bãi chôn lấp CTR thị trấn Thắng

- **CTR y tế:** Hiện tại trên địa bàn huyện Hiệp Hòa chưa có khu xử lý CTR y tế, các bệnh viện ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại với các cơ sở xử lý CTR y tế bên ngoài tỉnh.

- **Chất thải nông nghiệp:** Tổng lượng phế phụ phẩm nông nghiệp phát sinh khoảng 760 tấn/năm, đã được các hộ gia đình thu gom tận dụng làm chất đốt (125 tấn, chiếm 16,4%), thức ăn gia súc (295 tấn, chiếm 38,8%), phần còn lại

làm phân hữu cơ và vận chuyển về các bãi rác tập trung của xã để xử lý cùng rác thải sinh hoạt.

c) Nghĩa trang nhân dân:

- Tổng diện tích đất nghĩa trang của huyện Hiệp Hòa là 96,3 ha; trong đó có 195 nghĩa trang tập trung (tổng diện tích 74,08 ha) và nhiều điểm chôn cất nhỏ lẻ khác.

- + Thị trấn Thắng có 01 nghĩa trang tập trung và nhiều nghĩa trang nghĩa địa nằm trong các thôn, xóm.
- + Nghĩa trang nhân dân khu vực nông thôn tại các xã đã hình thành tự phát từ lâu đời và chưa có quy hoạch, nên chiếm dụng nhiều diện tích, ảnh hưởng đến cảnh quan chung của khu vực.
- + Hình thức táng sử dụng là chôn hung táng, cát táng và hỏa táng.

4.6. Hiện trạng quản lý đô thị

Huyện đã chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch; hoàn thành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất toàn huyện đến 2020, quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa đến 2035, các quy hoạch chi tiết khu đô thị, khu dân cư để cụ thể hóa quy hoạch chung;

Đã có 25/25 xã, thị trấn được phủ kín quy hoạch chung. Các quy hoạch sau khi được duyệt đều được công bố, công khai để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và khai thác sử dụng. Đối với những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết được duyệt, nếu chấp thuận đầu tư, đều được xem xét thận trọng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đáp ứng yêu cầu trước mắt và phát triển lâu dài.

4.7. Hiện trạng môi trường

4.7.1. Môi trường xã hội

Hiện nay, toàn huyện có 25 đơn vị hành chính cấp xã với 181 thôn, khu phố. Tính đến năm 2023 dân số trên địa bàn huyện đạt 264.092 người, trong đó dân số thành thị khoảng 35.795 người (chiếm 14,06% dân số huyện); tốc độ tăng trưởng dân số bình quân hàng năm (từ 2018-2023) khoảng 1,9%/năm (cao hơn tăng trưởng bình quân tỉnh).

Về kinh tế, với sự chỉ đạo của Đảng và chính quyền, kinh tế trên địa bàn huyện đang từng bước phát triển, khắc phục và vượt qua giai đoạn khó khăn. Năm 2023, kinh tế huyện phục hồi mạnh mẽ, tổng giá trị sản xuất ước đạt 15.435 tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, trong đó tỉ trọng Công nghiệp – xây dựng chiếm 66%; Dịch vụ - Thương mại chiếm 16,9%; nông – lâm – thủy sản chiếm 17,1%. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 57,1 triệu đồng/năm. Đặc biệt, hoạt động công nghiệp, dịch vụ

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

trên địa bàn huyện phát triển mạnh; tính đến thời điểm hiện tại, huyện đang có 01 khu công nghiệp và 10 cụm công nghiệp, trên 1.200 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

Cùng với tốc độ phát triển kinh tế và dân cư, Hiệp Hòa cũng đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ gây ô nhiễm đến từ các nguồn phát thải từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất dân cư, nước thải, chất thải rắn, khí thải công nghiệp, giao thông, hoạt động xây dựng...

4.7.2. Môi trường tự nhiên:

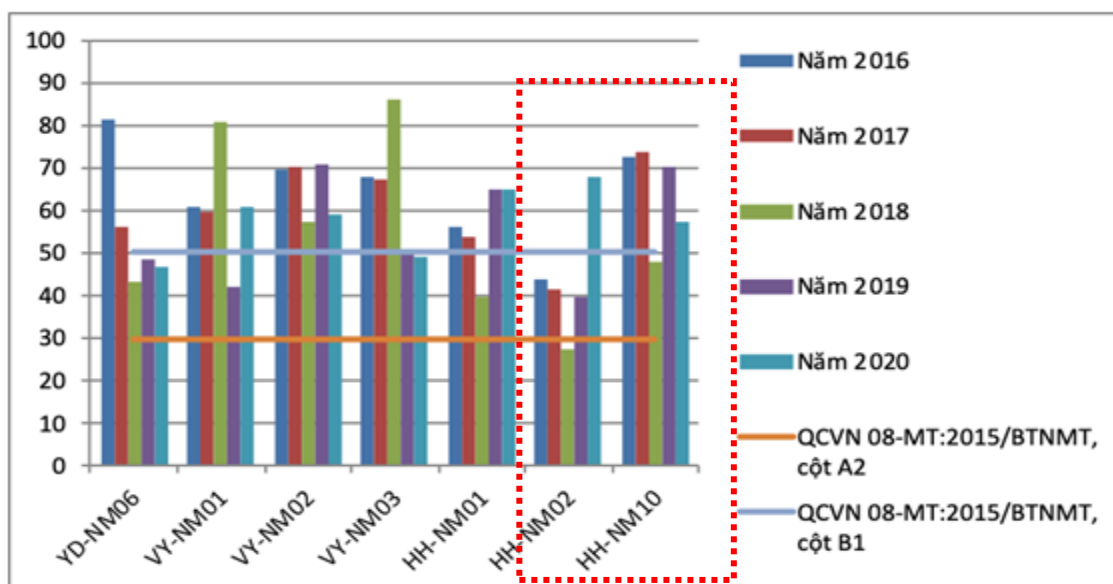
a. Môi trường đất:

- Hiện trạng chất lượng môi trường đất: Hiện nay việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác khoáng sản và các khu xử lý chất thải... đã gây tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên qua kết quả quan trắc cho thấy chất lượng môi trường đất trên địa bàn còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm. Hàm lượng các kim loại nặng (KLN), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có phát hiện ở một số vị trí quan trắc với hàm lượng tương đối thấp và dưới ngưỡng của quy chuẩn cho phép.

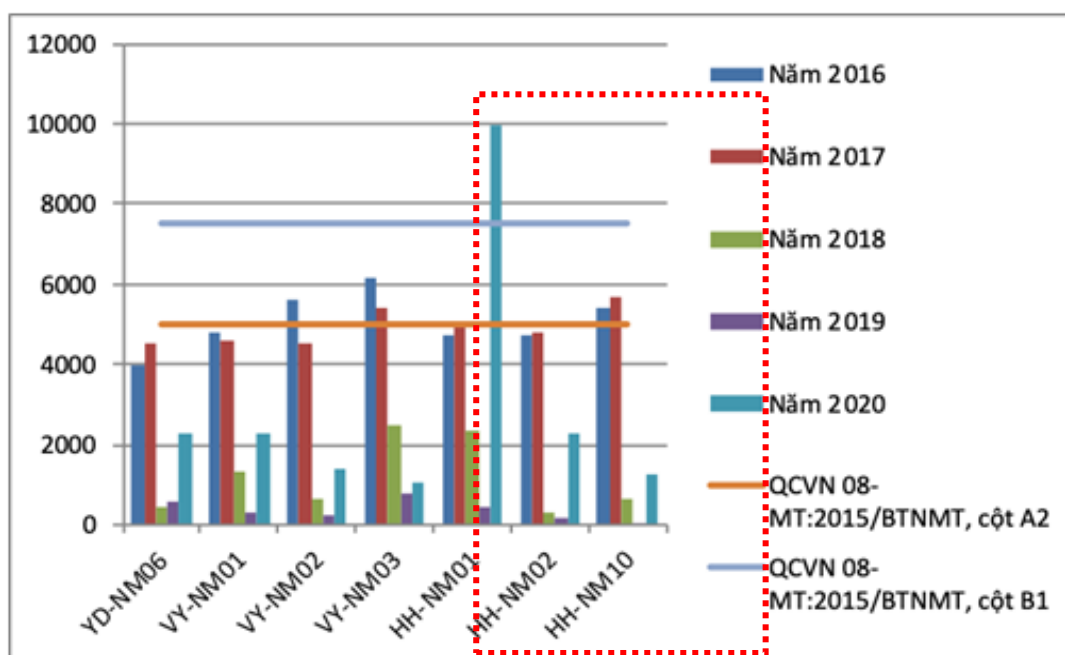
b. Hiện trạng chất lượng môi trường nước:

Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa có sông Cầu chảy qua, đây là dòng sông chính, có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, xã hội của người dân không chỉ của Hiệp Hòa mà cả tỉnh Bắc Giang và những vùng dòng sông này đi qua. Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020, chất lượng môi trường sông Cầu đã có những chuyển biến tích cực, tại nhiều vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh, cho thấy hàm lượng BOD, COD, Coliform, đã có dấu hiệu giảm. Tuy nhiên, sông Cầu đoạn chảy qua tỉnh Bắc Giang vẫn đang đối mặt với ô nhiễm kéo dài bởi chất hữu cơ và vi sinh vật, đặc biệt là các đoạn chảy qua huyện Việt Yên và Yên Dũng do hoạt động xả nước thải từ sông Ngũ Huyện Khê tỉnh Bắc Ninh.

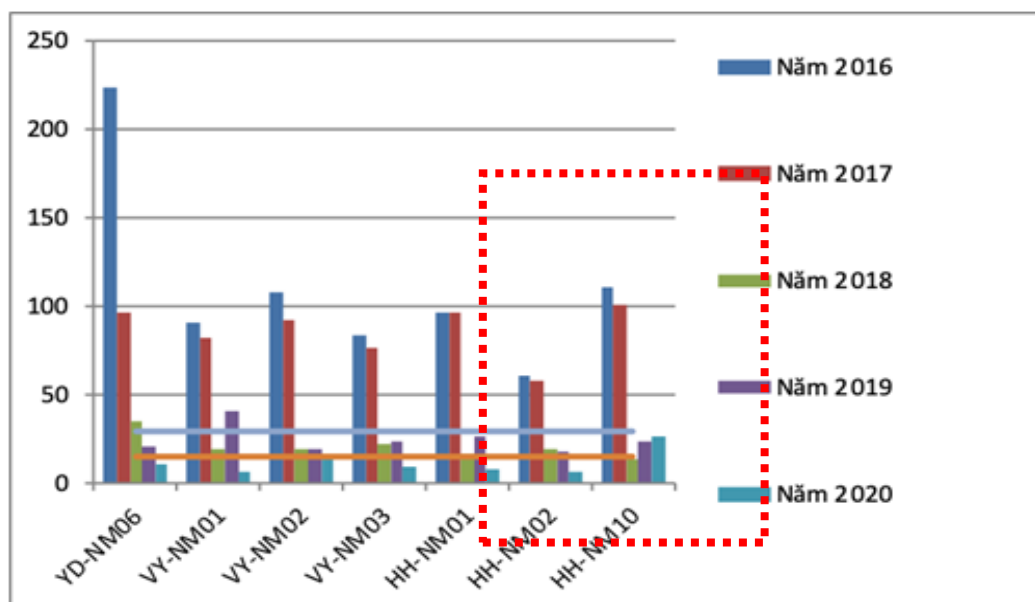
- Môi trường nước mặt huyện Hiệp Hòa cũng đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải. Nước mặt sông Cầu đoạn chảy qua địa phận huyện Hiệp Hòa, trong những năm qua đã có những chuyển biến tích cực tuy nhiên vẫn ô nhiễm cục bộ tại một số thời điểm ở một số khu vực.



Biểu đồ diễn biến TSS (mg/l) trên Sông Cầu giai đoạn 2016-2020
(nguồn Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020)



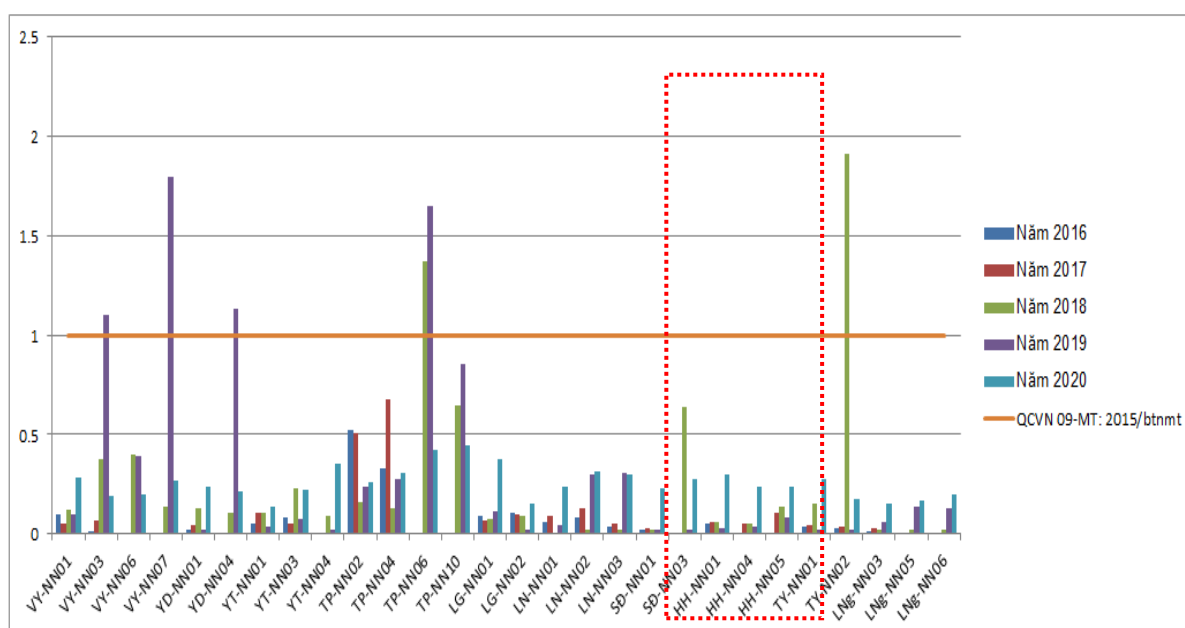
Biểu đồ: Diễn biến Coliform (MPN/100ml) trên sông Cầu giai đoạn 2016 – 2020
(nguồn Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020)



Biểu đồ diễn biến BOD5 (mg/l) trên Sông Cầu giai đoạn 2016-2020

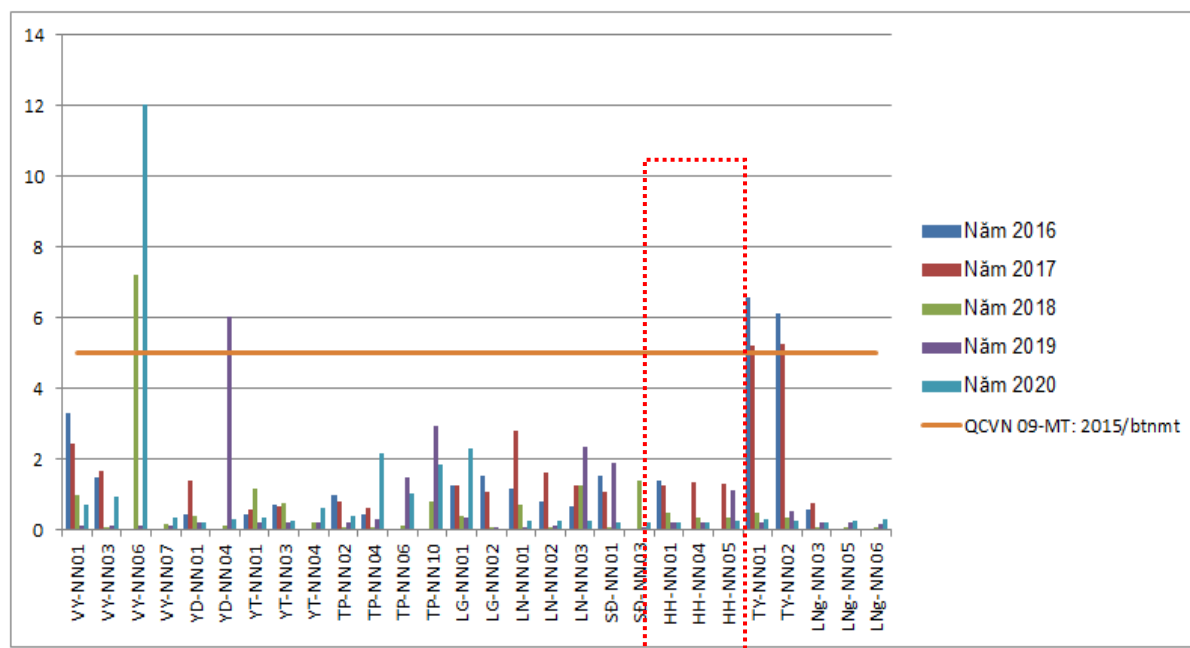
(nguồn Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020)

- Đối với chất lượng nguồn nước ngầm: Hầu hết các tầng chứa nước có chất lượng khá tốt, nước trong không màu. Chất lượng môi trường nước dưới đất được đánh giá là chưa bị ô nhiễm bởi các kim loại nặng, các hợp chất hữu cơ. Tuy nhiên, với tốc độ phát triển kinh tế, đô thị trong khi hệ thống hạ tầng chưa hoàn chỉnh đồng bộ, chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải; cùng với đó là việc khai thác nước ngầm tự phát đang khiến chất lượng và trữ lượng nước ngầm bị suy giảm, nguy cơ bị ô nhiễm cao.



Diễn biến hàm lượng Amoni (mg/l) trong nước ngầm giai đoạn 2016 – 2020

(nguồn Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020)

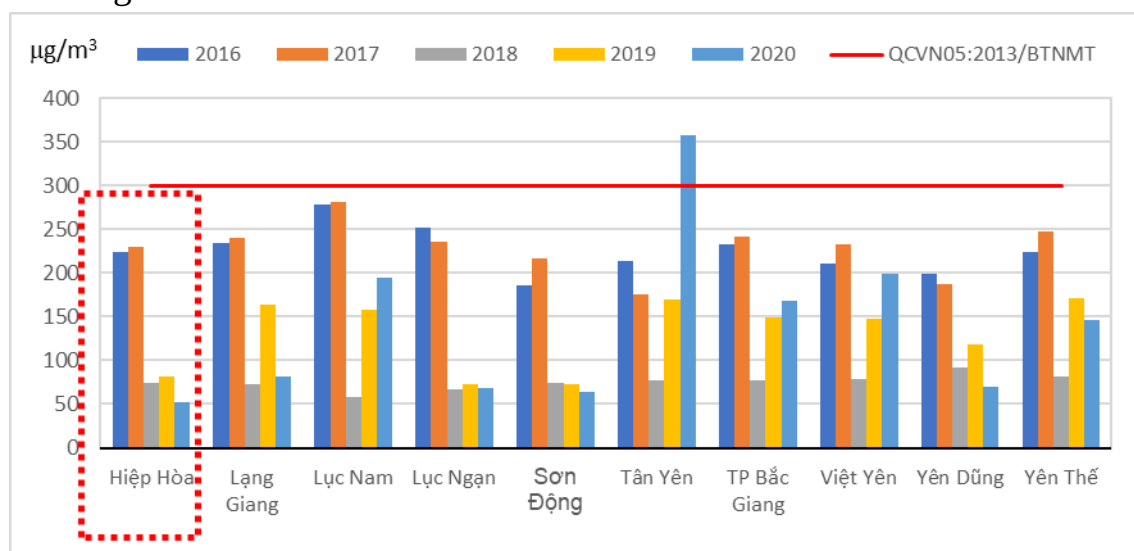


Diễn biến hàm lượng Fe(mg/l) trong nước ngầm giai đoạn 2016 – 2020

(nguồn Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020)

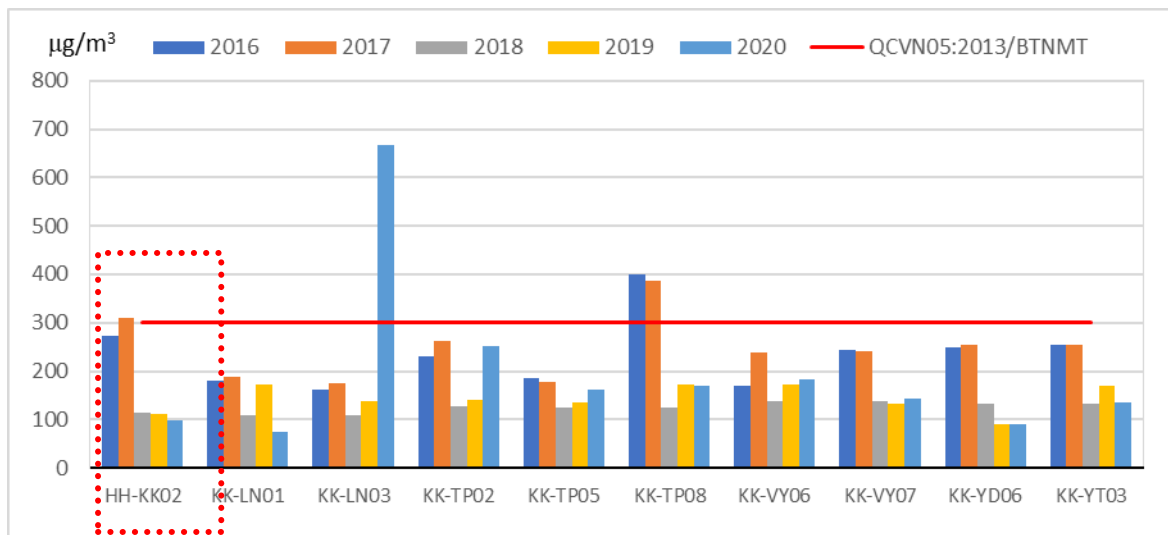
c. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí:

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên do hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp diễn ra mạnh mẽ, các hoạt động xây dựng trong những năm gần đây phát triển mạnh nên về mùa đông, mùa hè thời tiết khô hanh còn chịu tác động của bụi của các phương tiện tham gia giao thông.



Diễn biến nồng độ TSP trung bình năm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 – 2020

(nguồn Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020)



Biểu đồ: Nồng độ TSP xung quanh các KCN, CCN giai đoạn 2016 – 2020

nguồn Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020)

4.7.3. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bắc Giang nói chung và huyện Hiệp Hòa nói riêng có hệ thống văn hóa di tích phong phú, đa dạng; trong đó phải kể đến di tích ATK. Huyện Hiệp Hòa có Di tích ATK II Hiệp Hòa bao gồm 8 điểm di tích: địa điểm nhà ông Ngô Văn Thầu (cụ Đồ Ba), địa điểm nhà ông Nguyễn Văn Ché, địa điểm nhà ông Ngô Văn Đông (Lý Đông), Soi Đền, đình Vân Xuyên, xã Hoàng Vân; đình Chợ Vân, xã Hoàng An; đình Xuân Biều, xã Xuân Cẩm; chùa Y Sơn, xã Hoà Sơn; trong đó, đình Xuân Biều, xã Xuân Cẩm được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt.

- Hiện trạng đa dạng sinh học: Trên địa bàn huyện có 1 vườn cò tại thị trấn Bắc Lý; có hai cây Đa (cây Đa Nghè và cây Đa Cầu) trong quần thể di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia Đình- Đền Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa đã được Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam cấp Bằng Công nhận Cây Di sản Việt Nam từ năm 2015.

4.7.4. Tình hình và kết quả thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

a. Nguồn nhân lực và tài chính:

- Nguồn nhân lực:

+ Cấp huyện: phòng Tài nguyên & Môi trường là cơ quan tham mưu UBND huyện quản lý Nhà nước về lĩnh vực môi trường (01 Phó Trưởng phòng, 01 chuyên viên phụ trách công tác bảo vệ môi trường). Trung tâm Quản lý trật tự, giao thông, xây dựng, môi trường: 01 Phó Giám đốc và 01 cán bộ phụ trách công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện. 100% cán bộ cấp huyện có trình độ đại học và sau đại học.

+ Cấp xã: 25/25 xã, thị trấn có cán bộ, công chức kiêm nhiệm phụ trách công tác bảo vệ môi trường.

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

- Nguồn tài chính: Trong năm 2023, nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường chỉ cho các hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện khoảng 8,515 tỷ đồng; trong đó, kinh phí hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải theo Nghị Quyết số 06/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh cho UBND các xã, thị trấn với số tiền 3,71 tỷ đồng.

b. Công tác quản lý và các kết quả đạt được:

- Trong những năm qua, UBND huyện đã chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, ngăn chặn vi phạm về đất đai, môi trường, khoáng sản, đề điều; Tổ chức, kiểm điểm, đánh giá kết quả thực hiện chỉ thị 17-CT/TU và các Kết luận, Kế hoạch của tỉnh, huyện về xử lý triệt để rác thải ra môi trường. UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn rà soát, sửa đổi Hương ước, Quy ước có gắn nội dung bảo vệ môi trường. Đến nay, toàn huyện có 181/181 thôn, tổ dân phố đã có bản Hương ước, Quy ước có gắn nội dung về vệ sinh môi trường khu dân cư và được niêm yết tại nhà văn hóa các thôn, khu phố.

- Trong năm 2023, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an huyện, Trung tâm Quản lý trật tự, giao thông và xây dựng môi trường huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện. Xử phạt vi phạm hành chính 04 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền phạt 173 triệu đồng. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý rác thải, ứng phó biến đổi khí hậu cũng được cấp ủy, chính quyền địa phương thường xuyên quan tâm chỉ đạo thực hiện, cập nhật thông tin, dữ liệu, có sự tham gia phối hợp giữa các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội và các nhà trường trong việc tổ chức thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú.

c. Các hạn chế, và tồn tại trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường:

- Các vấn đề tồn tại, hạn chế:

+ Tại bãi rác thải tập trung của thị trấn Bắc Lý tồn lưu nhiều rác thải do lò đốt rác công suất nhỏ chưa xử lý hiệu quả; một số điểm tập kết rác thải tại các thôn, xã còn tồn lưu rác thải do chưa có lò đốt rác; một số lò đốt rác thôn đã xuống cấp, thường xuyên bị hỏng phải sửa chữa.

+ Công tác bảo vệ môi trường tại một số doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, nhiều đơn vị chưa chấp hành tốt pháp luật về bảo vệ môi trường, dẫn đến còn tình trạng người dân ý kiến, kiến nghị, bị kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính.

+ Nước thải sinh hoạt đô thị và khu dân cư tập trung chưa được xử lý, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

- Nguyên nhân:

+ Cán bộ làm công tác môi trường cấp xã còn kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực nên chưa đáp ứng hết yêu cầu nhiệm vụ của công việc được giao.

+ Ý thức chấp hành pháp luật về công tác bảo vệ môi trường nói chung, xử lý rác thải nói riêng của một bộ phận dân cư còn hạn chế, tình trạng vứt rác thải bừa bãi ra hành lang giao thông, kênh, mương, ao, hồ rất khó kiểm soát, chưa khắc phục được triệt để; một số doanh nghiệp thiếu quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường.

+ Kinh phí cho công tác quản lý bảo vệ môi trường còn thấp. Còn thiếu nguồn lực triển khai xây dựng các công trình hạ tầng quản lý và bảo vệ môi trường

4.8. Hiện trạng đầu tư phát triển

Công tác thu hút vốn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại cơ bản đã đáp ứng yêu cầu phát triển của Huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn.

Đã đầu tư đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực: giáo dục, trụ sở cơ quan, văn hóa, di tích lịch sử, công viên cây xanh chỉnh trang tạo cảnh quan đô thị, công trình thủy lợi...; Tập trung xây dựng công trình tạo điểm nhấn kiến trúc đã mang lại sự chuyển biến cho bộ mặt đô thị như: trung tâm hành chính huyện, quảng trường huyện, công viên hồ Thống Nhất, chợ trung tâm huyện, bến xe khách phía Nam, hệ thống chiếu sáng, đèn trang trí đô thị, sân vận động, lát vỉa hè, sắp xếp quản lý lại trật tự vỉa hè, lòng đường...

4.9. Đánh giá đô thị Hiệp Hòa theo tiêu chí đô thị loại III

(Theo tiêu chí của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị);

Đánh giá hiện trạng toàn đô thị Hiệp Hòa theo tiêu chí đô thị loại III đạt 68,61/100 điểm - chưa đạt so với mức điểm tối thiểu (yêu cầu là 75 điểm).

Bảng : Tổng hợp đánh giá hiện trạng phát triển đô thị năm 2024 theo tiêu chí đô thị loại III (với khu vực nội thị được dự kiến là 2 thị trấn và 9 đơn vị xã dự kiến phát triển thành phường)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2023	Điểm
		Tiêu chuẩn đô thị loại III	Thang điểm tối thiểu	Thang điểm tối đa		
	Tổng (I+II+III+IV+V)		75,00	97,00		68,61
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15,00	20,00		14,25
1	Vị trí chức năng, vai trò	Trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh		5,00	Trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện	3,75
		Trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học, và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.	3,75			
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25	15,00		10,50
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Cân đối dư		2,00	Cân đối dư	2,00
		Cân đối đủ	1,50			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2023	Điểm
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	1,05 - $\geq$ 1,4	1,50	2,00	0,96	0,00
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		2,00	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	1,50
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	1,50			
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	8 - $\geq$ 9	1,50	2,00	10,60	2,00
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	1,3 - $\geq$ 1,75	1,50	2,00	3,47	2,00
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	4 - $\leq$ 3	1,50	2,00	1,61	2,00
2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	1,2 - $\geq$ 1,6	0,75	1,00	1,80	1,00
II	Quy mô dân số		6,00	8,00		8,00
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	100 - $\geq$ 200	1,5	2,00	265	2,00
2.2	Dân số nội thành, nội thị (1000 người)	50 - $\geq$ 100	4,50	6,00	152	6,00
III	Mật độ dân số		4,50	6,00		4,93
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	1.400 - $\geq$ 1.800	1,50	2,00	1.282	0,00
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất	6.000 - $\geq$ 8.000	4,50	6,00	6.567	4,93

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2023	Điểm
	xây dựng đô thị (người/km ²)					
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)		4,50	6,00		1,50
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	60 - ≥ 70	1,00	1,50	71,32	1,50
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	75 - ≥ 80	3,50	4,50	74,43	0,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc		45,00	57,00		39,93
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành		36,00	48,00		29,93
5.1.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,50	10,00		8,30
5.1.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,50	2,00		2,00
-	<i>Diện tích sàn nhà ở bình quân (m²sàn/người)</i>	28 - ≥ 32	0,75	1,00	33,80	1,00
-	<i>Tỷ lệ nhà kiên cố (%) so với tổng quỹ nhà ở</i>	90 - ≥ 95	0,75	1,00	99,63	1,00
5.1.1.2	Công trình công cộng		4,50	8,00		6,30
-	<i>Đất dân dụng (m²/người)</i>	50 - ≥ 80	0,75	1,00	114,2	0,75
-	<i>Đất XD các công trình dịch vụ CC đô thị (m²/người)</i>	3 - ≥ 4	0,75	1,00	4,9	1,00
-	<i>Đất XD CTCC cấp đơn vị ở (m²/người)</i>	1 - ≥ 1,5	0,75	1,00	3,5	1,00
-	<i>Cơ sở y tế cấp đô thị</i>	28 - ≥ 40	0,75	1,00	46,3	1,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2023	Điểm
	(giường/1000 dân)					
-	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	5 - ≥ 10	0,75	1,00	6,0	0,80
-	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	4 - ≥ 6	0,75	1,00	3,0	0,00
-	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	3 - ≥ 5	0,75	1,00	3,0	0,75
-	Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị (công trình)	4 - ≥ 7	0,75	1,00	7,0	1,00
5.1.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00		7,90
5.1.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00		3,49
-	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)(cấp)	Vùng liên tỉnh		1,00	Vùng tỉnh	0,75
		Vùng tỉnh	0,75			
-	Tỷ lệ đất giao thông/đất XD đô thị(%)	13 - ≥ 19	0,75	1,00	14,35	0,81
-	Mật độ đường giao thông chính (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) (km/km ²)	6 - ≥ 8	1,50	2,00	5,50	0,00
-	Diện tích đất giao thông/dân số nội thị (m ² /người)	9 - ≥ 11	0,75	1,00	21,58	1,00
-	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	6 - ≥ 10	0,75	1,00	9,00	0,94
5.1.2.2	Cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00		1,79

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2023	Điểm
-	Cấp điện sinh hoạt (KWh/người/năm)	750 - ≥ 1500	0,75	1,00	863	0,79
-	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	95 - 100	0,75	1,00	91,81	0,00
-	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	70 - ≥ 80	0,75	1,00	81,43	1,00
5.1.2.3	Cấp nước		1,50	2,00		1,00
-	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	110 - ≥ 125	0,75	1,00	138,6	1,00
-	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch(%)	95 - ≥ 100	0,75	1,00	91,1	0,00
5.1.2.4	Hệ thống viễn thông		1,50	2,00		1,62
-	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (số thuê bao internet/100 dân)	80 - ≥ 100	0,75	1,00	78,9	0,00
-	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	70 - ≥ 100	0,75	1,00	82,1	0,85
-	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến (%)	30 - ≥ 70	0,75	1,00	33,45	0,77
5.1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00		8,73
5.1.3.1	Hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00		3,00
-	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	3,5 - ≥ 4	1,50	2,00	5,51	2,00
-	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống	10 - ≥ 20	0,75	1,00	20	1,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2023	Điểm
	<i>giảm ngập úng</i>					
5.1.3.2	Thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00		4,73
-	<i>Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)</i>	15 - ≥ 30	1,50	2,00	21,81	1,73
-	<i>Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)</i>	70 - ≥ 85	0,75	1,00	90,55	1,00
-	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)</i>	80 - ≥ 90	0,75	1,00	97,04	1,00
-	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)</i>	70 - ≥ 80	0,75	1,00	94,92	1,00
5.1.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00		1,00
-	<i>Nhà tang lễ (cơ sở)</i>	1 - ≥ 2	0,75	1,00	0	0,00
-	<i>Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)</i>	10 - ≥ 15	0,75	1,00	45,87	1,00
5.1.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00		0,00
-	<i>Đất cây xanh toàn đô thị (m²/người)</i>	7 - ≥ 10	1,50	2,00	6,02	0,00
-	<i>Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m²/người)</i>	4 - ≥ 5	1,50	2,00	2,40	0,00
5.1.4	Nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,50	10,00		5,00
5.1.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	75 - ≥ 100	1,50	2,00	<i>Chưa có quy chế</i>	0,00

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2023	Điểm
5.1.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính (%)	40 - $\geq$ 50	1,50	2,00	30	0,00
5.1.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	2 - $\geq$ 4	1,50	2,00	19	2,00
5.1.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	3 - $\geq$ 5	1,50	2,00	3	1,50
5.1.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt		2,00	Có công trình cấp quốc gia	1,50
		Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II	1,5			
5.1.4.6	Công trình xanh (công trình)	Có 2 công trình	0,75	1,00	Chưa có	0,00
		Có 1 công trình				
5.1.4.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	2 - $\geq$ 4	1,50	2,00	0	0,00
5.2	Khu vực ngoại thành, ngoại thị		6,75	9,00		10,00
5.2.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3,00	4,00		4,00
-	Trường học (%)	60 - $\geq$ 80	0,75	1,00	100,00	1,00
-	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	60 - $\geq$ 80	0,75	1,00	100,00	1,00
-	Chợ nông thôn (%)	60 - $\geq$ 80	0,75	1,00	100,00	1,00
-	Nhà ở dân cư (%)	90 - $\geq$ 100	0,75	1,00	100,00	1,00
5.2.2	Nhóm các tiêu chuẩn		2,25	3,00		4,00

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định			Hiện trạng năm 2023	Điểm
	về hạ tầng kỹ thuật					
-	Giao thông (%)	50 - ≥ 70	1,50	2,00	100,00	2,00
-	Điện (%)	70 - ≥ 80	0,75	1,00	100,00	1,00
-	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo QC (%)	50 - ≥ 70	0,75	1,00	72,61	1,00
5.2.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		0,75	1,00		1,00
-	Môi trường (%)	70 - ≥ 80	0,75	1,00	100	1,00
5.2.4	Kiến trúc cảnh quan		0,75	1,00		1,00
-	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	60 - ≥ 70	0,75	1,00	83,78	1,00

Qua rà soát, đánh giá lại hiện trạng phát triển đô thị theo các tiêu chí đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 đối với đô thị Hiệp Hòa, trong đó có 15 tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu. Cụ thể như sau:

STT	Các tiêu chuẩn	Mức quy định theo Tiêu chuẩn đô thị loại III	Hiện trạng đô thị Hiệp Hòa
1	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	1,05 – ≥1,4	0,96
2	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	1.400-1.800	1.282
3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	75 - ≥80	74,43
4	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	4 - ≥6	3

STT	Các tiêu chuẩn	Mức quy định theo Tiêu chuẩn đô thị loại III	Hiện trạng đô thị Hiệp Hòa
5	Mật độ đường giao thông chính (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) (km/km^2)	6 - ≥ 8	5,5
6	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	95 - 100	91,81
7	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch(%)	95 - 100	91,1
8	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (số thuê bao internet/100 dân)	80 - 100	78,9
9	Nhà tang lễ (cơ sở)	1-2	0
10	Đất cây xanh toàn đô thị ($\text{m}^2/\text{người}$)	7 - ≥ 10	6,02
11	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị ($\text{m}^2/\text{người}$)	4 - ≥ 5	2,4
12	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (%)	75-100% phường	Chưa có quy chế
13	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính (%)	40 - ≥ 50	30
14	Công trình xanh (công trình)	1-2	0
15	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	2-4	0

STT	Các tiêu chuẩn	Mức quy định theo Tiêu chuẩn đô thị loại III	Hiện trạng đô thị Hiệp Hòa
	(khu)		

4.10. Đánh giá tổng quan hiện trạng

4.10.1. Điểm mạnh

Có quỹ đất dồi dào, thổ nhưỡng tốt, khí hậu ôn hòa...là lợi thế để Hiệp Hòa phát triển kinh tế nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường.

Đi qua địa bàn huyện có nhiều tuyến đường đối ngoại quan trọng là QL, ĐT nên thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển kinh tế toàn diện.

Địa hình có sự kết hợp giữa vùng đồng bằng và trung du nên cảnh quan đẹp mang nét đặc trưng riêng, giàu giá trị văn hóa, lịch sử, nhân văn có thể phát huy để phát triển du lịch gắn với cảnh quan sinh thái nông nghiệp.

Có dân số đông, lực lượng lao động trẻ dồi dào.

4.10.2. Điểm yếu

Hệ thống hạ tầng giao thông chưa đồng bộ; sự kết nối liên hoàn giữa đường bộ với các bến thủy, cảng thủy còn hạn chế nên chưa thúc đẩy được sự phát triển của đường thủy trong vận tải hàng hóa.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị chưa có điều kiện đầu tư tương xứng với nhu cầu phát triển đô thị. Hệ thống thoát nước không đảm bảo, tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý còn thấp, rác thải chưa được xử lý triệt để...

Hệ thống giao thông đô thị chưa được hoàn thiện. Mạng lưới đường đối ngoại đồng thời là đường chính trong khu vực hội tụ về trung tâm thị trấn Thắng với cấu trúc giao thông hướng tâm tạo thành những điểm nút giao thông phức tạp. Mật cắt các tuyến đường nhỏ, chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển, đặc biệt là phát triển công nghiệp và sản xuất hàng hóa.

+ Đô thị phát triển còn dàn trải, thiếu bản sắc, chất lượng cơ sở hạ tầng chưa cao;

+ Vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật nhất là giao thông đối ngoại

+ Nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực kỹ thuật còn hạn hẹp.

+ Chưa khai thác tốt các tài nguyên thiên nhiên, hệ thống di tích lịch sử văn hóa góp phần thúc đẩy phát triển KTXH, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, dịch vụ

4.10.3. Cơ hội

Có vị trí địa lý thuận lợi do nằm trong vành đai kinh tế phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, nằm giữa vùng tập trung các trung tâm công nghiệp lớn như: Hà Nội, Thái Nguyên, Bắc Ninh..., nơi có nhiều dự án xây dựng hạ tầng liên vùng lớn nên có tiềm năng, cơ hội phát triển các Khu, cụm công nghiệp và các loại hình dịch vụ, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Hiệp Hòa có tiềm năng và cơ hội trở thành trung tâm động lực phát triển vùng phía Tây của tỉnh Bắc Giang; Là trung tâm phát triển công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, dịch vụ thương mại.

Có nguồn lao động dồi dào, còn nhiều quỹ đất để xây dựng.

4.10.4. Thách thức

Nằm giữa các vùng kinh tế lớn nên mức độ cạnh tranh cao, cần tạo được vị thế trong chuỗi phát triển kinh tế bằng uy tín và thương hiệu cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu đầu tư.

+ Năng lực cạnh tranh thu hút đầu tư chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu;

+ Lực lượng lao động đông, song tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; bên cạnh đó, việc đẩy mạnh thu hút đầu tư sẽ dẫn đến thiếu hụt lao động.

4.11. Đánh giá thực hiện quy hoạch chung 2018

(Theo Quyết định số 846/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035)

4.11.1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch:

Sau khi Quy hoạch chung năm 2018 được phê duyệt, huyện Hiệp Hòa đã rà soát các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã được lập trước thời điểm Quy hoạch chung 2018 được phê duyệt, tiến hành lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Cho đến nay việc triển khai thực hiện các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư, công tác quản lý xây dựng đô thị cơ bản tuân thủ đúng quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa đã được phê duyệt năm 2018.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện để phù hợp với thực tiễn phát triển và một số chủ trương mới, UBND huyện Hiệp Hòa đã đề nghị và được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch 04 lần (*Cụ thể tại các Quyết định: số 804/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; số 465/QĐ-UBND ngày 08/5/2021; số 837/QĐ-UBND ngày 12/8/2022; số 46/QĐ-UBND ngày 10/01/2023*).

Đề cụ thể hóa quy hoạch chung năm 2018 và các điều chỉnh cục bộ đã được phê duyệt UBND huyện đã chỉ đạo lập và phê duyệt nhiều quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết cụ thể:

* Đối với quy hoạch phân khu hiện đã và đang thực hiện 06 quy hoạch gồm:

+ Quy hoạch phân khu thị trấn Thắng, Phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ thị trấn Thắng với quy mô diện tích khoảng 1.134ha.

+ Quy hoạch phân khu Danh Thắng: Phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ xã Danh Thắng với quy mô diện tích khoảng 926ha.

+ Quy hoạch phân khu Lương Phong: Phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ xã Lương Phong với quy mô diện tích khoảng 820ha.

+ Quy hoạch phân khu Đoàn Bái: Phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ xã Đoàn Bái với quy mô diện tích khoảng 520ha.

+ Quy hoạch phân khu Bách Nhẫn: Phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ xã Bách Nhẫn với quy mô diện tích khoảng 894,85ha.

+ Quy hoạch phân khu Bắc Lý: Phạm vi ranh giới bao gồm toàn bộ xã Bắc Lý với quy mô diện tích khoảng 1.289,68ha

* Đối với quy hoạch chi tiết:

+ Đã hoàn thành lập và phê duyệt 37 đồ án quy hoạch xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu chức năng khác (Bao gồm: Khu đô thị mới Châu Minh - Mai Đình; Khu đô thị mới đường vành đai thị trấn Thắng; Khu đô thị mới mở rộng phía Tây thị trấn Thắng; Khu đô thị Phố Hoa; KDC mới xã Hùng Sơn; KDC Mai Hạ; Khu đô thị Sa Long; KDC Đông Lỗ 1; KDC Đông Lỗ 3; Điểm dân cư thương mại dịch vụ Mai Hạ; Khu đô thị số 4; Khu đô thị Châu Minh; Khu đô thị Lương Phong; Khu đô thị thôn Chóp, xã Lương Phong; Khu nhà ở công nhân phục vụ KCN Hòa Phú; Khu đô thị mới phía Tây Nam thị trấn Thắng; Khu đô thị mới đường vành đai thị trấn Thắng; Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Thắng; Khu đô thị Bắc Lý số 2; Khu cơ quan và dân cư khu vực Hồ Thống Nhất; KDC số 1 thị trấn Thắng; KDC Bắc Lý - Hương Lâm; KDC Đông Bái Thượng; KDC Đức Thịnh; KDC Đông Lâm; KDC Đông Trưóc; Khu dân cư và hồ điều hòa giáp Khu dân cư Đức Thắng; KDC mới xã Bắc Lý; KDC Xuân Cẩm, KDC Mai Trung; KDC Đoàn Bái - Lương Phong; KDC Thường Thắng; Điểm dân cư Ngọc Liên, xã Châu Minh; Điểm dân cư Ngõ Xá, xã Châu Minh; Nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa; Chợ Hương Lâm; Khu TMDV Thường Thắng).

+ Đang triển khai lập 14 đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu chức năng khác (Bao gồm: Khu nhà ở công nhân huyện Hiệp Hòa; KDC Thường Thắng 2; KDC Hợp Thịnh; Khu đô thị - dịch vụ Hòa Phú; Khu đô thị - dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm; Khu đô thị tại xã Hương Lâm; KDC Bắc Lý - Hương Lâm mở rộng; Khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng ICD Đông Lỗ - Tiên Sơn; Kho xăng dầu xã Mai Đình;

Khu dịch vụ tổng hợp, logistics Xuân Cẩm - Hương Lâm; 04 khu Thương mại dịch vụ tại thị trấn Thắng).

Đã triển khai dự án đầu tư xây dựng cải tạo chỉnh trang Khu trung tâm hành chính huyện, khu quảng trường trung tâm huyện, kè hồ trung tâm, xây dựng chợ trung tâm thị trấn,... các công trình được hoàn thiện và đưa vào sử dụng tạo nên bộ mặt trung tâm huyện khang trang, hiện đại...

Huyện cũng đã dành nguồn ngân sách và xã hội hóa tập trung chỉnh trang đô thị như cải tạo vỉa hè các tuyến đường trung tâm thị trấn Thắng; cải tạo một số vườn hoa, các nút giao thông, quảng trường;

* Thực hiện công tác mở rộng địa giới hành chính và phát triển đô thị theo quy hoạch chung đã xác định:

- Hoàn thành Đề án sáp nhập xã Đức Thắng vào thị trấn Thắng (*Đề án đã được HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 11/7/2019; Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019*).

- Hoàn thành Đề án đề nghị công nhận khu vực Bách Nhẫn và khu vực Phố Hoa (Bắc Lý) đạt tiêu chí đô thị loại V (*Đề án Bách Nhẫn đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang công nhận tại Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2020; Đề án Phố Hoa đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang công nhận tại Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 07/01/2020*).

- Hoàn thành Đề án thành lập thị trấn Bắc Lý thuộc huyện Hiệp Hòa (*Đề án đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV ban hành Nghị quyết 510/NQ-UBTVQH15 về thành lập thị trấn Bắc Lý thuộc huyện Hiệp Hòa ngày 12/5/2022*).

+ Tiến hành Quy hoạch, triển khai các dự án hệ thống hạ tầng kỹ thuật để tạo động lực phát triển kinh tế xã hội và dần từng bước xây dựng huyện Hiệp Hòa đạt các tiêu chí đô thị loại IV:

- Dự án đầu tư xây dựng lát vỉa hè trung tâm thị trấn Thắng và đèn đường QL37 qua thị trấn Thắng đã hoàn thành thi công và đưa vào sử dụng;

- Dự án lát vỉa hè đường ĐT296 (đoạn từ Km0+270 đến Km0+650) và vỉa hè trước cổng trụ sở Huyện ủy - UBND huyện;

- Dự án đường nối đường QL37 với đường ĐT296 (dọc kênh 1B) đã hoàn thành thi công và đưa vào sử dụng;

- Dự án cải tạo, sửa chữa đường ĐT288 đoạn từ Km12+900 đến Km20+50 đã hoàn thành thi công và đưa vào sử dụng;

- Dự án đường nối đường QL37 với đường ĐT295 (vành đai 1 thị trấn Thắng) đã cơ bản hoàn thành giải phóng mặt bằng thi công xong đoạn từ đường QL37 đến đường vào bãi rác;

- Dự án cải tạo nâng cấp đường Tràng - Phố Hoa (đoạn từ ĐT288 đi ĐT295) và đường giao thông nối ĐT296 với ĐT295 (đoạn nối Bách Nhân với Phố Hoa) đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sử dụng;

- Dự án khu nhà liên cơ quan huyện đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vào sử dụng;

- Dự án hệ thống thoát nước đường 675 đoạn nối ĐT288 - ĐT296 đã hoàn thành thi công xây dựng và đưa vào sử dụng;

- Dự án hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường QL37 (đoạn Công ty may Hà Phong - thị trấn Thắng và đoạn Trường xe đi xã Thanh Vân), ĐT295 (đoạn từ Km57+00 - Km63+00), ĐT296 (đoạn từ Km5+00 - Km9+628), ĐT288 (đoạn từ Km11+400 - Km15+800) đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng;

- Các dự án nhà máy nước sạch liên xã: Tại xã Đông Lễ đã hoàn thành đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng giai đoạn 1 (công suất 4.500 m³/ngày.đêm); Nhà máy nước sạch tại xã Mai Đình (công suất 20.000 m³/ngày.đêm).

- Một số dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2025 đã và đang được triển khai thực hiện như các tuyến: ĐT 398 đến nay đã hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng; vành đai 1 thị trấn Thắng; 01 bến xe tại xã Hương Lâm và 03 bãi đỗ xe đón công nhân đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư vị trí trên ĐT296 (xã Đại Thành), ĐT288 (xã Đông Lễ), Quốc lộ 37 (xã Thanh Vân).

+ Kết quả thực hiện các công trình, dự án trọng điểm:

Đã và đang triển khai thực hiện 85 dự án, trong đó đã hoàn thành 15 dự án (01 dự án do tỉnh làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 3 tỷ đồng, 02 dự án do huyện làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư 76,26 tỷ đồng và 12 dự án do các xã, thị trấn làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư khoảng 40,8 tỷ đồng); đang triển khai 70 dự án (03 dự án do tỉnh làm chủ đầu tư, 37 dự án do huyện làm chủ đầu tư, 19 dự án do các xã, thị trấn làm chủ đầu tư và 11 dự án do các nhà đầu tư thực hiện). Tổng số nguồn vốn các dự án đang thực hiện khoảng 9.658,4 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh là 1.245,8 tỷ đồng, ngân sách huyện là 2.196,7 tỷ đồng, ngân sách xã là 189,7 tỷ đồng, vốn khác là 6026,2 tỷ đồng. Một số dự án trọng điểm đã và đang triển khai như sau:

- Lĩnh vực giao thông: Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã cơ bản hoàn thành phần đường đoạn từ QL37 đi ĐT 296, đoạn còn lại đang tiếp tục thi công; Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2 (đoạn qua Hiệp Hòa dài khoảng 350m) đã cơ bản thi công xong phần đường, đang thi công phần kết cấu nhịp cầu; Xây mới tuyến

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

đường trục Bắc Nam khối lượng đã thi công đạt khoảng 80%; Xây dựng đường nối ĐT295 với đê sông Cầu, xã Mai Đình, đã thi công đạt khoảng 60%...

- Lĩnh vực hạ tầng đô thị, chiếu sáng: Tiếp tục thi công giai đoạn 2 Đèn chiếu sáng ĐT 295 đoạn từ thị trấn Thắng đi xã Châu Minh khối lượng đã thi công đạt khoảng 80%; Lát vỉa hè đường ĐT 295 (đoạn từ ngã 6 đến Công ty may Vietpan), khối lượng đã thi công đạt khoảng 60%; Lát vỉa hè đường ĐT 296 (đoạn từ ngã 6 đi đến tổ dân phố Đông Ngàn), khối lượng đã thi công đạt khoảng 90%...

- Khu, cụm công nghiệp: Mở rộng KCN Hòa Phú giai đoạn 1 với diện tích 85ha; thành lập mới Cụm công nghiệp Danh Thắng – Đoàn Bái với diện tích 75ha; lập quy hoạch phân khu 3 khu công nghiệp và lập hồ sơ đề nghị tỉnh thành lập 05 cụm công nghiệp.

- Khu đô thị, khu dân cư: Khu dân cư thôn Chóp, xã Lương Phong, KDC Thường Thắng, xã Thường Thắng, KDC mới xã Bắc Lý đã lựa chọn xong nhà đầu tư, đang thực hiện GPMB; Khu dân cư và hồ điều hòa giáp khu dân cư Đức Thắng đang triển khai thi công đạt khoảng 70%; Khu dân cư xen kẹp tại các thôn, tổ dân phố đang thực hiện một số điểm dân cư thuộc các xã Quang Minh, Châu Minh, Danh Thắng, Đoàn Bái, Hòa Sơn, Thường Thắng...

- Một số dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2025 đã có chủ trương và đang triển khai thực hiện gồm các tuyến đường: Hiệp Hòa - Phố Yên, Hiệp Hòa - Yên Phong, QL37 đoạn tránh phía Đông thị trấn Thắng, trục chính đô thị Bắc - Nam (Đoạn từ Khu dân cư số 3 thị trấn Thắng đến đường ĐT398), Vành đai 2 thị trấn Thắng, đường nối ĐT296 – ĐT398. Các trục đường xã, liên xã, liên thôn đã được cứng hóa theo quy hoạch

4.11.2. Những kết quả đạt được

Quy hoạch chung lập 2018 đã bố trí các khu chức năng cơ bản phù hợp với định hướng phát triển của Huyện và đặc thù riêng của từng vùng, các khu vực được đầu tư xây dựng cơ bản đúng quy hoạch đã tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế cho toàn huyện Hiệp Hòa. Một số tuyến giao thông và hạ tầng đô thị đã được lập dự án và triển khai thực hiện góp phần cải thiện, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân, đồng thời tạo bộ mặt kiến trúc cảnh quan cho đô thị và nâng cao chất lượng sống của người dân. Sau hơn 4 năm triển khai thực hiện công tác xây dựng, thu hút đầu tư theo Đồ án Quy hoạch chung 2018, huyện đã có những bước chuyển biến đáng kể về các mặt kinh tế - xã hội, diện mạo đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và dịch vụ .

Mục tiêu xây dựng, phát triển đô thị theo quy hoạch chung 2018 đã dần được cụ thể hóa bởi các quy hoạch cấp độ nhỏ hơn, dự án trọng điểm, có tính lan tỏa tạo động lực phát triển cho các dự án thành phần khác. Việc triển khai thực hiện quy hoạch chung năm 2018 thông qua các quy hoạch phân khu, quy hoạch

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

chi tiết và các dự án là bước cụ thể hóa quan trọng, nhằm đưa quy hoạch chung vào cuộc sống góp phần thúc đẩy huyện hoàn thành các tiêu chí để công nhận toàn huyện Hiệp Hòa là đô thị IV là thị xã trong thời gian tới.

Công tác lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết 1/500 được quan tâm. Huyện đã thu hút được nhiều nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đến nghiên cứu, tìm hiểu đề xuất ý tưởng đầu tư các dự án với quy mô lớn, phương án quy hoạch và đề xuất đầu tư có tính đột phá nhằm phát huy tối đa các tiềm năng lợi thế của khu vực.

Bên cạnh những khu đô thị, khu dân cư mới, những công trình công cộng cũng được huyện Hiệp Hòa quan tâm phát triển trong thời gian qua, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân.

4.11.3. Tồn tại, hạn chế của Quy hoạch chung 2018

- Dự báo phát triển về dân số và nhu cầu sử dụng đất chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển thực tế của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất ở một số phân khu chức năng không phù hợp với điều kiện hiện nay, nhiều định hướng đặt ra trong quy hoạch cần được điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển như không gian dành cho phát triển công nghiệp còn hạn chế chưa khai hợp lý những vị trí có lợi thế về quỹ đất và kết nối giao thông để thu hút đầu tư và vận hành hoạt động của khu công nghiệp; Bố trí thiếu quỹ đất dành cho phát triển đô thị nhất là các xã dự kiến xây dựng trở thành phường; còn thiếu quỹ đất xây dựng công trình hạ tầng xã hội và dịch vụ thương mại; Chưa khai thác tốt tiềm năng lợi thế của hệ thống giao thông thủy. Mặt cắt các tuyến giao thông đối ngoại, đối nội, đường trục xã, liên xã còn nhỏ, hệ thống các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật như cấp nước, cấp điện xác định về quy mô, công suất thiếu so với nhu cầu phát triển trong lâu dài.

4.12. Khái quát những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển đô thị Hiệp Hòa.

- Đồ án quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa cuối năm 2018 mới được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt vì vậy việc triển khai thực hiện Lập chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa, lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực định hướng phát triển nội thị triển khai chậm.

- Một số quy hoạch phân khu đang triển khai đang tạm dừng do đợi Quy hoạch Tỉnh Bắc Giang được phê duyệt. Đồng thời trong quy hoạch đã có nhiều định hướng chiến lược mới đối với huyện Hiệp Hòa có tác động đến quy hoạch sử dụng đất của huyện và phân bố lại một số khu chức năng

- Một số chủ đầu tư chưa nhận thức đầy đủ về thực hiện pháp luật trong xây dựng công trình. Việc kiểm tra trật tự xây dựng, giám sát xây dựng sau khi

cấp giấy phép, xử lý vi phạm trật tự xây dựng chưa được cơ quan huyện, UBND các xã, thị trấn quan tâm thực hiện thường xuyên, nghiêm túc theo quy định.

4.13. Những vấn đề cần giải quyết trong đồ án Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa giai đoạn đến năm 2045

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật kết nối với Tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội và kết nối nội vùng (gồm toàn bộ tỉnh Bắc Giang và các huyện lân cận là Việt Yên, Tân Yên) đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống cầu để tạo thuận lợi và thúc đẩy hoạt động phát triển kinh tế trong huyện nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển không gian đến năm 2030 phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã được phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ - TTg, ngày 17 tháng 2 năm 2022

- Điều chỉnh dự báo quy mô dân số các giai đoạn đến năm 2030 và 2045 thay cho thời kỳ dự báo trước đây là 2025 và 2035.

- Rà soát, bổ sung các đề án, dự án mới, các dự án đang đề xuất của các nhà đầu tư có tác động tới hiện trạng phát triển đô thị, định hướng quy hoạch đã được phê duyệt để có những đề xuất điều chỉnh phù hợp

- Xem xét rà soát điều chỉnh tính chất của đô thị, quỹ đất dành cho phát triển các khu chức năng đô thị phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh, bổ sung không gian và quy mô phát triển công nghiệp, phát triển khu dân cư đô thị, nông thôn trên cơ sở tính toán phù hợp với khả năng quỹ đất, quy mô dân số, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

- Nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh các bất cập của Quy hoạch chung năm 2018 trong bối cảnh xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2025 và thị xã vào năm 2030, đô thị loại III vào năm 2045.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch khắc phục các tồn tại và đề xuất các chiến lược phát triển phù hợp với định hướng phát triển huyện Hiệp Hòa trở thành trung tâm công nghiệp mới của tỉnh Bắc Giang, hướng tới đô thị sinh thái có chất lượng cuộc sống cao, gắn với bảo vệ môi trường.

- Khớp nối, bổ sung các định hướng chiến lược của các quy hoạch cấp Tỉnh, quy hoạch ngành được phê duyệt sau khi Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa được phê duyệt năm 2018; các định hướng của các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã được lập và phê duyệt để đảm bảo tính thống nhất.

- Khai thác tối đa lợi thế quỹ đất khu vực hai bên đường nối cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, QL37, ĐT 296, ĐT295, ĐT 288

và một số tuyến đường giao thông mở mới cho phát triển đô thị, dịch vụ thương mại, công nghiệp, tạo ra những không gian phát triển kinh tế mới.

- Bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, văn hóa, cảnh quan sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các di tích lịch sử để kết hợp phát triển du lịch.

- Lựa chọn vị trí phù hợp để xây dựng các khu chức năng mới (công nghiệp, thương mại dịch vụ, nhà ở, logistic...) theo lợi thế của huyện

- Quy hoạch không gian phát triển hệ thống công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, giải quyết có hiệu quả vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng kế hoạch ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị còn thiếu tại các khu vực dự kiến trở thành phường nội thị để đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV như tiêu chí công trình công cộng, cây xanh, công viên, khu vui chơi giải trí, hệ thống giao thông đô thị, chiếu sáng, cấp nước sạch đô thị, xử lý nước thải, rác thải...

V. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CÁC DỰ BÁO

5.1. Môi quan hệ vùng và tiền đề phát triển đô thị Hiệp Hòa

5.1.1. Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Trên cơ sở phân tích về vị trí địa kinh tế, mối tương quan giữa các tỉnh và các đô thị trong vùng Thủ đô, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kết nối cơ sở hạ tầng và yêu cầu chia sẻ các chức năng trong Vùng Thủ Đô. Quy hoạch này đã xác định một số định hướng phát triển chính đối với tỉnh Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa như sau:

Tỉnh Bắc Giang được xác định là cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); phát triển du lịch (Tây Yên Tử, Hồ Khuôn Thần, Hồ Cẩm Sơn...); Sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp chất lượng cao tại các huyện phía Đông của tỉnh; là đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa Khoảng 40 - 45%; Phát triển các khu vực trung chuyển đầu mối, cảng cạn/trung tâm logistics tại các Điểm giao thoa của 02 hành lang kinh tế và các tuyến thương mại liên vùng; Bảo vệ, phục hồi phát huy giá trị các khu bảo tồn thiên nhiên (Tây Yên Tử, Khe Rồ);

Hiệp Hòa là khu vực thuận lợi kết nối với sân bay quốc tế Nội Bài sẽ là vùng phát triển công nghiệp trong đó tập trung phát triển các ngành lắp ráp điện tử, cơ khí chính xác, vật liệu xây dựng cao cấp, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo máy, vật liệu xây dựng mới, hóa - dược phẩm, chế biến thực phẩm, may mặc; Phát triển không gian công nghiệp gắn với đô thị hóa, phát triển nhà ở công nhân, nhà ở xã hội; Bảo tồn hệ thống làng nghề truyền thống và không gian lịch sử văn hóa khu vực nông thôn (các không gian đình, đền, chùa...). Gắn các hoạt động sản xuất, nghề thủ công truyền thống với việc khai thác du lịch nông nghiệp và tạo thêm việc làm tại vùng nông thôn.

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

Định hướng này cho thấy những năm tới tỉnh Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa sẽ một những trọng điểm phát triển công nghiệp vừa Vùng Thủ đô với các ngành công nghiệp mới, tiên tiến; Là khu vực phát triển dịch vụ trung chuyển hàng hóa logistic. Vùng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa- lịch sử truyền thống. Đây cũng chính là sự phân công chia sẻ chức năng phát triển của vùng, đồng thời là cơ hội để huyện thu hút các dự án đầu tư tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn tới đây.

5.1.2. Nghị Quyết số 11 - NQ/TW ngày 10/3/2022 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh Vùng trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ bao gồm 14 tỉnh trong đó có Tỉnh Bắc Giang. Theo định hướng của Nghị quyết số 11-NQ/TW, Vùng Trung du miền núi Bắc bộ là vùng phát triển xanh, bền vững, vùng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng; Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản, kinh tế cửa khẩu, du lịch; bảo vệ khôi phục rừng, đẩy mạnh trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp.... Tỉnh Bắc Giang có vị trí nằm trong chuỗi liên kết khu vực động lực của vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô. Trên vành đai này đô thị có vị trí thuận lợi nhất trong chuỗi liên kết của tỉnh Bắc Giang là đô thị Hiệp Hòa. Đồng thời tỉnh Bắc Giang cũng nằm trong hành lang kinh tế Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng. Trong vùng Trung du miền núi Bắc Bộ thành phố Bắc Giang được định hướng xây dựng là một trong những đô thị trở thành cực tăng trưởng hạt nhân quan trọng trong phát triển kinh tế vùng. Với vai phát triển này, tỉnh Bắc Giang đã phân vùng phát triển đối với các đơn vị hành chính trong tỉnh trên cơ sở khai thác tiềm năng lợi thế riêng của các huyện. Huyện Hiệp Hòa được xác định là vùng trọng tâm phát triển công nghiệp của tỉnh đồng thời nằm trên vành đai phát triển công nghiệp của Vùng.

Để phát huy lợi thế của 2 hành lang kinh tế này tỉnh Bắc Giang đã xây dựng tuyến đường nối Cao tốc Hà Nội - Lào Cai với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (ĐT 398), tuyến đường này đi qua huyện Hiệp Hòa, đây là lợi thế để huyện Hiệp Hòa tiếp cận trực tiếp đến hành lang kinh tế Hà Nội - Lào Cai với định hướng phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng, Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dịch vụ trung chuyển hàng hóa (logistic - do còn có nhiều lợi riêng như gần sân bay Nội Bài, có hệ thống cảng trên sông Cầu). Như vậy, đối với Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Hiệp Hòa nói riêng có vai trò quan trọng đóng góp vào phát triển - kinh tế xã hội chung của Vùng

5.1.3. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025

Đã định hướng: Xây dựng huyện Hiệp Hòa đồng bộ, hiện đại trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt để đạt tiêu chí đô thị loại IV, trở thành trung tâm dẫn dắt sự phát triển của tiểu vùng.

Phát triển không gian công nghiệp tập trung dọc QL37, ĐT 398, ĐT 295, 296. Xây dựng một số khu nhà ở xã hội và tầng xã hội tại các khu công nghiệp.

Như vậy trong Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025 nêu rõ 02 định hướng phát triển chính của huyện Hiệp Hòa là đạt tiêu chí đô thị loại IV và đẩy mạnh phát triển công nghiệp dọc các tuyến giao thông QL và ĐT, phát triển nhà ở xã hội.

5.1.4. Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022

Trong quy hoạch vùng tỉnh Bắc Giang đã xác định vai trò vị thế của huyện Hiệp Hòa đối với Tỉnh Bắc Giang, phân công ngành lĩnh vực trọng tâm phát triển tại huyện Hiệp Hòa cụ thể như sau:

Hiệp Hòa được xác định là đô thị động lực thúc đẩy sự phát triển tiểu vùng phía Tây của tỉnh Bắc Giang. Định hướng trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp mới, phát triển dịch vụ trung chuyển hàng hóa (logistic) của tỉnh; phát triển đa dạng ngành dịch vụ thương mại; Nông nghiệp phát triển theo hướng an toàn, chất lượng, công nghệ cao; Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đầu tư đồng bộ, hiện đại; Đến năm 2030 trở thành thị xã;

Quy hoạch vùng tỉnh Bắc Giang đã Định hướng phát triển các nhiệm vụ trọng tâm đối với huyện Hiệp Hòa đến năm 2030 như sau:

+ Phát triển ngành công nghiệp: theo hướng thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế (công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, cơ khí chế tạo, may mặc...) có giá trị gia tăng cao, tạo tăng trưởng đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đến năm 2030 huyện có 04 KCN, trong đó mở rộng 01 KCN (Hòa Phú), quy hoạch mới 03 KCN (Xuân Cẩm - Hương Lâm, Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm, Hòa Yên); Bố trí 14 cụm công nghiệp trong đó: Giữ nguyên diện tích 07 CCN đã có (gồm: Hợp Thịnh, Hà Thịnh, Việt Nhật, Jutech, CNN Danh Thắng Đoàn Bái, Đoàn Bái, Đoàn Bái – Lương Phong 1, Đoàn Bái – Lương Phong 2); mở rộng diện tích 01 CCN (Thanh Vân); thành lập mới 06 CCN.

+ Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

- Thương mại, dịch vụ: Phát triển tại các trung tâm đô thị Thắng, Bách Nhẫn, Phố Hoa và các KCN...

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng du lịch sử văn hóa, tâm linh gắn với không gian lịch sử ATK, tập trung vào các điểm du lịch: Đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ); Đền, chùa Y Sơn (xã Hòa Sơn), Đình Xuân Biều (xã Xuân Cẩm)...

+ Phát triển nông nghiệp: Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các mô hình và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Duy trì phát triển những loại cây trồng đã tạo thương hiệu tốt như: bưởi diễn, rau cần,... tạo chuỗi giá trị.

+ Chăn nuôi: Theo mô hình trang trại, đảm bảo vệ sinh môi trường, từng bước tổ chức lại chăn nuôi theo hướng liên kết và quản lý theo chuỗi sản phẩm khép kín từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ

+ Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Phát triển đô thị với khu trung tâm là thị trấn Thắng hiện nay

- Không gian nội thị gồm TT.Thắng và 11 xã: Hùng Sơn, Thái Sơn, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Đoan Bái, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình, Xuân Cầm; xã ngoại thị gồm: Xã Đồng Tân, Thanh Vân, Hoàng Thanh, Hoàng Lương, Hoà Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh, Hoàng An, Hoàng Vân, Ngọc Sơn, Đông Lễ, Mai Trung.

- Hình thành các khu đô thị có quy mô lớn tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho địa phương như khu đô thị Bắc Lý số 1, 2; khu đô thị mới Lương Phong; KĐT mới phía Tây mở rộng, phía Tây Bắc, Tây Nam thị trấn Thắng...

+ Khu vực nông thôn: Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí của quốc gia. Không gian ngoại thị chủ yếu để duy trì phát triển nông nghiệp công nghệ cao, vùng chuyên canh cây con là thế mạnh của huyện

Các định hướng phát triển trong Quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội, Nghị Quyết số 11 - NQ/TW, chủ trương trong Văn kiện Đại hội Đảng tỉnh Bắc Giang và Quy hoạch tỉnh Bắc Giang chính là tiền đề để hiện thực hóa thành các quy hoạch, dự án đầu tư tạo động lực mới cho đô thị Hiệp Hòa phát triển.

5.1.5. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 đã xây dựng lộ trình theo từng năm và 5 năm để có kế hoạch phát triển toàn huyện Hiệp Hòa trở thành thị xã, trong đó có một số nhiệm vụ trọng tâm đó là: lập Quy hoạch chung thị xã Hiệp Hòa, lập quy hoạch phân khu các phường, quy hoạch chi tiết các khu chức năng đô thị; Lập quy chế Quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị cho toàn huyện Hiệp Hòa để quản lý xây dựng đảm bảo mỹ quan - văn minh đô thị;

Xây dựng kế hoạch cụ thể cho các hạng mục xây dựng công trình hạ tầng xã hội và Phát triển đô thị như: đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công, cụm

nghiệp trọng điểm của huyện; đầu tư phát triển các khu đô thị mới, cải tạo, chỉnh trang khu đô thị cũ nâng cao chất lượng đô thị; Hoàn thiện thiết chế văn hóa - thể thao trên địa bàn huyện phục vụ chăm sóc đời sống văn hóa tinh thần cho người dân; Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Xây dựng các công trình chăm sóc sức khỏe cho người dân; Hoàn thành xây dựng các công trình dịch vụ thương mại thúc đẩy phát triển kinh tế (Chợ Trung tâm huyện, hệ thống chuỗi bán buôn, bán lẻ, hệ thống chợ nông thôn, các loại hình dịch vụ phục vụ tiêu thụ nông sản cho nông dân);

Triển khai các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn toàn huyện như nâng cấp mở rộng hệ đường và trồng cây xanh kết hợp xây dựng hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng tại thị trấn Thắng, thị tứ Phố Hoa, Bách Nhẫn; Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm đỗ và hệ thống đường giao thông nội thị; Tiếp tục cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước...

Các hạng mục công việc cần thực hiện được đặt ra trong Chương trình phát triển đô thị là nhiệm vụ và bước đi cụ thể để đến năm 2030 toàn huyện Hiệp Hòa trở thành thị xã.

5.2. Động lực phát triển Đô thị Hiệp Hòa

5.2.1. Mối quan hệ liên vùng tạo động lực phát triển

Có vị trí nằm ở khu vực Đông - Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 50km, cách thành phố Bắc Giang khoảng 30km. Huyện Hiệp Hòa có vị trí tương đối thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội: là nơi có một số tuyến giao thông quan trọng đi qua như Quốc lộ 37, đường tỉnh 294, 295, 296, 297, 288, 298B, 398, nối huyện Hiệp Hòa với huyện Sóc Sơn (thành phố Hà Nội - đồng thời là cửa ngõ kết nối tỉnh với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thông qua ĐT398, thị xã Phả Yên (tỉnh Thái Nguyên), huyện Yên Phong (tỉnh Bắc Ninh và liên kết không gian công nghiệp, đô thị và hạ tầng dịch vụ thương mại với khu vực công nghiệp Yên Phong), kết nối với vùng phát triển tập trung công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên, Hà Nội, và vùng đô thị công nghiệp của tỉnh Bắc Giang cũng như các huyện miền núi phía Tây Bắc và Bắc của tỉnh. Ngoài ra phía Tây huyện còn có giao thông thủy và hệ thống cảng trên sông Cầu

Huyện Hiệp Hòa còn có vị trí nằm trên hành lang kinh tế Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ và hành lang kinh tế Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng. Có vị trí đa lợi do nằm trong vùng được xác định phát triển đô thị, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ, vùng bảo tồn giá trị văn hóa, làng nghề truyền của Vùng Thủ Đô, vùng Trung du miền núi Bắc Bộ

Với những thuận lợi về vị trí địa lý và giao thông liên vùng và định hướng phát triển của quốc gia, của tỉnh nói trên huyện Hiệp Hòa có nhiều cơ hội để thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

5.2.2. *Mối quan hệ nội vùng tạo động lực phát triển*

a/. Động lực phát triển đến từ tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang

Với việc phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là hệ thống giao thông cấp quốc gia và đường tỉnh, đẩy mạnh việc hoàn thiện hệ thống giao thông kết nối liên vùng, Tỉnh Bắc Giang trong những năm gần đây đã thu hút được nhiều nhà đầu tư chiến lược tới phát triển các dự án trên địa bàn, nhiều đề xuất đầu tư mới đã được đặt ra có những khác biệt so với giai đoạn trước đây, tạo đà tăng trưởng vượt trội cho Tỉnh Bắc Giang.

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 xác định công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp của vùng. Định hướng giai đoạn đến 2030, trên toàn tỉnh dự kiến sẽ có 29 KCN với tổng diện tích đất công nghiệp khoảng 7.000 ha. Các KCN tập trung chủ yếu ở khu vực huyện Việt Yên, Hiệp Hòa và các vùng lân cận như Yên Dũng, Tân Yên, Lạng Giang...sẽ thu hút hàng vạn lao động đến làm việc và sinh sống, đô thị, dịch vụ thương mại sẽ phát triển nhanh chóng đây là động lực quan trọng có ý nghĩa lan tỏa tạo đà thúc đẩy huyện Hiệp Hòa phát triển.

b/. Yếu tố nội tại của huyện Hiệp Hòa

Huyện Hiệp Hòa có vị trí địa lý thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên và một số tỉnh thành phố khác là Hạ Long, Lạng Sơn, thông qua việc kết nối đường ĐT và QL chạy trên địa bàn huyện với Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Cao tốc Hà Nội - Hạ Long, Cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn nên khả năng thu hút đầu tư và giao lưu phát triển kinh tế khá thuận lợi.

Là huyện có khí hậu ôn hòa nên từ lâu đã có truyền thống phát triển kinh tế nông nghiệp, có các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường. Là huyện còn nhiều diện tích đất nông nghiệp (hơn 14.342,67 ha, chiếm 69,6% diện tích đất tự nhiên toàn huyện trong đó hơn 1021 ha đất nuôi trồng thủy sản) đã và đang là vùng phát triển nông nghiệp quan trọng tỉnh. Nhưng năm tới huyện được định hướng là vùng phát triển nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao theo mô hình sản xuất rau an toàn tiêu chuẩn Vietgap, khép kín trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để mang lại hiệu quả cao về kinh tế, đảm bảo cung ứng rau cho các siêu thị ở Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Theo quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Bắc Giang, trên địa bàn Hiệp Hòa sẽ xây dựng 4 khu công nghiệp với diện tích khoảng 1.303ha, và 10 cụm công nghiệp có diện tích khoảng 602ha, như vậy tổng diện tích đất xây dựng khu và cụm công nghiệp khoảng gần 2000ha, tập trung lĩnh vực phát triển chính là loại hình công nghiệp sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

cao, có giá trị gia tăng cao như sản xuất linh kiện điện tử, cơ khí chế tạo máy, chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, các ngành công nghiệp phụ trợ có công nghệ hiện đại, tiên tiến, thân thiện với môi trường. Vì vậy, Hiệp Hòa được xác định là Trung tâm phát triển công nghiệp mới của tỉnh Bắc Giang, động lực phát triển kinh tế chủ lực của huyện Hiệp Hòa. Với lợi thế có hệ thống cảng trên Sông Cầu, Hiệp Hòa còn có điều kiện phát triển dịch vụ logistic, cảng ICD.

Theo định hướng đến năm 2030 toàn huyện Hiệp Hòa sẽ trở thành thị xã, trong đó vùng nội thị sẽ được mở rộng bao gồm 11 đơn vị hành chính, là địa bàn thu hút lực lượng lao động trẻ đến làm việc và sinh sống. Sự phát triển dân số, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp và du lịch sẽ kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của các ngành dịch vụ bao gồm dịch vụ thương mại, tài chính ngân hàng, vận tải, dịch vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp và du lịch...

Hiệp Hòa cũng là địa phương có nhiều làng nghề truyền thống, có hệ thống di tích lịch sử văn hóa vật thể và phi vật thể đa dạng, phong phú với hơn 80 lễ hội từ thôn đến xã, huyện. Hiện nay huyện có 127 di tích được xếp hạng bao gồm đình, chùa, lăng mộ và nghề, trong đó có 01 di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt; 12 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 107 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Các di tích đều có giá trị lịch sử và kiến trúc nghệ thuật cao.

Những tiềm năng và định hướng phát triển các lĩnh vực chuyên ngành trên thì động lực phát triển huyện Hiệp Hòa trong giai đoạn đến năm 2045 sẽ tập trung vào 4 trụ cột chính đó là “*Phát triển ngành Công nghiệp có hàm lượng khoa học và công nghệ cao và dịch vụ logistic - nghiệp nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao - Dịch vụ thương mại đa dạng - Du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái nông nghiệp, làng nghề truyền thống - nhân tố quan trọng tạo động lực thúc đẩy sự phát triển đó là hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ đặc biệt là phát triển hệ thống giao thông*”.

5.3. Các dự báo phát triển

5.3.1. Dự báo quy mô dân số và nhu cầu sử dụng đất đô thị

a. Dự báo theo Nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt:

Dự báo đến năm 2030: Quy mô dân số toàn đô thị khoảng 300.000 người; đến năm 2045: Quy mô dân số toàn đô thị khoảng 400.000 người.

Dự báo quy mô đất xây dựng đô thị: đến năm 2030 đất xây dựng đô thị khoảng 1.320 - 1.800 ha. Đến năm 2045 đất xây dựng đô thị khoảng 4.180 - 5.700 ha.

b. Quy mô dự báo đồ án lựa chọn:

Dân số hiện trạng năm 2030 của huyện Hiệp Hòa là 264.092 người (theo số liệu do Chi cục thống kê huyện Hiệp Hòa cung cấp). Trong giai đoạn 2011 – 2024, tốc độ tăng trưởng dân số bình quân là 1,8%/năm, trong đó, tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư ở mức trung bình khoảng 0,7%/năm.

Dự báo quy mô dân số: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của đô thị Hiệp Hòa sẽ được tăng không đáng kể, tăng lên khoảng 0,1 – 0,2%/năm

Tuy nhiên, với điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, các kết nối huyện Hiệp Hòa với hệ thống đô thị toàn tỉnh giúp cho hoạt động giao thương thuận lợi, đồng thời góp phần thúc đẩy thị trường bất động sản cùng với xu hướng hình thành các “làng công nghệ”, “căn nhà thứ 2” v.v.. Cùng với đó sự hình thành các khu công nghiệp, du lịch, dự báo tốc độ dân số toàn đô thị sẽ được cải thiện, đồng thời phấn đấu giữ được sự cân bằng giữa di cư và nhập cư và tiến tới có một lượng nhỏ dân số tăng cơ học do nhập cư. Dự báo tốc độ tăng dân số trung bình của huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2023 - 2030 là 0,8%/năm; giai đoạn 2030 – 2040 là 1,1%/năm, giai đoạn 2040 – 2045 là khoảng 1,2%/năm.

Dự báo thành phần dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vắng lai, lao động con lăc,v.v... sẽ chiếm khoảng 5 dân số chính thức.

Quy mô dân số toàn đô thị (bao gồm dân số chính thức và các thành phần dân số khác) đến năm 2030 là khoảng 300.000 người; đến năm 2045 là khoảng 400.000 người;

Bảng 4: Dự báo dân số huyện Hiệp Hòa đến năm 2045

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Quy hoạch		
		2011	2023	2030	2040	2045
	Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)	-		300.000	362.500	400.000
1	Dân số toàn đô thị (người)	214.425	264.092	297.000	358.000	395.000
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		1,8	1,7	1,9	2,0
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		1,01	0,9	0,8	0,8
	+ tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		0,7	0,8	1,1	1,2
2	Dân số khu vực dự kiến phát triển nội thị (người)			180.000	227.500	260.000
2.1	Dân số chính thức khu vực nội thị	124.464	150.064	178.300	225.000	257.000

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Quy hoạch		
		2011	2023	2030	2040	2045
2.2	<i>Dân số khác khu vực nội thị</i>			1.700	2.500	3.000
2.3.	<i>Tỷ lệ tăng dân số nội thị trung bình, %/năm</i>					
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		1,57	2,49	2,35	2,70
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	-	1,01	0,9	0,8	0,8
	+ tỷ lệ tăng cơ học, %/năm	-	0,6	1,6	1,6	1,9
3	Dân số chính thức khu vực nông thôn	89.961	109.658	118.700	133.000	138.000
4	Dân số khác (Khách vãng lai, khách du lịch, lao động con lăc v.v. = 5% dân số chính thức)	-	-	3.000	4.500	5.000
5	Tỷ lệ đô thị hóa (%)		56,8	60,6	63,5	65,8

c. Dự báo dân số trong độ tuổi lao động:

Đến năm 2030 dân số trong độ tuổi lao động khoảng 190.000 người; Tỷ lệ dân số làm việc trong các ngành kinh tế chiếm khoảng 85%

Đến năm 2040 dân số trong độ tuổi lao động khoảng 270.000 người; Tỷ lệ dân số làm việc trong các ngành kinh tế chiếm khoảng 90%

d. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đô thị

Dự báo các chỉ tiêu sử dụng đất:

+ Đất dân dụng: năm 2030 là 109,6 m²/người, năm 2045 là 97,7 m²/người.

+ Dự báo nhu cầu đất xây dựng đến năm 2030 khoảng 10.060 ha, trong đó đất dân dụng khoảng 3.287 ha, đất ngoài dân dụng khoảng 6.773 ha. Đến năm 2045 nhu cầu đất xây dựng là 11.382 ha, trong đó đất dân dụng khoảng 3.908 ha, đất ngoài dân dụng 7.474 ha.

5.3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật dự kiến áp dụng

- Áp dụng chỉ tiêu đô thị loại IV cho giai đoạn đến năm 2030 và loại III cho giai đoạn đến năm 2045. Những hạng mục không quy định trong bảng tiêu chuẩn dưới đây sẽ tiến hành quy định theo các tiêu chuẩn phù hợp khác.

Bảng 5: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng

Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu lấy theo chỉ tiêu đô thị loại IV cho giai đoạn đến năm 2030 và loại III cho giai đoạn đến năm 2045 (Áp dụng QCVN/01/2021-BXD);

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (ĐT loại IV)	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045 (ĐT loại III)
1	Đất dân dụng	m²/người	50 ÷ 80	50 ÷ 80
1.1	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	4	4
1.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị	m ² /người	≥ 5	≥ 5
1.3	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị	m ² /người	20	20
1.4	Đất đơn vị ở	m ² /người	28 ÷ 45	28 ÷ 45
2	Đất ngoài dân dụng			
2.1	<i>Giáo dục</i>			
	Trường trung học phổ thông	học sinh/1000 người	≥ 40	≥ 40
		m ² /1 học sinh	≥ 10	≥ 10
2.2	<i>Y tế</i>			
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	≥ 4	≥ 4
		m ² /giường	≥ 100	≥ 100
2.3	<i>Văn hóa - Thể dục thể thao</i>			
	Sân vận động	m ² /người	≥ 0,6	≥ 0,8
		ha/công trình	≥ 1	≥ 2,5
	Trung tâm VH - TDTT	m ² /người	≥ 0,8	≥ 0,8
		ha/công trình	≥ 0,5	≥ 3,0
	Sân thể thao cơ bản	m ² /người	≥ 0,5	≥ 0,6
		ha/công trình	≥ 1,0	≥ 1,0
	Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	ha/công trình	≥ 0,5	≥ 0,5
	Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	ha/công trình	≥ 1,0	≥ 1,0
2.4	<i>Thương mại</i>			
	Chợ	ha/công trình	≥ 0,2	≥ 1,0
2.5	Nhà tang lễ, nghĩa trang			

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (ĐT loại IV)	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045 (ĐT loại III)
	Nhà tang lễ	công trình/250.000 dân	1	1
	Nghĩa trang (không bao gồm nghĩa trang liệt sỹ)	ha/1.000 dân	$\geq 0,04$	$\geq 0,04$
3	Hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Giao thông			
	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường liên khu vực	% đất xây dựng	≥ 6	≥ 6
	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường khu vực	% đất xây dựng	≥ 13	≥ 13
	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường phân khu vực	% đất xây dựng	≥ 18	≥ 18
	Mật độ đường trục chính đô thị	km/km ²	0,83 – 0,5	0,83 – 0,5
	Mật độ đường chính đô thị	km/km ²	1,5 – 1,0	1,5 – 1,0
	Mật độ đường liên khu vực	km/km ²	3,3 – 2,0	3,3 – 2,0
	Bãi đỗ xe toàn đô thị	m ² /người	≥ 4	≥ 4
	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	(%)	≥ 7	≥ 7
3.2	Cấp nước			
	Nước sinh hoạt đô thị	lít/ng.ngđ	≥ 120	≥ 150
	Nước sinh hoạt nông thôn	lít/ng.ngđ	≥ 80	≥ 100
	Công cộng, dịch vụ	% sinh hoạt	≥ 8	≥ 10
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	≥ 20	≥ 20
3.3	Cấp điện			
	Sinh hoạt	w/người	≥ 330	≥ 500
	Công cộng, dịch vụ	% sinh hoạt	≥ 35	≥ 35
	Công nghiệp	kW/ha	120 - 350	120 - 350
3.4	Thoát nước thải			
	Sinh hoạt	% Tiêu chuẩn cấp nước	≥ 80	≥ 80
	Công nghiệp			
3.5	Chất thải rắn			
	Chất thải rắn sinh hoạt đô thị	kg/ng/ngày	$\geq 0,9$	$\geq 0,9$

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (ĐT loại IV)	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045 (ĐT loại III)
	Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn		$\geq 0,7$	$\geq 0,7$
	Công nghiệp	Tấn/ha/ngày	$\geq 0,3$	$\geq 0,3$
3.6	Chỉ tiêu về hệ thống viễn thông			
	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số thuê bao internet/100 dân	≥ 25	≥ 25
	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	≥ 95	≥ 95

VI. QUAN ĐIỂM VÀ TÍNH CHẤT

6.1. Nguyên tắc và quan điểm lập quy hoạch

6.1.1. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và tuân thủ với Quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt.

- Kế thừa Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa đã được phê duyệt năm 2018 và Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa được phê duyệt năm 2019, 2021, 2022, 2023, các dự án, các quy hoạch đã được phê duyệt.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính bền vững, bao tồn văn hóa lịch sử - cảnh quan; hài hòa giữa kinh tế - văn hóa - môi trường - Quốc phòng an ninh; Đảm bảo tính công khai, minh bạch.

6.1.2. Quan điểm lập quy hoạch

Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa phải phát huy các lợi thế của toàn huyện là công cụ vừa quản lý vừa tạo động lực để phát triển kinh tế - xã hội, các điều kiện thuận lợi về quỹ đất, cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư đa lĩnh vực. Kết hợp cải tạo tự nhiên với phòng tránh thiên tai; giữ gìn cảnh quan môi trường, cân bằng và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Xây dựng đô thị theo mô hình thành phố thông minh, sinh thái trong đó ưu tiên xây dựng lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh - thông minh.

Chú trọng cải tạo và nâng cấp các khu dân cư hiện hữu; khai thác tối đa các tiềm lực sẵn có của đô thị về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở và con người, đồng thời, tạo ra các không gian phát triển kinh tế mới.

6.2. Tính chất, chức năng của đô thị

- Là trung tâm kinh tế, văn hóa, động lực phát triển kinh tế của khu vực phía Tây tỉnh Bắc Giang.

- Một trong những Trung tâm phát triển công nghiệp mới của Vùng Thủ đô Hà Nội và tỉnh Bắc Giang; trung tâm logistic của tỉnh Bắc Giang, vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, công nghệ cao và dịch vụ thương mại, du lịch.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh.

VII. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Phát triển đô thị với vai trò liên kết phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp... với cơ chế chính sách, môi trường đầu tư thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

*** Bảo vệ và thúc đẩy sự đa dạng của các ngành sản xuất ở Huyện**

- Phát triển công nghiệp sạch và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kèm theo các ngành dịch vụ phụ trợ (các khu vực có chức năng tích hợp như khu trưng bày sản phẩm, khu vực tích hợp giữa khu công nghiệp và khu đô thị kết nối thông qua những không gian công cộng, hệ thống giao thông công cộng...)

Gìn giữ cơ cấu sử dụng đất ngành nông nghiệp và phát triển nông nghiệp sạch – nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng giá trị và thương hiệu sản phẩm địa phương.

*** Phát triển đô thị năng động đa trung tâm**

Cải tạo chỉnh trang làm đẹp hình ảnh trung tâm đô thị hiện hữu, xây dựng mới một số khu dân cư để tạo diện mạo mới hiện đại cho đô thị, đúng tầm vóc của một trung tâm công nghiệp mới của tỉnh

Khu vực TT Thắng là trung tâm tổng hợp, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ,

- Khu đô thị Bắc Lý - Hương lâm là Trung tâm kinh tế dịch vụ thương mại và dịch vụ phát triển công nghiệp

*** Khai thác các yếu tố tự nhiên để tạo sức hấp dẫn của đô thị**

Khai thác không gian cảnh quan sông Cầu sông, núi Y Sơn, vườn cò xã Bắc Lý, khu vực mặt nước nuôi trồng thủy sản xã, vùng sinh thái nông nghiệp trở thành lá phổi xanh cho đô thị

Khai thác vùng đất trũng, chuyển hóa thành các công viên sinh thái, tăng sức hấp dẫn cho đô thị và đồng thời kiểm soát quá trình đô thị hóa và tạo ra các không gian thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khai thác và khơi thông hệ thống các dòng suối, kênh thoát nước hình thành nên các hành lang xanh trong đô thị, từ đó phát triển đô thị dựa trên khung cấu trúc tự nhiên.

*** Phát triển giao thông**

Tạo ra một số tuyến giao thông vành đai khép kín kết nối các khu công nghiệp với các khu dân cư, các trung tâm dịch vụ của từng khu vực nhằm phân tách luồng giao thông phục vụ cho người dân trong đô thị và luồng giao thông cho hàng hóa.

Phát triển giao thông đường thủy đô thị và đường thủy phục vụ vận chuyển lưu thông hàng hóa.

Phát triển hệ thống giao thông công cộng hiệu quả phục vụ cho khu vực đô thị và khu công nghiệp. Hệ thống giao thông công cộng được phát triển dựa trên các tuyến vành đai khép kín, các tuyến đường hướng tâm

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

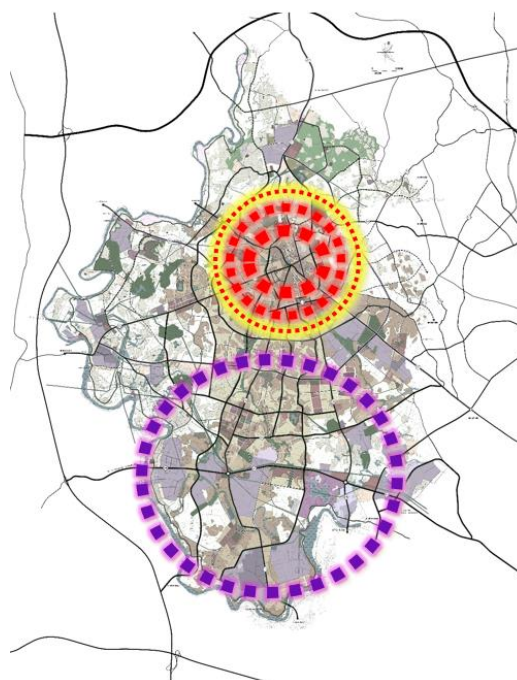
8.1. Mô hình và cơ cấu tổ chức không gian đô thị

8.1.1. Cấu trúc phát triển đô thị:

Tiếp tục phát triển dựa trên nguyên tắc được xác định trong Quy hoạch chung 2018 của đô thị Hiệp Hòa, bổ sung và khai thác các lợi thế có được do quy hoạch Quốc Gia, quy hoạch vùng, và định hướng quy hoạch tỉnh mang lại và bổ sung định hướng các khu vực phát triển mới.

Lấy phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ làm trọng tâm, tập trung vào 02 cực phát triển chính: Trung tâm hiện hữu và trung tâm kinh tế phía Nam (vùng phát triển công nghiệp).

Khai thác tối đa lợi thế của hệ thống giao thông liên vùng (QL37, ĐT 398, 398B, 296, 295, 288, 297, 296B, 296C và đường thủy)

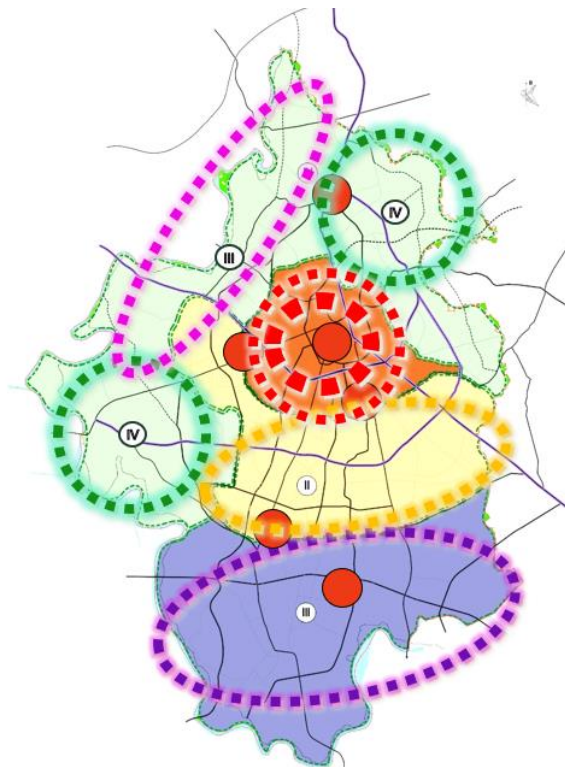


Các khu chức năng được liên kết chặt chẽ với nhau thông qua hệ thống đường vành đai và đường hướng tâm đồng bộ, hiện đại,

8.1.2. Cơ cấu phát triển không gian đô thị:

Cấu trúc phát triển đô thị gồm 2 cực trung tâm và 4 khu vực phát triển, liên kết chặt chẽ với trực cảnh quan đô thị là hệ thống suối, dòng sông Cầu, hệ sinh thái nông nghiệp, làng xóm đã được hình thành từ lâu đời bao gồm:

- Khu vực lõi đô thị hiện hữu (Thị trấn Thắng);
- Khu vực phát triển mới (khu vực dự kiến sẽ phát triển thành phường);
- Các khu trung tâm mới;
- Khu vực phát triển công nghiệp, logistic;
- Vùng sinh thái ven sông Cầu
- Dự trữ phát triển – vùng nông nghiệp



8.2. Định hướng quy hoạch phát triển không gian cho các giai đoạn đến năm 2030 và năm 2045.

8.2.1. Mục tiêu phát triển không gian đô thị:

Khai thác tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để Hiệp Hòa phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, Hiệp Hòa trở thành một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp mới của tỉnh; Dịch vụ phát triển đa dạng, phát huy lợi thế để phát triển dịch vụ thương mại; Nông nghiệp phát triển theo hướng an toàn, chất lượng, tạo sự ổn định. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu tư đồng bộ, hiện đại; đến năm 2030 trở thành thị xã; lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đến giai đoạn sau năm 2030 đến năm 2045 tiếp tục hoàn thiện công nghiệp, chuyển biến dần sang đẩy mạnh dịch vụ, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao theo hướng phát triển bền vững, trở thành thành phố trực thuộc tỉnh, đô thị

loại III.

8.2.2. Nguyên tắc phát triển không gian đô thị:

- Định hướng phát triển đô thị và không gian kiến trúc hướng tới nâng tầm vị thế tương xứng với chức năng đô thị loại III bằng các giải pháp: Chinh trang đô thị, nâng cấp các tuyến phố nhằm bảo đảm hài hòa trong không gian kiến trúc đô thị. Bổ sung các không gian xanh, công viên, quảng trường trong đô thị, đặc biệt là các không gian công cộng gắn với hệ thống suối, kênh;

- Nâng cao mật độ xây dựng, xen cấy ở những khu vực sẽ xây dựng trở thành phường nội thị, hạn chế tối đa đền bù giải tỏa ở mức thấp nhất; xây dựng đô thị hài hòa giữa các khu vực phát triển mới và các khu vực hiện trạng cải tạo;

- Áp dụng các giải pháp thiết kế xanh, thông minh để phát triển không gian, hạ tầng đô thị; Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện trạng, bảo vệ làng xóm truyền thống, bảo tồn các không gian công cộng, không gian văn hóa truyền thống, di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái tự nhiên; Hình thành các vùng đệm xanh bao quanh khu vực nội thị nhằm bảo vệ và hạn chế đô thị hóa tự phát, tránh phá vỡ các không gian cấu trúc đô thị truyền thống.

- Hình thành các công viên sinh thái tại các khu vực trũng có nguy cơ bị ngập lụt, giảm thiểu tác động đến môi trường, phục hồi và bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái và tăng cường khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tổ chức giao thông liên kết không gian các trung tâm với các không gian đô thị khác trong toàn huyện. Các Tuyến vành đai kết nối không gian đô thị với các vùng lân cận;
- Phát triển mạng lưới không gian xanh đô thị gắn với chiến lược phát triển nông nghiệp.
- Phát triển hệ thống các bến cảng trên sông Cầu phục vụ chủ yếu cho nhu cầu vận tải hàng hóa; Có kết hợp du lịch
- Bảo tồn các không gian cảnh quan nông nghiệp, bảo tồn không gian núi Y Sơn

8.2.3. Định hướng phát triển không gian đô thị đến năm 2030-2045

a. Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2030

- Phát triển ngành công nghiệp: Giai đoạn trước năm 2030 cơ bản hình thành phát triển đầy đủ hạ tầng công nghiệp với 04 khu công nghiệp và 14 cụm công nghiệp. KCN Hòa Phú, Xuân Cẩm - Hương Lâm, Châu Minh - Bắc Lý – Hương Lâm, Hòa Yên; 14 cụm công nghiệp gồm: Hợp Thịnh, Hà Thịnh, Việt

Nhật, Jutech, Đoàn Bái, Đoàn Bái – Lương Phong 1, Đoàn Bái – Lương Phong 2, Thanh Vân.

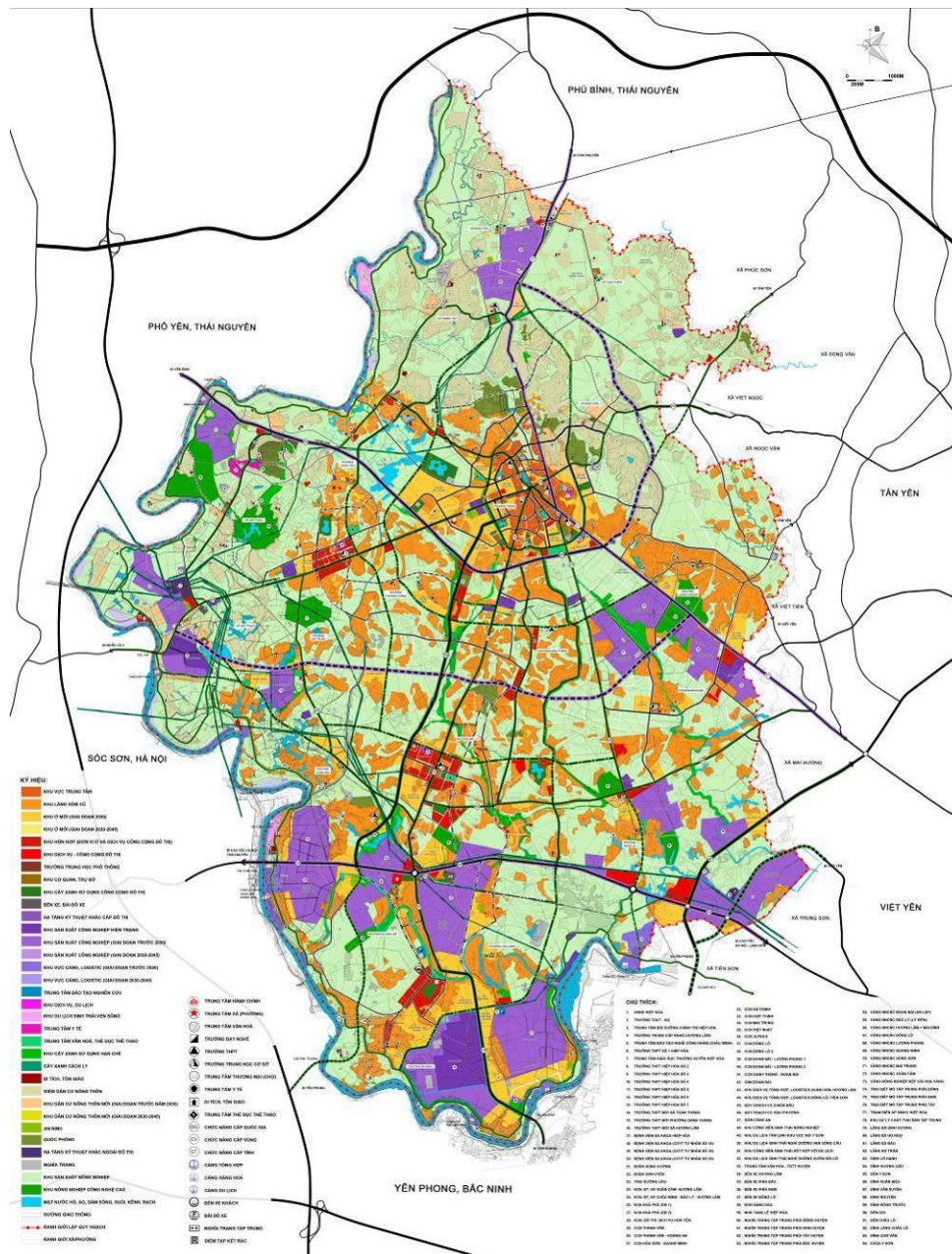
- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển tại các trung tâm đô thị Thắng, Bách Nhẫn, Phố Hoa và các KCN...

+ Du lịch: Phát triển du lịch theo hướng du lịch sử văn hóa, tâm linh gắn với không gian lịch sử ATK, tập trung vào các điểm du lịch: Đình Lỗ Hạnh (xã Đông Lỗ); Đình chùa Y Sơn (xã Hòa Sơn), Đình Xuân Biều (xã Xuân Cẩm)...

- Phát triển nông nghiệp: Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các mô hình và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục duy trì phát triển những loại trồng cây trồng đã tạo thương hiệu tốt như: bưởi diễm, rau cần,... tạo chuỗi giá trị.

Chăn nuôi: chuyển sang chăn nuôi trang trại, đảm bảo môi trường, từng bước tổ chức lại chăn nuôi theo hướng liên kết và quản lý theo chuỗi sản phẩm khép kín từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ



Sơ đồ định hướng phát triển không gian đến năm 2030

8.2.4. Định hướng phát triển không gian đô thị đến năm 2045

a. Hướng phát triển trọng tâm đến năm 2045

- Phát triển ngành công nghiệp: Tiếp tục hoàn thiện lấp đầy 4 KCN và 14 cụm công nghiệp, mở rộng KCN- Đô thị- Dịch vụ Hoà Yên; KCN- Đô thị-Dịch vụ Minh Châu- Bắc Lý-Hương Lâm và Khu dịch vụ tổng hợp, logistic Đông Lỗ Tiên Sơn; Hoàn thiện 2400ha đất công nghiệp trên toàn huyện.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Thương mại, dịch vụ: lấp đầy các cụm hỗn hợp TMDV Danh Thắng, Mai Trung, và cụm TMDV Thanh Vân, Hoàng Lương theo định hướng phát triển dịch vụ phục vụ công nghiệp phía Nam và dịch vụ phát triển theo định hướng phát triển dân cư khu trung tâm mới (**tổng diện tích khoảng 170 ha**)

+ Du lịch: tiếp tục phát triển du lịch theo 4 loại hình du lịch: du lịch dịch vụ, du lịch văn hóa Tâm Linh, Du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm: Khu du lịch dịch vụ Đảo Cò (P. Châu Minh, Hương Lâm, Đông Lễ); Vùng du lịch sinh thái ven sông Cầu; Vùng du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Du lịch nông nghiệp đặc sản địa phương.

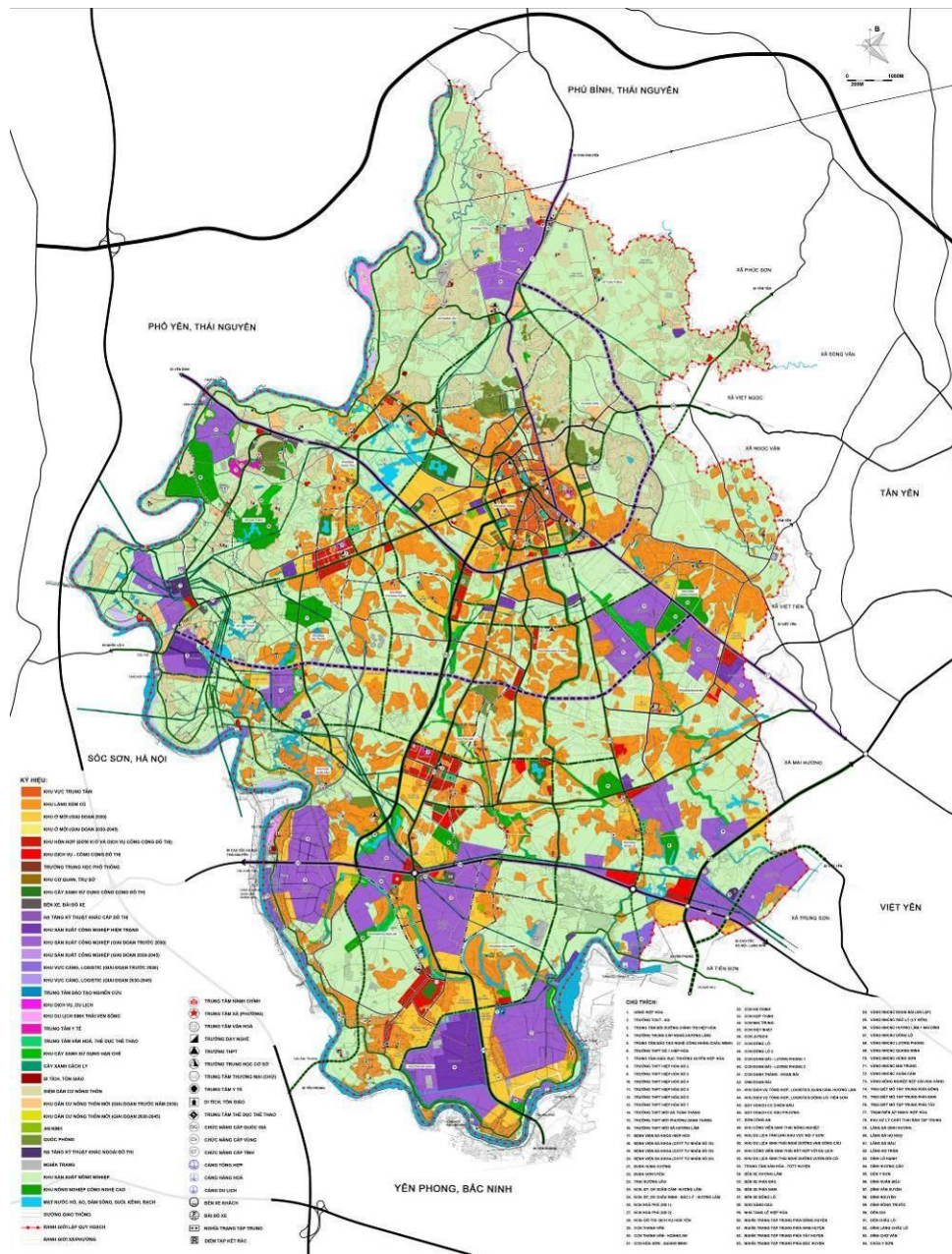
- Phát triển nông nghiệp: Duy trì vùng đất nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản, thúc đẩy các vùng nông nghiệp đặc sản địa phương (vùng cần + cá giống xã Hoàng Lương, vùng trồng Trám đen thôn Vân Xuyên, xã Hoàng Vân, vùng nếp cái Hoa vàng xã Thái Sơn, vùng lạc Lương Phong, Ngọc Sơn, Danh Thắng, cây dược liệu). Chuyển đổi, đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2030, bổ sung mới vùng nông nghiệp công nghệ cao phía bắc và vùng chuyển đổi chức năng Trung tâm Đăng kiểm ô tô không thực hiện thành vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Mở rộng Trung tâm Thể thao huyện về phía Nam, đủ quỹ đất xây dựng các công trình phục vụ thi đấu cấp Tỉnh

- Xây dựng hệ thống trung tâm, công trình hỗn hợp dọc trục giao thông vành đai, trục chính đô thị

- Sau sáp nhập xã Đồng Tân và Thanh Vân. Lấy Trung tâm xã Thanh Vân hiện nay làm trung tâm hành chính xã mới trên cơ sở mở rộng diện tích đất để đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động

- Sau sáp nhập xã Hoàng Vân và Hoàng An. Trung tâm hành chính xã mới xây dựng tại khu đất mới trên đất xã Hoàng An.



Sơ đồ định hướng phát triển không gian đến năm 2030

8.3. Xác định khu vực nội thị và ngoại thị

8.3.1. Đến 2030: Hiệp hòa trở thành thị xã đô thị loại III

- Không gian nội thị gồm 10 đơn vị hành chính: TT.Thắng, TT. Bắc Lý: Hùng Sơn, Thái Sơn (Hùng Thái), Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Doan Bái, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình;

- Nông thôn: và 9 xã ngoại thị gồm: Đồng Tân, Thanh Vân (dự kiến thành Đồng Tiến), Hoàng An, Hoàng Vân (dự kiến là Hoàng Vân), Hoàng Thanh, Hoàng Lương (dự kiến là Toàn Thắng), Hoà Sơn, Quang Minh, Đại Thành (dự

kiến là Sơn Thịnh), Hợp Thịnh, Ngọc Sơn, Đông Lỗ, Mai Trung, Xuân Cẩm; Phát triển theo mô hình nông thôn mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

8.3.2. Đến 2045: Hiệp hòa trở thành thành phố đô thị loại III

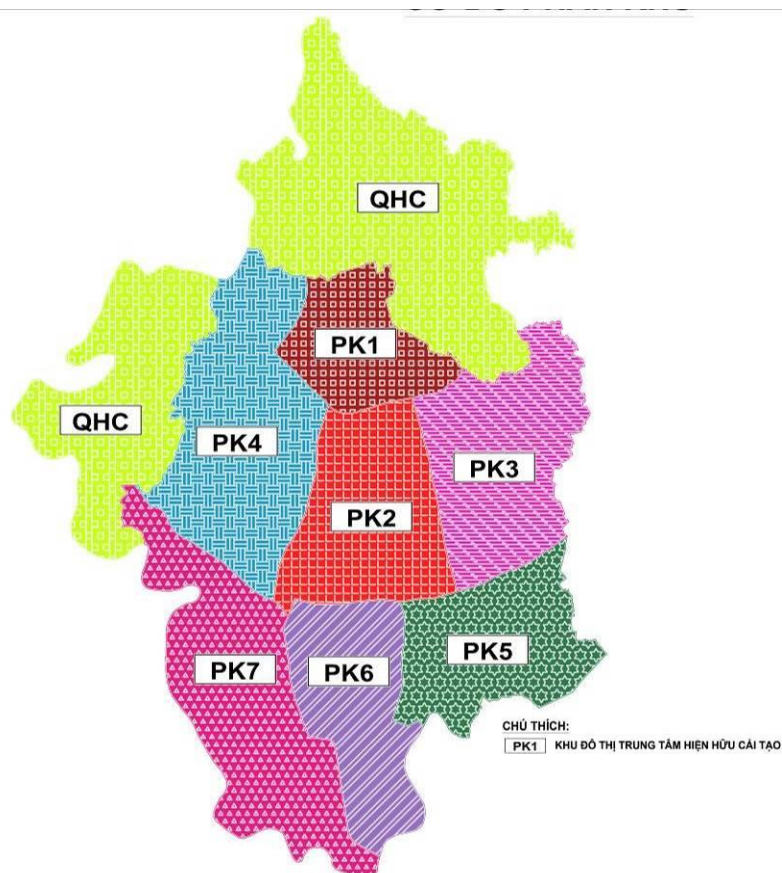
- Vùng phát triển nội thị bố trí dọc theo các hành lang giao thông về phía Nam.

- Không gian nội thị: gồm 13 đơn vị hành chính: Hùng Sơn, Thái Sơn, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Đoan Bái, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh và Mai Đình và nâng cấp thêm 3 xã thành phường: Đông Lỗ, Xuân Cẩm, Mai trung, đạt tiêu chí thành phố loại III

- Nông thôn: 6 xã ngoại thị gồm: Đồng Tân, Thanh Vân (dự kiến thành Đồng Tiến), Hoàng An, Hoàng Vân (dự kiến là Hoàng Vân), Hoàng Thanh, Hoàng Lương (dự kiến là Toàn Thắng), Hoà Sơn, Quang Minh, Đại Thành (dự kiến là Sơn Thịnh), Hợp Thịnh, Ngọc Sơn; Tiếp tục hoàn thiện theo mô hình nông thôn nâng cao mới gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của tỉnh.

6) Phân khu 6: Phân khu đô thị - Công nghiệp Châu Minh Bắc Lý;

7) Phân khu 7: Phân khu đô thị- công nghiệp dịch vụ Logistic Hương Lâm Mai Đình;



Sơ đồ phân khu đô thị khu vực nội thị

8.4.1. Phân khu 1: Phân khu đô thị hiện hữu:

a. Quy mô khoảng 1.214ha.

b. Phạm vi: bao gồm thị trấn Thắng hiện hữu và một phần Lương Phong.

c. Vị trí: phía Bắc giáp xã Hoàng Vân, Ngọc Sơn; Phía Nam giáp đường tỉnh 296C; phía Tây giáp phường Hùng Thái; phía Đông giáp phường Lương Phong.

d. Tính chất và chức năng: Là khu vực trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa lịch sử của huyện Hiệp Hòa.

e. Nguyên tắc phát triển:

- Thực hiện việc đô thị mới và cũ đan xen, tôn trọng và kế thừa các khu vực hiện hữu đã có, các dự án đã và đang triển khai, khai thác tối đa quỹ đất nhằm bổ sung các hạng mục còn thiếu của đô thị loại III.

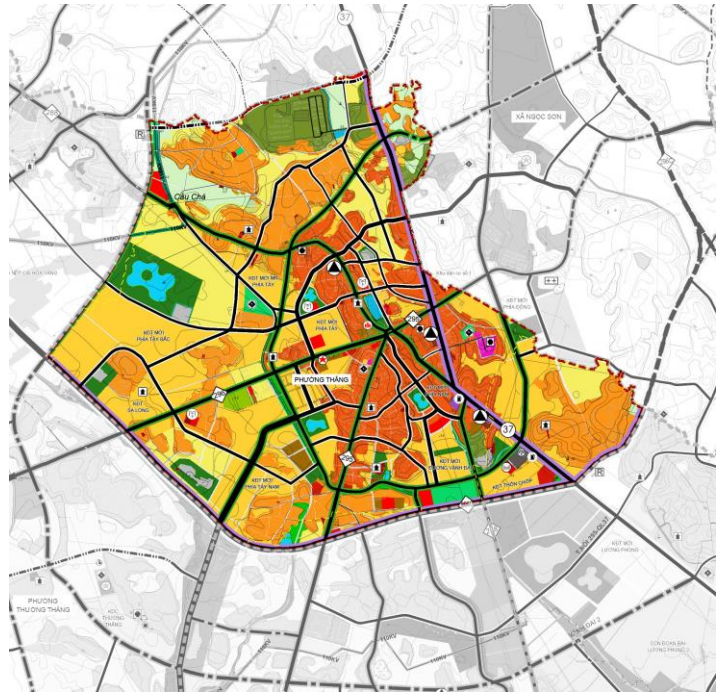
- Cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội - kỹ thuật trên khu vực để nâng cao chất lượng sống của người dân.

- Tăng cường và cải tạo các không gian công cộng hiện có và bổ sung các không gian công cộng mới gắn liền với các khu đô thị mới, nhằm tạo ra nhiều không gian vui chơi giải trí kết nối cộng đồng và tăng sức hấp dẫn cho khu trung tâm thành phố Hiệp Hòa trong tương lai.

f. Định hướng quy hoạch chính:

Các khu chức năng chính cơ bản được giữ theo Quy hoạch chung năm 2018 và các đồ án quy hoạch chi tiết đã được duyệt, bao gồm:

- Khu hành chính chính trị của huyện: giai đoạn trước 2030 giữ nguyên vị trí và quy mô, cải tạo chỉnh trang các công trình hành chính, đồng thời di dời một số đất ở hiện hữu bám trục đường Quang Trung, tạo không gian cây xanh mặt nước hồ Thống Nhất, kết nối trực tiếp với khu hành chính hiện hữu và



Phân khu 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu

quảng trường Chiến Thắng, thành một tổng thể hài hòa; Giai đoạn đến năm 2045, khi Hiệp Hòa định hướng lên thành phố, đề xuất sẽ di chuyển trung tâm hành chính ra quỹ đất công cộng dự trữ tại vị trí giao giữa đường QL37 và đường tỉnh 296C; vì vậy khu hành chính hiện hữu sẽ chuyển đổi thành đất hỗn hợp đa chức năng, nhằm đa dạng hóa quỹ đất phát triển cho nhu cầu thực tế của địa phương để tạo nguồn vốn xây dựng đô thị trong tương lai.

- Đối với Khu đô thị hiện hữu thuộc thị trấn Thắng hiện nay: Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu. Tiếp tục hoàn thiện các khu đô thị TNR Stars, KĐT Thương mại phố Thắng, bổ sung một số hạng mục công trình cấp đô thị đảm bảo tiêu chí đô thị loại 3.

- Tiếp tục triển khai các khu đô thị: Khu đô thị mới phía Tây, Khu đô thị mới phía Tây Nam, KĐT mới phía Tây Bắc, KĐT mới Sa Long, KĐT mới đường vành đai, KĐT mới thôn Chóp.

- Bổ sung quỹ đất công viên mặt nước lớn tại KĐT mới phía Tây, với diện tích khoảng 40ha, trong đó dành 12-15ha cho hồ nước cảnh quan.

- Đối với một số công ty sản xuất: đề xuất di chuyển ra khu vực công nghiệp tập trung, chuyển đổi đất thành các khu vực chức năng đô thị

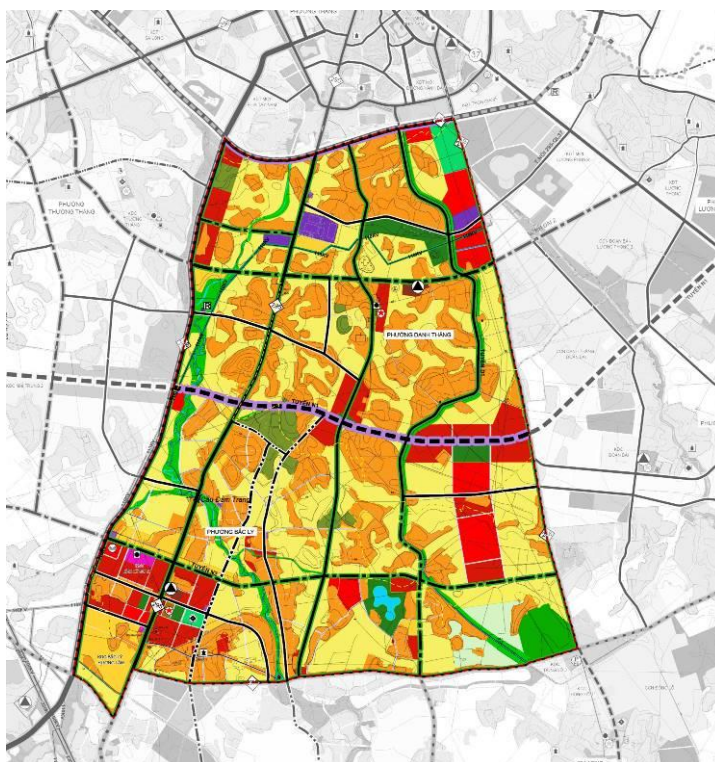
8.4.2. Phân khu 2: Phân khu đô thị mới hỗn hợp:

- a. Quy mô khoảng 1.956ha.

- b. Phạm vi: bao gồm phường Danh Thắng, một phần Thường Thắng, Bắc Lý.

- c. Vị trí: phía Bắc giáp đường tỉnh 296C; Phía Nam giáp đường tỉnh 295C; phía Tây giáp đường tỉnh 296B; phía Đông giáp đường tỉnh 288.

- d. Tính chất và chức năng: Là khu vực trung tâm đô thị mới hỗn hợp, bao gồm đầy đủ các chức năng



Phân khu 2: Khu đô thị mới hỗn hợp

của đô thị, phát triển hiện đại, hài hòa, giàu bản sắc.

e. Nguyên tắc phát triển:

- Tập trung quy hoạch xây dựng khu vực trở thành khu phát triển gắn liền với khu trung tâm hiện hữu, với việc bổ sung đầy đủ các hạng mục hạ tầng xã hội.

- Khai thác tối đa các tuyến đường tỉnh và đường QL37, tạo mối liên kết mật thiết với trung tâm đô thị hiện hữu và các khu lân cận.

f. Định hướng quy hoạch chính:

- Trước năm 2030 Xây dựng đường trục Đông Tây (vành đai 2) nối từ QL37 Phường Thắng đi ĐT295 (đoạn từ đường tỉnh 288 đi Đường tỉnh 295)

- Quy hoạch mở rộng khu liên hợp thể thao tỉnh sang phía nam của đường tỉnh 296C, bám đường tỉnh 288, và quy hoạch cụm dịch vụ thương mại hỗn hợp bám dọc theo đường tỉnh 288, tạo thành khu vực liên hoàn, quy mô và sầm uất;

- Quy hoạch cụm dịch vụ thương mại- hỗn hợp tại phường Bắc Lý;

- Quy hoạch một khu vực công viên mặt nước lớn tại phường Bắc Lý, với diện tích khoảng 30ha;

- Tiếp tục triển khai các khu đô thị: Khu đô thị mới Bắc Lý số 2, Khu dân cư mới Bắc Lý Hương Lâm.

8.4.3. Phân khu 3: Phân khu đô thị mới Lương Phong Đoàn Bái:

a. Quy mô khoảng 2.165,7 ha.

b. Phạm vi: bao gồm phường Lương Phong, phường Đoàn Bái và một phần Danh Thắng.

c. Vị trí: phía Bắc giáp đường tỉnh 296C; Phía Nam giáp đường tỉnh 295C; phía Tây giáp đường tỉnh 288; phía Đông giáp huyện Tân Yên.

d. Tính chất và chức năng: Là khu vực đô thị dịch vụ hỗn hợp đa chức năng, khu công cộng, hành chính mới trong tương lai; bao gồm đầy đủ các chức năng của đô thị, phát triển công nghiệp sạch nông nghiệp công nghệ cao.

e. Nguyên tắc phát triển:

- Tập trung xây dựng khu vực trở thành khu đô thị dịch vụ phát triển gắn liền với cụm công nghiệp Lương Phong- Đoàn Bái, và dành quỹ đất dự trữ công cộng cho toàn thành phố Hiệp Hòa trong tương lai.

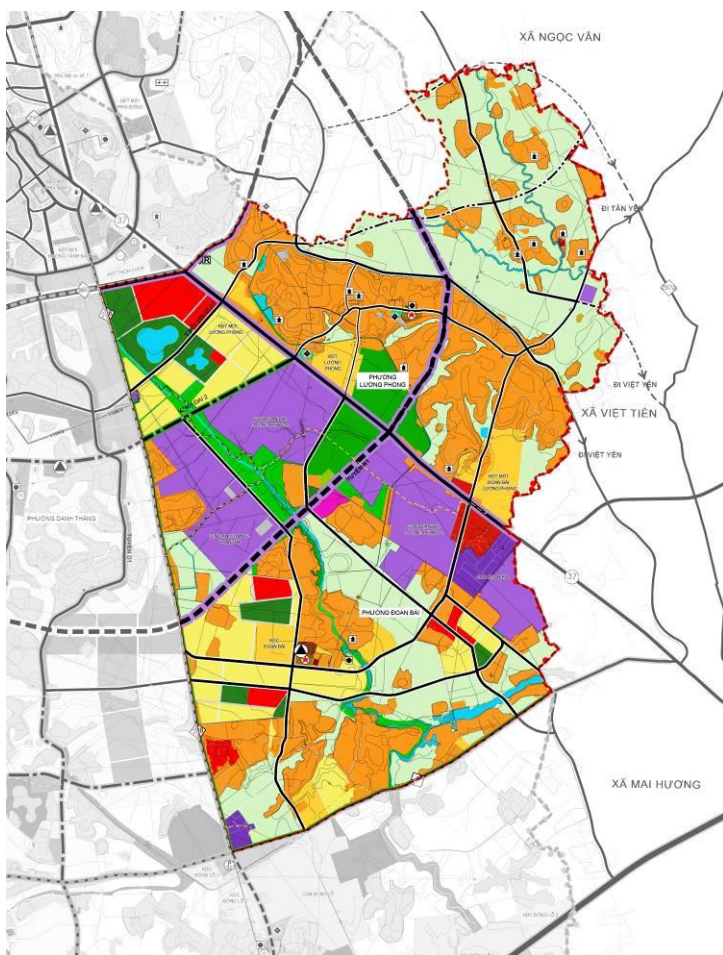
- Khai thác tối đa các tuyến đường tỉnh và đường QL37, tạo lập các khu đô thị dịch vụ phục vụ công nghiệp, bên cạnh đó phát triển nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực.

f. Định hướng quy hoạch chính:

- Khu dự trữ công cộng: tại vị trí giao giữa QL37 và đường tỉnh 296C, nằm trong KĐT mới phía Đông thuộc phường Lương Phong, tại đây bố trí quỹ đất công cộng khoảng 20ha dành cho việc sử dụng khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển lên thành phố đô thị loại III;

- Trước năm 2030:

- + Xây dựng đường trục Đông Tây (vành đai 2) nối từ QL37 Phường Thắng



Phân khu 3: PK ĐTM Lương Phong Đoàn Bái

đi ĐT295 (đoạn từ đường tỉnh 288 đi QL37);

+ Xây dựng CCN Danh Thắng Đoàn Bái và CCN Đoàn Bái- Lương Phong;

+ Tập trung xây dựng các khu đô thị dịch vụ: Khu đô thị mới Lương Phong (trong đó dành quỹ đất khoảng 50ha cho cụm công cộng, quảng trường cây xanh mặt nước đô thị);

- Sau năm 2030 xây dựng đường tránh QL37 nối từ Lương Phong đến ĐT 296C; và mở rộng một số tuyến đường kết nối sang Tân Yên;

- Xây dựng Khu đô thị mới Lương Phong Đoàn Bái; Khu dân cư Đoàn Bái;

- Quy hoạch một khu vực công viên mặt nước lớn tại phường Lương Phong, với diện tích khoảng 30ha;

- Giai đoạn sau 2030: quy hoạch mới bệnh viện đa khoa Đoàn Bái với quy mô khoảng 6ha, vị trí tại đường trục Đông Tây (vành đai 2).

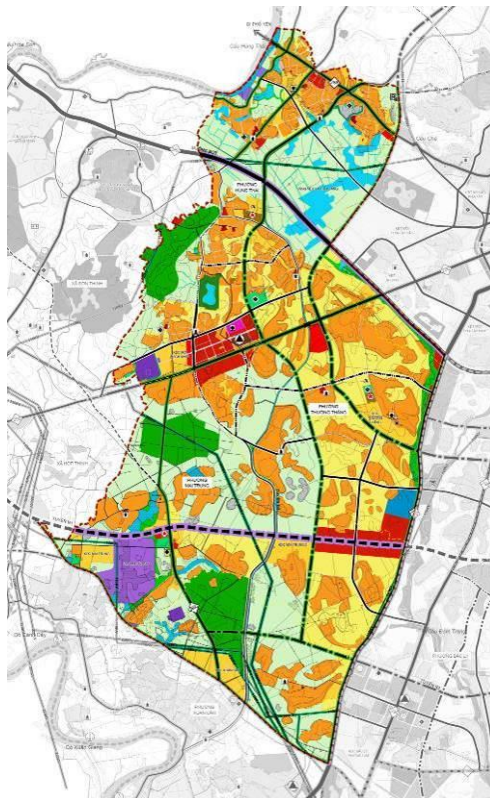
8.4.4. Phân khu 4: Phân khu đô thị mới phía Tây:

a. Quy mô khoảng 2.714,2ha.

b. Phạm vi: bao gồm phường Hùng Thái, Thường Thắng, một phần Mai Trung Xuân Cẩm.

c. Vị trí: phía Bắc giáp xã Hoàng Vân; Phía Nam giáp đường tỉnh 295C; phía Tây giáp xã Sơn Thịnh, Hợp Thịnh; phía Đông giáp đường tỉnh 296B (trục Bắc Nam).

d. Tính chất và chức năng: Là khu vực trung tâm đô thị mới hỗn hợp phía Tây, bao gồm đầy đủ các chức năng của đô thị, giữ tối đa diện tích nông nghiệp đặc trưng, tạo lập các khu nông nghiệp chất lượng cao.



Phân khu 4: Khu đô thị phía Tây

e. Nguyên tắc phát triển:

- Tập trung phát triển các khu đô thị mới mật độ trung bình, cung cấp các loại hình nhà ở, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí phía Tây thành phố, giữ tối đa các khu vực nông nghiệp sản phẩm đặc trưng (vùng nếp cái hoa vàng Hùng Sơn).

- Khai thác tối đa các tuyến đường tỉnh 296, 296B, 296C, 295C.

f. Định hướng quy hoạch chính:

- Trước năm 2030:

+ Xây dựng hoàn thiện cụm công nghiệp Mai Trung gắn liền với khu đô thị dịch vụ Mai Trung

+ Nâng cấp cải tạo các tuyến đường trục chính: ĐT 296, 296B, 296C, 295C đạt tiêu chuẩn đường cấp đô thị loại 3

- Sau năm 2030:

+ Xây dựng cụm dịch vụ thương mại hỗn hợp Hùng Thái, quy mô khoảng 60ha, bám theo trục đường tỉnh 296; Xây dựng một số tuyến đường trục Đông Tây, kết nối các khu vực phía Tây với trung tâm đô thị;

+ Xây dựng cụm Thương mại dịch vụ hỗn hợp Mai Trung, quy mô khoảng 45ha, bám theo trục đường 296B và trục Đông Tây

- Xây dựng các khu đô thị mới: Khu đô thị Mai Trung 2, khu đô thị mới Xuân Cẩm, KĐT mới Thường Thắng, KĐT mới Bách Nhân.

8.4.5. Phân khu 5: Phân khu đô thị công nghiệp- du lịch – dịch vụ- du lịch Đông Lỗ:

a. Quy mô khoảng 1779 ha.

b. Phạm vi: bao gồm phường Đông Lỗ và một phần Bắc Lý.

c. Vị trí: phía Bắc giáp đường tỉnh 295C; Phía Nam giáp sông Cầu, giáp huyện Việt Yên; phía Tây giáp đường quy hoạch mới; phía Đông giáp xã Mai Hương huyện Việt Yên.

d. Tính chất và chức năng: Là khu vực đô thị dịch vụ hỗn hợp đa chức năng, phát triển công cộng, du lịch dịch vụ, đô thị và nông nghiệp sinh thái.

e. Nguyên tắc phát triển:

- Tập trung xây dựng KCN- đô thị - dịch vụ Hoà Yên, CCN Đông Lỗ 1 và 2 tạo động lực phát triển;

- Khai thác tối đa các tuyến đường tỉnh 398, 398B và khu mặt nước lớn đảo cò, tạo lập các khu đô thị dịch vụ phục vụ công nghiệp, bên cạnh đó phát triển dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, nông nghiệp.

f. Định hướng quy hoạch chính:

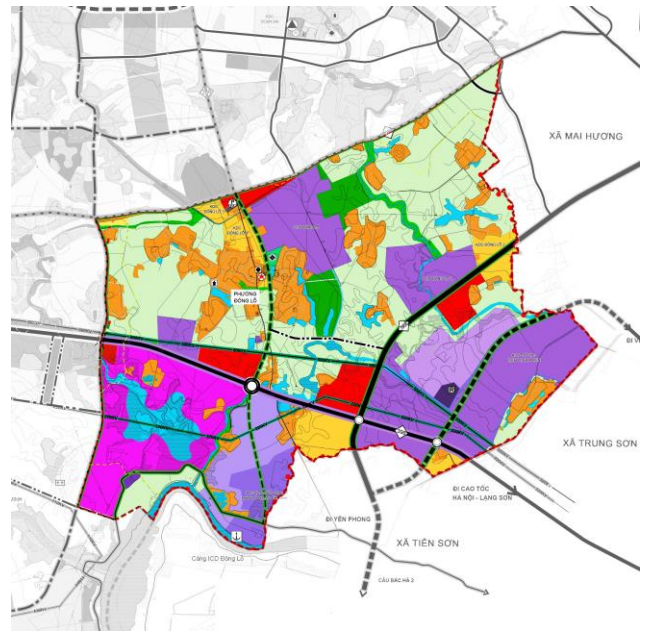
- Trước năm 2030:

- + Xây dựng KCN đô thị dịch vụ Hoà Yên với diện tích khoảng 154ha; xây dựng CCN Đông Lỗ 1 và 2; Khu dịch vụ tổng hợp Logistic Đông Lỗ Tiên Sơn

- + Xây dựng các khu đô thị, khu dân cư mới phục vụ các KCN, CCN: Khu đô thị mới Đông Lỗ 1-2-3;

- Sau năm 2030:

- + Xây dựng tuyến đường nối dài Đường tỉnh 288, đoạn từ ĐT 398 đến cảng Logistic Đông Lỗ Tiên Sơn;

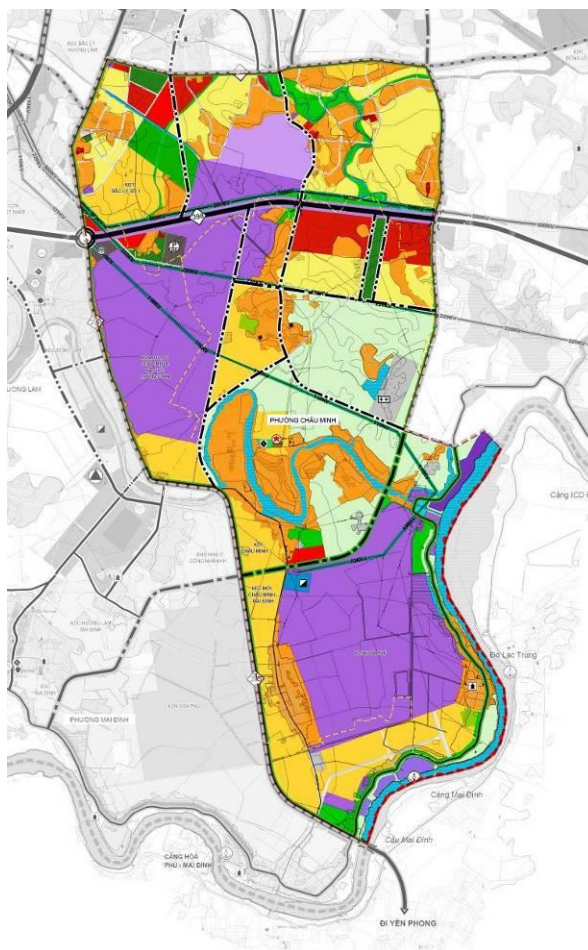


Phân khu 5: PKĐT CN-DV-DL Đông Lỗ

- + Hình thành phát triển khu du lịch sinh thái đảo cò với diện tích gần 200ha trong đó diện tích mặt nước sinh thái khoảng 60ha;
- + Xây dựng cụm thương mại dịch vụ hỗn hợp bám dọc đường tỉnh 398 phục vụ công nghiệp và nhu cầu của người dân.
- + Mở rộng KCN đô thị dịch vụ Hoà Yên thêm 60ha; mở rộng Khu dịch vụ tổng hợp Logistic Đông Lỗ Tiên Sơn thêm 60ha.
- + Xây dựng một số cụm nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch trải nghiệm.

a. Quy mô khoảng 1779 ha.

c. Vị trí: phía Bắc giáp đường Bắc Lý; Phía Nam giáp sông Cầu; phía Tây giáp đường tỉnh 295; phía Đông giáp tuyến đường quy hoạch mới và phường Đông Lễ.



Phân khu 5: PKĐT CN-DV-DL Đông Lỗ

- Tập trung xây dựng KCN- đô thị - dịch vụ Châu Minh- Bắc Lý- Hương Lâm, KCN Hoà Phú tạo động lực phát triển;

- Khai thác tối đa các tuyến đường tỉnh 398, ĐT 295 và sông Cầu, bên cạnh đó phát triển dịch vụ thương mại, nông nghiệp.

f. Định hướng quy hoạch chính:

- Trước năm 2030:

+ Xây dựng KCN đô thị dịch vụ Châu Minh- Bắc Lý- Hương Lâm với diện tích khoảng 210ha; xây dựng KCN Hoà Phú 2 với diện tích khoảng 222ha

+ Xây dựng các khu đô thị, khu dân cư mới phục vụ các KCN, CCN: Khu đô thị mới Bắc Lý số 1; KĐT mới Châu Minh; KĐT Châu Minh- Mai Đình;

+ Hoàn thiện cơ sở hạ tầng cảng Mai Đình

- Sau năm 2030:

+ Xây dựng các tuyến đường kết nối theo trục Bắc Nam, nâng cấp tuyến đề hiện hữu;

+ Xây dựng cụm thương mại dịch vụ hỗn hợp bám dọc đường tỉnh 398 phục vụ công nghiệp và nhu cầu của người dân;

+ Mở rộng KCN đô thị dịch vụ KCN đô thị dịch vụ Châu Minh- Bắc Lý- Hương Lâm thêm 40ha;

+ Xây dựng bến xe trung chuyển tại vị trí giáp đường 398, lối vào KCN- đô thị- dịch vụ Châu Minh- Bắc Lý- Hương Lâm với quy mô khoảng 3ha;

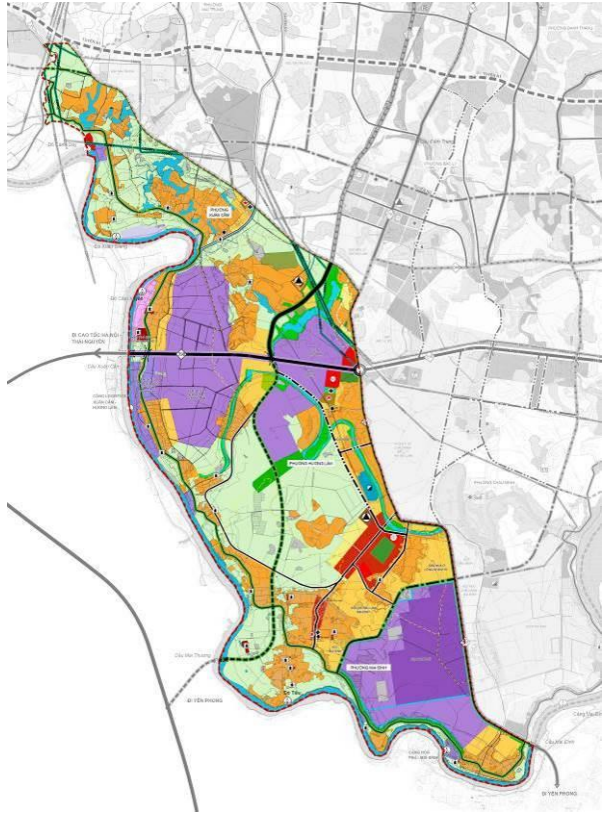
8.4.7. Phân khu 7: Phân khu đô thị- công nghiệp- Logistic Hương Lâm Mai Đình

a. Quy mô khoảng 2.766,8 ha.

b. Phạm vi: bao gồm phường Hương Lâm, Mai Đình, một phần Xuân Cẩm và Mai Trung.

c. Vị trí: phía Bắc giáp đường Tràng- Phố Hoa Bách Nhẫn; Phía Nam giáp sông Cầu; phía Tây giáp sông Cầu; phía Đông giáp đường tỉnh 295.

d. Tính chất và chức năng: Là khu vực đô thị công nghiệp dịch vụ hỗn hợp Logistic phía Tây Nam của huyện.



Phân khu 7: PKĐT CN-DV-Logistic Hương Lâm

e. Nguyên tắc phát triển:

- Tập trung xây dựng KCN- đô thị - dịch vụ Châu Minh- Bắc Lý- Hương Lâm, KCN Hoà Phú tạo động lực phát triển;

- Khai thác tối đa các tuyến đường tỉnh 398, ĐT 295 và sông Cầu, bên cạnh đó phát triển dịch vụ thương mại, nông nghiệp.

f. Định hướng quy hoạch chính:

- Trước năm 2030:

- + Xây dựng mới đoạn đường và cầu nối đường ĐT296B từ đường ĐT398 đi Yên Phong - Bắc Ninh (Dự tính cầu bê tông Mai Thượng)

- + Xây dựng KCN đô thị dịch vụ Xuân Cẩm- Hương Lâm với diện tích khoảng 220 ha;

- + Xây dựng KCN Hoà Phú 1 với diện tích khoảng 293ha;

- + Hoàn thiện CCN Việt Nhật, CCN Jutech

- + Xây dựng các khu đô thị, khu dân cư mới phục vụ các KCN, CCN: Khu

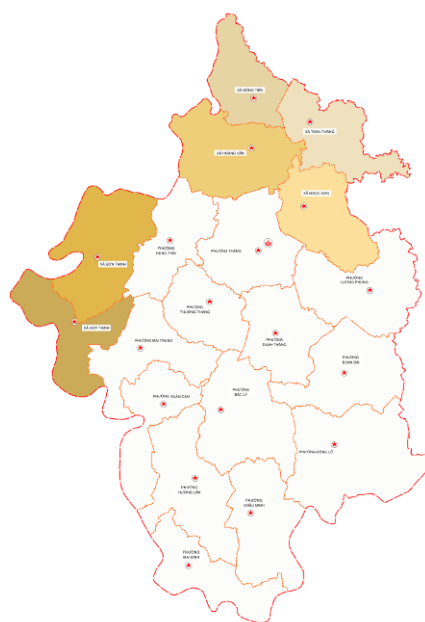
Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

dân cư Đông Lâm; Khu nhà ở công nhân Hiệp Hoà; KDC Hương Lâm- Mai Đình; KDC Mai Đình

- + Hoàn thiện khu dịch vụ tổng hợp, logistic Xuân Cẩm Hương Lâm
- + Hoàn thiện cơ sở hạ tầng cảng Hoà Phú- Mai Đình, cảng Logistic Xuân Cẩm Hương Lâm;
- + Xây dựng cụm thương mại dịch vụ tại nút giao tuyến ĐT 398 với ĐT 295, tiếp giáp 2 CCN Việt Nhật và Jutech;
- + Xây dựng điểm du lịch gắn liền với di tích nhà bia lưu niệm Bác Hồ, với bến đò Cẩm Xuyên;
- Sau năm 2030:
 - + Xây dựng các tuyến đường kết nối KDC Đông Lâm- KDC Hương Lâm Mai Đình, nâng cấp tuyến đê hiện hữu;

8.5. Định hướng phát triển khu vực dân cư nông thôn

Đến năm 2045 khu vực ngoại thị có tổng diện tích là 6.266,3 ha, chiếm 30,42%. Bao gồm 6 xã làm cơ sở lập các quy hoạch chung xây dựng các xã, để quản lý phát triển, đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn, khu vực sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, bao gồm:



Sơ đồ ranh giới khu vực ngoại thị

- 1) Xã Hợp Thịnh.
- 2) Xã Sơn Thịnh (dự kiến sau sáp nhập 3 xã Hoà Sơn, Quang Minh, Đại Thành) .
- 3) Xã Hoàng Vân (dự kiến sau khu sáp nhập 2 xã Hoàng An, Hoàng Vân).
- 4) Xã Toàn Thắng (dự kiến sau khi sáp nhập 2 xã Hoàng Thanh, Hoàng Lương).
- 5) Xã Đồng Tiến (dự kiến sau khi sáp nhập 2 xã Đồng Tân, Thanh Vân).
- 6) Xã Ngọc Sơn.

- Xây dựng phát triển các khu vực dân cư nông thôn gắn với điều kiện cụ thể của từng địa phương trên cơ sở bổ sung các tiêu chí về xã nông thôn mới và tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao (theo Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025).

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD quy định về yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Cải tạo, xây dựng mới các điểm dân cư phù hợp với điều kiện sống của dân cư từng vùng, hạn chế phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn.

- Phát triển các điểm dân cư nằm trong hành lang du lịch với các mô hình du lịch sinh thái, trồng cây đặc sản (vùng cần cá, vùng trám đen, vùng nếp cái hoa vàng...). Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng. Bảo tồn và phát huy các không gian văn hoá truyền thống (Chùa, đình, đền,...), lưu giữ những giá trị về kiến trúc, phong tục lối sống thu hút khách du lịch thập phương.

* Định hướng phát triển các khu dân cư

- Đối với các khu vực đất ở hiện hữu:

+ Vị trí các lô ở vẫn giữ nguyên hiện trạng.

+ Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, khi tách hộ vẫn đảm bảo chỉ tiêu về diện tích nhà ở được quy định theo đồ án QHC xây dựng khu dân cư.

- Đối với các lô đất ở mới:

+ Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích trung bình từ 180 – 250m² được bố trí tại các khu vực thuận lợi, gần các trục giao thông chính.

+ Nhà vườn: có diện tích trung bình từ 700 – 1000m² được bố trí nằm lùi sâu bên trong các trục đường chính và trung tâm khu ở.

8.5.1. Đối với xã Hợp Thịnh:

a. Diện tích: 924,63 ha

b. Định hướng chính:

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

* Hoàn thiện CCN Hà Thịnh và CCN Hợp Thịnh, Cảng Hợp Thịnh để tạo động lực phát triển

* Định hướng phát triển giao thông chính:

- Nắn một đoạn tuyến của Đường tỉnh 296, đoạn đi qua trung tâm xã Hợp Thịnh, nhằm tránh ách tắc và tiếp cận được với CCN Hà Thịnh.

* Định hướng 1 khu công viên sinh thái kết hợp du lịch ven sông Cầu

* Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng nằm hai bên trục đường trục đường Tỉnh 269, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

- Tổ chức các điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản thu hoạch với quy mô khoảng 1-2ha gần với trung tâm xã.

* Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 20-35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

* Tại đây đề xuất khu vực hồ điều hoà cho cụm phía Tây Hiệp Hoà, với quy mô khoảng 20ha, dựa trên hệ thống mặt nước sẵn có tại khu vực, nhằm giảm thiểu ngập úng cục bộ tại xã.

8.5.2. Đối với xã Sơn Thịnh (dự kiến sau khi sáp nhập 3 xã Hoà Sơn, Quang Minh, Đại Thành):

a. Diện tích: 1.302 ha

b. Định hướng chính:

* Hoàn thiện CCN Hoà Sơn- Quang Minh, Cảng Hoà Sơn để tạo động lực phát triển

* Xây dựng Khu du lịch sinh thái Tâm linh núi Y Sơn, kết hợp công viên rừng, tạo thành quần thể DL-DV-TM núi Y Sơn phục vụ nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng của người dân và du khách.

* Xây dựng trung tâm dưỡng lão tại khu vực tiếp giáp núi Y Sơn, với quy mô khoảng 20ha;

* Định hướng phát triển giao thông chính:

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

- Xây dựng mới tuyến đường nối ĐT296 và ĐT296C qua Sơn Thịnh (dự kiến sau khi sáp nhập 3 xã Hòa Sơn, Quang Minh, Đại Thành), nối đường tỉnh 296 đến đường tỉnh 296C

* Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng quỹ đất hiện hữu, đảm bảo đủ quy mô theo tiêu chí nông thôn mới, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

* Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Quy hoạch 2 khu nông nghiệp công nghệ cao, quy mô khoảng 50-100ha/1 khu.

- Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 20-35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

* Tại đây đề xuất khu vực hồ điều hoà cho cụm phía Tây Hiệp Hoà, với quy mô khoảng 20ha, dựa trên hệ thống mặt nước sẵn có tại khu vực, nhằm giảm thiểu ngập úng cục bộ tại xã

8.5.3. Đối với xã Hoàng Vân (dự kiến sau khi sáp nhập 2 xã Hoàng An và Hoàng Vân):

a. Diện tích: 1.259 ha

b. Định hướng chính:

* Hoàn thiện CCN Thanh Vân- Hoàng An để tạo động lực phát triển;

* Xây dựng KDC mới Hoàng An, tiếp giáp với CCN Thanh Vân Hoàng An; KDC mới Hoàng Vân.

* Quy hoạch khu công viên mặt nước lớn, làm điểm nhấn cảnh quan cho toàn bộ khu vực phía Bắc, với quy mô khoảng 40ha (trong đó có khoảng 15-20ha mặt nước);

* Định hướng phát triển giao thông chính:

- Xây dựng mới tuyến đường huyện theo QHC2018 (kết nối từ QL37 đi qua Danh Thắng, Thường Thắng, qu phía Tây của KĐT mới Tây Bắc), qua Hoàng Vân là đoạn phía Tây CCN Thanh Vân Hoàng An

* Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng quỹ đất hiện hữu, đảm bảo đủ quy mô theo tiêu chí nông thôn mới, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

8.5.4. Đối với xã Toàn Thắng (dự kiến sau khi sáp nhập 2 xã Hoàng Lương và Hoàng Thanh):

a. Diện tích: 953,1 ha

b. Định hướng chính:

* Đẩy mạnh sự phát triển vùng nuôi trồng cá- cần, tạo nguồn động lực chính cho toàn xã;

* Xây dựng KDC mới Hoàng Lương tại vị trí cửa ngõ huyện, tiếp giáp với Phú Bình- Thái Nguyên.

* Định hướng phát triển giao thông chính:

- Kéo dài tuyến đường tỉnh 296C kết nối lên QL37 ở phía Bắc

Xây dựng mới Tuyến đường song song với ĐT 295 kết nối sang Tân Yên từ QL37 nhằm giảm tải giao thông cho ĐT295 đi Tân Yên

- Nâng cấp một số tuyến đường xã, đảm bảo tiêu chí nông thôn mới;

* Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng quỹ đất hiện hữu của xã Hoàng Lương cũ, đảm bảo đủ quy mô theo tiêu chí nông thôn mới, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

8.5.5. Đối với xã Ngọc Sơn :

a. Diện tích: 1.020,8 ha

b. Định hướng chính:

* Xây dựng KDC mới phía Đông; KDC số 1, KDC mới trung tâm xã Ngọc Sơn.

* Định hướng phát triển giao thông chính:

- Kéo dài tuyến ĐT 296 nối với tuyến ĐT 295 ở phía Đông Bắc, kết nối sang Tân Yên

- Kéo dài tuyến đường tỉnh 296C kết nối lên QL37 ở phía Bắc
- Xây dựng mới Tuyến đường song song với ĐT 295 kết nối sang Tân Yên từ QL37 nhằm giảm tải giao thông cho ĐT295 đi Tân Yên
- Nâng cấp một số tuyến đường xã, đảm bảo tiêu chí nông thôn mới;
- * Định hướng phát triển khu trung tâm:
 - Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng quỹ đất hiện hữu của xã Ngọc Sơn, đảm bảo đủ quy mô theo tiêu chí nông thôn mới, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

8.5.6. Đối với xã Đồng Tiến (dự kiến sau khi sáp nhập 2 xã Đồng Tân và Thanh Vân):

- a. Diện tích: 792,8 ha
- b. Định hướng chính:
 - * Xây dựng hoàn thiện CCN Thanh Vân, với diện tích khoảng 50ha;
 - * Xây dựng cụm TM-DV-hỗn hợp tại vị trí đối diện với CCN Thanh Vân, phía Đông tuyến QL37;
 - * Xây dựng bệnh viện đa khoa Sơn Uyên với diện tích khoảng 8ha;
 - * Xây dựng KDC TMDV Thanh Vân.
 - * Định hướng phát triển giao thông chính:
 - Xây dựng tuyến nối đường ĐT 288 từ Hoàng Vân đi Phú Bình,
 - Xây dựng mới cầu Đồng Tiến – Phú Bình thay cầu treo hiện có nhằm đẩy mạnh phát triển các xã phía Bắc;
 - Nâng cấp một số tuyến đường xã, đảm bảo tiêu chí nông thôn mới;
 - * Định hướng phát triển khu trung tâm:
 - Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng quỹ đất hiện hữu của xã Thanh Vân cũ, đảm bảo đủ quy mô theo tiêu chí nông thôn mới, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

8.6. Định hướng phát triển hệ thống trung tâm, công viên và không gian mở

8.6.1. Định hướng phát triển hệ thống trung tâm

Tổ chức và hoàn thiện hệ thống trung tâm đô thị gắn với không gian công cộng, tạo khu vực trọng tâm phát triển trong đô thị.

Các khu trung tâm đô thị được bố trí tại các vị trí có bán kính phục vụ phù hợp đến các khu vực tập trung dân cư, thuận lợi về giao thông, nơi hội tụ của các luồng hoạt động trong đô thị và đặc biệt là gắn với không gian cây xanh mặt nước công cộng, để tạo ra hệ thống trung tâm đô thị có giá trị.

* Các trung tâm hiện hữu, dự án:

Hệ thống trung tâm hành chính - chính trị được phân thành 2 cấp:

- **Hành chính huyện:**

- + Giai đoạn trước năm 2030 duy trì cơ sở hành chính huyện hiện tại

- + Giai đoạn sau 2030 Quy hoạch trụ sở, công trình hành chính của huyện (quy mô khoảng 20 ha) tại vị trí phía Nam đường QL37, nằm trong KĐT mới Lương Phong 150ha;

- **Hành chính đơn vị ở:**

Quy hoạch Xây dựng mới và mở rộng trụ sở, công trình hành chính của các xã sát nhập (quy mô khoảng 2 ha/1 cụm). Thực hiện trong giai đoạn trước năm 2030

Các xã/phường quy hoạch trung tâm hành chính mới là: Hoàng Vân, Ngọc Sơn, Hùng Thái, Thường thắng, Mai Trung, Xuân cảnh, Bắc Lý, Hương Lâm, Đoàn Bái;

Các xã/phường khu vực trụ sở cũ còn quỹ đất để mở rộng phát triển là: Đồng Tiến (Thanh Vân cũ), Sơn Thịnh (Quang Minh cũ), Toàn Thắng (Hoàng Lương cũ), Châu Minh, Mai Đình, Đông Lỗ, Danh Thắng, Lương Phong

Hệ thống trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao:

Định hướng trước năm 2030: lấp đầy các cụm hỗn hợp TMDV tại khu trung tâm P. Thắng, P. Bắc Lý, P. Hùng Thái, cụm hỗn hợp TMDV bán QL 37, cụm bán tuyến 398 và cụm TMDV Mai Đình (tổng diện tích khoảng 290ha) theo định hướng phát triển chung về công nghiệp, dịch vụ và dân cư tại những khu vực Ưu tiên

Giai đoạn 2030-2045: lấp đầy các cụm hỗn hợp TMDV Danh Thắng, Mai Trung, và cụm TMDV Thanh Vân, Hoàng Lương theo định hướng phát triển dịch vụ phục vụ công nghiệp phía Nam và dịch vụ phát triển theo định hướng phát triển dân cư khu trung tâm mới (tổng diện tích khoảng 170 ha)

* Xây dựng mới các trung tâm:

1) Xây dựng mới Khu trung tâm hành chính – chính trị thành phố Hiệp Hoà trong tương lai (bao gồm: khu vực quảng trường hành chính, Thành uỷ, HĐND thành phố, UBND thành phố, các phòng ban...)

- Quy mô: khoảng 20ha.

- Vị trí: phía Nam đường QL37, nằm trong KĐT mới Lương Phong 150ha;

2) Xây dựng mới Khu trung tâm công cộng (Bao gồm: Bảo tàng, thư viện, cung thiếu nhi, nhà khách, hội trường đa năng...).

- Quy mô: khoảng 20ha.

- Vị trí: phía Nam đường QL37.

3) Mở rộng khu liên hiệp thể dục thể thao thêm 12,6ha, nâng tổng diện tích lên khoảng 20ha phục vụ cho toàn đô thị

- Quy mô: khoảng 20ha.

- Vị trí: thuộc phường Danh Thắng, nằm tại nút giao giữa Đường tỉnh 288 và đường tỉnh 296C.

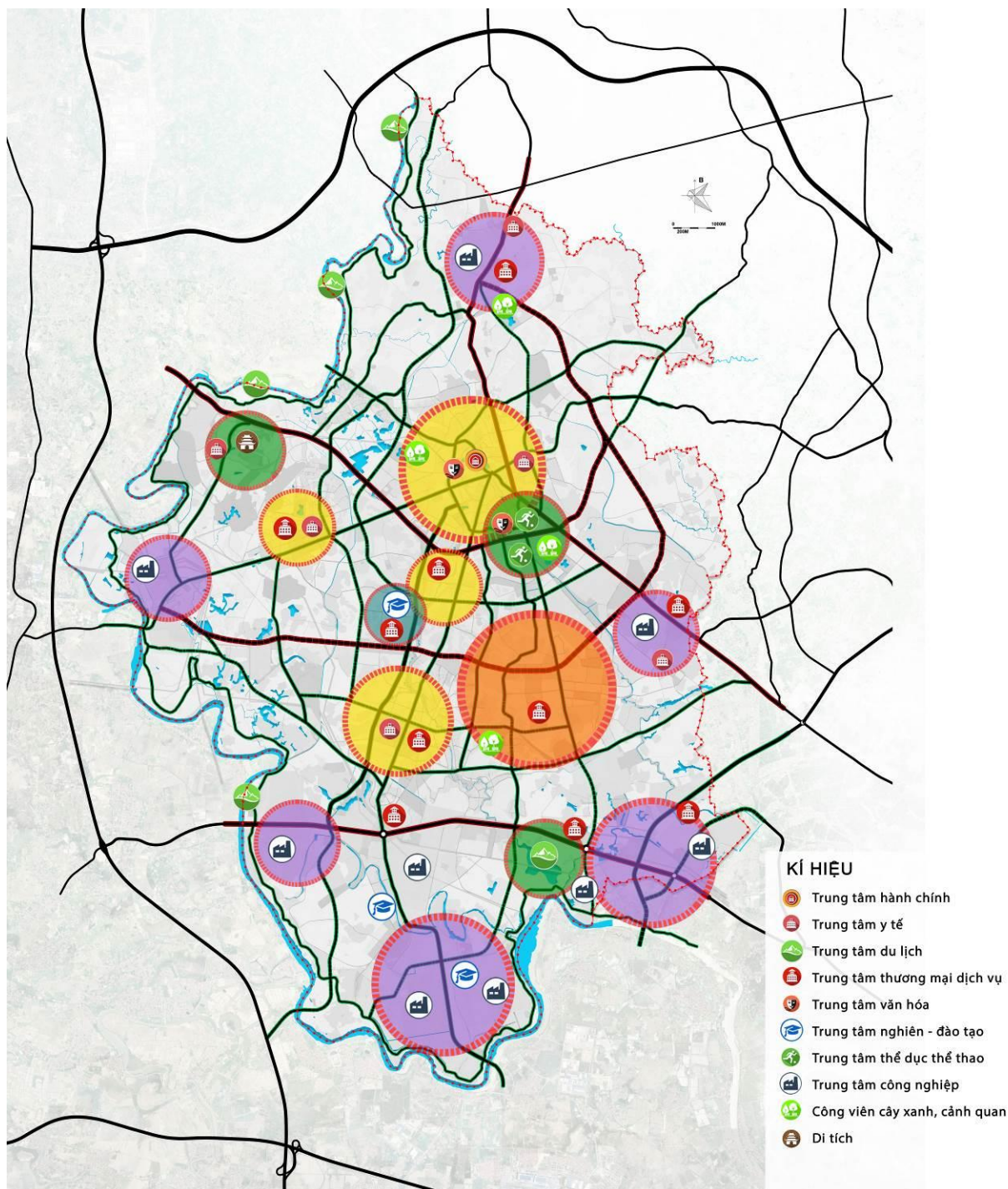
4) Xây dựng mới 8 Khu trung tâm Dịch vụ- thương mại, hỗn hợp, văn phòng

- Tổng quy mô khoảng 500ha.

- Vị trí: Bắc Lý, Hùng Thái, Mai Đình, Thanh Vân, Hoàng Lương, Châu Minh, Đông Lỗ.

5) Xây dựng mới bệnh viện đa khoa Đoan Bái (diện tích 6ha), và trung tâm dưỡng lão tạo xã Sơn Thịnh (quy mô 20ha)

6) Xây dựng mới trường cao đẳng 12-15ha tại Thường Thắng trên trục Bắc Nam



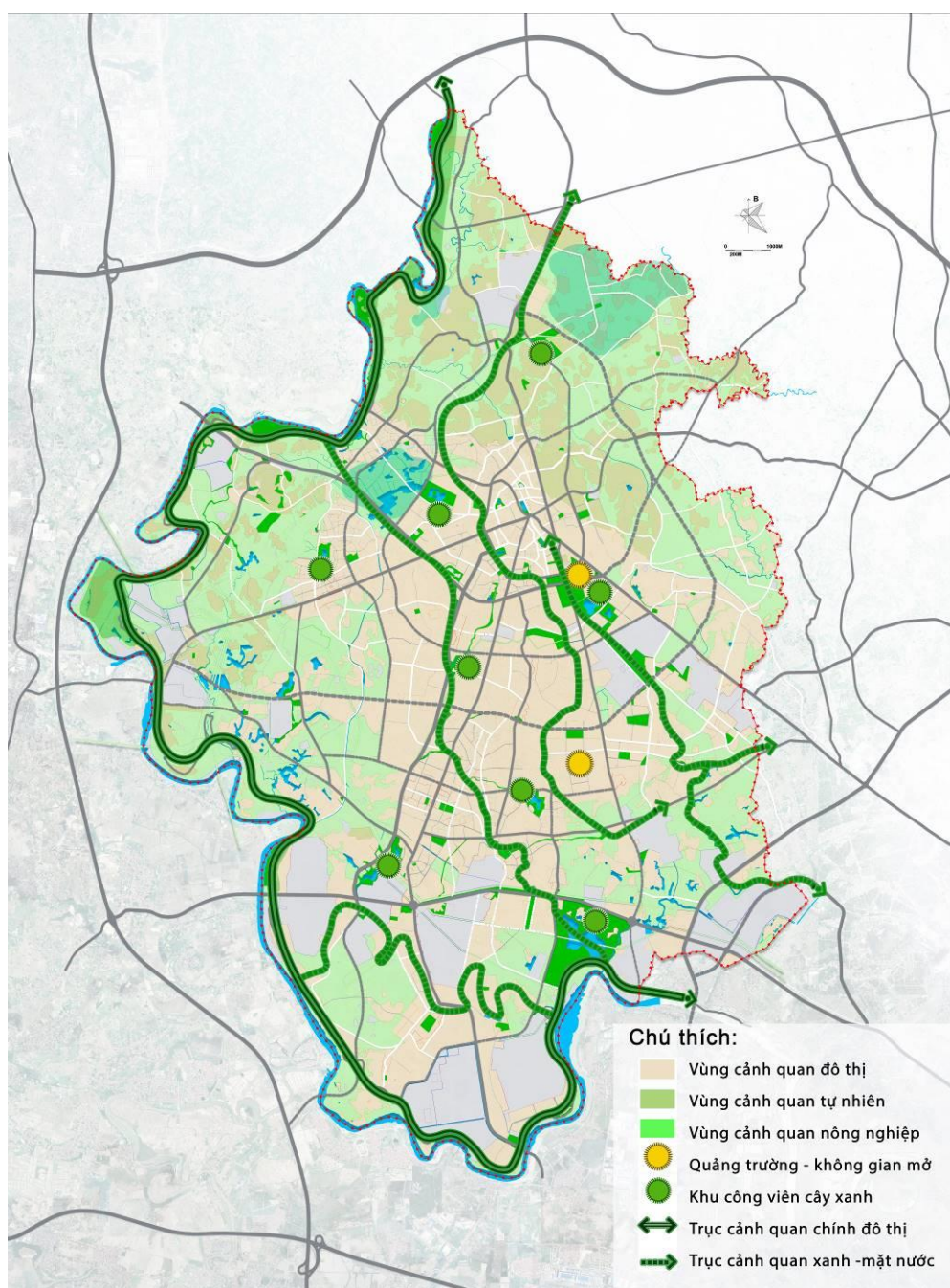
Sơ đồ hệ thống các trung tâm TMDV hỗn hợp

8.6.2. Định hướng phát triển hệ thống công viên, cây xanh và không gian mở

Đối với đô thị thành phố Hiệp Hoà trong tương lai, khi lấp đầy các KCN, CCN các KĐT sẽ đặt ra vấn đề lớn về thoát nước mặt, Việc xây dựng các khu vực công viên cây xanh gắn với hồ điều hoà vừa tạo môi trường cảnh quan, vừa giải quyết được vấn đề thoát nước. Vì vậy Đề xuất bố trí 4 công viên trung tâm và 4 khu không gian xanh gắn với dịch vụ du lịch:

1. Công viên phía Đông (P. Lương Phong): quy mô 45 ha (20ha mặt nước).

2. Công viên phía Tây (P. Thắng): quy mô 35 ha (15ha mặt nước)
3. Công viên phía Nam (P Bắc Lý): quy mô 30 ha (10-12ha mặt nước).
4. Công Viên phía Bắc (xã Hoàng Vân): quy mô 40 ha.
5. Khu cây xanh mặt nước phía Tây Nam (xã Hợp Thịnh): quy mô 30ha
6. Khu cây xanh du lịch văn hóa tâm linh núi Y Sơn (xã Sơn Thịnh): quy mô 120ha
7. Khu cây xanh mặt nước gắn với du lịch sinh thái đảo cò (P. Đông Lỗ- Châu Minh): quy mô 190ha (50ha mặt nước)



Sơ đồ hệ thống công viên cấp đô thị

Ngoài ra còn các hệ thống công viên đô thị như:

- + Công viên mặt nước hồ Thống Nhất: Tại khu trung tâm hiện hữu, sẽ nâng cấp cải tạo sử dụng cho các hoạt động vui chơi giải trí, hoạt động lễ hội, kỷ niệm của thành phố.

- + Hình thành các công viên chuyên đề gắn với du lịch sinh thái dọc theo bờ sông Cầu, nâng cao hình ảnh đô thị đồng thời kết nối người dân đô thị ra bờ sông.

- + Tổ chức các công viên, vườn hoa nhỏ trong các khu đô thị. Kết nối với các công viên đô thị, vùng sinh thái nông nghiệp công nghệ cao đan xen giữa các khu chức năng hình thành nên một mạng lưới cây xanh liên hoàn của toàn thành phố.

Không gian xanh vùng nông nghiệp sinh thái:

- + Đề xuất mô hình nông nghiệp trong đô thị tạo những không gian nghiên cứu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xen kẽ, nhằm gia tăng không gian xanh, cảnh quan và khuyến khích các hoạt động nông nghiệp cho dân cư đô thị.

- + Duy trì các vùng nông nghiệp lớn để lưu giữ tính chất về canh tác sản xuất ở Bắc Giang, đồng thời bảo vệ khu vực đất tự nhiên nơi xó có khả năng thẩm thấu nước cao để thích ứng với biến đổi khí hậu.

- + Khai thác phát triển các sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với cảnh quan nông nghiệp.



8.7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

8.7.1. Công nghiệp :

Theo định hướng quy hoạch tỉnh và quy hoạch công nghiệp của tỉnh, phát triển HH thành trung tâm công nghiệp lớn nhất tỉnh.

Giai đoạn trước năm 2030 cơ bản hình thành 04 khu công nghiệp và 14 cụm công nghiệp, tổng diện tích khoảng hơn 2200ha

+ KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm (220ha).

+ KCN Châu Minh - Bắc Lý- Hương Lâm (210ha).

+ KCN Hòa Yên (154 ha).

+ KCN Hòa Phú (Giai đoạn 1 và 2) (488ha)

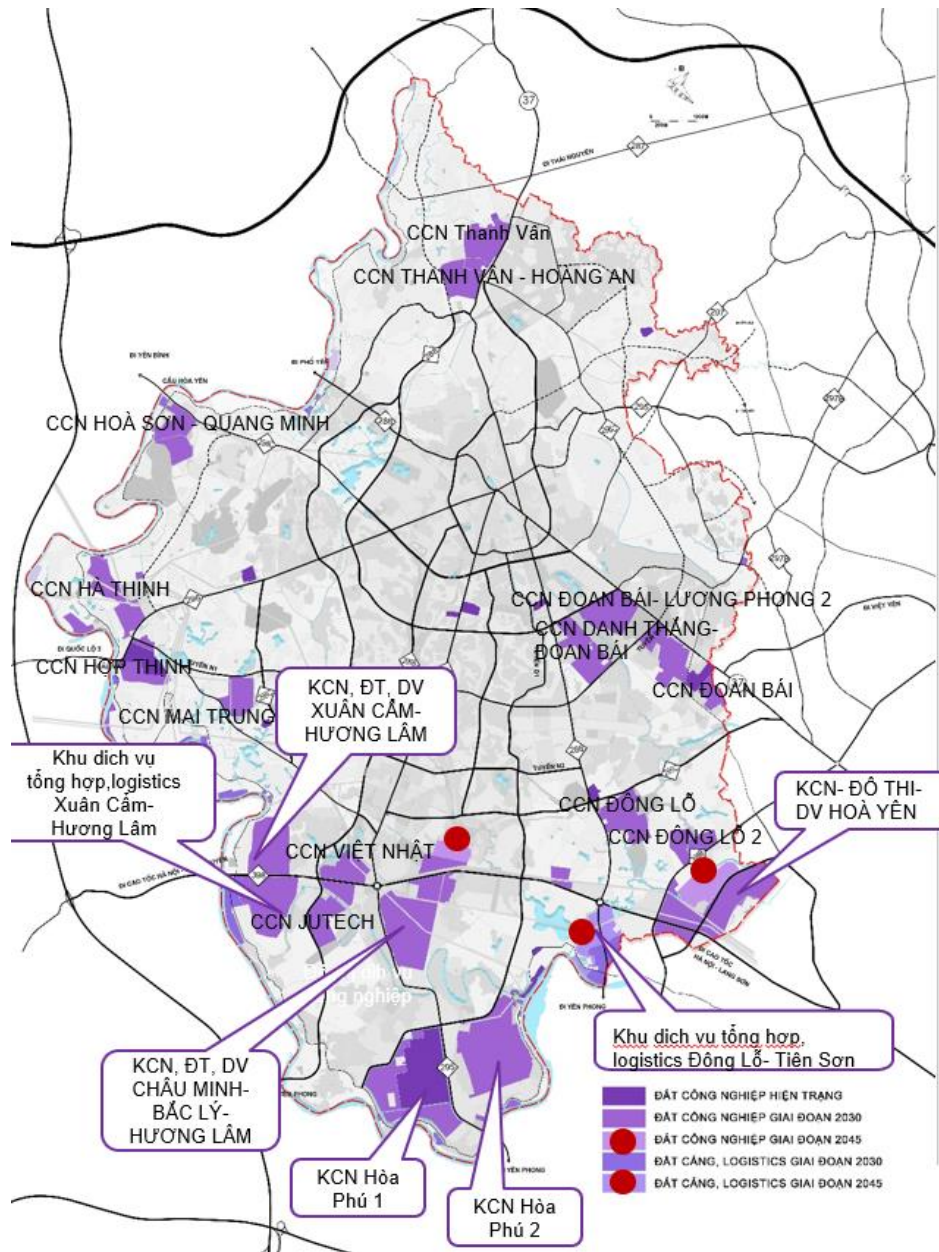
+ Các CCN: Đoàn Bái, Việt Nhật, Jutech, Đoàn Bái- Lương Phong 1 và 2; Thanh Vân, Hợp Thịnh, Hà Thịnh, Danh Thắng – Đoàn Bái, Hòa Sơn- Quang Minh; Đông Lỗ, Đông Lỗ 2, Thanh Vân – Hoàng An, Mai Trung (Tổng diện tích khoảng 1130ha)

+ Cảng logistic Xuân Cẩm – Hương Lâm;

Giai đoạn 2030-2045: tổng diện tích mở rộng 160HA

Mở rộng KCN – đô thị, DV Hòa Yên (60ha), KCN – đô thị, DV Minh Châu- Bắc Lý- Hương Lâm (40 ha) và Khu dịch vụ tổng hợp,logistics Đông Lỗ- Tiên Sơn (60ha)

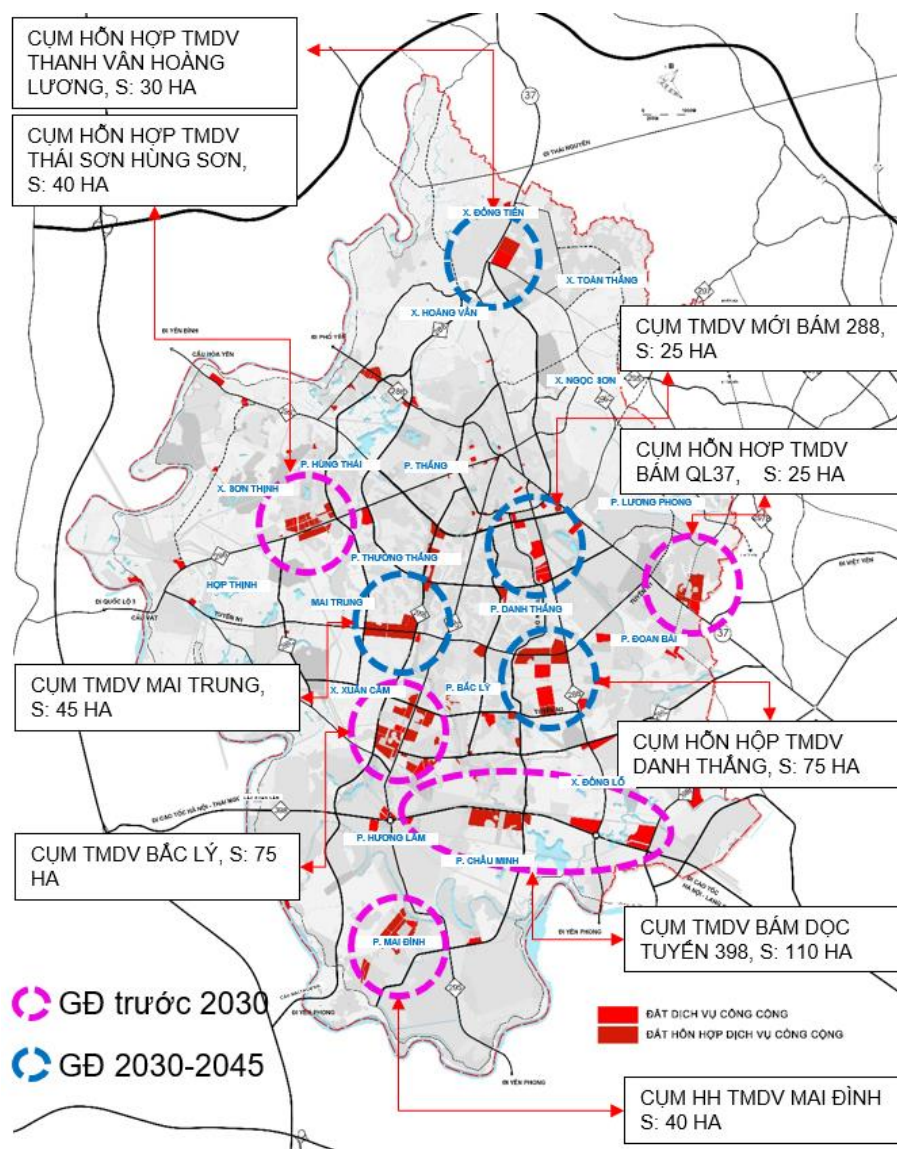
.



8.7.2. Thương mại dịch vụ- hỗn hợp:

Định hướng trước năm 2030 lấp đầy các cụm hỗn hợp TMDV tại khu trung tâm P. Thắng, P. Bắc Lý, P. Hùng Thái, cụm hỗn hợp TMDV bán QL 37, cụm bán tuyến 398 và cụm TMDV Mai Đình (tổng diện tích khoảng 290ha) theo định hướng phát triển chung về công nghiệp, dịch vụ và dân cư tại những khu vực Ưu tiên

Giai đoạn 2030-2045 lấp đầy các cụm hỗn hợp TMDV Danh Thắng, Mai Trung, và cụm TMDV Thanh Vân, Hoàng Lương theo định hướng phát triển dịch vụ phục vụ công nghiệp phía Nam và dịch vụ phát triển theo định hướng phát triển dân cư khu trung tâm mới (tổng diện tích khoảng 170 ha)

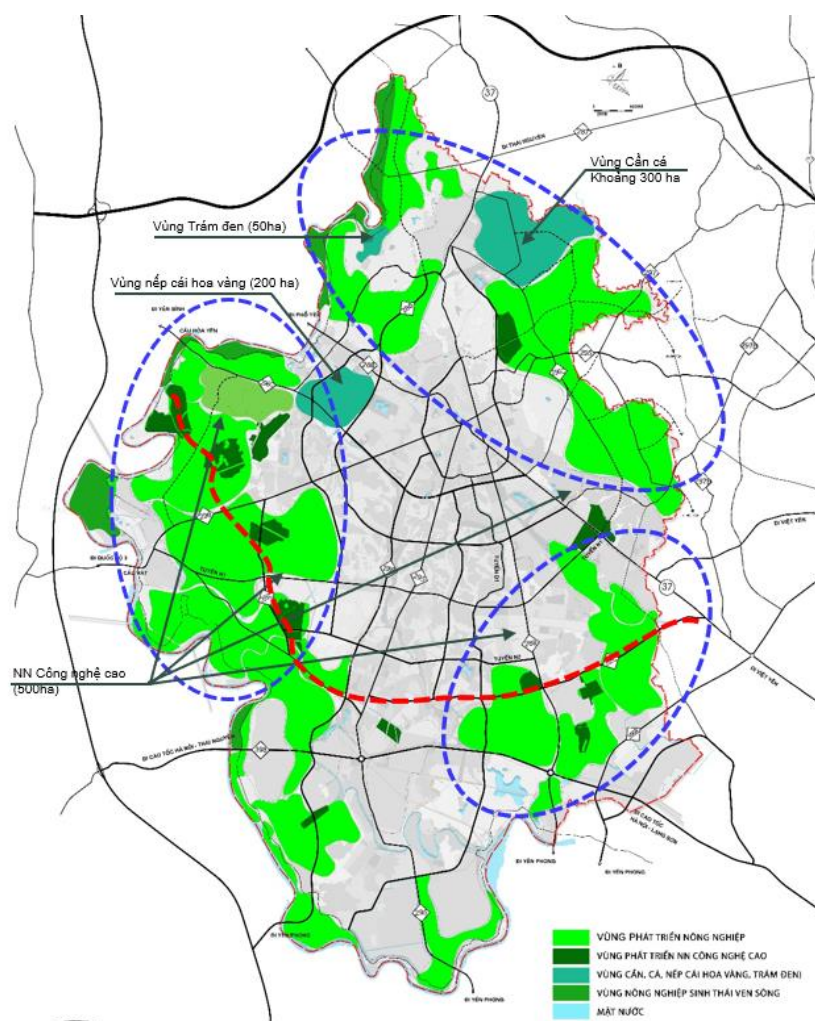


ngành nông nghiệp.

Duy trì vùng đất nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản, thúc đẩy các vùng nông nghiệp đặc sản địa phương (vùng cần + cá giống xã Hoàng Lương (khoảng 300ha), vùng trồng Trám đen thôn Vân Xuyên, xã Hoàng Vân (khoảng 50ha), vùng nếp cái Hoa vàng xã Thái Sơn (khoảng 150ha), vùng lạc Lương Phong, Ngọc Sơn, Danh Thắng, cây dược liệu). Chuyển đổi, đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2030 (khoảng 300ha), bổ sung mới vùng nông nghiệp công nghệ cao phía bắc và vùng chuyển đổi chức năng Trung tâm Đăng kiểm ô tô không thực hiện thành vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (khoảng 200ha); Tổng diện tích đất nông nghiệp 9000 ha



Thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao làm hậu cần cho ngành du lịch...có thể trở thành một mảng phụ trợ cho hệ thống kinh tế của vùng đô thị này.



Sơ đồ phát triển nông nghiệp

IX. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

9.1. Quan điểm quy hoạch

Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp và cải thiện môi trường.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn.

Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

9.2. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu được duyệt tại nhiệm vụ lập QHC lấy theo chỉ tiêu đô thị đô thị loại loại III cho giai đoạn đến năm 2045(Áp dụng QCVN/01/2021-BXD);

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (ĐT loại IV)	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045 (ĐT loại III)
1	Đất dân dụng	m²/người	50 ÷ 80	50 ÷ 80
1.1	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	4	4
1.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị	m ² /người	≥ 5	≥ 5
1.3	Đất hạ tầng kỹ thuật đô thị	m ² /người	20	20
1.4	Đất đơn vị ở	m ² /người	28 ÷ 45	28 ÷ 45
2	Đất ngoài dân dụng			
2.1	<i>Giáo dục</i>			
	Trường trung học phổ thông	học sinh/1000 người	≥ 40	≥ 40
		m ² /1 học sinh	≥ 10	≥ 10
2.2	<i>Y tế</i>			
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	≥ 4	≥ 4
		m ² /giường	≥ 100	≥ 100
2.3	<i>Văn hóa - Thể dục thể thao</i>			
	Sân vận động	m ² /người	≥ 0,6	≥ 0,8
		ha/công trình	≥ 1	≥ 2,5
	Trung tâm VH - TDTT	m ² /người	≥ 0,8	≥ 0,8
		ha/công trình	≥ 0,5	≥ 3,0
	Sân thể thao cơ bản	m ² /người	≥ 0,5	≥ 0,6
		ha/công trình	≥ 1,0	≥ 1,0
	Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	ha/công trình	≥ 0,5	≥ 0,5
	Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	ha/công trình	≥ 1,0	≥ 1,0
2.4	<i>Thương mại</i>			
	Chợ	ha/công trình	≥ 0,2	≥ 1,0
2.5	Nhà tang lễ, nghĩa trang			
	Nhà tang lễ	công trình/250.000 dân	1	1

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 (ĐT loại IV)	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045 (ĐT loại III)
	Nghĩa trang (không bao gồm nghĩa trang liệt sỹ)	ha/1.000 dân	$\geq 0,04$	$\geq 0,04$

9.3. Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị

9.3.1. Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị đến năm 2030:

Diện tích đất tự nhiên đô thị Hiệp Hoà là 20.599,65 ha:

* Đất xây dựng đô thị khoảng 10.060ha, chiếm 48,6% tổng diện tích đất quy hoạch, trong đó:

- Đất dân dụng khoảng 3.287 ha, chiếm 32,6% diện tích đất xây dựng đô thị. Trong đó:

- + Đất đơn vị ở khoảng: 2.551,5ha;
- + Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị) khoảng: 37,6 ha;
- + Đất dịch vụ công cộng đô thị khoảng: 131,6 ha;
- + Đất trường trung học phổ thông khoảng: 13,1 ha;
- + Đất cơ quan, trụ sở đô thị khoảng: 26,28 ha;
- + Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị khoảng: 114ha;
- + Đất giao thông đô thị khoảng: 412,9 ha;
- + Giao thông tỉnh cấp đô thị (bãi đỗ xe): 23,28ha;
- + Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị khoảng: 14,25 ha;

- Đất ngoài khu dân dụng khoảng: 6.772 ha; chiếm 67,32% diện tích đất xây dựng đô thị.

* Đất nông nghiệp và chức năng khác khoảng: 10.539 ha, chiếm 48,84% tổng diện tích quy hoạch.

9.3.2. Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị đến năm 2045:

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch là 20.599,65 ha. Diện

tích đất xây dựng là khoảng 11382,06 ha – trung bình 284,55m²/người – mật độ dân số trên đất xây dựng quy hoạch là 1.942 người/km² – đạt tiêu chuẩn đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 (từ 1.400 người/km² trở lên). Trong đó:

- Đất khu dân dụng có tổng diện tích là khoảng 3.908,08 ha – chiếm 34,34% tổng diện tích đất xây dựng – chỉ tiêu 97,7 m²/người; trong đó:

- + Đất hỗn hợp nhà ở và dịch vụ có tổng diện tích là khoảng 2.669,36ha – chiếm 23,45 % tổng diện tích đất xây dựng, trung bình 66,73 m²/người.
- + Đất công trình công cộng cấp đô thị (cơ quan hành chính đô thị, trường THPT, Trung tâm y tế, Trung tâm Văn hóa – TDTT, Chợ,...) là 300,4 ha – trung bình 7,51 m²/người – đạt tiêu chuẩn đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 (3 - ≥ 3,5 m²/người).
- + Đất cây xanh công cộng đô thị được quy hoạch có diện tích là 208,24 ha - trung bình 5,21 m²/người – đạt tiêu chuẩn đô thị loại III được quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 (3 - ≥ 4 m²/người).

- Đất khu ngoài dân dụng có tổng diện tích là 7.473,98ha – chiếm 65,66% diện tích đất xây dựng, bao gồm: đất sản xuất công nghiệp kho tàng, đất cảng logistic, đất dịch vụ du lịch, đất du lịch sinh thái, đất di tích tôn giáo, đất an ninh quốc phòng; đất cây xanh chuyên dụng, cây xanh sử dụng hạn chế; đất giao thông trong khu vực ngoài dân dụng (bao gồm cả giao thông đối ngoại).

Ngoài ra, các loại đất khác bao gồm: Đất sản xuất nông nghiệp, Đất nông nghiệp công nghệ cao, đất dự trữ cho các chức năng đô thị, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và Đất sông, suối, kênh, rạch là 9.217,57 ha.

Bảng: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đô thị Hiệp Hòa đến năm 2030 và 2045

TT	Hạng mục	Quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2030			Quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2045		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)
	Diện tích tự nhiên	20.599,65	100,00		20.599,65	100,00	
	+ Đất xây dựng	10.060,23	48,84		11.382,06	55,25	
	+ Đất nông nghiệp và các chức năng khác	10.539,42	51,16		9.217,59	44,75	
I	Đất xây dựng	10.060,23	100,00	335,34	11.382,06	100,00	284,55
1.1	Đất dân dụng	3.287,36	32,68	109,58	3.908,08	34,34	97,70
1.1.1	Đất đơn vị ở (bao gồm cả đơn vị ở mới trong các khu hỗn hợp)	2.551,51	25,36	85,05	2.669,36	23,45	66,73
1	Đất đơn vị ở	2.514,08	24,99	83,80	2.626,17	23,07	65,65
2	Đất hỗn hợp	37,43	0,37	1,25	43,19	0,38	1,08
1.1.2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị	131,60	1,31	4,39	281,19	2,47	7,03
1.1.3	Đất trường THPT	13,12	0,13	0,44	19,25	0,17	0,48
1.1.4	Đất cơ quan trị sở đô thị	26,28	0,26	0,88	26,28	0,23	0,66
1.1.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	114,39	1,14	3,81	208,24	1,83	5,21
1.1.6	Đất giao thông (bãi đỗ xe)	23,28	0,23	0,78	23,28	0,20	0,58

TT	Hạng mục	Quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2030			Quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2045		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)
1.1.7	Đất giao thông chính đô thị	412,92	4,10	13,76	666,22	5,85	16,66
1.1.8	Đất hạ tầng KT khác cấp đô thị	14,25	0,14	0,48	14,25	0,13	0,36
1.2	Đất ngoài dân dụng	6.772,87	67,32	225,76	7.473,98	65,66	
1.2.1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	2.112,30	21,00		2.205,18	19,37	
1.2.2	Đất cảng, logistic	112,03	1,11		169,33	1,49	
1.2.3	Đất trung tâm đào tạo nghiên cứu	3,30	0,03		22,32	0,20	
1.2.4	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	15,32	0,15		15,32	0,13	
1.2.5	Đất dịch vụ, du lịch	-	-		145,61	1,28	
1.2.6	Đất du lịch sinh thái ven sông	-	-		88,90	0,78	
1.2.7	Đất trung tâm y tế	26,82	0,27		32,18	0,28	
1.2.8	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	43,16	0,43		43,16	0,38	
1.2.9	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	252,49	2,51		360,70	3,17	
1.2.10	Đất cây xanh chuyên dụng	298,26	2,96		298,26	2,62	
1.2.11	Đất di tích, tôn giáo	28,27	0,28		28,27	0,25	

TT	Hạng mục	Quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2030			Quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2045		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)
1.2.12	Đất điểm dân cư nông thôn	2.690,65	26,75		2.739,38	24,07	
1.2.13	Đất an ninh	19,05	0,19		19,05	0,17	
1.2.14	Đất quốc phòng	187,59	1,86		187,59	1,65	
1.2.15	Đất HTKT khác ngoài DT	22,49	0,22		22,49	0,20	
1.2.16	Đất xây dựng các chức năng khác ngoài đơn vị ở	625,12	6,21		760,25	6,68	
1.2.17	Giao thông đối ngoại	336,00	3,34		336,00	2,95	
II	Đất nông nghiệp và các chức năng khác	10.539,42			9.217,59		
2.1	Đất nghĩa trang	98,73			122,90		
2.2	Đất sản xuất nông nghiệp	5.456,80			5.456,80		
2.3	Đất nông nghiệp xen kẹt trong các khu dân cư hiện hữu	546,02			546,02		
2.4	Đất nông nghiệp công nghệ cao	369,94			508,71		
2.5	Hồ, ao, đầm	258,15			258,15		
2.6	Sông, suối, kênh, rạch	517,95			517,95		
2.7	Đất dự trữ nội tại trong các khu chức năng đô thị	2.840,84			1.356,06		

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

TT	Hạng mục	Quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2030			Quy hoạch sử dụng đất đô thị đến năm 2045		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m2/người)
2.8	Giao thông đi qua khu vực ngoại thị	451,00			451,00		

X. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

10.1. Nguyên tắc Thiết kế đô thị

- Đảm bảo tính kế thừa, tuân thủ các đồ án quy hoạch cấp trên và các đồ án dự án đã và đang thực hiện, kế thừa các di sản đã có tại địa phương;

- Phát triển các không gian công cộng, dựa trên bán kính phục vụ, nhu cầu vui chơi giải trí văn hoá nghệ thuật của người dân.

- Phát triển đô thị trên cơ sở hài hòa với các yếu tố hiện trạng như khung cảnh quan tự nhiên và nông nghiệp, các cấu trúc đô thị và làng xóm hiện hữu, đảm bảo tính kết nối giữa các khu vực mới và cũ

- Các điểm nhấn đô thị, tuyến cảnh quan, mảng cảnh quan có sự gắn kết hài hoà với cảnh quan tự nhiên và cảnh quan đô thị, tạo hiệu ứng đô thị rõ nét, mang đậm dấu ấn của đô thị mới hiện đại, giàu bản sắc.

10.2. Xác định các vùng kiến trúc cảnh quan

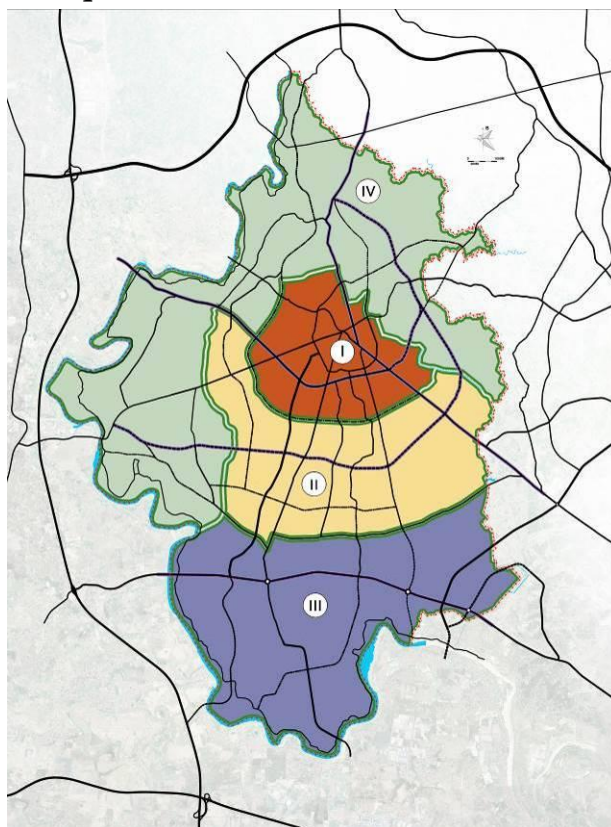
Dựa vào các đặc điểm sử dụng đất trong tương lai để chia đô thị Hiệp Hoà thành các vùng kiến trúc cảnh quan như dưới đây và thực hiện thiết lập ra các định hướng phát triển không gian của từng khu vực.

(I) Phân vùng đô thị hiện hữu và cải tạo;

(II) Phân vùng đô thị phát triển mới mật độ trung bình;

(III) Phân vùng đô thị - dịch vụ - công nghiệp- logistic;

(IV) Phân vùng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, nông nghiệp sinh thái.



Sơ đồ xác định các phân vùng kiến trúc, cảnh quan đô thị

10.2.1. Phân vùng đô thị hiện hữu và cải tạo:

Bao gồm toàn bộ khu vực thị trấn Thắng hiện hữu (phân khu đô thị số 1); Khu vực này tập trung chủ yếu các khu cơ quan hành chính, kinh tế, văn hoá xã hội của đô thị, đề xuất một số yêu cầu về thiết kế đô thị:

- Đối với khu vực trung tâm đô thị hiện hữu: Chỉnh trang, tôn tạo trên cơ sở khai thác các giá trị kiến trúc cảnh quan hiện hữu, giải toả khu vực đất ở phía trước hồ Thống Nhất, bám mặt đường Quang Trung, tạo khu cảnh quan điểm nhấn cho khu vực.

- Các khu vực dân cư phát triển tự phát dọc các tuyến đường hiện hữu: Từng bước cải tạo môi trường cảnh quan, hình thành các các vùng cảnh quan đô thị mới, hạn chế xây dựng các công trình cao tầng tại các ô xen kẹt.

- Các khu đô thị mới trong lõi đô thị hiện hữu: cần thực hiện nghiêm túc theo quy hoạch, thực hiện thiết kế đô thị đúng theo đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt,

- Tận dụng các ô đất trống trong lõi các khu ở bổ sung thêm các không gian mở như: cây xanh vườn hoa, sân chơi, thể dục thể thao... Hình thành các công viên đô thị, công viên chuyên đề cửa ngõ, tăng cường thêm các tiện ích đô thị cho các tuyến phố để nâng cao chất lượng sống của người dân trong khu vực.

- Tăng cường thiết kế đô thị và trang thiết bị đô thị, cây xanh vườn hoa theo các trục tuyến chính. Đồng thời kết hợp các hoạt động du lịch để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử văn hoá, chất lượng sống cho thành phố.

10.2.2. Phân vùng đô thị phát triển mới:

Đối với vùng đô thị phát triển mới dựa trên các khu vực nâng cấp lên phường trong tương lai: Bắc Lý, Danh Thắng, Thường Thắng, Đoan Bái, Lương Phong, Xuân Cẩm, Đông Lễ. Mai Trung, Hùng Thái được xác định phát triển đô thị với những hình ảnh đô thị mới, các trung tâm đô thị mới, yêu cầu thiết kế đô thị cho các khu vực:

- *Đối với khu vực phát triển khu đô thị số 2: tập trung phát triển các công trình hợp khối hiện đại và cao tầng, tăng cường các không gian giao lưu văn hóa, không gian công cộng như quảng trường, công viên, vườn hoa, tăng cường các liên kết không gian với trung tâm đô thị hiện hữu, thông qua các trục đường hướng tâm. Các khu ở mới ưu tiên loại hình chung cư kết hợp thương mại dịch vụ ở tầng đế và có tầng hầm để xe, nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh.

- *Đối với khu vực phát triển phía Đông và Tây (Lương Phong, Đoan Bái, Hùng Thái Mai Trung): tạo các không gian trung tâm TMDV hỗn hợp, các

không gian công cộng, phát triển kinh tế đêm phục vụ các KCN lớn và các KĐT công nghiệp, các KCN và CCN cần tuân thủ những yêu cầu về màu sắc tường rào, mái che, biển hiệu sao cho hài hoà, các công trình điểm nhấn trên tuyến QL37, ĐT 286 cần có khoảng lùi lớn, đảm bảo tầm nhìn, mang hình thức kiến trúc cao tầng, hiện đại. Khu vực công viên mặt nước lớn cần có thiết kế cảnh quan riêng, tạo không gian vui chơi lý tưởng hấp dẫn, kết hợp các loại cây, hoa của địa phương phù hợp thổ nhưỡng và khí hậu.

10.2.3. Phân vùng đô thị - dịch vụ - công nghiệp:

Hiệp Hoà được định hướng là thành phố Công nghiệp trong tương lai, với diện tích công nghiệp hơn 2400ha, lớn nhất cả tỉnh Bắc Giang, vì vậy cảnh quan các khu công nghiệp, khu đô thị - dịch vụ – công nghiệp tạo ra sự đặc trưng cho toàn đô thị. Để đảm bảo hình ảnh đô thị công nghiệp không bị đơn điệu, bê tông hoá, xỉ nghiệp hoá bởi các nhà máy thì cảnh quan tại các khu vực này cần phải:

*Đối với khu vực phát triển đô thị - dịch vụ gắn với các khu công nghiệp hiện hữu Hoà Phú 1, CCN Xuân Cẩm Hương lâm, khu logistics và cảng Xuân Cẩm Hương lâm, cảng Hoà Phú, là vùng có hoạt động sản xuất, vận chuyển sầm uất có các công trình hạ tầng đi kèm được bao quanh bởi cảnh quan cây xanh cách ly và các thảm cỏ. Tại các trục đường chính là các công trình thương mại dịch vụ có khối tích lớn với tầng cao không quá 25 tầng, kết hợp nhà ở liền kề liền kết với các không gian xanh, hài hoà với các khu dân cư hiện hữu.

*Đối với khu vực phát triển đô thị - dịch vụ - công nghiệp mới ưu tiên phát triển các mô hình công nghiệp xanh kết hợp với các khu đô thị - dịch vụ hỗ trợ đi kèm, là khu vực tập trung các nhà máy, xí nghiệp sản xuất với khối tích lớn, vì vậy cần phải chú trọng về tổ chức không gian cây xanh, vườn hoa, tiểu cảnh trong khuôn viên, ngoài tác dụng tích cực đến môi trường, tạo bóng mát cây xanh cảnh quan trong khu công nghiệp còn góp phần lớn tạo nên giá trị thẩm mỹ, giảm căng thẳng, tạo ra một môi trường làm việc và sinh hoạt “dễ chịu” với con người tham gia sản xuất và làm việc tại khu vực. Cùng với đó là các công trình dịch vụ hỗ trợ cao tầng hợp khối hiện đại liền kết với các loại hình nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh, cùng hệ thống công viên, vườn hoa, mặt nước.

10.2.4. Phân vùng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, nông nghiệp sinh thái:

Khu vực cảnh quan ven sông Cầu: Tạo lập trục hành lang xanh ven sông, là trục cảnh quan sinh thái chính bao bọc đô thị.

Khu vực cảnh quan núi Y Sơn: ưu tiên phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tâm linh, khai thác tối đa giá trị về cảnh quan tự nhiên gắn với các loại

hình du lịch tâm linh, vui chơi giải trí cao cấp nhằm thu hút khách du lịch và dân cư khu vực. Hạn chế các công trình xây dựng có khối tích và chiều cao lớn;

Khu vực trung tâm dưỡng lão ven núi Y Sơn ưu tiên các loại hình nhà ở thân thiện với môi trường, mật độ và tầng cao thấp, hài hoà với thiên nhiên



Minh hoạ khu dưỡng lão núi Y Sơn

Các công viên trung tâm, kết hợp cây xanh mặt nước được bố trí trong đô thị góp phần đa dạng hệ sinh học, cải thiện môi trường, điều hòa vi khí hậu, tạo lập những không gian công cộng phục vụ cho người dân đô thị.

Tổ chức không gian khu vực bảo tồn sinh thái nông nghiệp:

- Khuyến khích phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp sạch như khu vực Cần Cá Hoàng Lương
- Quy định ranh giới khu vực bảo tồn cảnh quan, không thực hiện các dự án phát triển đô thị trong khu vực bảo tồn.
- Lập quy chế kiến trúc cảnh quan cho khu vực để quản lý hoạt động cải tạo làng xóm đảm bảo không ảnh hưởng cảnh quan truyền thống.

Khu vực bảo tồn: Bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa lịch sử tín ngưỡng, từ đó phát triển thành các điểm du lịch thăm quan chính trong các tuyến du lịch của đô thị, bao gồm: Khu tưởng niệm Bác Hồ, khu chùa Y Sơn..

10.3. Xác định mật độ xây dựng và tầng cao

10.3.1. Mật độ xây dựng

Với cấu trúc đô thị nén mật độ cao tại lõi trung tâm và giảm dần ra xung quanh, đô thị Hiệp Hoà được xác định mật độ như sau:.

Khu vực lõi trung tâm đô thị hiện hữu xây dựng với mật độ cao. Các khu vực trung gian như các phần phát triển mở rộng từ trung tâm đô thị hiện hữu, các làng xóm bị đô thị hóa thì cho phép phát triển với mật độ xây dựng giảm dần đến trung bình và thấp.

Các khu vực nông thôn xây dựng theo mô hình sinh thái nhà vườn mật độ thấp hoặc tại các khu vực tiếp giáp với không gian cảnh quan tự nhiên thì cần phải kiểm soát phát triển đô thị ở mật độ xây dựng thấp để hài hòa với cảnh quan chung.

* Nguyên tắc chung:

- Mật độ nén, tập trung cao theo từng khu chức năng và mật độ thấp về các khu vực không gian cây xanh mặt nước.

- Các khu vực điểm nút giao thông, có nhu cầu hoạt động thương mại cao, khuyến khích hợp khối, liên kết, xây dựng mật độ cao để tăng khả năng cung cấp dịch vụ công cộng, tạo thuận lợi cho người sử dụng.

- Khu vực đô thị hiện hữu: thực hiện kiểm soát mật độ xây dựng trung bình, phù hợp với thực trạng xây dựng hiện nay, kiểm soát sự gia tăng mật độ và làm phá vỡ cấu trúc chung của đô thị.

Các khu vực phát triển mới được kiểm soát theo hướng mật độ trung bình và cao, tuy nhiên đảm bảo tỷ lệ đất dành cho cây xanh và các không gian công cộng.

* Chỉ dẫn thiết kế mật độ xây dựng:

Trong quy hoạch kiểm soát mật độ xây dựng gộp như sau:

- Đối với các khu vực đô thị hiện hữu, khu trọng tâm các khu chức năng; khu ở mới tập trung; khu tái định cư; khu dịch vụ thương mại: cho phép mật độ xây dựng cao 60%-80%:

- Đối với các khu ở hiện trạng cải tạo, khu đô thị xây dựng mới, các khu chức năng như công nghiệp, thương mại, dịch vụ công cộng Mật độ xây dựng trung bình (40%-60%);

- Đối với các khu định hướng sinh thái, ưu tiên cảnh quan cây xanh, khu du lịch, khu thể dục thể thao, khu công viên, khu ở sinh thái mật độ thấp, khu ở nông thôn hiện hữu cải tạo,...Mật độ xây dựng thấp ($5\% < 25\%$):

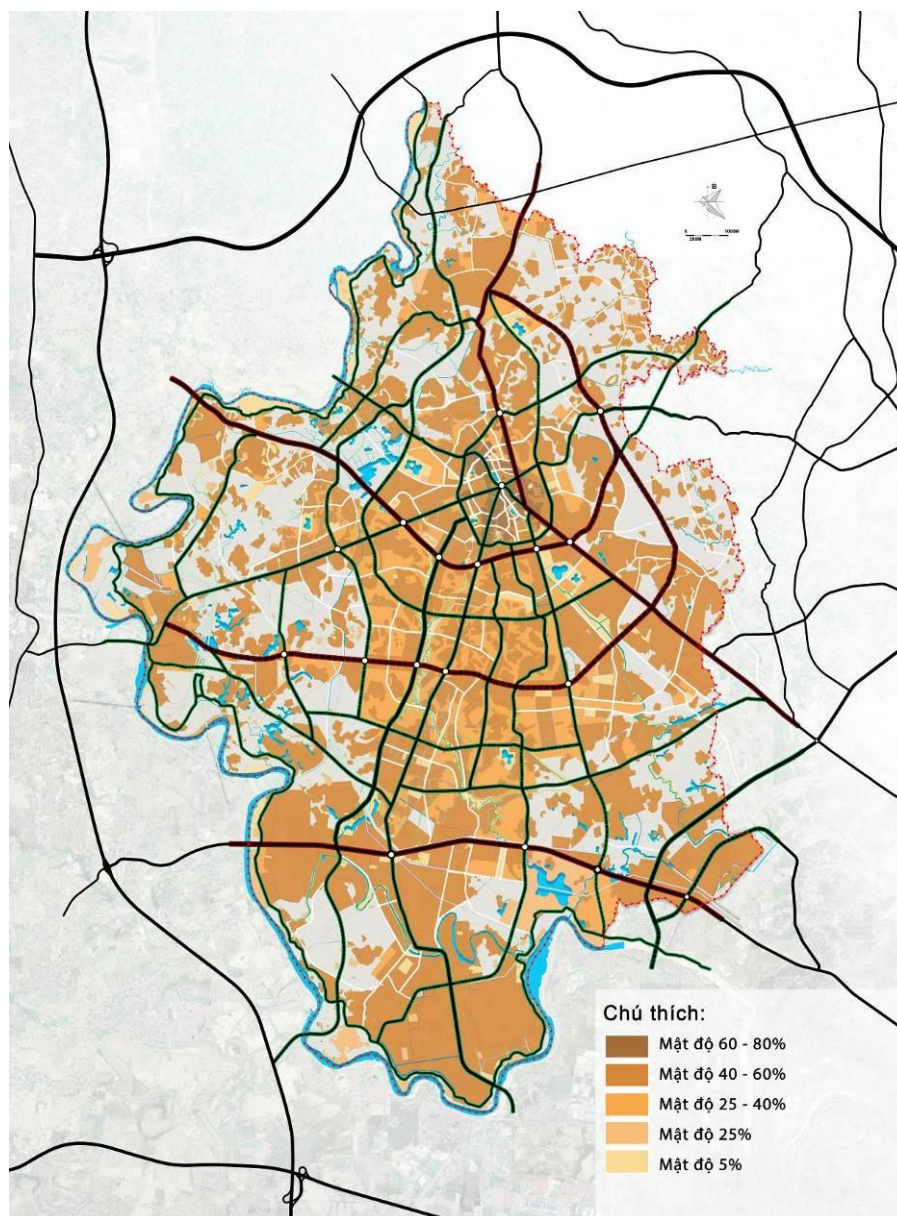
- Các khu công viên cây xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng mật độ xây dựng tối đa 5%; các khu cây xanh chuyên đề mật độ xây dựng 20%; khu du

lịch sinh thái mật độ xây dựng tối đa 25%; khu ở mật độ thấp, mật độ xây dựng tối đa khoảng 40%; khu ở mới, tập trung mật độ xây dựng tối đa 80%; Khu trung tâm thương mại tập trung, mật độ xây dựng tối đa 60%.

- Mật độ xây dựng các công trình chức năng đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chung, hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế và tạo hình thái chung về mật độ xây dựng theo từng khu vực chức năng.

- Mật độ xây dựng được xác định cụ thể trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, gắn với chức năng của từng khu đất cụ thể.

- Khuyến khích phát triển mật độ cao tại các khu vực trung tâm, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.



Sơ đồ định hướng kiểm soát mật độ xây dựng

10.3.2. Định hướng về tầng cao

Chiều cao công trình sẽ phụ thuộc vào chiều rộng đường để đảm bảo chất lượng không gian cảnh quan tuyến phố. Với tuyến phố rộng thì cho phép công trình cao hơn trong khi tại các tuyến phố nhỏ thì chiều cao công trình phải thấp xuống.

Để đảm bảo đô thị hài hòa, ăn nhập với cảnh quan thiên nhiên, nông nghiệp thì các khu vực tiếp giáp với với không gian cảnh quan tự nhiên hoặc nằm trong không gian nông nghiệp cần được khống chế tầng cao xây dựng thấp.

Với một số khu vực đặc biệt như cửa ngõ đô thị hay tại các khu vực giao cắt giữa các tuyến đường chính, cần có yếu tố điểm nhấn kiến trúc để tạo sự đột biến trong cảnh quan đô thị thì bố trí các công trình cao tầng.

*** Nguyên tắc chung**

- Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, yêu cầu bảo tồn di sản, di tích tại khu vực và khả năng đáp ứng hạ tầng của từng khu vực. Theo định hướng sẽ xây dựng những công trình cao tầng tại các nút giao của các trục chính đô thị, các trục vành đai.

- Các điểm cao trên các khu vực đồi núi được xác định là điểm nhấn, tạo trường nhìn ra khu vực xung quanh và là cơ sở định hướng các khu vực tầng cao phù hợp với địa hình tại khu vực. Hạn chế xây dựng các công trình khối tích lớn, công trình cao tầng trên các khu vực đồi núi.

- Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến để tạo nhịp điệu trong đô thị. Kiểm soát chặt chẽ hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung cho từng khu vực đô thị. Mỗi khu vực thực hiện thiets đô đô thị riêng để chọn giải pháp công trình cao tầng phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.

- Mỗi khu vực chức năng, khu trung tâm lựa chọn một công trình hoặc một tổ hợp công trình cao tầng làm điểm nhấn, định hướng tổ chức không gian và nhận biết cho từng khu vực đô thị. Các công trình cao tầng điểm nhấn này có thể bố trí tại các nút giao quan trọng, các trục chính đô thị.

*** Chỉ dẫn thiết kế chiều cao công trình:**

Khu vực trung tâm hành chính mới của đô thị (thành phố Hiệp Hoà trong tương lai): khuyến khích cao tầng, với kiến trúc hiện đại, bề thế, xứng tầm với định hướng thành phố loại 3.

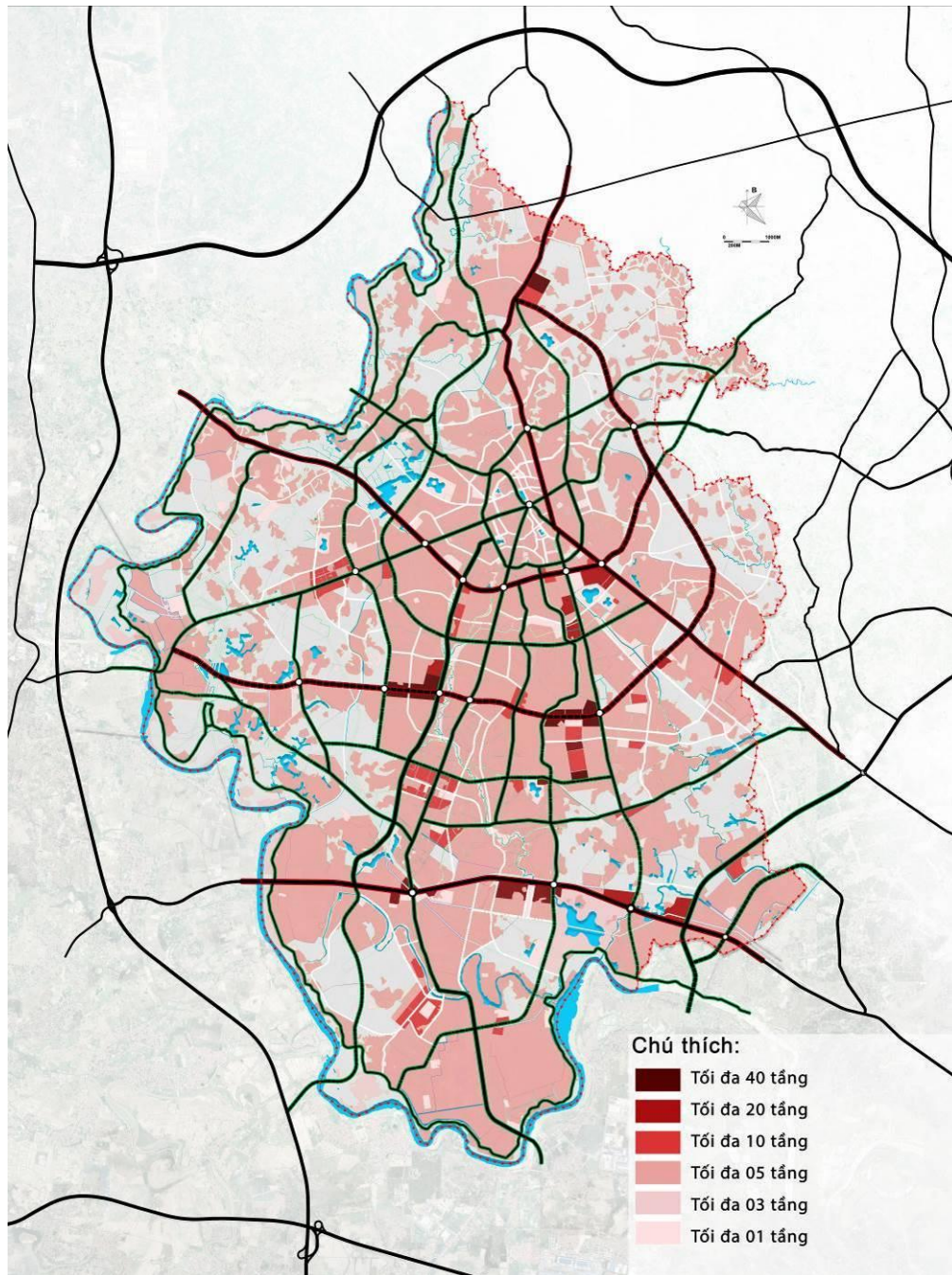
Khu vực trung tâm TM-DV- Hỗn hợp: khuyến khích xây cao tầng (tầng cao tối đa 40 tầng), khối tích lớn, hình thức kiến trúc hiện đại, tạo điểm nhấn cho từng khu vực.

Đối với trung tâm điểm nhấn của khu vực phát triển trung bình: áp dụng tầng cao tối đa 20 tầng;

Đối với khu vực núi Y Sơn: Hạn chế xây dựng các công trình kiến trúc lớn, công trình cao tầng.

Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến để tạo nhịp điệu trong khu vực. Kiểm soát chặt chẽ các hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung cho từng khu vực. Mỗi khu vực thực hiện thiết kế đô thị riêng để chọn giải pháp công trình cao tầng phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.

Mỗi khu vực chức năng lựa chọn một công trình hoặc một cụm công trình cao tầng làm điểm nhấn, định hướng không gian và nhận biết cho từng khu vực chức năng. Các công trình cao tầng điểm nhấn này có thể bố trí khu vực các nút giao thông, tạo sự tiếp cận dễ dàng cho người dân và du khách. Vị trí công trình cao tầng điểm nhấn theo sơ đồ định hướng tầng cao công trình xây dựng và cụ thể trong các quy hoạch cấp dưới.



Sơ đồ định hướng kiểm soát tầng cao

10.4. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường và điểm nhấn đô thị

10.4.1. Khu trung tâm đô thị hiện hữu

Cải tạo chỉnh trang các tuyến phố hiện hữu: tuyến đường Quang Trung, đường Thanh Niên.. quy định đối với các công trình xây mới cần thực hiện đúng theo quy hoạch, cấp phép.

Bổ sung một số công trình, công viên vườn hoa nhỏ tạo điểm nhấn đô thị, tạo vi khí hậu và giảm đảo nhiệt đô thị;

Hoàn thiện cảnh quan xanh mặt nước hồ Thống Nhất, hồ Phô Thắng...

Phát triển không gian đi bộ, không gian xanh và tiện ích đô thị dọc theo các trục đường chính trong mỗi khu phố.



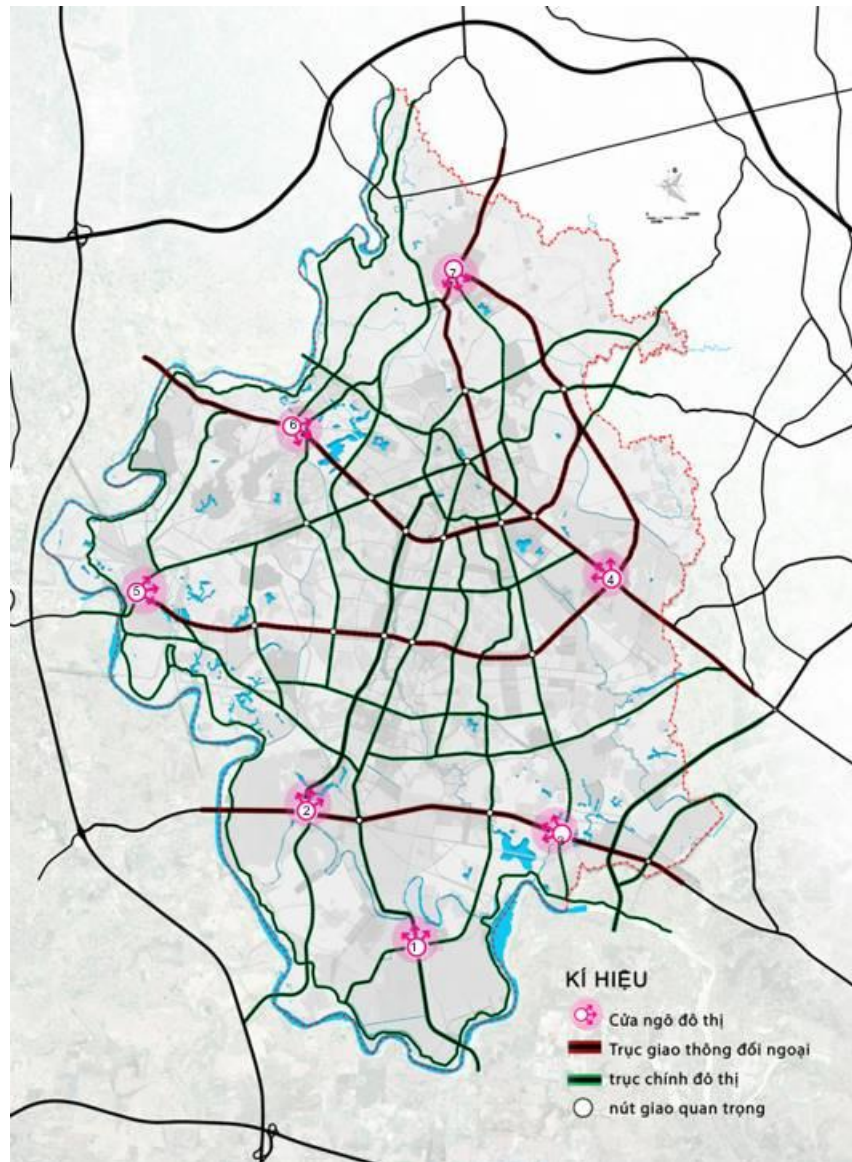
10.4.2. Định hướng thiết kế đô thị khu vực trung tâm hành chính mới

- Khu vực trung tâm hành chính – chính trị được quy hoạch mới tại phía Nam đường tỉnh 296C, được định hướng xây dựng với tầng cao và mật độ trung bình với hình thái kiến trúc bắt mắt, hiện đại, màu sắc trang nghiêm. Các khu vực trước mặt trung tâm cần được giới hạn tầng cao và mật độ xây dựng để đảm bảo tầm nhìn và tích hợp các không gian quảng trường công viên trung tâm đô thị tạo cảnh quan khu vực trung tâm mới hiện đại và trang nghiêm.

- Xung quanh trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh tổ chức các khu phức hợp đa chức năng như Khu liên hợp thể dục thể thao, trung tâm công cộng, quảng trường... Các công trình được thiết kế với quy mô lớn với hình thức kiến trúc hiện đại, độc đáo tạo ra các không gian điểm nhấn cho khu vực trung tâm mới của đô thị.

10.4.3. Tổ chức không gian các khu vực cửa ngõ đô thị

Định hướng đến năm 2045, toàn đô thị Hiệp Hoà sẽ có 7 cửa ngõ.



Sơ đồ vị trí các khu vực cửa ngõ

1) Cửa ngõ số 1: tại Tuyến ĐT 295, qua cầu Đông Xuyên- Mai Đình.

Nằm tại ngã tư giao thoa của 3 khu dân cư Châu Minh- Mai Đình; KĐT mới Mai Đình; Khu nhà ở công nhân Hiệp Hòa và KCN Hòa Phú 1, là điểm đầu vào trung tâm đô thị Hiệp Hòa, hướng đi từ Bắc Ninh, Hà Nội.

Đề xuất thiết kế công trình điểm nhấn kết hợp với cổng chào mang tính biểu tượng của đô thị Hiệp Hòa (có thể thi tuyển phương án rộng rãi).

2) Cửa ngõ số 2 (phía Tây) - cửa ngõ CN Việt Nhật- Jutech

Vị trí : nằm tại nút giao giữa tuyến đường tỉnh 398 với ĐT 269B, điểm bắt đầu của 2 CCN Việt Nhật và Jutech theo hướng từ phía Tây sang ; Là điểm đầu vào qua cầu Xuân Cẩm ;

Tại đây định hướng cổng chào mang tính biểu tượng cho ngành công nghiệp Hiệp Hòa ;

3) Cửa ngõ số 3 phía Đông – Cửa ngõ sinh thái Đảo Cò

Là khu vực cửa ngõ phía Đông kết nối trực tiếp với Việt Yên thông qua ĐT398, nằm tại vị trí giao giữa ĐT 398 và ĐT 288, tiếp giáp vào KDL sinh thái Đảo Cò Đông Lỗ - Châu Minh;

Đề xuất cổng chào mang biểu tượng du lịch sinh thái Đảo Cò, gắn liền với KDL sinh thái đảo cò Đông Lỗ Châu Minh

4) Cửa ngõ số 4 (phía Đông) – Cửa ngõ đô thị mới trung tâm

Là cửa ngõ mới phía Đông của Hiệp Hòa, nằm trên QL37 hướng trực tiếp vào lõi đô thị, tại nút giao giữa QL37 và ĐH36, một trong những cửa ngõ quan trọng của Hiệp Hòa : điểm bắt đầu đi vào Khu trung tâm hành chính mới của thành phố Hiệp Hòa trong tương lai, sau đó kết nối thẳng vào trung tâm đô thị hiện hữu.

Đề xuất các tổ hợp công trình điểm nhấn mang kiến trúc hiện đại với nhiều không gian xanh mang biểu tượng cho các khu đô thị mới sáng tạo và hấp dẫn.

5) Cửa ngõ số 5 (phía Tây): cửa ngõ đô thị Hợp Thịnh

Là cửa ngõ vào Hiệp Hòa thông qua tuyến đường tỉnh 296, kết nối từ Thái Nguyên qua cầu Vát, nằm tại ngã 3 giao giữa tuyến ĐT 296 và tuyến đường huyện 36.

Đề xuất xây dựng cổng chào và biểu tượng gắn với KDC Hợp Thịnh.

6) Cửa ngõ số 6 (phía Tây Bắc): cửa ngõ Y Sơn

Là cửa ngõ vào Hiệp Hòa thông qua tuyến đường tỉnh 296C, kết nối từ Thái Nguyên qua cầu Hòa Sơn, nằm tại ngã 3 giao giữa tuyến ĐT 296C và tuyến đường huyện qua núi Y Sơn.

Đề xuất xây dựng cổng chào và biểu tượng sinh thái, tượng trưng cho KDL tâm linh, sinh thái, công viên núi Y Sơn.

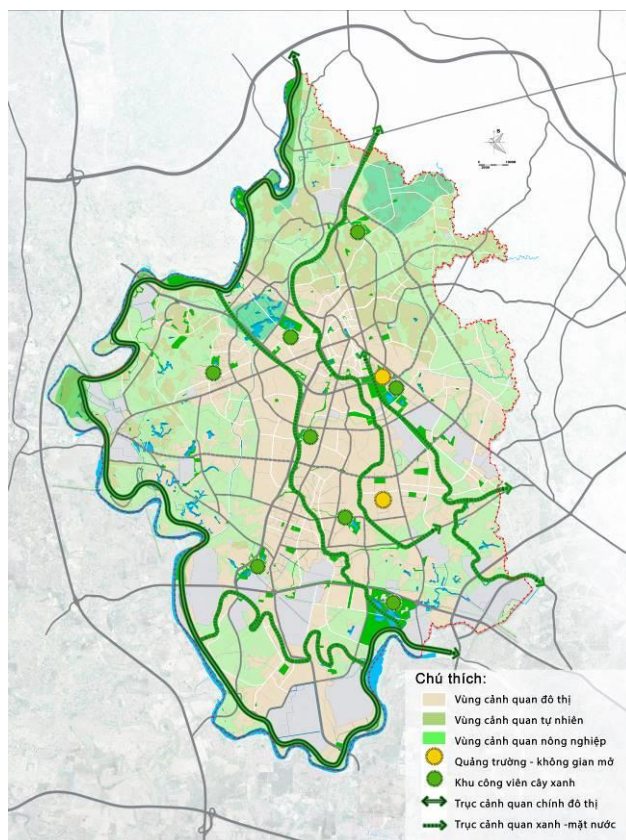
7) Cửa ngõ số 7 (phía Bắc): cửa ngõ Thanh Vân- Hoàng An

Là cửa ngõ vào Hiệp Hòa thông qua tuyến đường QL37, kết nối Thái Nguyên từ phía Bắc, nằm tại ngã 3 giao giữa tuyến ĐT 296C kéo dài cả và tuyến đường QL37.

Đề xuất xây dựng cổng chào và biểu tượng công nghệ cao, mang tính biểu trưng cho nền công nghiệp dịch vụ hiện đại.

10.5. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

10.5.1. Phân vùng cảnh quan tự nhiên



Không gian xanh và mặt nước được tổ chức thành 3 vùng cảnh quan bám theo trục cảnh quan tự nhiên sông Cầu :

1. Không gian xanh tự nhiên
2. Không gian cây xanh đô thị.
3. Không gian nông nghiệp.

Hệ thống cảnh quan cây xanh này sẽ tạo dựng môi trường sống xanh, đa dạng cho người dân Hiệp Hòa và góp phần chuyển đổi hình ảnh thành phố Hiệp Hòa từ thành phố công nghiệp sang thành phố xanh, sinh thái và phát triển bền vững.

10.5.2. Hành lang xanh tự nhiên

- Núi Y Sơn mang lại nét đặc trưng cho đô thị Hiệp Hòa và tạo sự khác biệt với các thành phố khác.

- Hành lang xanh bám theo sông Cầu

- Việc bảo tồn các loài cây bản địa và sự phong phú của các loài cây đóng vai trò quan trọng trong việc tạo đa dạng sinh học cho khu vực.

10.5.3. Vùng đệm nông nghiệp:

- Đề xuất mô hình nông nghiệp trong đô thị tạo những không gian nghiên cứu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xen kẽ, nhằm gia tăng không gian xanh, cảnh quan và khuyến khích các hoạt động nông nghiệp cho dân cư đô thị.

- Duy trì các vùng nông nghiệp lớn để lưu giữ tính chất về canh tác sản xuất ở Hiệp Hòa : vùng Cầm cá Hoàng Lương, vùng nếp cái hoa vàng, vùng tràm đen... đồng thời bảo vệ khu vực đất tự nhiên nơi có khả năng thẩm thấu nước cao để thích ứng với biến đổi khí hậu.

10.5.4. Tổ chức không gian mặt nước

- Xây dựng hệ thống mặt nước dựa trên khung cảnh quan tự nhiên các vùng đất trũng : Mai Trung, Hợp Thịnh... Mở rộng hệ thống kênh nước, hồ và vùng không gian thoát lũ của đô thị đã góp phần cải thiện cân bằng vi khí của đô thị.

- Xây dựng các hồ nhân tạo tại các khu vực có địa hình thấp trũng để khai thác cảnh quan giá trị của khu vực, phục vụ cho du lịch và vui chơi giải trí, đồng thời tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và là nguồn cấp nước cho đô thị.

- Xây dựng hồ nhân tạo tại khu vực công viên trung tâm thuộc các phân khu vực với chức năng là công viên sinh thái – vui chơi giải trí cấp vùng.

XI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

11.1. Định hướng quy hoạch giao thông

11.1.1. Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000
- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
- Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa – tỉnh Bắc Giang đến năm 2035.
- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.
- Quy chuẩn, quy phạm hiện hành của Bộ Xây dựng.
- Các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng, các tài liệu, số liệu điều tra và các văn bản có liên quan.

11.1.2. Nguyên tắc thiết kế:

- Tuân thủ và cập nhật Quy hoạch Vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan đã được phê duyệt;
- Phát triển mạng lưới đường bộ trên cơ sở tận dụng tối đa mạng lưới đường bộ hiện có.
- Khớp nối thông nhất các dự án;
- Phát triển đa dạng các loại hình vận tải phù hợp với khoảng cách và năng lực vận chuyển, kết nối liên thông giữa các phương thức vận tải (đường thủy, đường bộ)

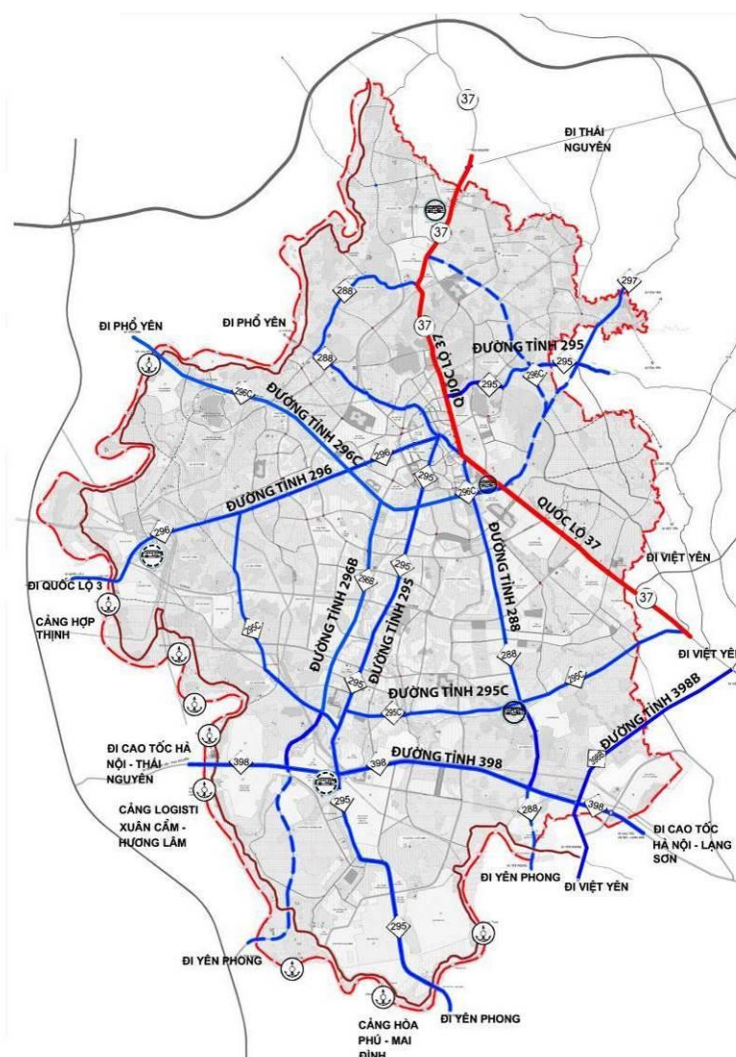
- Nghiên cứu phát triển các tuyến giao thông đối ngoại, kết nối hợp lý với mạng lưới giao thông đô thị.

- Hệ thống giao thông phải đảm bảo khả năng liên hệ nhanh chóng và an toàn giữa các khu chức năng trong khu quy hoạch với nhau và với các tuyến đường đã xác định trong quy hoạch vùng;

- Hệ thống các công trình phục vụ giao thông trong khu vực phải đáp ứng nhu cầu phát triển, đảm bảo thuận tiện cho các đối tượng tham gia giao thông;

- Mạng lưới đường được thiết kế theo tầng bậc. Các đường cấp thấp hơn chủ yếu chỉ đấu nối với các tuyến đường cao hơn một cấp. Trường hợp đường cấp thấp đấu nối ra đường cao hơn hai cấp trở lên sẽ tổ chức giao thông để chỉ được rẽ phải giao nhập vào dải giao thông địa phương. Vị trí các điểm đấu nối phải đảm bảo không gây ảnh hưởng nhiều đến dòng giao thông trên các tuyến đường cấp cao hơn nhưng cũng phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân trong khu vực quy hoạch.

11.1.3. Giao thông đối ngoại:



Hình mạng lưới giao thông đối ngoại huyện Hiệp Hòa

Nâng cấp, duy tu cải tạo QL37 và hệ thống đường tỉnh 295, 295C, 296, 296B, 296C, 288, 398, 398B hiện có, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Theo QH tỉnh Bắc Giang). Đây là các tuyến vừa mang tính chất đối ngoại vừa là những tuyến trục chính đô thị. Các tuyến đường này có lưu lượng hoạt động vận tải trên tuyến tương đối lớn. Vì vậy, giai đoạn dài hạn khi địa phương đã có tiềm lực kinh tế cần đầu tư mở rộng các tuyến đường này đạt tiêu chuẩn đường chính đô thị (Nâng cấp, Mở rộng mặt cắt ngang các tuyến đường phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang và các QHPK thị trấn Thắng, Phố Hoa, Bách Nhân... và lộ giới quản lý của địa phương). Ngoài ra, để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và giảm thiểu tai nạn giao thông đường bộ, cần có biện pháp nghiên cứu điều tiết, phân luồng và tuyến vận tải hợp lý. Thực hiện các biện pháp tổ chức giao thông bằng phân cách cứng, phân cách mềm trên các đoạn đường trọng điểm trên tuyến. Cụ thể:

- **Quốc lộ 37:** Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến lên lộ giới 28m, trong đó lòng đường rộng 17m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m, giải phân cách giữa 1m.

- Đường tỉnh 296: Nâng cấp, mở rộng toàn tuyến lên lộ giới 28m, trong đó lòng đường rộng 17m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m, giải phân cách giữa 1m.

- Đường tỉnh 295: Bao gồm 4 đoạn

+ Đoạn 1: Từ Thị trấn Thắng đến đường tỉnh 296C, lộ giới 21m, trong đó

+ Đoạn 2: Từ đường tỉnh 296C đến phường Châu Minh, lộ giới 28m, lòng đường 17m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m, giải phân cách giữa 1m.

+ Đoạn 3: Từ phường Châu Minh đến cầu Mai Đình, lộ giới 42m, lòng đường 24m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m, giải phân cách giữa 6m.

+ Đoạn 4:

- Đoạn từ QL37 – Tân Yên rộng 21m, trong đó lòng đường 11m, vỉa hè 5m mỗi bên. Đến giai đoạn 2050 chuyển thành đường huyện và giữ nguyên lộ giới
- Giai đoạn 2050: Từ QL37-Khi K23-DT295(xã Ngọc Sơn) lộ giới 21 đến 23m.

- **Đường tỉnh 398:** Mở rộng toàn tuyến lên thành 60m theo Quy hoạch chung 2018 được duyệt. Trong đó lòng đường chính 21m, giải phân cách giữa 3m, hai làn đường gom, mỗi làn 11m, giải phân cách đường gom và đường chính 2 bên mỗi bên 2m, vỉa hè 5m mỗi bên.

- **Đường tỉnh 288:** Bao gồm 2 đoạn

+ Đoạn 1: Từ QL37 đến ĐT398, lộ giới 24m, trong đó lòng đường 12m, vỉa hè 6m mỗi bên.

+ Đoạn 2: Từ QL37 đến QL379(xã Hoàng An), lộ giới 21m, trong đó lòng đường 11m, vỉa hè 5m mỗi bên.

+ Bỏ đoạn từ ĐT 398 – sông Cầu thành đường huyện (bỏ cầu trên tuyến này).

- Đường tỉnh 296C: gồm 2 đoạn

+ Đoạn 1: Từ QL37 đi Phở Yên, lộ giới 50m, trong đó lòng đường 21m, vỉa hè 5m mỗi bên, lòng đường gom 2 bên mỗi bên 8m, 3 dải phân cách mỗi dải 1m.

+ Đoạn 2: Từ QL37 đến xã Hoàng An, lộ giới 28m, trong đó lòng đường 17m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m, dải phân cách giữa 1m.

- Đường tỉnh 296B (Đường trục Bắc Nam): gồm 2 đoạn

+ Đoạn 1: Từ TT Thắng đến ĐT398, lộ giới 33m, trong đó lòng đường 17m, vỉa hè 6m mỗi bên, dải phân cách giữa 4m.

+ Đoạn 2: Từ ĐT398 đi Yên Phong, lộ giới 29m, trong đó lòng đường 17m, vỉa hè 4m mỗi bên, dải phân cách giữa 4m.

- Đường tỉnh 295C (Tuyến Trảng - Phó Hoa) (Theo QH tỉnh Bắc Giang): Lộ giới 23m, trong đó lòng đường 11m, vỉa hè 6m mỗi bên.

- Đường tỉnh 297: Mở rộng toàn tuyến lên thành 21m theo Quy hoạch chung Việt Yên được duyệt, trong đó lòng đường 11m, vỉa hè 5m mỗi bên.

- Đường tỉnh 398B: Mở rộng toàn tuyến lên thành 56,5m theo Quy hoạch vùng huyện Tân Yên được duyệt.

Tổ chức nút giao của tuyến đường nối cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên và Hà Nội - Lạng Sơn với các tuyến đường chính đô thị (bao gồm: 02 nút giao lập thể với TL295 và với TL288 và 05 nút giao trục thông).

*** Đường thủy:**

- Thực hiện giải tỏa và duy tu luồng lạch tuyến sông Cầu để phù hợp với Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Toàn tuyến đạt cấp III với chiều sâu môn nước >2,8 m, chiều rộng luồng >40 m.

Bảng 7: Hệ thống cảng thủy nội địa quốc gia trên địa bàn huyện (nguồn: Quy hoạch tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên cảng	Loại cảng; diện tích	Tên sông	Địa phương	Quy hoạch đến 2030		Định hướng đến 2050	
					Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)
I	Cảng tổng hợp							
1	Cảng Hòa Phú – Mai Đình	Loại III 4ha	Sông Cầu	Hiệp Hòa	800	800.000	800	1.000.000
2	Cảng Hợp Thịnh	Loại III 5ha	Sông Cầu	Hiệp Hòa	800	800.000	800	1.000.000
3	Cảng Xuân Cẩm	Loại III 10ha	Sông Cầu	Hiệp Hòa	800	800.000	800	1.500.000
4	Cảng Hòa Sơn	Loại III 3ha	Sông Cầu	Hiệp Hòa	400	600.000	600	800.000

- Cảng sông : Giai đoạn dài hạn dự kiến xây dựng mới 04 bến cảng tổng hợp phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa cho 03 khu công nghiệp (Hòa Phú; Châu Minh - Mai Đình và Xuân Cẩm - Hương Lâm).

- Cảng cạn: Quy hoạch cảng cạn IDC kết hợp logistics tại khu dịch vụ tổng hợp, logistics Đông Lỗ - Tiên Sơn (tại xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên) diện tích đất 70ha;

*** Các công trình phục vụ giao thông:**

Tiếp tục nâng cấp hoàn thiện bến xe khách hiện hữu tại phường Lương Phong đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại 2. Đề xuất xây dựng thêm 02 bến bãi đỗ xe tại phường Hương Lâm và xã Sơn thị. Các bến xe này nằm trên các tuyến đường đối ngoại, giai đoạn đầu chức năng chính là các điểm đưa đón công nhân, giai đoạn dài hạn nâng cấp thành các bến xe liên tỉnh, cụ thể: đường tỉnh 295 và đường tỉnh 398 (quy mô 3ha) và trên đường tỉnh 296 (quy mô 2,4ha).

Giai đoạn 2050 xây dựng 1 bến xe loại 4 tại phường Bắc Ly (theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050).

11.1.4. Giao thông nội thị

Nâng cấp cải tạo, kết hợp xây dựng mới các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, tuyến hướng tâm, tuyến vành đai, tuyến kết nối bổ trợ tạo thành mạng lưới giao thông đô thị hoàn chỉnh. Lộ giới từ 12-33m. Đối với những đoạn đường đi qua đất nông nghiệp, quản lý theo lộ giới, chỉ xây dựng lòng đường và lề đường, không xây dựng vỉa hè, cụ thể:

- Đường 33m:
 - + Lòng đường: $8,5\text{m} \times 2 = 17\text{m}$
 - + Giải phân cách: 4m
 - + Vía hè: $6\text{m} \times 2 = 12\text{m}$
- Đường 30m:
 - + Lòng đường: $8,5\text{m} \times 2 = 17\text{m}$
 - + Giải phân cách: 1m
 - + Vía hè: $5\text{m} \times 2 = 10\text{m}$
- Đường 29m:
 - + Lòng đường: $8,5\text{m} \times 2 = 17\text{m}$
 - + Giải phân cách: 4m
 - + Vía hè: $4\text{m} \times 2 = 8\text{m}$
- Đường 28m:
 - + Lòng đường: $8,5\text{m} \times 2 = 17\text{m}$
 - + Giải phân cách: 1m
 - + Vía hè: $5\text{m} \times 2 = 10\text{m}$

- Đường 24m:
 - + Lòng đường: $6\text{m} \times 2 = 12\text{m}$
 - + Vĩa hè: $6\text{m} \times 2 = 12\text{m}$
- Đường 23m:
 - + Lòng đường: $5,5\text{m} \times 2 = 11\text{m}$
 - + Vĩa hè: $6\text{m} \times 2 = 12\text{m}$
- Đường 21m:
 - + Lòng đường: $5,5\text{m} \times 2 = 11\text{m}$
 - + Vĩa hè: $5\text{m} \times 2 = 10\text{m}$
- Đường 20m:
 - + Lòng đường: $5\text{m} \times 2 = 10\text{m}$
 - + Vĩa hè: $5\text{m} \times 2 = 10\text{m}$
- Đường 12-15m:
 - + Lòng đường: $6\text{m} - 9\text{m}$.
 - + lề đường: $1\text{m} - 3\text{m}$
- Xây mới các tuyến vành đai N1, N2 và duy tu, cải tạo đường tỉnh 287 đổi thành đường huyện, cụ thể:
 - + Tuyến đường huyện (N1,N2) nâng cấp, mở rộng đường lên lộ giới 30m, trong đó lòng đường rộng 17m, giải phân cách giữa 1m và vĩa hè 6m mỗi bên.
 - + Tuyến đường huyện (đường tỉnh 287) nâng cấp, mở rộng đường lên lộ giới 18m, trong đó lòng đường rộng 10m vĩa hè 4m mỗi bên.
 - + Xây dựng các tuyến đường liên khu vực, khu vực khác theo hướng Đông – Tây look giới 23m, trong đó lòng đường 11m, vĩa hè 6m mỗi bên
- Nâng cấp tuyến đường đê Sông Cầu: Mặt cắt ngang đường 10, trong đó lòng đường 8m và 1m lề đường mỗi bên. Hành lang bảo vệ đoạn đi qua khu dân cư là 5m, ngoài khu dân cư là 25m tính từ chân đê.
- Nâng cấp mở rộng các tuyến đường liên xã. Quy mô mặt cắt 12 - 15m, đồng thời chỉnh trang các tuyến đường cấp phối hiện trạng , đảm bảo 100% các tuyến đường được bê tông hóa.

*** Các công trình phục vụ giao thông:**

Cầu, công: Nâng cấp cầu công phù hợp với cấp hạng các tuyến đường.

Xây dựng mới cầu Mai Thượng trên tuyến ĐT 296B kết nối huyện Hiệp Hòa với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Xây dựng mới cầu Hùng Thái và cầu Hùng Tiến – Phú Bình kết nối huyện Hiệp Hòa với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

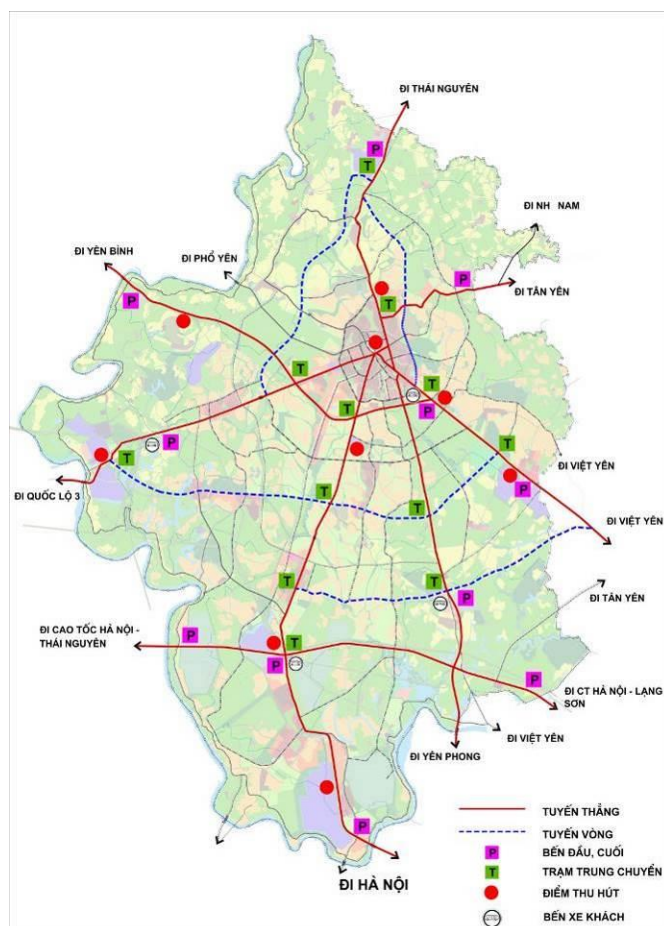
11.1.5. Giao thông công cộng:

Ngoài 03 tuyến bus Hiệp Hòa – Bắc Giang, Hiệp Hòa – Gia Lâm và Hiệp Hòa – Từ Sơn, tiếp tục xây dựng, bố trí thêm các tuyến giao thông công cộng (xe buýt); đi Phổ Yên, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Sóc Sơn dựa trên các tuyến giao thông chính. Cụ thể:

STT	Tên tuyến	Hướng tuyến	Ghi chú
1	Tuyến số 1	Hiệp Hòa - Bắc Giang	Tuyến hiện trạng
2	Tuyến số 2	Hiệp Hòa – Gia Lâm	Tuyến hiện trạng
3	Tuyến số 3	Hiệp Hòa – Từ Sơn	Tuyến hiện trạng
4	Tuyến số 4	Hiệp Hòa – Thái Nguyên	Tuyến đề xuất mới
5	Tuyến số 5	Hiệp Hòa – Bắc Ninh	Tuyến đề xuất mới
6	Tuyến số 6	Hiệp Hòa – Sóc Sơn	Tuyến đề xuất mới
7	Tuyến số 7	Hiệp Hòa – Tân Yên	Tuyến đề xuất mới
8	Tuyến số 8	Hiệp Hòa – Phổ Yên	Tuyến đề xuất mới

Tổ chức giao thông công cộng nội thị bằng xe buýt trên các tuyến vòng cung và trục chính, nâng cao chất lượng vận tải taxi để đáp ứng nhu cầu.

Vị trí điểm dừng cho xe buýt: Khoảng cách giữa hai trạm lấy khoảng 400 - 500 m (khu vực trung tâm), khu vực ngoại thành thường lấy: 700-800m. Đặt vị trí trạm dừng ngay bên phần đường xe chạy.



Hình định hướng giao thông công cộng

11.2. Định hướng quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

11.2.1. Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000
- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
- Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa – tỉnh Bắc Giang đến năm 2035.
- Các tài liệu, số liệu khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Giang.
- Báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều sau lũ 2023 (đê tả Cầu huyện Hiệp Hòa) do UBND huyện Hiệp Hòa cấp.
- Sơ đồ hệ thống công trình thủy lợi huyện Hiệp Hòa.
- Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

- Quy chuẩn, quy phạm hiện hành của Bộ Xây dựng.

- Các quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng, các tài liệu, số liệu điều tra và các văn bản có liên quan.

11.2.2. Nguyên tắc thiết kế:

- Các quy hoạch, dự án đã được duyệt và đang triển khai, khớp nối gắn kết vào mạng lưới chung, có vi chỉnh cho hợp lý với toàn hệ thống của đô thị

- Hạn chế tối đa công tác đào đắp, phá vỡ sinh thái tự nhiên.

- Cao độ nền xây dựng phù hợp với cao độ khống chế toàn khu vực.

- Đảm bảo thuận lợi giao thông.

- Độ dốc dọc đường $i \leq 6\%$.

- Độ dốc nền từng khuôn viên công trình đạt $i = 0,004 \div 0,005$ để đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Triệt để sử dụng hạ tầng kỹ thuật còn đang sử dụng tốt

- Đảm bảo thoát nước tốt cho đô thị

- Mạng lưới thoát nước mưa phân bố đều trong khu vực, gắn kết mạng lưới chung của đô thị.

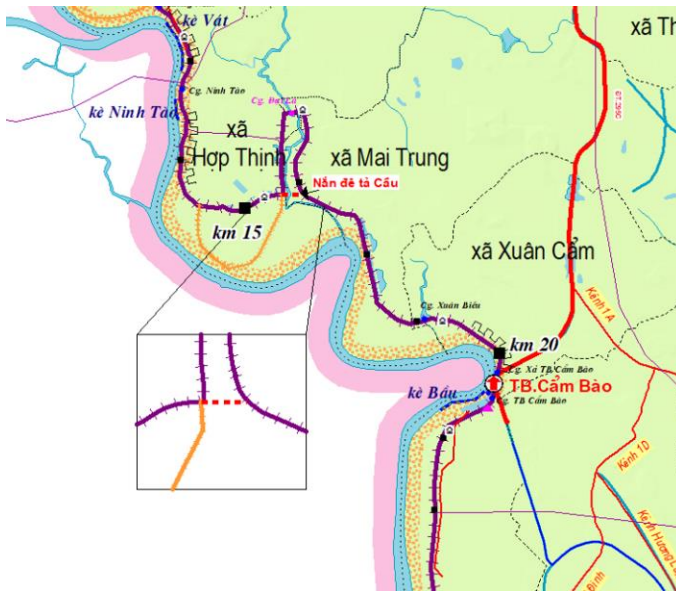
- Đối với khu vực thị trấn cũ, xây dựng cải tạo, cao độ nền phải phù hợp với cao độ nền hiện trạng xung quanh, hệ thống cống thoát phải tuân theo hệ thống chung của khu vực.

- Đối với khu vực bằng phẳng xây dựng mới, cao độ nền hiện trạng thấp hơn cao độ nền khống chế tại khu vực, phải đắp nền đến cao độ khống chế và tạo độ dốc thoát nước mặt tự chảy tốt. Khu vực có nền hiện trạng cao hơn cao độ nền khống chế tại khu vực đó, chỉ san gạt cục bộ để tạo độ dốc thoát nước tự chảy.

- Đối với khu vực ven núi san giạt cấp từng công trình theo độ dốc địa hình, phá vỡ địa hình tự nhiên quá nhiều, các mái dốc phải kè chống lở, trượt, tăng cường trồng cây hoàn trả mặt phủ địa hình.

11.2.3. Các nội dung điều chỉnh quy hoạch san nền và thoát nước mưa:

- Nắn đê Tả Cầu đoạn km 16 (theo phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050)



- Giai đoạn 2045: Xây dựng trạm bơm Đại La theo quy hoạch bơm tiêu của huyện

11.2.4. Giải pháp quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

* Quy hoạch san nền:

Căn cứ vào cao độ nền hiện trạng và các cao độ khống chế nền xây dựng của các đồ án quy hoạch và dự án có liên quan, Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa – tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, lựa chọn cao độ nền xây dựng cho các khu vực như sau:

- Xã Hoàng An $H \geq +14,3\text{m}$
- Thị trấn Thắng $\geq +11\text{m}$,
- Xã Thanh Vân $H \geq +13,4\text{m}$
- Xã Đồng Tân, Hoàng Lương $H \geq +13,0\text{m}$
- Xã Hoàng Vân $H \geq +12,8\text{m}$
- Xã Hòa Sơn $H \geq +12,2\text{m}$
- Xã Thái Sơn $H \geq +11,8\text{m}$
- Xã Hoàng Thanh, Quang Minh $H \geq +10,5\text{m}$
- Xã Ngọc Sơn, Hùng Sơn $H \geq +9,5\text{m}$
- Xã Danh Thắng $H \geq +9,2\text{m}$
- Xã Mai Trung, Thường Thắng, Đại Thành $H \geq 8,5\text{m}$
- Xã Lương Phong $H \geq 7,7\text{m}$
- Xã Hợp Thịnh $H \geq 7,0\text{m}$
- Xã Đoan Bái $H \geq 6,7\text{m}$
- Xã Đông Lỗ $H \geq 6,4\text{m}$

- Xã Xuân Cẩm, thị trấn Bắc Lý $H \geq +5,5m$
- Xã Hương Lâm, Mai Đình, Châu Minh $H \geq +3,5m$
- Xã Thái Sơn $H \geq +11,8m$

- Các khu vực đã xây dựng: giữ nguyên địa hình tự nhiên, khi cải tạo và xây dựng công trình mới chỉ san lấp cục bộ, cao độ nền phải đảm bảo kết nối với cao độ nền xung quanh và không được ảnh hưởng tới tiêu thoát nước chung.

- Nền xây dựng không ngập úng, dự kiến giữ cao độ như nền hiện có, đất gò đồi có thể xây trực tiếp, đất ruộng yếu cần bóc, thay thế lớp đất hữu cơ nhằm ổn định nền xây dựng.

- Khu vực xây dựng mới trên nền đất ruộng thấp, bị ngập úng cục bộ: dự kiến tôn nền đến cao độ không chế, độ dốc nền đắp đảm bảo: I nền đắp $>0,004$ nhằm thoát nước tự chảy, chủ động tiêu thoát, tránh úng cục bộ.

** Quy hoạch thoát nước mưa:*

- Hệ thống thoát nước mưa:

+ Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư, xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa được thu gom theo hệ thống đường ống riêng).

+ Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước thải từng hộ dân, công trình được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến).

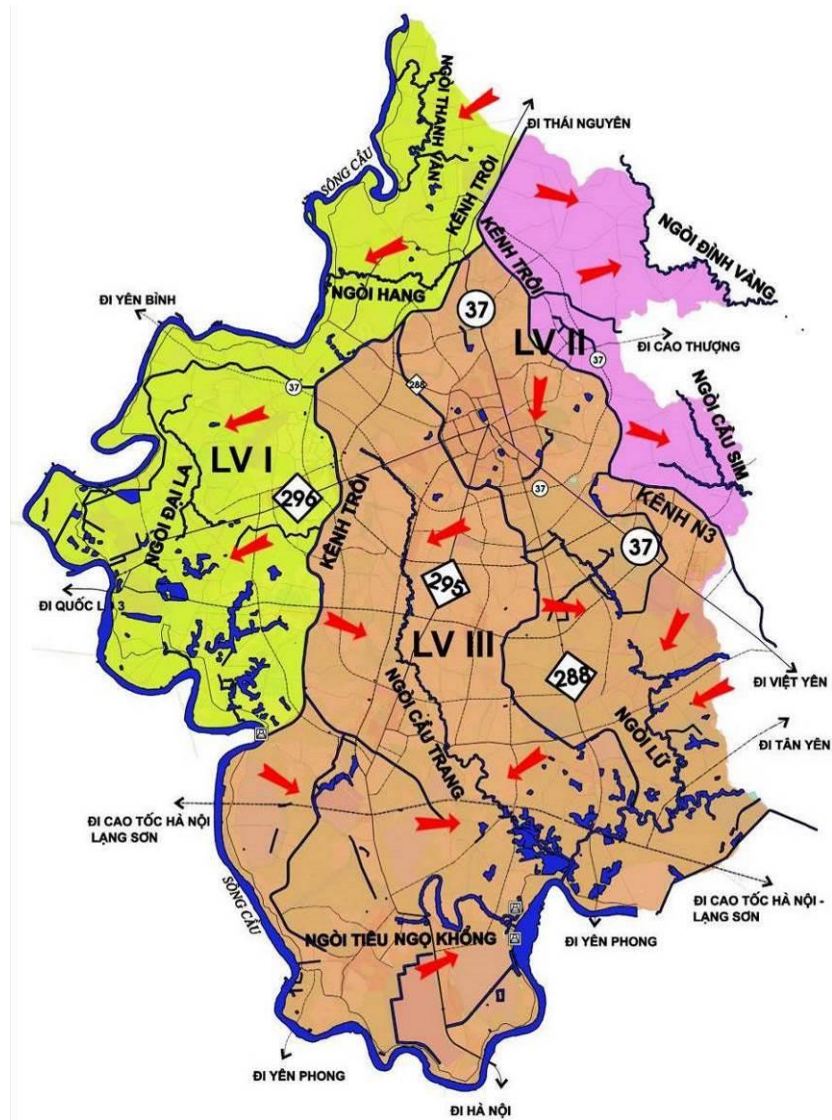
- Kết cấu cống: Chọn kết cấu cống hộp, mương nắp đan, cống qua đường dùng cống hộp bê tông cốt thép đúc sẵn.

- Lưu vực và hướng thoát: Khu vực thiết kế chia 3 lưu vực chính

+ Lưu vực 1: Phía Tây kênh Trôi bao gồm xã Đồng Tân, xã Thanh Vân, xã Hoàng Vân, xã Hòa Sơn, xã Hùng Sơn, 1 phần xã Thái Sơn, xã Quang Minh, xã Đại Thành, xã Hợp Thịnh, xã Mai Trung, xã Xuân Cẩm, thoát ra ngòi Đại La, ngòi Hang, ngòi Thanh Vân, ngòi Dật và thoát ra sông Cầu theo trạm bơm Cẩm Bào. Diện tích lưu vực $S = 5.757ha$.

+ Lưu vực 2: Phía Đông kênh Trôi và phía Bắc kênh N3 bao gồm xã Hoàng Lương, xã Hoàng Thanh, xã Hoàng An, xã Đức Thắng, xã Ngọc Sơn, xã Lương Phong và thị trấn Thắng, thoát ra ngòi Cầu Sim, ngòi Đình Vàng. Diện tích lưu vực $S = 2.006ha$.

+ Lưu vực 3: Phía Đông kênh Trôi và phía Nam kênh N3 bao gồm 1 phần xã Thái Sơn, xã Đức Thắng, xã Ngọc Sơn, xã Danh Thắng, xã Thường Thắng, xã Đoan Bái, xã Bắc Lý, xã Đoan Bái, xã Đông Lỗ, xã Châu Minh, xã Hương Lâm, xã Mai Đình, thoát ra ngòi Lữ, ngòi Cầu Trang, ngòi tiêu Ngõ Không và thoát ra sông Cầu theo trạm bơm Ngõ Không 1, Ngõ Không 2. Diện tích lưu vực $S = 12.846ha$.



Sơ đồ phân lưu vực thoát nước mưa

- Tính toán thủy lực của cống:

$$Q = q.C.F \text{ (l/s)}$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng tính toán l/s

C: Hệ số dòng chảy (phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P)

F: Diện tích lưu vực (ha)

q: Cường độ mưa theo thời đoạn tra bảng cường độ mưa trạm Nha Trang (l/s/ha).

Kết quả tính toán kích thước đã ghi trên bản vẽ Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật.

- Giai đoạn 2030: Nâng cấp công suất trạm bơm Cẩm Bào lên 4 máy 8000m³/h, công suất trạm bơm Ngõ Khổng 2 lên 12 máy 4000m³/h theo rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, đảm bảo yêu cầu thoát lũ.

+ Nạo vét, khơi thông, mở rộng ngòi tiêu thoát để tiêu thoát nước nhanh ra sông

- Giai đoạn 2045: Xây dựng trạm bơm Đại La theo quy hoạch bơm tiêu của huyện

** Giải pháp kỹ thuật khác:*

- Nạo vét, khơi thông khe tụ thủy để tiêu thoát nước nhanh ra sông.

- Kè khe tụ thủy, kè sông Cầu tránh xói lở, lũ quét. Ưu tiên giải pháp kè sinh thái hoặc sử dụng vật liệu kè thân thiện với cảnh quan môi trường, đảm bảo cảnh quan tự nhiên và cảnh quan đô thị.

- Đảm bảo hành lang cách ly khe tụ thủy 5m

- Gia cố những đoạn đê trên nền đất yếu (theo phương án phòng chống lụt bão huyện Hiệp Hòa).

- Đảm bảo hành lang bảo vệ đê đoạn qua khu dân cư là 5m, đoạn đi ngoài khu dân cư là 25m.

- Xây dựng chỉ giới thoát lũ được xác định đi theo tuyến đê chính, với chiều rộng bình quân khu vực Hiệp Hòa là 320m theo quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Nắn đê Tả Cầu đoạn km 16 (theo phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050)

11.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

11.3.1. Cơ sở pháp lý:

- Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17/2/2022, Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Các quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy chuẩn, quy phạm, tiêu chuẩn khác có liên quan.

11.3.2. Tiêu chuẩn dùng nước:

- Nước sinh hoạt của dân cư nội thị: 120 lít/ng.ngđ cho 100% dân số.
- Nước sinh hoạt của dân cư ngoại thị và khách vắng lai: 100 lít/ng.ngđ cho 90% dân số.
- Nước công cộng, dịch vụ: 15% Qsh.
- Nước tưới cây rửa đường: 10% Qsh.
- Nước khu công nghiệp: 40m³/ha, cho 70% diện tích.
- Nước cụm công nghiệp: 22m³/ha, cho 60% diện tích.
- Nước dự phòng rò rỉ: 15% tổng lượng nước trên.
- Nước bản thân nhà máy: 5% tổng lượng nước trên.

11.3.3. Nhu cầu dùng nước:

Bảng 8: Dự báo nhu cầu dùng nước đến 2030:

TT	Thành phần dùng nước	Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt cho khu vực nội thị Qsh1	178.300 người	100 l/ng-ngđ cho 100% dân số	17830,0
2	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực nội thị		10% Qsh1	1783,0
3	Nước tưới cây rửa đường cho khu vực nội thị		8% Qsh1	1426,4
4	Nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn Qsh2	121.700 người	100 l/ng-ngđ cho 80% dân số	9736,0
5	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực ngoại thị		10% Qsh2	973,6
6	Nước cho công nghiệp	2112,3 ha	22 m ³ /ha	46470,6
7	Cộng			78219,6

8	Nước dự phòng rò rỉ		10% tổng lượng nước trên	7822,0
9	Cộng			86041,6
10	Nước bản thân nhà máy		4% tổng lượng nước trên	3441,7
11	Tổng cộng			89483,2
12	Làm tròn			90000,0

Bảng 9: Dự báo nhu cầu dùng nước đến 2045:

TT	Thành phần dùng nước	Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt cho khu vực nội thị Qsh1	225.000 người	120 l/ng-ngđ cho 100% dân số	27000,0
2	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực nội thị		10% Qsh1	2700,0
3	Nước tưới cây rửa đường cho khu vực nội thị		8% Qsh1	2160,0
4	Nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn Qsh2	143.000 người	100 l/ng-ngđ cho 100% dân số	14300,0
5	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực ngoại thị		10% Qsh2	1430,0
6	Nước cho công nghiệp	2205,18 ha	22 m ³ /ha	48514,0
7	Cộng			96104,0
8	Nước dự phòng rò rỉ		10% tổng lượng nước trên	9610,4
9	Cộng			105714,4

10	Nước bản thân nhà máy		4% tổng lượng nước trên	4228,6
11	Tổng cộng			109942,9
12	Làm tròn			110000,0

Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu vực đến năm 2030 dự báo khoảng 90.000 m³/ngđ; Đến năm 2045 khoảng 110.000 m³/ngđ.

11.3.4. Nguồn nước:

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt của Hiệp Hoà khá phong phú, được cung cấp chủ yếu từ sông Cầu, sông Công, sông Cà Lồ.

+ Sông Cầu: Diện tích lưu vực khoảng 6000 km², chảy qua huyện Hiệp Hoà dài khoảng 53 km.

+ Sông Cà Lồ: Diện tích lưu vực 881 khoảng km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Mai Đình.

+ Sông Công: Diện tích lưu vực khoảng 951 km², hợp lưu với sông Cầu tại xã Hợp Thịnh.

- Các sông này thường có nước chảy quanh năm, là nguồn cung cấp nước quan trọng của huyện Hiệp Hoà.

- Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa có nguồn tài liệu điều tra khảo sát về trữ lượng nước ngầm trên toàn huyện, nhưng theo kết quả khảo sát sơ bộ thì mực nước ngầm ở vào khoảng 15m - 25 m. Tuy nhiên để khai thác sử dụng có hiệu quả, vệ sinh cần tiến hành điều tra khảo sát, tổ chức khai thác sử dụng có quy hoạch, kế hoạch tránh lãng phí, ô nhiễm, bảo vệ đầu nguồn và khắc phục tình trạng thiếu nước trong thời kỳ khô hạn và phòng chống lũ lụt, ngập úng trong mùa mưa.

- Lựa chọn nguồn nước: Chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu.

11.3.5. Công trình đầu mối:

Giai đoạn đến năm 2030:

• Duy trì công suất nhà máy nước (NMN):

- NMN Xuân Cẩm; công suất 1.500 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu; Cấp cho Xuân Cẩm.

- NMN Đông Lỗ, công suất 18.000 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu; Cấp cho Đông Lỗ, Đoan Bái, Lương Phong (trừ thôn Chóp), Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Đồng Tân.

- **Nâng công suất nhà máy nước:**

- NMN Thái Sơn: Nâng công suất từ 9.500 m³/ngđ lên 23.500 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu; Cấp cho thị trấn Thắng và các xã Hoàng Vân, Thái Sơn, Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hoàng An, Thanh Vân, Ngọc Sơn, Danh Thắng, Đức Thắng và Thôn Chớp (Lương Phong).

- NMN Mai Đình: Nâng công suất từ 20.000 m³/ngđ lên 30.000 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu; Cấp cho Châu Minh, Hương Lâm, Thường Thắng, Mai Trung, thị trấn Bắc Lý.

- NMN Đại Thành - Hợp Thịnh: Nâng công suất từ 2.000 m³/ngđ lên 4.000 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu; Cấp cho Đại Thành, Hợp Thịnh.

- NMN Quang Minh: Nâng công suất từ 1.000 m³/ngđ lên 2.500 m³/ngđ; Nguồn nước bổ sung hoặc thay thế bằng nguồn nước sông Cầu; Cấp cho Quang Minh.

- **Xây mới nhà máy nước liên huyện:**

- NMN Thanh Vân: Công suất dự kiến: 45.000m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu; Cấp cho khu vực Thanh Vân, các xã lân cận và cấp cho 14 xã của huyện Tân Yên.

Giai đoạn đến năm 2045:

- **Duy trì công suất nhà máy nước (NMN):**

- NMN Xuân Cầm; công suất 1.500 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu.

- NMN Thái Sơn: Công suất 23.500 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu.

- NMN Quang Minh: Công 2.500 m³/ngđ; Nguồn nước bổ sung hoặc thay thế bằng nguồn nước sông Cầu;

- **Nâng công suất nhà máy nước:**

- NMN Mai Đình: Nâng công suất từ 30.000 m³/ngđ lên 40.000 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu; Cấp cho Châu Minh, Hương Lâm, Thường Thắng, Mai Trung, thị trấn Bắc Lý.

- NMN Đại Thành - Hợp Thịnh: Nâng công suất từ 4.000 m³/ngđ lên 8.000 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu;

- NMN Đông Lỗ: Nâng công suất từ 18.000 m³/ngđ lên công suất 30.000 m³/ngđ; Nguồn nước sông Cầu;

- **Duy trì cấp nước từ nhà máy nước liên huyện:**

- Duy trì cấp nguồn cấp nước từ NMN Thanh Vân, nguồn nước sông Cầu; Cấp cho khu vực Thanh Vân, các xã lân cận và cấp cho 14 xã của huyện Tân Yên.

11.3.6. Mạng lưới đường ống:

- Mạng lưới đường ống cấp nước xây mới được thiết kế dạng mạng vòng

(đảm bảo an toàn cấp nước), kết hợp mạng cụt dạng cành cây, có đường kính Ø160mm - Ø315mm để đảm bảo cấp nước bao phủ toàn bộ khu vực thiết kế.

- Duy trì các tuyến ống cấp nước hiện trạng còn tốt; Thay thế các tuyến ống hiện trạng cũ xuống cấp.

- Lắp đặt các tuyến ống truyền tải mới đảm bảo cấp nước cho tất cả các khu vực trong khu vực nghiên cứu.

Bảng 10 : Thống kê đường ống cấp nước:

TT	Đường kính ống	Số lượng (m)
1	Ø315	53265
2	Ø250	48475
3	Ø160	13165

11.3.7. Chữa cháy:

- Lưu lượng nước chữa cháy: tính với 3 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng chữa cháy 55 l/s.

- Lưu lượng chữa cháy cần cho đô thị trong 3h liên tục với lưu lượng là:

- $Q = 3 \times 3 \times 3.6 \times 55 = 1.782 \text{ m}^3$.

- Dùng phương pháp chữa cháy áp lực thấp. Khi có cháy xe cứu hoả đến lấy nước tại các hòng cứu hoả, áp lực cột nước tự do lúc này không được nhỏ hơn 10m.

- Hòng cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống có đường kính từ 100mm trở lên, hòng cứu hoả đặt nổi hoặc ngầm, đảm bảo khoảng cách tối đa giữa các hòng là 150m.

- Tận dụng sông, hồ gần nhất để cấp nước chữa cháy khi cần. Phải có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí bố trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước tối thiểu là 0,5m.

11.3.8. Bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối cấp nước.

Bảng 11: Khu vực bảo vệ nguồn nước, công trình đầu mối cấp nước

Khu vực bảo vệ	Bán kính khu vực bảo vệ cấp I(m)	Bán kính khu vực bảo vệ cấp II(m)
Nước sông		
Ngược theo chiều dòng chảy	≥ 200	≥ 1000
Xuôi theo chiều dòng chảy	≥ 100	≥ 250

Nhà máy nước từ chân công trình xử lý	≥ 30	
---------------------------------------	-----------	--

Chú thích:

- Trong khu vực bảo vệ cấp I nghiêm cấm các hoạt động sau: xây dựng công trình nhà ở; xả nước thải, chất thải rắn, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản; sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

- Trong khu vực bảo vệ cấp II, nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.

11.3.9. Khái toán kinh phí xây dựng hệ thống cấp nước :

Bảng 12: Khái toán kinh phí cấp nước đợt đầu

TT	Hạng mục	Đơn giá (triệu đồng)	Khối lượng	Thành tiền (triệu đồng)
1	Nhà máy xử lý nước	4,2	28.500 m ³	119700
3	Đường ống cấp nước			
	Ø315	1.15	53265 m	61255
	Ø250	0.73	48475 m	35386
	Ø160	0.29	13165 m	3818
	Cộng			220159
4	Chi phí khác 25%			55039
	Tổng cộng			275198
	Làm tròn			276.000

Kinh phí xây dựng hệ thống cấp nước: 276 tỷ đồng.

11.4. Định hướng phát triển hạ tầng hệ thống điện, cung cấp năng lượng và chiếu sáng đô thị

11.4.1. Đánh giá chung quá trình thực hiện Quy hoạch chung 2018 và những yếu tố dự kiến điều chỉnh:

- Nhìn chung từ năm 2018 đến nay, mạng lưới điện huyện Hiệp Hoà đã và đang được đầu tư xây dựng phù hợp với các định hướng của các quy hoạch đã được phê duyệt như: Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV (Hợp phần I); Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang đến năm 2035

...

- Những định hướng phát triển chính về nguồn điện, lưới điện của huyện Hiệp Hòa trong giai đoạn tới vẫn tuân thủ theo các định hướng của các quy hoạch đã được phê duyệt, tuy nhiên có điều chỉnh một số nội dung sau:

+ Cập nhật trạm 110kV Hợp Thịnh và tuyến đường dây 110kV Hiệp Hòa – Tân Yên vào hệ thống lưới điện hiện trạng.

+ Điều chỉnh, tính toán lại công suất phụ tải của toàn huyện do có những điều chỉnh về chức năng sử dụng đất tại một số khu vực.

+ Xây dựng mới các trạm biến áp 110kV phục vụ cho các Khu công nghiệp đã, đang và sắp đi vào hoạt động.

+ Điều chỉnh lại mạng lưới đường dây trung thế theo các điều chỉnh về giao thông, sử dụng đất.

+ Khuyến khích hạ ngầm các tuyến đường dây cao thế đi trong khu vực trung tâm đô thị, đẩy mạnh kế hoạch ngầm hóa hệ thống lưới điện trung thế và hạ thế.

+ Khuyến khích phát triển Điện mặt trời mái nhà cho các tòa nhà công sở và nhà dân theo hình thức tự sản, tự tiêu.

11.4.2. Căn cứ thiết kế và tài liệu tham khảo

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 13976/QĐ-BCT ngày 18/12/2015 của Bộ Công thương về việc Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 kV (Hợp phần I)

- Bản đồ hiện trạng lưới điện huyện Hiệp Hòa.

- Các dự án phát triển hệ thống điện trên địa bàn huyện Hiệp Hòa.

11.4.3. Xác định quan điểm, mục tiêu và dự báo nhu cầu phụ tải

- *Quan điểm phát triển*

+ Từng bước xây dựng lưới điện thông minh; nâng cao chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện để cung cấp dịch vụ điện với chất lượng ngày càng cao.

+ Dành quỹ đất hợp lý để phát triển công trình đầu mối cấp điện, bảo đảm hành lang an toàn, hướng tuyến đường dây truyền tải điện năng cần được xem xét tích hợp với các quy hoạch khác.

+ Nguồn cung cấp điện cho Hiệp Hòa sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện một cách tối đa, có hiệu quả và có độ dự phòng nằm trong quy định

+ Đảm bảo khả năng hỗ trợ tốt từ lưới điện khu vực lân cận huyện Hiệp Hòa

+ Đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố

+ Kết cấu lưới điện đảm bảo yêu cầu cấp điện có dự phòng và không bị phá vỡ trong tương lai.

+ Kế thừa và phát huy quy hoạch cũ, trên cơ sở đó phát triển quy hoạch mới phù hợp quy hoạch và định hướng chung của toàn huyện.

- *Mục tiêu phát triển*

+ Quy hoạch phát triển hệ thống cấp điện đồng bộ, đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải điện đáp ứng nhu cầu sử dụng điện ngày càng cao. Nghiên cứu phát triển các nguồn điện tại chỗ trên địa bàn.

+ Đảm bảo cung cấp điện cho phát triển kinh tế và đời sống người dân theo từng giai đoạn.

+ Nâng cao chất lượng phân phối điện năng, ứng dụng công nghệ khoa học vào quản lý hệ thống điện trên địa bàn thành phố.

+ Phát triển điện lực phải thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo sự phát triển bền vững và phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

- *Dự báo nhu cầu dùng điện*

+ Dự báo nhu cầu điện theo phương pháp trực tiếp. Theo đó phụ tải của Tp. Nha Trang được phân làm các nhóm gồm: Phụ tải công nghiệp; Phụ tải công cộng dịch vụ; Phụ tải sinh hoạt.

+ Dự báo nhu cầu điện sinh hoạt, công trình công cộng được tính theo các chỉ tiêu trong Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây Dựng ban hành. Cụ thể:

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt tối thiểu: ≥ 200 w/người
- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: 30% điện sinh hoạt;
- Đối với khu, cụm công nghiệp: phụ tải điện được tính chung cho cả khu hoặc cụm. Nhu cầu điện cho các khu công nghiệp được xác định theo tính chất, ngành nghề sản xuất của từng khu, quy mô diện tích và chỉ tiêu sử dụng điện trên một đơn vị diện tích (kW/ha). Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng: 120 - 350 kw/ha.

Bảng 13: tổng hợp tính toán phụ tải

Danh mục	Dự báo		Chỉ tiêu		Tổng phụ tải (kW)	
	2030	2045	2030	2045	2030	2045
Phụ tải sinh hoạt	300.000 người	400.000 người	200 (w/người)	500 (w/người)	60.000	200.000
Phụ tải công			30% phụ tải sinh	35% phụ tải sinh	18.000	70.000

Danh mục	Dự báo		Chỉ tiêu		Tổng phụ tải (kW)	
	2030	2045	2030	2045	2030	2045
cộng, dịch vụ			hoạt	hoạt		
Phụ tải công nghiệp	2112 ha	2205 ha	200kw/ha	200kw/ha	422.400	441.000
Tổng					500.400	711.000

+ Tổng nhu cầu phụ tải khu vực qua các giai đoạn:

- Giai đoạn đến năm 2030: 500MW tương đương với 612 MVA.
- Giai đoạn đến năm 2045: 711 MW tương đương với 869 MVA.

(Bảng tính toán Phụ tải điện chi tiết xem phụ lục)

11.4.4. Phương án phát triển hạ tầng hệ thống điện

- Trạm nguồn:

Với công suất dự kiến đến năm 2030 là 612MVA và năm 2045 là 869MVA thì hệ thống trạm nguồn hiện tại không đáp ứng đủ nhu cầu phát triển phụ tải (chủ yếu là phụ tải cho các Khu/cụm công nghiệp). Vì vậy, ngoài việc nâng công suất của trạm biến áp nguồn hiện có, cần xây dựng mới các trạm 220kV, 110kV theo từng giai đoạn để đảm bảo phân bố nguồn cũng như nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo dự phòng cho nhu cầu phát triển của phụ tải. Tuân thủ theo các định hướng đã được đề xuất trong Hồ sơ Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang đến năm 2035; Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050... hệ thống lưới khu vực sẽ được định hướng như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2030:

- Xây dựng mới Trạm biếp áp 220kV Hiệp Hòa 2: Công suất 1x250MVA.
- Xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Đoàn Bái-Lương Phong, công suất 2x63MVA - phục vụ chủ yếu cho Cụm công nghiệp Đoàn Bái – Lương Phong
- Xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Xuân Cẩm – Hương Lâm, công suất 2x63MVA - phục vụ chủ yếu cho Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Xuân Cẩm – Hương Lâm
- Xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Châu Minh- Bắc Lý-Hương Lâm, công suất 2x63MVA - phục vụ chủ yếu cho Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý-Hương Lâm

- Xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Hòa Yên, công suất 2x63MVA - phục vụ chủ yếu cho Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Hòa Yên

- Xây dựng mới Trạm biến áp 110kV Thanh Vân, công suất 2x63MVA - phục vụ chủ yếu cho Cụm công nghiệp Thanh Vân và cụm công nghiệp Thanh Vân – Hoàng An.

- Nâng công suất các trạm 110kV Sông Cầu thành: 2x63MVA. Tiếp tục cấp cho các phụ tải khu vực phía nam huyện Hiệp Hòa: Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình. Chia sẻ tải cho trạm 110kV Đức Thắng qua các phụ tải: Đông Lỗ, Xuân Cầm, Đoàn Bái;

- Nâng công suất các trạm 110kV Đức Thắng thành: 2x63MVA. Tiếp tục cấp cho các phụ tải khu vực sau: Xã Lương Phong, Đoàn Bái, TT Thắng, Đức Thắng, Thái Sơn, Ngọc Sơn, Danh Thắng, Thường Thắng. Một phần phụ tải các xã Đông Lỗ, Bắc Lý, Đại Thành, Quang Minh, Hòa Sơn, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cầm, Hùng Sơn

- Phát triển phụ tải cho trạm 110kV Hợp Thịnh: cấp điện chính cho KCN Hợp Thịnh. Chia sẻ tải cho trạm 110kV Đức Thắng qua các phụ tải: Xã Đại Thành, Quang Minh, Hòa Sơn, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cầm, Hùng Sơn

+ Giai đoạn đến năm 2045:

- Nâng công suất trạm 220kV Hiệp Hòa 2 thành 2x250MVA.

- Xây dựng mới trạm 110kV Hiệp Hòa 2 (Nối cấp trong trạm 220kV Hiệp Hòa 2): Công suất 2x62MVA.

- Nâng công suất trạm 110kV Hợp Thịnh thành: 2x63MVA

+ Các trạm biến áp xây mới khuyến khích sử dụng trạm công nghệ GIS để đảm bảo mỹ quan đô thị cũng như giảm diện tích xây dựng.

- *Lưới điện truyền tải:*

+ Đảm bảo hành lang an toàn lưới điện cao thế cho các tuyến đường dây 500kV, 220KV, 110KV hiện có theo đúng quy định của pháp luật.\

+ Xây dựng mới các tuyến đường dây 220kV từ trạm 500/220kV Hiệp Hòa đi Phú Bình.

+ Xây dựng mới các tuyến đường dây 220kV, 110kV đấu nối cho các trạm biến áp dự kiến xây mới.

+ Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV kết nối trạm 110kV Sông Cầu và Đức Thắng để đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải tạo, sửa chữa lưới điện trung áp và điện khí hóa nông thôn.

- *Lưới điện phân phối:*

+ Lưới trung thế phải đảm bảo cung cấp điện liên tục, ổn định và an toàn, đáp ứng nhu cầu dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; hoàn thiện

hệ thống lưới điện theo tiêu chí N-1 “Khi 1 phần tử trên lưới điện bị sự cố, chế độ làm việc của lưới điện vẫn đảm bảo cung cấp điện an toàn và không bị cắt hay giảm tải”. Lưới điện trung thế được thiết kế mạch vòng, vận hành hở.

+ Giai đoạn đến năm 2030: tiếp tục sử dụng các tuyến trung thế hiện có, sau khi đã duy tu bảo dưỡng. Giai đoạn dài hạn khi đã hình thành các khu chức năng sử dụng đất quy hoạch, lưới điện trung thế hiện hữu sẽ không còn phù hợp với giao thông quy hoạch. Cần có kế hoạch dịch chuyển và xây dựng mới các tuyến 22kV, kết nối mạch vòng để cấp điện cho các phụ tải trong khu vực.

+ Bố trí lưới điện trung thế theo nguyên tắc: trong các khu đô thị tập trung và trong các khu du lịch, sử dụng tuyến điện ngầm theo đường quy hoạch. Đoạn xuất tuyến và các tuyến đi ngoài các khu vực trên sử dụng cáp nổi trên cột BTLT.

+ Trạm biến thế: Tiếp tục phát triển thêm các trạm biến áp tiêu thụ để đáp ứng phụ tải của huyện Hiệp Hòa. Các trạm 22/0,4KV khu vực trung tâm dùng trạm xây hoặc trạm kios, các khu vực khác phân tán hoặc công nghiệp có thể dùng trạm treo. Công suất các trạm lưới 22/0,4KV chọn từ 250KVA đến 630KVA tùy theo từng khu vực. Bán kính cấp điện của mỗi trạm lưới <300m.

+ Đối với các trạm biến thế phục vụ cho các khu vực công cộng, thương mại dịch vụ, văn phòng...khi tính toán lựa chọn máy biến áp cần tính dự phòng từ 5 - 10% công suất định mức máy biến áp và ít nhất 02 lộ dự phòng để có thể cung cấp nguồn cho các trạm sạc nhiên liệu phục vụ phương tiện giao thông sử dụng điện.

+ Lưới điện hạ áp: được thiết kế hình tia trừ các phụ tải khu vực trung tâm có yêu cầu đặc biệt thì thiết kế mạch vòng có liên kết mạch vòng. Bán kính lưới điện hạ áp đối với khu vực nông thôn, dân cư phân tán không quá 800m, ở khu vực nội thị dân cư tập trung bán kính hạ áp không quá 300m.

- *Phát triển năng lượng tái tạo:*

+ Khai thác tiềm năng điện mặt trời mái nhà tại trụ sở các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện để tăng cường việc sử dụng năng lượng sạch, xanh, góp phần giảm hiệu ứng nhà kính, giảm phát thải khí CO₂ và giảm bức xạ nhiệt cho các tòa nhà.

+ Khuyến khích lắp đặt Điện mặt trời mái nhà cho các tòa nhà văn phòng và nhà dân sử dụng điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu.

- *Thống kê khối lượng xây dựng hệ thống cấp điện đợt đầu:*

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV	MVA	250
1	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV	MVA	630
	Xây dựng mới các tuyến đường dây 220kV	km	27

	mạch kép		
	Xây dựng mới các tuyến đường dây 110kV mạch kép	km	29
2	Xây dựng mới cáp ngầm và đường dây trung thế (22KV)	Km	40

11.4.5. Định hướng chiếu sáng đô thị

Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 95%, tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt trên 85%. Đến năm 2045, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%, tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt trên 90%.

- *Quy hoạch hệ thống chiếu sáng giao thông:*

+ Phạm vi bao gồm tất cả các tuyến đường giao thông trong đô thị.

+ Đầu tư hệ thống chiếu sáng độc lập, tuyến đường dây đi ngầm, hoặc chung hạ tầng kỹ thuật với các hạng mục khác.

+ Kết hợp với ngành điện để đầu tư hệ thống chiếu sáng theo hình thức kết hợp chung trụ với trụ điện lực cho một số khu dân cư có hệ thống cấp điện được quy hoạch nổi trên trụ bê tông ly tâm nhằm tiết kiệm kinh phí đầu tư cho hệ thống chiếu sáng.

+ Đầu tư mới hệ thống điện chiếu sáng giao thông trên các trục đường quy hoạch mới theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về đội rọi, độ chói, độ đồng đều, màu sắc,....

- Đối với các công trình giao thông đầu tư mới yêu cầu phải sử dụng đèn hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng.
- Sử dụng cho đèn Led có Driver: Driver được tích hợp sẵn chế độ dimming để hoạt động nhằm tiết kiệm điện năng.
- Sử dụng hệ thống chiếu sáng từ nguồn năng lượng mặt trời cho các khu vực chưa có nguồn cấp điện.

+ Các vỉa hè đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m tổ chức chiếu sáng chung với chiếu sáng đường, các vỉa hè có mặt cắt ngang lớn hơn 5m phải tổ chức chiếu sáng riêng.

+ Đối với các tuyến đường có mặt cắt nhỏ hơn 10,5m được bố trí chiếu sáng 1 bên.

+ Đối với các tuyến đường có mặt cắt lớn hơn hoặc bằng 10,5m được bố trí chiếu sáng 2 bên.

+ Đối với các tuyến đường có dải phân cách hệ thống chiếu sáng được bố trí trên dải phân cách.

+ Đối với các ngã ba, ngã tư, tại các nút giao thông đồng mức và khác mức cần phải bố trí các đèn pha tăng cường cường độ chiếu sáng cho các nút giao thông.

+ Đối với hệ thống chiếu sáng đi ngầm sử dụng trụ thép mạ kẽm nhúng nóng theo quy định. Hệ thống điện chiếu sáng đi ngầm phải đảm bảo khoảng cách trụ đèn, độ cao lắp đặt đèn, công suất đèn, góc chiếu của đèn phù hợp với từng mặt cắt ngang lòng đường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Sử dụng cáp ngầm hạ áp loại DSTA/XLPE/PVC hoặc tương đương. Cáp ngầm chiếu sáng phải được luồn trong ống nhựa bảo vệ khi chôn trong đất.

+ Mở rộng trung tâm điều khiển chiếu sáng thông minh trên toàn bộ hệ thống chiếu sáng thành phố.

+ Yêu cầu nguồn điện cung cấp cho hệ thống điện chiếu sáng phải đảm bảo tin cậy, điện áp ổn định.

- *Chiếu sáng đường đô thị phải đảm bảo yêu cầu:*

+ Khoảng cách giữa hai cột đèn ảnh hưởng đến độ đồng đều, độ chói dọc của đường, phụ thuộc kiểu bố trí đèn, độ cao cột đèn, loại đèn và đặc điểm quang học của đèn.

+ Vị trí cột đèn có khả năng định hướng đi cho người điều khiển xe. Tại đoạn đường uốn lượn, cột đèn phải bố trí ở đường cong ngoài của đoạn uốn.

+ Không để cây xanh che ánh sáng đèn trong phạm vi mặt đường thiết kế chiếu sáng và khoảng cách tối thiểu của một đèn chiếu sáng đối với cây xanh tối thiểu 1m.

- *Quy hoạch chiếu sáng nút giao thông:*

+ Chiếu sáng các nút giao thông phải tạo điều kiện để người điều khiển phương tiện giao thông phát hiện được cả sơ đồ nút giao thông và hoạt động giao thông. Tổ chức chiếu sáng các nút giao thông, nhất là nút phức tạp phải đảm bảo cho người điều khiển phương tiện giao thông có thể nhìn thấy vị trí các mép vỉa hè và các mốc đường, các chiều của đường, sự có mặt của người đi bộ hoặc các chướng ngại, sự chuyển động của tất cả các loại xe gần nút giao thông và đảm bảo khoảng cách tối thiểu 200m trước khi vào nút giao thông.

+ Tại các nút giao thông phải:

○ Các giá trị chiếu sáng phải đạt hoặc cao hơn yêu cầu chiếu sáng đường tối thiểu 10% và tối đa là 20%

○ Độ chói mặt đường yêu cầu trên toàn nút giao thông không được nhỏ hơn độ chói trên mặt các đường chính dẫn tới nút.

○ Chiếu sáng tại các nút giao với đường sắt phải:

○ Đảm bảo cho điều khiển phương tiện giao thông khi dừng lại đủ tầm nhìn để phân biệt rõ xe cộ, lối đi, chướng ngại vật và người bộ hành.

○ Đảm bảo độ rọi đúng để phân biệt rõ các bảng thông tin tín hiệu. Màu của đèn chiếu sáng không được lẫn lộn với màu của đèn tín hiệu đường sắt.

- Trong phạm vi 30m về hai phía của nút giao, mặt đường phải có độ chói và hệ số đồng đều độ chói cao hơn phần mặt đường kề cận 10%.
- Đầu tư trạm biến áp 22/04kV riêng cho hệ thống chiếu sáng.
- *Chiếu sáng cảnh quan, công trình:*
 - + Chiếu sáng cảnh quan phải tránh trùng lặp, đơn điệu trong thể hiện; cần lựa chọn sử dụng màu sắc ánh sáng - cường độ sáng và phương thức thể hiện thích hợp cho từng công trình. Cần sử dụng tổng thể giải pháp từ thiết kế, xây dựng, lựa chọn thiết bị, quản lý vận hành để đảm bảo tiết kiệm năng lượng.
 - *Những công trình khuyến khích chiếu sáng ban đêm*
 - + Kiến trúc thương mại, dịch vụ: là địa điểm hoạt động của con người tập nập nhất vào ban đêm, cũng là nơi có thể phản ánh đặc điểm văn hóa, kinh tế của đô thị.
 - + Kiến trúc giao thông: ngoài chiếu sáng đường, cần tập trung thêm vào công trình giao thông quan trọng như cầu đường bộ, vị trí của ngõ vào đô thị, cảng...
 - + Kiến trúc vườn hoa cây xanh: là không gian mở quan trọng đáp ứng nhu cầu thư giãn, giải trí của nhân dân. Nhìn chung các không gian này, chiếu sáng phải đảm bảo tối thiểu tiêu chí về an toàn ban đêm

11.5. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

11.5.1. Viễn thông

a) Nguồn tín hiệu:

Nguồn tín hiệu chính sẽ được lấy từ tổng đài tại thành phố Bắc Giang thông qua đường trung kế Hiệp Hòa sẽ đưa tới cấp cho khu vực dân cư.

b) Giải pháp quy hoạch:

○ *Dự báo nhu cầu mạng:*

Dự báo số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) đến năm 2030 của đô thị Hiệp Hòa trên 75.000 thuê bao (chỉ tiêu 25 thuê bao/100 dân), đến năm 2045 của đô thị Hiệp Hòa trên 100.000 thuê bao (chỉ tiêu 25 thuê bao/100 dân).

○ *Chuyển mạch:*

Mạng chuyển mạch trong toàn đô thị được nâng cấp và mở rộng dung lượng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển số lượng thuê bao như dự báo. Từng bước thay thế dần các thiết bị truy nhập hiện tại bằng các thiết bị NGN, đến thời điểm thích hợp loại bỏ hoàn toàn mạng chuyển mạch kênh.

○ *Truyền dẫn:*

Nâng cao chất lượng truyền dẫn cáp quang, tiếp tục đầu tư các tuyến cáp quang mới và hoàn thiện những mạch vòng để nâng cao độ tin cậy của mạng, tạo điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ như truyền hình cáp, Internet băng thông rộng, Video phone,....

○ *Mạng ngoại vi:*

Tiếp tục xây dựng và mở rộng cáp gốc, cáp nhánh trong giai đoạn tới để đáp ứng được tốc độ phát triển thuê bao cũng như phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Từng bước hạ ngầm các loại cáp trong khu vực dân cư để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan cho đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác để tiết kiệm chi phí khi thi công.

Các bể cáp sử dụng bể đổ bê tông loại 2-3 nắp đan bê tông dưới hè, 1-2 hoặc 3 lớp ống. Vị trí và khoảng cách bể cáp cách nhau 60 – 80m.

Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư tạo thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng- theo quy chuẩn của ngành.

○ *Mạng di động:*

Khu vực thiết kế đang sử dụng các mạng sau: Vinaphone, Mobilephone, Viettel, Vietnammobile. Các nhà mạng tăng cường xây dựng mới, sử dụng chung trạm thu phát sóng để giảm bán kính phục vụ, tăng chất lượng dịch vụ. Đồng thời các nhà mạng thay thế dần cột ăng ten công kênh để đảm bảo mỹ quan đô thị.

○ *Mạng Internet:*

Triển khai lắp đặt mạng truy nhập có tốc độ cao đảm bảo cung cấp dịch vụ internet băng rộng đến tận thuê bao. Truy nhập mạng internet băng rộng sẽ được phát triển theo hai phương thức qua mạng cáp nội hạt và không dây.

11.5.2. Bưu chính

Phát triển dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, cung cấp tất cả các dịch vụ bưu chính đến các điểm phục vụ, chú trọng tới phát triển các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính và các dịch vụ ứng dụng trên nền công nghệ thông tin nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người dân và các cơ quan, doanh nghiệp, ...

Khi quy hoạch chi tiết và thực hiện xây dựng các khu đô thị cần bố trí xây dựng mới hoặc quy hoạch mở rộng các đài, trạm, bưu cục, để đảm bảo mạng bưu chính - Viễn thông khai thác được ổn định và tạo điều kiện cho việc mở rộng mạng lưới, đáp ứng nhu cầu của xã hội về thông tin.

11.6. Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

11.6.1. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải.

a. Tiêu chuẩn và nhu cầu thải nước:

- Tiêu chuẩn thải nước lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước.
- Tỷ lệ thu gom: 90% khối lượng nước thải.
- + Nước sinh hoạt của dân cư nội thị: 120 lít/ng.ngđ cho 100% dân số.
- + Nước sinh hoạt của dân cư ngoại thị và khách vắng lai: 100 lít/ng.ngđ cho 90% dân số.
- + Nước công cộng, dịch vụ: 15% Qsh.
- + Nước khu công nghiệp: 40m³/ha, cho 70% diện tích.
- + Nước cụm công nghiệp: 22m³/ha, cho 60% diện tích.

Bảng 14: Dự báo lượng nước thải đến 2030:

TT	Thành phần phát sinh	Quy mô	Tiêu chuẩn	Lượng thải (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt cho khu vực nội thị Qsh1	178.300 người	100 l/ng-ngđ cho 100% dân số	16.047
2	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực nội thị		10% Qsh1	1.605
3	Nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn Qsh2	121.700 người	100 l/ng-ngđ cho 80% dân số	8.762
4	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực ngoại thị		10% Qsh2	876

5	Nước thải công nghiệp	2112,3 ha	22 m ³ /ha	41.824
6	Tổng cộng			69.114
7	Làm tròn			70.000

Bảng 15: Dự báo lượng nước thải đến 2045:

TT	Thành phần phát sinh	Quy mô	Tiêu chuẩn	Lượng thải (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt cho khu vực nội thị sh1	225.000 người	120 l/ng-ngđ cho 100% dân số	24.300
2	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực nội thị		10% Qsh1	2.430
3	Nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn Qsh2	143.000 người	100 l/ng-ngđ cho 100% dân số	12.870
4	Nước dịch vụ công cộng cho khu vực ngoại thị		10% Qsh2	1.287
5	Nước thải công nghiệp	2205,18 ha	22 m ³ /ha	43.663
6	Tổng cộng			84.550
7	Làm tròn			85.000

Tổng lượng nước thải cần thu gom và xử lý của toàn khu vực đến năm 2030 dự báo khoảng 70.000 m³/ngđ; Đến năm 2045 khoảng 85.000 m³/ngđ.

b. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải sinh hoạt

b.1. Nguyên tắc chung

- Khu vực nghiên cứu thiết kế hệ thống thoát nước riêng, nước thải và nước mưa được thu gom theo hệ thống đường ống riêng.
- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa là 5 m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn > 5 m đặt trạm bơm chuyển tiếp.
- Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300 mm-D400 mm bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.

- Đường ống áp lực dùng ống HDPE, tuyến ống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Các ống áp lực sử dụng trong khu vực có đường kính D100 mm. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

- Trạm bơm chuyên tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến.

- Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch đô thị khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

- Nước thải xử lý cục bộ phải đạt QCVN 14/2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt áp dụng với khu vực chưa có trạm XLNT tập trung.

b.2. Giải pháp cụ thể

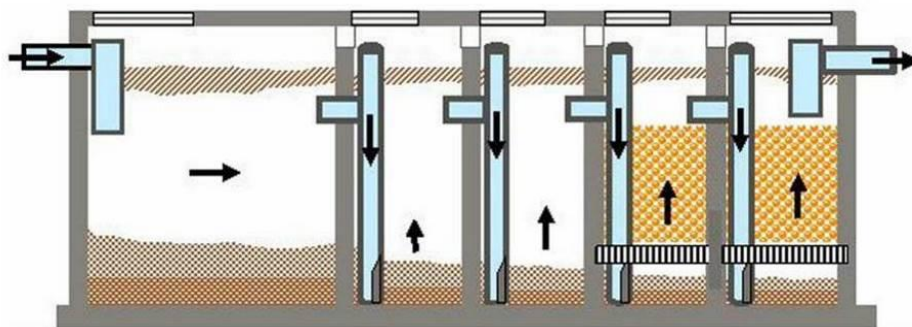
*** Nước thải sinh hoạt khu vực nội thị:**

- Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải của khu vực.

- Dự kiến khu vực nội thị được chia thành các lưu vực thoát nước dựa theo địa hình. Nước thải sinh hoạt được thu gom theo đường cống riêng về các trạm xử lý tập trung của khu vực.

- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay, nên giai đoạn đầu có thể thu

gom và xử lý phân tán bằng các bể tự hoại có các vách ngăn mỏng dòng hướng lên và ngăn lọc kị khí (BASTAF).



Bể tự hoại có vách ngăn dòng hướng lên và ngăn lọc kị khí (BASTAF)

- Bể Bastaf có các ưu điểm nổi trội như:
 - + Xử lý nước thải sinh hoạt cho phép đạt hiệu suất tốt, ổn định: Hiệu suất xử lý theo cặn lơ lửng SS đạt 70-80%, theo COD, BOD đạt 70-80%
 - + Công suất linh hoạt: từ 0.5 – 500m³/ngày, dễ dàng hợp khối để nâng công suất xử lý.
 - + Nguyên lý thiết kế, thi công, quản lý vận hành và bảo dưỡng đơn giản.
 - + Có thể xây dựng ngầm, tận dụng khu đất cộng đồng, phía trên bề sử dụng cho các mục đích khác.
 - + BASTAF không phải dùng các thiết bị, máy móc, không tốn điện năng hóa chất. Định kỳ 2-3 năm bùn trong bể được hút qua các ống hút bùn. Nắp bể được đẩy bằng các tấm đan nên cho phép tiếp cận và bảo dưỡng sửa chữa một cách đơn giản khi có sự cố.
 - + Có thể được xây dựng, sử dụng hoàn toàn bằng các vật liệu địa phương. Ngoài ra, có thể chế tạo hàng loạt các bể theo kiểu mô đun, bằng chất dẻo, để áp dụng đại trà.
 - + Công nghệ có thể dễ dàng chuyển giao cho cộng đồng, do cộng đồng quản lý một cách bền vững.
- Các dự án triển khai trên địa bàn, khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.
- Khi đến giai đoạn đầu tư, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung mạng lưới cống thoát nước và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT gần nhất theo quy

hoạch để xử lý. Các trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

*** Nước thải sinh hoạt khu vực ngoại thị:**

- Nước thải sinh hoạt nông thôn (9 xã: Đồng Tiến, Hoàng Vân, Toàn Thắng, Sơn Thịnh, Hợp Thịnh, Ngọc Sơn, Đông Lỗ, Mai Trung, Xuân Cẩm):
 - + Xây dựng bể tự hoại đúng quy cách cho từng hộ gia đình để xử lý sơ bộ nước thải phát sinh ngay tại nguồn.
 - + Xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải thoát cùng một hệ thống), tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (mô hình hồ sinh học, cánh đồng lọc, cánh đồng tưới). Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.
 - + Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải tận dụng năng lượng phục vụ sinh hoạt.

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải công nghiệp

- Khu công nghiệp tập trung bao gồm nhiều loại hình công nghiệp, thành phần và tính chất nước thải rất khác nhau, nước thải cần được làm sạch theo hai bước.
 - Tất cả các nhà máy phải có công trình XLNT cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước thải tới giới hạn C theo QCVN 40-2011/BTNMT rồi mới được xả ra hệ thống cống của khu công nghiệp.
 - Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn B theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.
 - Nước thải tiểu thủ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn C theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

d. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải y tế

- Nước thải y tế phải được xử lý đạt QCVN 28/2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

11.6.2. Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn

a) Tiêu chuẩn và dự báo khối lượng chất thải rắn (CTR):

- + CTR sinh hoạt đô thị : 0,9 kg/ng.ngđ

- + CTR sinh hoạt nông thôn: 0,7 kg/ng.ngđ
- + CTR công cộng, tiểu thủ công nghiệp: 15% CTR sinh hoạt.
- + CTR công nghiệp, đất chuyên dụng: 0,15 tấn/ha.ngđ.

Bảng 16: Dự báo tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh đến năm 2045

TT	Thành phần thải	Tiêu chuẩn	KL CTR phát sinh đến năm 2030	KL CTR phát sinh đến năm 2045
1	CTR sinh hoạt đô thị	0,9 kg /ngđ	160,47	231,30
2	CTR sinh hoạt nông thôn	0,7 kg /ngđ	83,09	96,60
3	CTR sinh hoạt khách vãng lai	0,8 kg /ngđ	2,40	4,00
4	CTR dịch vụ công cộng	15% CTRsh	36,89	49,79
5	CTR công nghiệp tập trung	0,15 tấn/ha.ngđ	316,80	330,75
	Tổng - Làm tròn		600	710

(Lượng CTR công nghiệp là ước tính).

b) Nguyên tắc chung:

- Thu gom 100% lượng CTR, phân loại tại nguồn, trên phạm vi toàn thị xã. Cơ bản phân thành 2 loại chính:
 - + Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom
 - + Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.
- Giảm lượng thải – Tăng tái chế - Tái sử dụng CTR. Chỉ chôn lấp CTR không thể tái chế, giảm nhu cầu đất dành cho xử lý CTR.
- Trang bị đồng bộ phương tiện, nhân lực thu gom, vận chuyển, XL CTR sau phân loại.
- Tuyên truyền, hỗ trợ kinh tế cho hoạt động phân loại CTR tại nguồn phát sinh.

c) Thu gom và xử lý chất thải rắn:

11.6.3. CTR sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn và thu gom chuyên về các trạm trung chuyển sau đó chất thải rắn được vận chuyển bằng xe chuyên dụng về khu xử lý CTR tập trung đặt tại Ấp Nam, thôn Hưng Đạo và thôn Đồng Quan, xã Đông Lễ, quy mô 15ha. Giai đoạn 1 đầu tư xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh, giai đoạn 2 xây dựng dây chuyền phân loại, chế biến phân hữu cơ và sử dụng lò đốt với các chất thải rắn khó phân hủy.

- Quy trình xử lý sau khi đầu tư hoàn thiện tại khu xử lý tập trung bao gồm:

- + Phân loại và xử lý sơ bộ CTR sinh hoạt kết hợp phương pháp thủ công và cơ học.
- + Ủ compost sử dụng hệ thống kín
- + Sử dụng thiết bị lò quay đốt các chất thải khó phân hủy
- + Chôn lấp hợp vệ sinh đối với phần chất thải còn lại sau quá trình xử lý trên.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn:

- + Theo bảng 9.4: Quy định về trạm trung chuyển CTR đô thị tại QCVN 07/2010 BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị với tổng khối lượng CTR phát sinh 378 tấn/ngđ thì khu vực cần bố trí 3 trạm trung chuyển CTR cố định cỡ vừa, diện tích mỗi trạm 0,5ha.
- + Yêu cầu tối thiểu bao gồm: mái, kết cấu bao che, tường chắn, sàn nền, đường cho xe thủ công cơ giới vào, có nguồn cấp nước sạch. Ngoài ra phải trang bị hố đặt container, thiết bị nâng hạ container và hệ thống thu gom xử lý nước rỉ rác.

CTR công nghiệp

- Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm.

- Đơn vị chịu trách nhiệm thu gom vận chuyển: Cty CP QLC Công trình đô thị Bắc Giang và đơn vị vận hành KXL Cao Xá

- CTRCN thông thường thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý CRT Cao Xá (thôn Ngọc Yên, xã Cao Xá, huyện Tân Yên) (Theo Quy hoạch quản lý CTR vùng tỉnh Bắc Giang đến năm 2030). Công nghệ áp dụng: tái chế CTRCN, chôn lấp CTR vô cơ.

- CTRCN nguy hại thu gom và xử lý tại nhà máy xử lý CRT Nham Sơn , huyện Yên Dũng . Công nghệ áp dụng: đốt CTRCN nguy hại và CTR vô cơ dễ cháy, tái chế CTR, chôn lấp CTR vô cơ.

CTR y tế:

- Giai đoạn đầu: tiếp tục xử lý CTR y tế bằng lò đốt.
- Giai đoạn sau: UBND tỉnh đã phê duyệt chủ chương đầu tư xây dựng 3 cụm công trình hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại. CTR y tế từ bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà sẽ được thu gom và vận chuyển về cụm xử lý tập trung.

11.6.4. Quy hoạch nghĩa trang

- Tiêu chuẩn sử dụng đất nghĩa trang: 0,06 ha/1000 dân.
- Nhu cầu đất nghĩa trang đô thị đến năm 2040: 24 ha.

a) Khu vực đô thị:

- Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.
- Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất.
- Xây dựng nhà tang lễ cho thị trấn, quy mô khoảng 1 - 2 ha. Vị trí dự kiến tại khu Đồng Bờ, thôn Sơn Giao, xã Ngọc Sơn .
- Khuyến khích người dân sử dụng công nghệ hỏa táng.

b) Khu vực nông thôn:

- Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang hiện có đủ điều kiện tồn tại, còn diện tích sử dụng sẽ tiếp tục phục vụ cho nhu cầu của người dân.
- Khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng và an táng tại nghĩa trang tập trung của khu vực.
- Đối với các nghĩa trang được quy hoạch trong quy hoạch nông thôn mới của các xã: không xây dựng mới các nghĩa trang rải rác tại các xã, đối với các nghĩa trang đã hình thành thì sử dụng đến hết diện tích đã quy hoạch rồi đóng cửa để sử dụng nghĩa trang tập trung.

c) Nghĩa trang tập trung:

- Nghĩa trang tập trung cần xây dựng theo tiêu chuẩn nghĩa trang đô thị, có đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo mỹ quan và không ảnh hưởng đến VSMT khu vực lân cận.

- Dự kiến xây dựng nghĩa các nghĩa trang nhân dân cho khu vực như sau:

- + Nghĩa trang nhân dân phía Đông TT. Thắng tại khu khu Nền Cầu, Thôn Quyền, xã Ngọc Sơn – mở rộng diện tích nghĩa trang hiện trạng. Diện tích nghĩa trang là 3,5 ha; Nhằm phục vụ nhu cầu an táng, gồm: hung táng, cát táng, sau hỏa táng và tiếp nhận mộ di dời của người dân đô thị Bách Nhân, Mai Trung, Hợp Thịnh, một phần xã Sơn Thịnh.
- + Nghĩa trang nhân dân phía Nam TT. Thắng thuộc khu vực cánh đồng Xã Châu Minh (mở rộng diện tích nghĩa trang hiện trạng): Diện tích đáp ứng là 4,5 ha; Nhằm phục vụ nhu cầu an táng, gồm: hung táng, cát táng, sau hỏa táng và tiếp nhận mộ di dời của người dân đô thị Phố Hoa, phía nam TT Thắng và thị trấn Bắc Lý
- + Nghĩa trang nhân dân phía Tây TT. Thắng (Khu Đồng Lang, xã Quang Minh (mở rộng diện tích nghĩa trang hiện trạng): Diện tích đáp ứng là 4 ha; Nhằm phục vụ nhu cầu an táng, gồm: hung táng, cát táng, sau hỏa táng và tiếp nhận mộ di dời của người dân đô thị Bách Nhân, xã Hùng Thái, Mai Trung, Hợp Thịnh, Sơn Thịnh.
- + Nghĩa trang nhân dân phía Bắc TT. Thắng thuộc khu Đồng Trôi, xã Hoàng Vân (mở rộng nghĩa trang hiện trạng): Diện tích đáp ứng là 5,5 ha; Nhằm phục vụ nhu cầu an táng, gồm: hung táng, cát táng, sau hỏa táng và tiếp nhận mộ di dời của người dân TT Thắng, xã Hoàng Vân, Đồng Tiến

d) Nhà tang lễ:

- Quy hoạch 1 nhà tang lễ quy mô 1,2 ha tại khu Đồng Bờ, thôn Sơn Giao, xã Ngọc Sơn.

XII. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

12.1. Xác định các mục tiêu bảo vệ môi trường, các vấn đề môi trường chính cần quan tâm liên quan đến quy hoạch

12.1.1. Mục tiêu bảo vệ môi trường

- Hạn chế tác động xấu của hoạt sinh hoạt, sản xuất của người dân, các doanh nghiệp (đặc biệt là khu vực phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn) đến môi trường; đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan khu vực với mục tiêu ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

- Đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho phát triển bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức khỏe người và chất lượng cuộc sống của dân cư;

12.1.2. Các chỉ tiêu cụ thể

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải từ các khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu vực phát triển công nghiệp, khu khai thác khoáng sản, khai thác vật liệu xây dựng, làng nghề.

- Bố trí hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác phân loại, thu gom chất thải rắn. Hướng đến trong tương lai 100% chất thải phát sinh được thu gom, phân loại, xử lý đạt tiêu chí môi trường;

- Bảo vệ tài nguyên nước mặt, nước ngầm, sử dụng bền vững tài nguyên nước;

- Phát triển hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học;

- Phát huy, bảo vệ các công trình văn hóa, di tích; Phát triển dịch vụ, du lịch theo hướng bền vững; Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái tự nhiên;

12.1.3. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch

Sau khi xem xét, thu thập các tài liệu số liệu hiện trạng, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường của huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang..... cùng quá trình xem xét các quy hoạch phát triển ngành, khảo sát thực tế... nhóm chuyên gia nhận thấy các vấn đề môi trường chính cần được quan tâm xem xét trong quá trình lập quy hoạch:

- Các vấn đề liên quan đến môi trường kinh tế, xã hội
- Các vấn đề liên quan đến môi trường không khí, tiếng ồn;
- Các vấn đề liên quan đến môi trường nước;
- Các vấn đề liên quan đến môi trường đất;
- Các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường.

12.2. Phân tích diễn biến môi trường trong quá trình triển khai, thực hiện quy hoạch

12.2.1. Các tác động đến môi trường kinh tế xã hội

Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa với các định hướng phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội... sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập của người dân;

Quá trình phát triển các đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ... có thể gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;

Công tác chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất cũng kéo theo các vấn đề về dân sinh, gia tăng mâu thuẫn, thất nghiệp, tệ nạn xã hội,... có thể nảy sinh gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội của địa phương;

Sự hình thành, phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp sẽ góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm nhưng cũng gây ra các áp lực về trật tự, an ninh xã hội cho các khu vực phát triển;

Định hướng phát triển giao thông sẽ góp phần đảm bảo sự kết nối các khu, vùng chức năng trong tỉnh, đảm bảo sự gắn kết và phát triển các ngành nghề kinh tế, sự đi lại thuận tiện của người dân, tạo động lực phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Song bên cạnh đó các vấn đề về tai nạn giao thông, ảnh hưởng của giao thông đến hoạt động dân sinh cũng tăng lên;

Định hướng các khu vực nghĩa trang tập trung, các khu xử lý chất thải rắn, nước thải có thể gây các tác động lớn về mặt xã hội đối với dân cư địa phương;

Các vấn đề môi trường phát sinh từ các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống và sự phát triển bền vững khu vực;

12.2.2. Các tác động đến chất lượng nước mặt

a. Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động

Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

Bảng 17: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm nước mặt

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, điểm dân cư tập trung	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển công nghiệp	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động rất</i>

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
	nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	<i>mạnh.</i>
Phát triển dịch vụ, du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm ; <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển nông nghiệp, thủy sản	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mặn. <i>Tác động trung bình</i> (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sd hóa chất không được thực hiện tốt)

b. Đánh giá các tác động tới chất lượng nước

* Nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị và khu thương mại, dịch vụ:

Bảng 18: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt năm 2045

Đơn vị: Kg/ngày

Thành phần	Tải lượng chất ô nhiễm			Tải lượng chất ô nhiễm xử lý đạt QCVN 14:2008 /BTNMT	
	Đô thị	Nông thôn	Tổng	A	B
TSS	28.080	11.250	39.330	4.370	8.740
BOD ₅ (đã lắng)	15.600	6.250	21.850	2.622	4.370
N- NH ₄ ⁺	4.992	2.000	6.992	1.748	3.496
Dầu mỡ	9.360	3.750	13.110	874	1.748
chất HDBM	1.950	781	2.731	437	874

* Nước thải do hoạt động công nghiệp:

Theo quy hoạch, công nghiệp trên địa bàn được đầu tư phát triển mạnh mẽ trong tương lai; Dự báo, lượng thành phần các chất ô nhiễm phát sinh trong nước thải công nghiệp trong vùng như sau:

Bảng 19. Tải lượng trung bình chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp năm 2050

Đơn vị: Kg/ngày

Thành phần	Tải lượng chất ô nhiễm	Tải lượng chất ô nhiễm được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT	
		A	B
COD	160.000	3.750	7.500
BOD ₅	70.000	1.500	2.500
TSS	100.000	2.500	5.000

Tổng N	7.500	1.000	2.000
Tổng P	3.000	200	300

12.2.3. Chất lượng không khí và tiếng ồn

* Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động:

Bảng 20: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm không khí

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , VOC...	Tác động môi trường không khí dạng diện, <i>Mức độ tác động trung bình</i> ;
Phát triển khu, cụm công nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , NO _x , VOC..., tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. <i>Mức độ tác động rất mạnh</i> .
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH ₄ , NH ₃ , SO ₂ , NO _x , VOC, hơi hóa chất,	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ);. <i>Mức độ tác động trung bình</i>
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ: CO ₂ , CO, SO ₂ , NO _x , Pb...	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến, <i>Mức độ tác động trung bình đến mạnh</i>

12.2.4. Các tác động đến môi trường đất

- Nước thải, chất thải gia tăng trong quá trình phát triển đô thị, khu dân cư, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, y tế... cũng gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất nếu không có các biện pháp thu gom, xử lý hiệu quả; Dự báo đến năm 2040, lượng CTR phát sinh do các hoạt động phát triển kinh tế trên địa bàn ước tính khoảng 354.000 tấn/năm; trong đó, chất thải rắn công nghiệp ước tính khoảng 169.000 tấn, đây là một lượng chất thải rất lớn, chứa hàm lượng cao chất ô nhiễm, nếu không có giải pháp thu gom, vận chuyển và xử lý đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước, không khí, mỹ quan và sức khỏe cộng đồng.

- Với sự gia tăng dân số, yêu cầu ngày càng cao về lương thực, thực phẩm, sự phát triển của du lịch có thể làm tình hình sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân hóa học gia tăng, các vấn đề về ô nhiễm môi trường đất với dư lượng hóa chất lớn, đất mất cân bằng dinh dưỡng do kỹ thuật canh tác và bón phân không phù hợp có thể diễn ra ở mức cao; Cùng với đó là các vấn đề về an toàn lương thực, chất lượng môi trường nước cũng bị ảnh hưởng ;

- Cơ cấu đất có nhiều thay đổi, diện tích đất nông, lâm nghiệp, đất trồng ngày càng thu hẹp; Quỹ đất còn lại cho phát triển kinh tế trong tương lai ngày càng giảm. Nếu không có giải pháp sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm sẽ gây lãng phí, ảnh hưởng đến các hoạt động phát triển kinh tế trong các giai đoạn phát triển tiếp theo.

12.2.5. Dự báo biến đổi khí hậu

Theo kịch bản BĐKH, NBD cho Việt Nam năm 2020, vào cuối thế kỷ 21 tại tỉnh Bắc Giang:

- Nhiệt độ trung bình năm đến cuối thế kỷ, có thể tăng lên trung bình khoảng 2,2°C với kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp RCP4.5 so với trung bình thời kỳ cơ sở và 3,6°C với theo kịch bản nồng độ khí nhà kính cao RCP8.5; Nhiệt độ có xu hướng biến đổi lớn hơn vào mùa hè và mùa thu;

Bảng 21: Biến đổi nhiệt độ trung bình năm (°C) so với thời kỳ cơ sở

Danh mục	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa xuân	1,6 (1,0 ÷ 2,3)	2,2 (1,3 ÷ 3,2)	2,2 (1,3 ÷ 3,1)	3,8 (2,8 ÷ 5,1)
Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,7)	2,4 (1,4 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,3)	4,3 (3,1 ÷ 5,9)
Mùa thu	1,7 (0,9 ÷ 2,6)	2,1 (1,3 ÷ 3,1)	2,2 (1,4 ÷ 3,4)	4,1 (2,9 ÷ 5,7)
Mùa đông	1,5 (1,0 ÷ 2,3)	2,1 (1,2 ÷ 3,1)	2,1 (1,4 ÷ 3,1)	3,7 (2,5 ÷ 5,1)
TB năm	1,7 (1,1 ÷ 2,5)	2,2 (1,4 ÷ 3,2)	2,2 (1,5 ÷ 3,2)	4,0 (2,8 ÷ 5,4)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2020

- Lượng mưa trung bình năm vào cuối thế kỷ, có thể tăng lên trung bình khoảng 27,5% với kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp RCP4.5 so với trung bình thời kỳ cơ sở và 34,7% với theo kịch bản nồng độ khí nhà kính cao RCP8.5; Lượng mưa có xu hướng tăng cao vào mùa mưa (mùa hè và thu), mùa đông (mùa khô) diễn biến lượng mưa có thể tăng theo diễn biến chung, cũng có thể giảm xuống 5%-13%;

Bảng 22: Biến đổi lượng mưa trung bình năm (%) so với thời kỳ cơ sở

Danh mục	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa xuân	7,5 (-5,2÷18,0)	14,9 (1,7÷28,1)	3,8 (-13,5÷20,5)	1,5 (-16,9÷22,2)

Danh mục	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa hè	13,9 (5,0÷25,2)	13,9 (-4,0÷32,6)	16,0 (-1,5÷31,9)	28,2 (6,5÷46,4)
Mùa thu	15,9 (-8,4 ÷ 42,2)	24,2 (-19,0÷62,2)	13,8 (-10,0÷35,5)	37,2 (-10,7÷84,9)
Mùa đông	8,5 (-7,1÷25,0)	14,7 (-14,7÷40,7)	5,7 (-12,7÷24,8)	11,8 (-7,0÷32,8)
TB năm	12,5 (3,4÷22,9)	16,1 (-0,7÷34,9)	12,2 (-4,2÷26,8)	22,7 (-0,7÷40,9)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, NBD cho Việt Nam, 2020

*** Các tác động của BĐKH:**

Nhiệt độ gia tăng: gây các tác động tiêu cực đến đời sống sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, sức khỏe cộng đồng và nhu cầu năng lượng, nước sạch;

+ Nhiệt độ gia tăng, cùng với độ ẩm cao là điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát triển, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất, sức khỏe cộng đồng;

+ Biến đổi nhiệt độ khiến mùa đông có thể bị rút ngắn, làm mùa vụ bị thay đổi; Nắng nóng kéo dài cũng khiến tình hình khô hạn trở nên nghiêm trọng, cùng với tình hình dịch bệnh, thiên tai có thể gia tăng gây sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, ảnh hưởng đến an ninh lương thực của địa phương;

+ Nhiệt độ tăng cao khiến nhu cầu sử dụng năng lượng để làm mát gia tăng, nhu cầu nước sạch, nước tưới gia tăng; Gây áp lực lên nguồn tài nguyên thiên nhiên;

+ Nắng nóng cũng khiến nguy cơ hỏa hoạn tăng lên, ảnh hưởng đến kinh tế và cộng đồng;

Biến động lượng mưa: Lượng mưa có xu hướng tăng cao trong mùa mưa và có thể giảm trong mùa khô gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của nhân dân:

+ Lượng mưa gia tăng sẽ khiến tình hình ngập lụt có nguy cơ gia tăng, ảnh hưởng đến chất lượng các công trình hạ tầng, sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân;

+ Mưa lớn kéo dài kết thúc, nắng nóng xuất hiện thường xuyên khiến nền nhiệt thay đổi liên tục khiến sức khỏe của cộng đồng bị ảnh hưởng, đặc biệt là các đối tượng nhạy cảm là người già và trẻ em;

12.3. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường

12.3.1. Phân vùng, phân khu vực kiểm soát quản lý và bảo vệ môi trường

* Phân vùng bảo vệ môi trường: tuân thủ theo quy hoạch tỉnh Bắc Giang, thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Theo định hướng quy hoạch, đô thị Hiệp Hòa được định hướng trở thành đô thị loại IV vào năm 2025, thị xã năm 2030 và thành đô thị loại III vào năm 2045. Như vậy, Theo phương án đề xuất Phân vùng môi trường tỉnh Bắc Giang theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác; huyện Hiệp Hòa nằm trong vùng hạn chế phát thải gồm các tiểu vùng:

+ Tiểu vùng khu văn hóa – lịch sử- danh lam thắng cảnh (R2) gồm: hệ thống khu di tích trên địa bàn huyện Hiệp Hòa;

+ Tiểu vùng sinh thái đất ngập nước quan trọng (R3): Sông Cầu;

+ Tiểu vùng môi trường công nghiệp (R6): bao gồm các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Huyện;

+ Tiểu vùng đô thị vừa và nhỏ (R7): Toàn bộ vùng phát triển đô thị Hiệp Hòa;

- Phương án bảo vệ môi trường trong vùng hạn chế phát thải:

+ Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

+ Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

+ Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

+ Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

+ Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Tại lưu vực sông Sông Cầu phải được hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn, các nguồn thải phải được xử lý đạt cột A của quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT hoặc các quy chuẩn tương ứng.

+ Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả

thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

+ Hạn chế phát thải, cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

+ Các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... được khoanh vùng cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định.

+ Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung. Thu gom, xử lý triệt để chất thải trên địa bàn tại các đô thị.

* Phân các khu vực quản lý và bảo vệ :

Ngoài ra, để tiện cho công tác quản lý, kiểm soát và bảo vệ môi trường; Căn cứ vào chức năng, vai trò và mức độ cần bảo vệ quản lý ; Đề xuất phân khu vực nghiên cứu quy hoạch thành 8 khu vực bảo vệ và quản lý môi trường chính, cụ thể như sau:

Bảng 23: Phân khu vực quản lý, bảo vệ và kiểm soát môi trường

TT	Khu vực	Các quy định quản lý và bảo vệ môi trường	Cơ quan giám sát, thực hiện
1	Khu vực bảo vệ nguồn nước	+ Quản lý và bảo vệ môi trường nước mặt hệ thống Cầu, hệ thống kênh tưới, các khu vực khai thác nước ngầm; + Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, các hoạt động sinh hoạt, sản xuất, giao thông thủy... Đặc biệt kiểm soát, bảo vệ môi trường nước mặt, nước ngầm; + Các thủy vực như sông, ngòi, kênh, mương, ven các hồ cảnh quan đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng. + Xây dựng vùng bảo vệ nguồn nước tại các khu vực khai thác nước mặt trong vùng;	Các sở ngành liên quan như (Sở nông nghiệp, sở Tài nguyên và môi trường, Sở xây dựng, Sở giao thông) kết hợp với UBND các cấp và các phòng ban chuyên môn của huyện.
2	Khu vực phát triển nội thị.	+ Xây dựng hệ thống giám sát môi trường, giải quyết các vấn đề chất thải rắn, thoát nước, xử lý nước thải tập trung và chống ô nhiễm không khí khu vực nghiên cứu quy hoạch. + Kiểm soát các hoạt động xây dựng, phát	Sở TNMT; UBND cùng các Phòng ban chuyên môn huyện như: kinh tế hạ tầng, Tài nguyên & môi

TT	Khu vực	Các quy định quản lý và bảo vệ môi trường	Cơ quan giám sát, thực hiện
		triển đô thị trên địa bàn;	trường; ban QLDA; UBND và tổ chức liên quan tại các thị trấn
3	Khu vực phát triển dân cư nông thôn	+ Kiểm soát chất lượng môi trường nông thôn; Từng bước thu gom, xử lý nước thải tại các khu vực dân cư tập trung; nâng cao ý thức cộng đồng; + Kiểm soát các hoạt động chăn nuôi hộ gia đình; Khuyến cáo người dân sử dụng các giải pháp thu gom, xử lý nước thải chất thải chăn nuôi đảm bảo tính kinh tế và vệ sinh môi trường.	Sở TNMT; UBND cùng các Phòng ban chuyên môn huyện như: kinh tế hạ tầng, Tài nguyên & môi trường; UBND và các tổ chức liên quan tại các xã
4	Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản và VLXD	+ Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp “sạch”. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường ; + Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý ô nhiễm trong sản xuất công nghiệp; + Các khu, cụm công nghiệp, chế suất, khai thác, phải đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m. Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư.	Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở công thương; Sở Xây dựng; Kết hợp UBND cùng các Phòng ban chuyên môn huyện như: kinh tế hạ tầng, Tài nguyên & môi trường;
5	Khu vực phát triển dịch vụ - du lịch	+ Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động phát triển du lịch; + Gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường, cảnh quan sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, công trình văn hóa, di tích, lịch sử... + Xây dựng các công trình thu gom, xử lý chất thải, nước thải; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước;	Sở TN&MT, Chi cục kiểm lâm, Sở VHTT &DL kết hợp với các cơ quan chuyên môn huyện như: phòng TN&MT, phòng VHTT &TT
6	Khu vực phát triển nông nghiệp	+ Kiểm soát chặt chẽ hoạt động buôn bán, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, phân hóa học trên địa bàn; + Cải thiện canh tác nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững; Khuyến cáo người dân sử	Sở TN&MT, Sở NN &PTNT kết hợp với các cơ quan chuyên môn huyện như: phòng TN&MT,

TT	Khu vực	Các quy định quản lý và bảo vệ môi trường	Cơ quan giám sát, thực hiện
		dùng các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng hóa chất trong canh tác;	phòng NN&PTNT
7	Các công trình hạ tầng kỹ thuật (hệ thống giao thông, công trình xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang...)	+ Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới đường giao thông; Tăng cường giao thông công cộng; + Các công trình đầu mối, hạ tầng kỹ thuật cần được xây dựng, quy hoạch hợp lý, áp dụng công nghệ hiện đại; Các công trình được xây dựng đồng bộ hoàn chỉnh, đảm bảo hoạt động liên tục, hiệu quả; + Các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang cần lựa chọn vị trí xây dựng phù hợp, đảm bảo khoảng cách tới khu dân cư, nguồn nước, khu vực cảnh quan và khai thác du lịch;	Sở TN&MT, Sở Xây dựng, Sở Khoa học công nghệ kết hợp với cơ quan quản lý trực tiếp địa phương như: Phòng TN&MT, Kinh tế hạ tầng, UBND các cấp;

12.3.2. Đề xuất các giải pháp kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường

a. Hỗ trợ xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường bức xúc trên địa bàn đô thị Hiệp Hòa

- Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, các công nghệ tiên tiến nhằm xử lý hết lượng chất thải phát sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, lắp đặt các lò đốt rác công nghệ mới có hệ thống xử lý khí thải, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Phát huy hiệu quả, duy tu, bảo dưỡng các công trình nước sạch đã có và lên kế hoạch xây dựng chương trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng hoá chất trong canh tác, bảo quản, chế biến hàng nông sản, thủy sản và lương thực, thực phẩm.

- Chú trọng cải tạo những hồ ao, kênh, mương, bị ô nhiễm; thực hiện có hiệu quả đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông; cải thiện nâng cao chất lượng nước sông Cầu đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Nhân rộng các mô hình làng năng xuất xanh, áp dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM) trên đồng ruộng, triển khai hỗ trợ xây dựng hầm khí sinh học (Biogas) bếp tiết kiệm nhiên liệu, áp dụng các phương thức kỹ thuật canh tác tiên tiến, nhằm cải tạo chất lượng đất, ngăn chặn tình trạng thoái hóa đất đai, hỗ trợ hoạt động thu gom, xử lý rác thải nông nghiệp. Xử lý tốt các ổ dịch,

khử trùng và vệ sinh các khu vực chôn lấp gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh, hỗ trợ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình, chương trình xoá đói, giảm nghèo, nhằm giảm áp lực của dân số đối với tài nguyên thiên nhiên và môi trường, thực hiện tốt các quy định về mai táng hợp vệ sinh, nhằm từng bước xoá bỏ dần các tập tục lạc hậu về ma chay, gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người và môi trường.

b. Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, các ngành liên quan và UBND các xã, phường; các trường học tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Tài nguyên nước, Luật Khoáng sản, Luật Đa dạng sinh học, các văn bản hướng dẫn thi hành; Các văn bản của địa phương về hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường... trên các phương tiện thông tin đại chúng từ huyện đến cơ sở. Chú trọng giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, yêu thiên nhiên, có nếp sống gần gũi, thân thiện với môi trường; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra phát hiện và công khai các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm tạo dư luận xã hội, lên án nghiêm khắc đối với những hành vi vi phạm đó.

- Quy hoạch khu xử lý rác thải, nghĩa trang nhân dân tập trung cho các thị trấn, thị tứ và khu dân cư tập trung, hướng tới 100% các làng, thôn, xóm, xã có điểm chôn lấp rác thải và có hợp tác xã hoặc có tổ, đội vệ sinh môi trường, có bãi thu gom, chôn lấp rác thải vệ sinh, có nghĩa trang nhân dân tập trung; bệnh viện huyện, trạm y tế ở các xã, thị trấn phải có biện pháp thu gom và xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung về bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện; thẩm định chặt chẽ các hồ sơ kế hoạch BVMT, đề án BVMT đơn giản.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình quan trắc môi trường, cập nhật số liệu về hiện trạng môi trường huyện, từ đó đề ra biện pháp bảo vệ môi trường kịp thời, phù hợp với địa phương.

- Phát triển hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh đồng bộ; Đầu tư nhân lực, vật lực, nâng cao trình độ cán bộ chuyên môn trong công tác quản lý và bảo vệ môi

trường của cán bộ, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; Tăng cường công tác dự báo khí tượng thủy văn, công trình phòng chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp, các chương trình, chiến lược ứng phó với tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu...;

- Có sự liên kết chặt chẽ giữa cán bộ quản lý và nhân dân trong công tác bảo vệ môi trường; Đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng trong mọi hoạt động phát triển, quản lý và vận hành của địa phương.

b3. Xây dựng chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

- Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt. Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường.

- Hiện nay, công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh được Trung tâm quan trắc Môi trường thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Tỉnh Bắc Giang thực hiện và có báo cáo hàng năm. Tuy nhiên các yếu tố về tài chính và nhân lực nên số điểm quan trắc còn hạn chế; Trong tương lai cần đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất, kinh phí và nhân lực để thu được hiệu quả cao hơn, thực hiện được công tác giám sát hiệu quả, chặt chẽ hơn.

- Các thành phần, thông số môi trường chính cần thực hiện quan trắc và giám sát bao gồm:

Bảng 24: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất (lần/năm)
Nước mặt	- Trên hệ thống các sông, ngòi, kênh mương, ao hồ trên địa bàn	Nhiệt độ, pH, BOD ₅ , COD, DO, Kim loại nặng (Fe, Pb, Cu, Zn, Cd, Hg, As), Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni, Nitrat, Nitrit, Phosphat, Clorua (Cl ⁻), Tổng Dầu mỡ, Coliform.	2-4
Nước ngầm	Tập trung tại ở các khu dân cư gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy,...	Nhiệt độ, pH, Độ cứng tổng số, Cl ⁻ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , SO ₄ ²⁻ , CN ⁻ , Fe, Cu, Zn, Cd, Mn, As, Pb, Hg, Coliform.	2-4

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần xuất (lần/năm)
Không khí	Tập trung gần các KCN, CCN, Công ty, nhà máy, làng nghề, các khu đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính, bãi chôn lấp rác thải,...	TSP, SO ₂ , NO _x , CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;	2-4
Đất	Tập trung tại các khu vực phát triển khu dân cư, khu canh tác nông nghiệp, gần bãi chôn lấp rác thải, xử lý nước thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, làng nghề, nhà máy, khu vực khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng...	Pb, Cd, As, Cu, Zn, Cr, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ (Lindane, Aldrin, Dieldrin, DDT, Endrin,...), dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroid (Cypermethrin, Fenvalerate,...).	2-4

- Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường; Ngoài ra, nên xem xét việc đặt thêm các trạm quan trắc tự động tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao, các khu vực nhạy cảm, cần quản lý và bảo vệ chặt chẽ.

12.4. Đề xuất, kiến nghị bảo vệ môi trường

Trong nội dung Điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Hiệp Hòa, các giải pháp định hướng đưa ra đều có tính đến việc giảm thiểu tối đa các tác động môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, quá trình phát triển trong nhiều giai đoạn không thể tránh khỏi những mặt tiêu cực, ảnh hưởng đến môi trường, do nhiều nguyên nhân khác nhau; Do đó, ngoài việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường đã được đề xuất trong đồ án, quá trình quản lý và thực hiện xây dựng ở các bước tiếp theo là hết sức quan trọng, cần tuân thủ và thực hiện đầy đủ, đồng bộ các giải pháp đã đưa ra trong quy hoạch; thận trọng trong công tác lựa chọn đầu tư, phát triển các dự án trên địa bàn; Quan tâm đến công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động đầu tư và phát triển; Ngoài ra, đối với mỗi dự án xây dựng cụ thể trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch, cần thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định; cùng với đó là sự kết hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và cộng đồng dân cư trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường;

XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

13.1. Kết luận

Đồ án quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, được thực hiện trong bối cảnh các Quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh đã và đang thực hiện, đây là điều kiện khá thuận lợi, trong việc cụ thể hóa các định hướng, chiến lược phát triển theo các quy hoạch cấp trên cho sự phát triển của đô thị Bắc Giang một cách bền vững. Mục tiêu xây dựng Đô thị Hiệp Hòa trở thành một thành phố loại III trong tương lai; Là trung tâm kinh tế, văn hóa, động lực phát triển kinh tế của khu vực phía Tây tỉnh Bắc Giang, là một trong những Trung tâm phát triển công nghiệp mới của Vùng Thủ đô Hà Nội và tỉnh Bắc Giang; trung tâm logistic của tỉnh Bắc Giang, vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, công nghệ cao và dịch vụ thương mại, du lịch.

Đồ án đã nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển của huyện Hiệp Hòa, xác định các vấn đề cần giải quyết theo nhiệm vụ quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đưa các dự báo phù hợp với tình hình thực tiễn cũng như các chủ trương chính sách, quy định tiêu chuẩn cho đô thị loại III, từ đó đưa ra các định hướng phát triển không gian đô thị phù hợp với cấu trúc đã được lựa chọn, định hướng cho từng ngành, từng lĩnh vực, các thiết kế đô thị cho toàn đô thị, hướng đến thành phố đô thị công nghiệp-dịch vụ-thương mại- du lịch hấp dẫn, năng động.

Đô thị Hiệp Hòa được phân thành 7 phân khu đô thị phát triển và quản lý, nhằm phân định rõ các khu vực đô thị trung tâm hiện hữu tập trung cải tạo và nâng cấp; các khu đô thị mới cần phát triển đồng bộ và thông minh gắn với các trung tâm mới, khu vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ du lịch...; các khu dân cư nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và du lịch. Các khu chức năng được liên kết chặt chẽ với nhau bằng hệ thống giao thông công cộng thông qua các tuyến đường vành đai và các trục hướng tâm kết nối đồng bộ, hiện đại, tạo sự ổn định cho các khu dân cư hiện hữu và các khu vực trung tâm mới. Phát triển hệ thống trung tâm, trục không gian chính, điểm nhấn, công viên, hành lang cây xanh và không gian mở, quảng trường trung tâm cấp đô thị hướng đến một thành phố đô thị loại III trong tương lai một cách bền vững với các chức năng chia sẻ trong vùng, phục vụ đô thị hỗn hợp và hòa hợp cảnh quan thiên nhiên.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị như: Giao thông, thoát nước mưa, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, vệ sinh môi trường, vv... được nghiên cứu, đề xuất phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của một hệ thống hạ tầng đô thị loại III, đủ đáp ứng nhu cầu phát triển cho tương lai. Hệ thống hạ tầng này phù hợp với mô hình, cấu trúc phát triển của đô thị, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang và các Quy hoạch chuyên ngành, chiến lược có liên quan khác của tỉnh.

Với những định hướng mang tính chiến lược trong quy hoạch lần này, đô thị Hiệp Hòa sẽ là hạt nhân động lực, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của toàn vùng phía Tây của tỉnh Bắc Giang,

cùng với các đô thị khác trong tỉnh Bắc Giang đưa Bắc Giang thành hạt nhân động lực phát triển cho vùng thủ đô Hà Nội.

13.2. Kiến nghị

Để phát huy tốt thế mạnh đặc thù, phát triển đúng định hướng quy hoạch một cách bền vững, công tác quản lý xây dựng đô thị theo đồ án quy hoạch chung. Kiến nghị một số trọng tâm sau:

- Đối với khu vực trung tâm hiện hữu: mạnh dạn di dời một số quỹ đất không còn phù hợp với giai đoạn phát triển mới, tạo bộ mặt thông thoáng cho lõi đô thị.

- Đối với khu vực sông Cầu: Kiến nghị giữ các khoảng đệm xanh, không gian xanh, hành lang xanh nhằm không làm ảnh hưởng đến hành lang thoát lũ, cản trở các hướng thoát nước & dòng chảy chính tự nhiên, tạo nên sự đa dạng trong bố cục không gian; đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu hình thành các điểm du lịch ven sông.

- Đối với khu vực núi Y Sơn: Cần có định hướng tái tạo không gian rừng theo dạng công viên sinh thái, phát triển các loại cây quý bản địa, phát triển các du lịch sinh thái - tâm linh, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe.

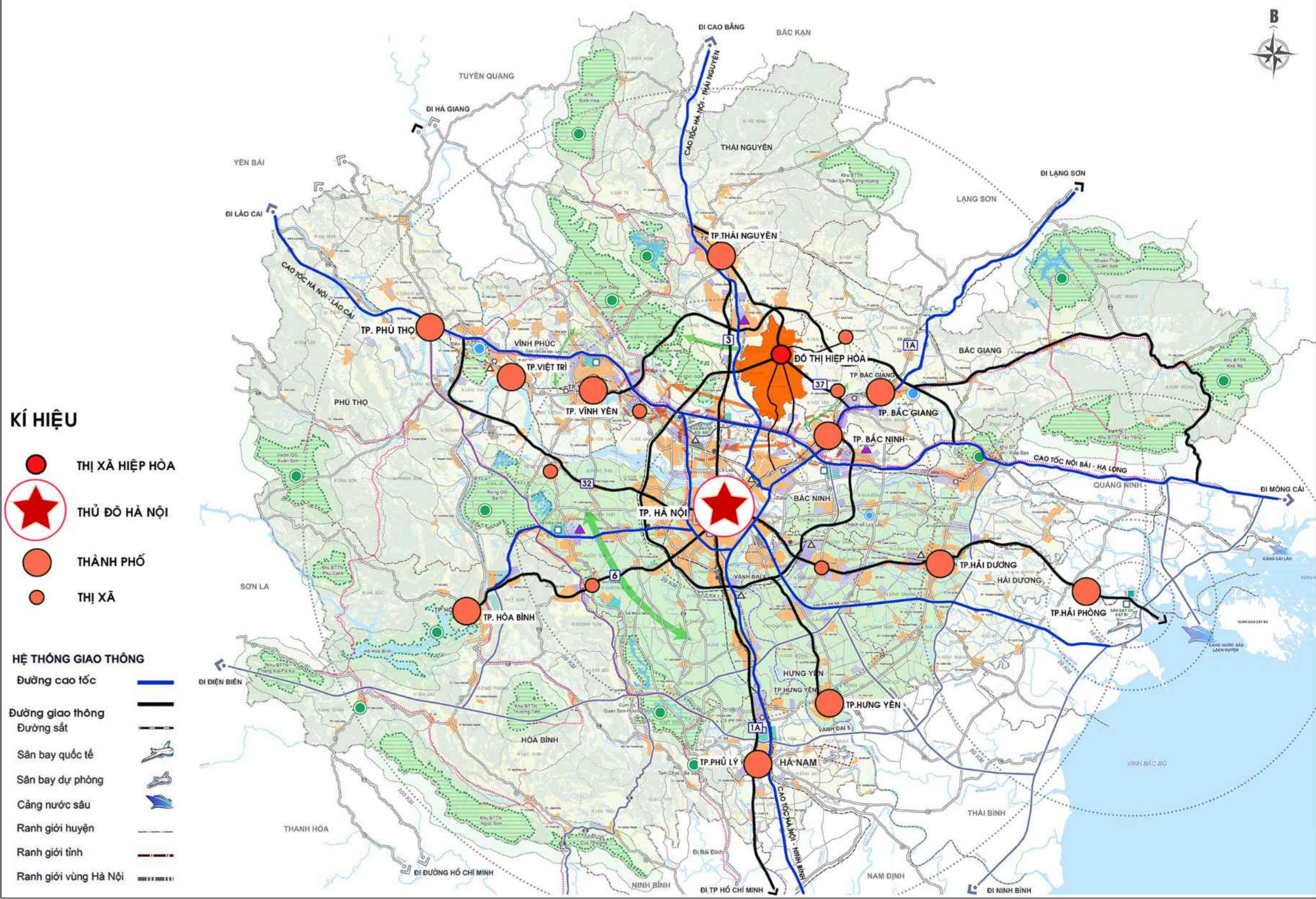
- Nghiên cứu đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mạng lưới giao thông kết nối các không gian đô thị, một số cầu kết nối với khu vực lân cận.

PHỤ LỤC: BẢN VẼ A3

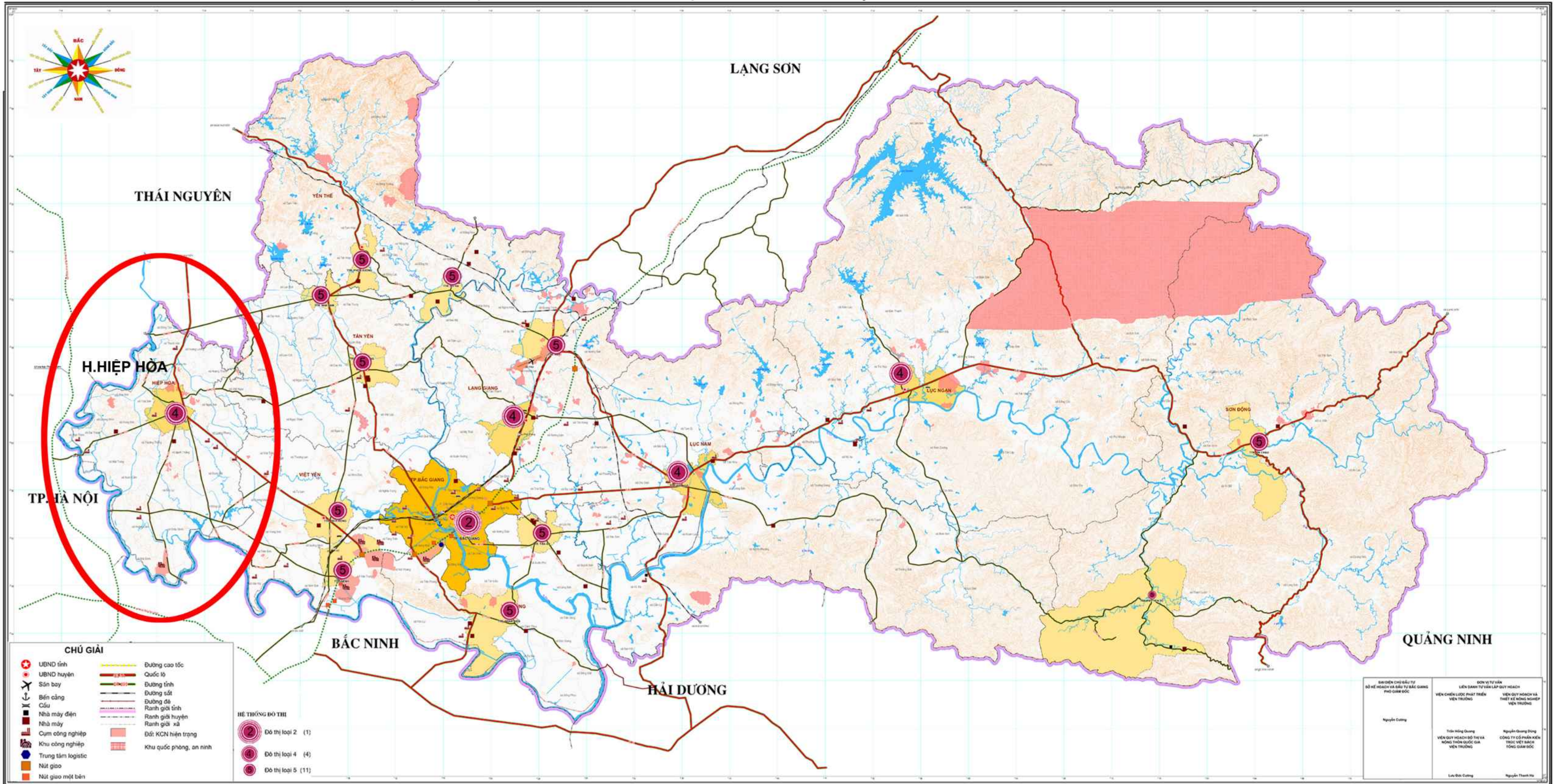
HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045

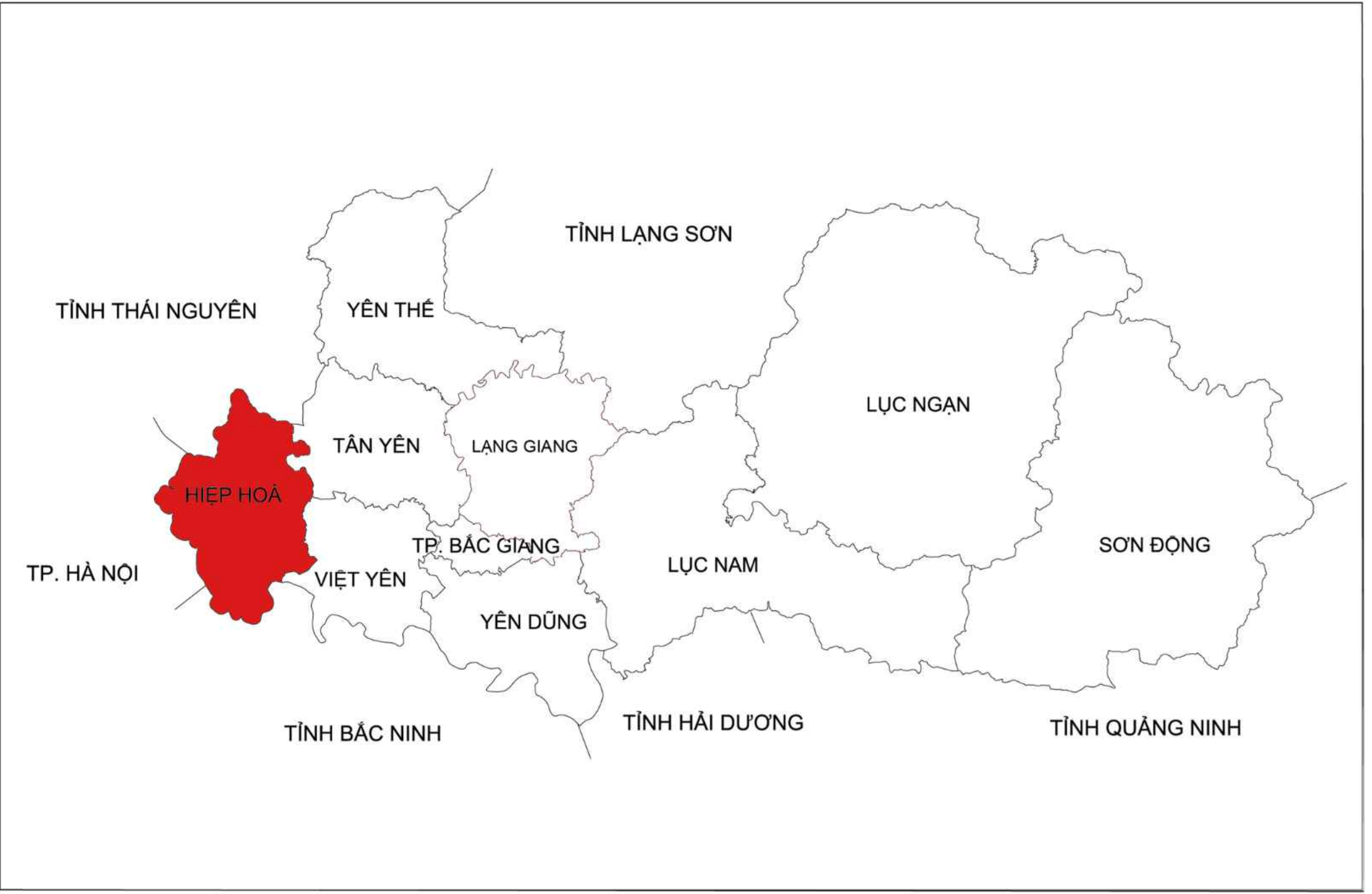
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ LIÊN HỆ VÙNG



VỊ TRÍ ĐÔ THỊ HIỆP HÒA TRONG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

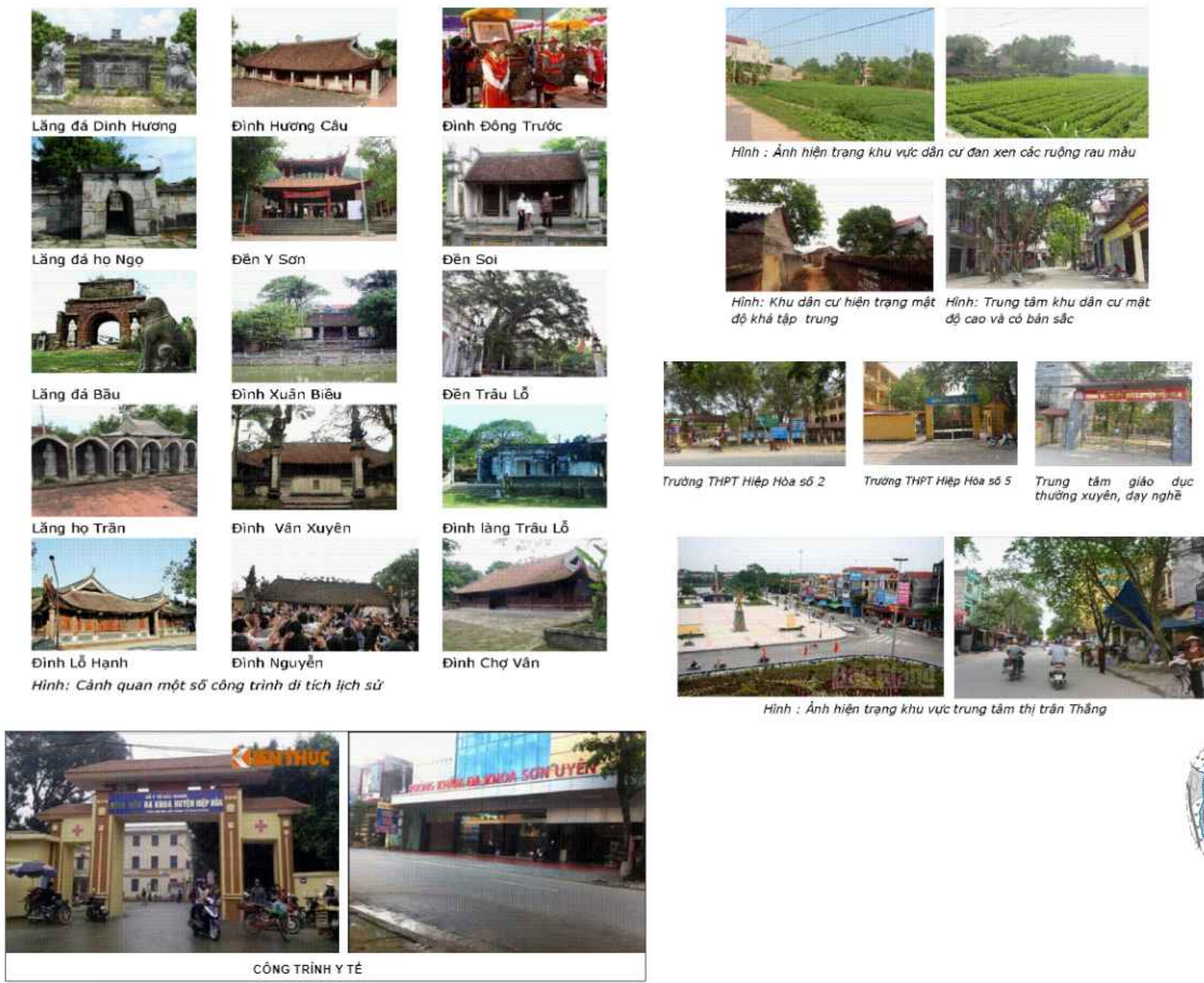
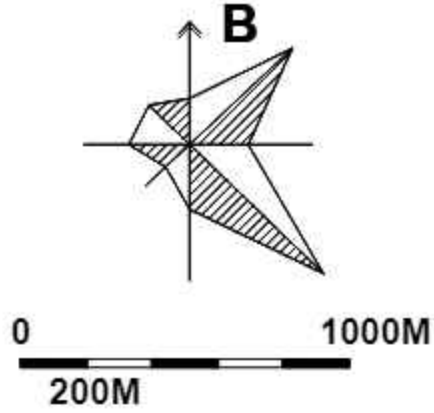


MỐI LIÊN HỆ TRONG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC GIANG



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ ĐÔ THỊ HIỆP HÒA TRONG TỈNH BẮC GIANG

HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KIẾN TRÚC CẢNH QUAN VÀ HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI



- CHÚ THÍCH:
THỊ TRẦN THẮNG
1. UBND HUYỆN HIỆP HÒA
2. UBND THỊ TRẦN THẮNG
3. CHỢ - TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
4. TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HIỆP HÒA
5. TRƯỜNG PTTH SỐ 1 HUYỆN HIỆP HÒA
6. BẾN XE PHÍA NAM
7. BỆNH VIỆN ĐA KHOA HIỆP HÒA
8. TRƯỜNG PT DẪN LẬP HUYỆN HIỆP HÒA
9. TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HUYỆN HIỆP HÒA
10. TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ HUYỆN HIỆP HÒA
TRƯỜNG HỌC
11. TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN
12. TRƯỜNG THPT MẠI TRUNG
13. TRƯỜNG THPT DẪN LẬP HIỆP HÒA SỐ 2
14. TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 2
15. TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 3
16. TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4
CÔNG TRÌNH TÔN GIÁO, DI TÍCH CẤP QUỐC GIA
17. LĂNG ĐÁ ĐÌNH HƯƠNG
18. LĂNG ĐÁ HO NGÔ
19. LĂNG ĐÁ BẦU
20. LĂNG HỒ TRẦN
21. ĐÌNH LỖ HẠNH
22. ĐÌNH HƯƠNG CẦU
23. ĐỀN Y SƠN
24. ĐÌNH XUÂN BIỂU
25. ĐÌNH VĂN XUYÊN
26. ĐÌNH NGUYỄN
27. ĐÌNH ĐÔNG TRƯỚC
28. ĐỀN SÔI
29. ĐỀN CHÁU LỖ
30. ĐÌNH LĂNG CHÁU LỖ
31. ĐÌNH CHỢ VĂN
CÔNG NGHIỆP
32. CỤM CÔNG NGHIỆP HỢP THỊNH
33. CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỨC THẮNG
34. CỤM CÔNG NGHIỆP ĐOÀN BÀI

KÝ HIỆU:
Legend for land use types (e.g., Đất công trình công cộng cấp đô thị, Đất cơ quan, Đất trung tâm y tế, etc.) and symbols for infrastructure (e.g., UBND Huyện, UBND Xã, Trường Cao đẳng, etc.).

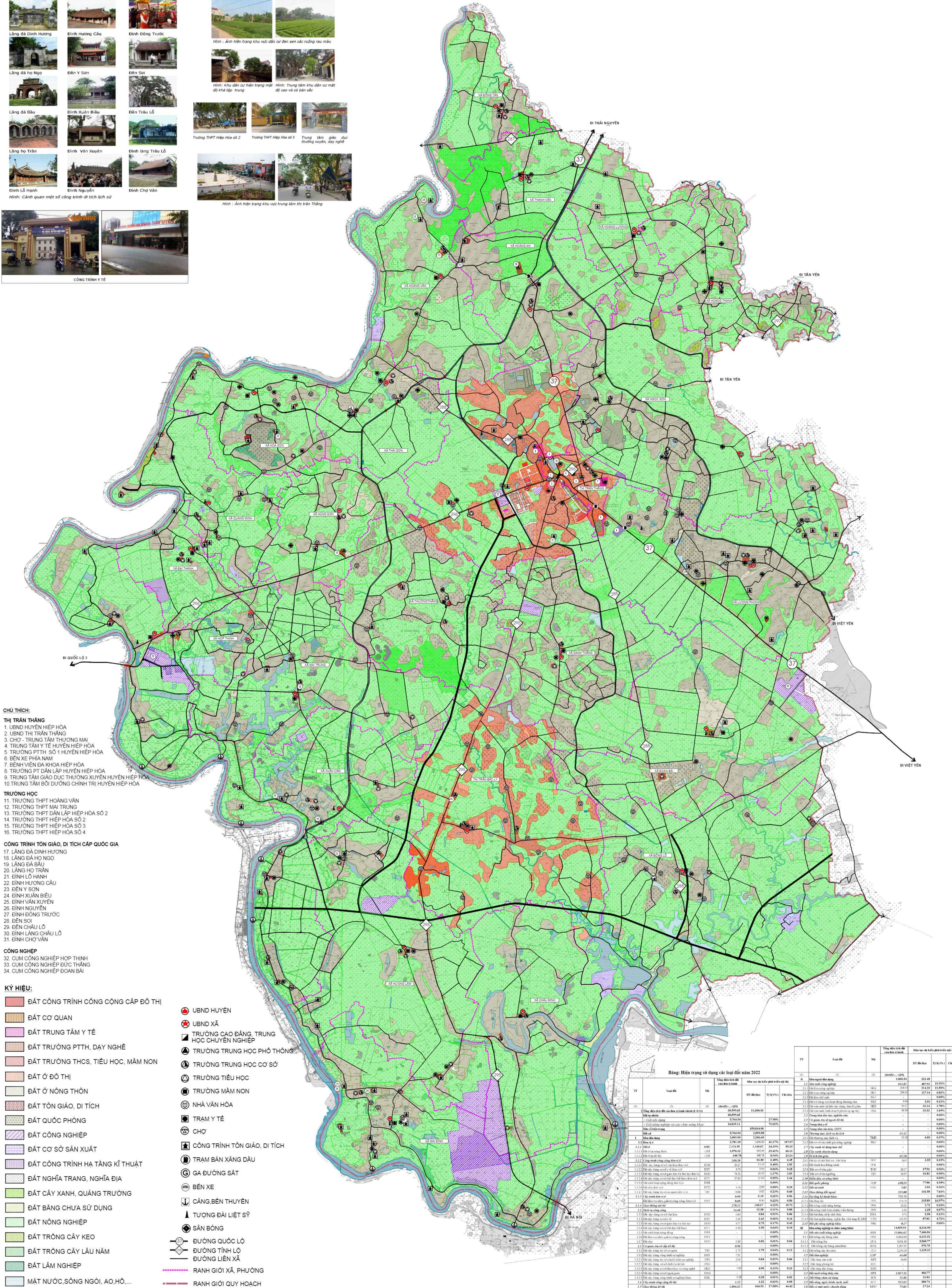
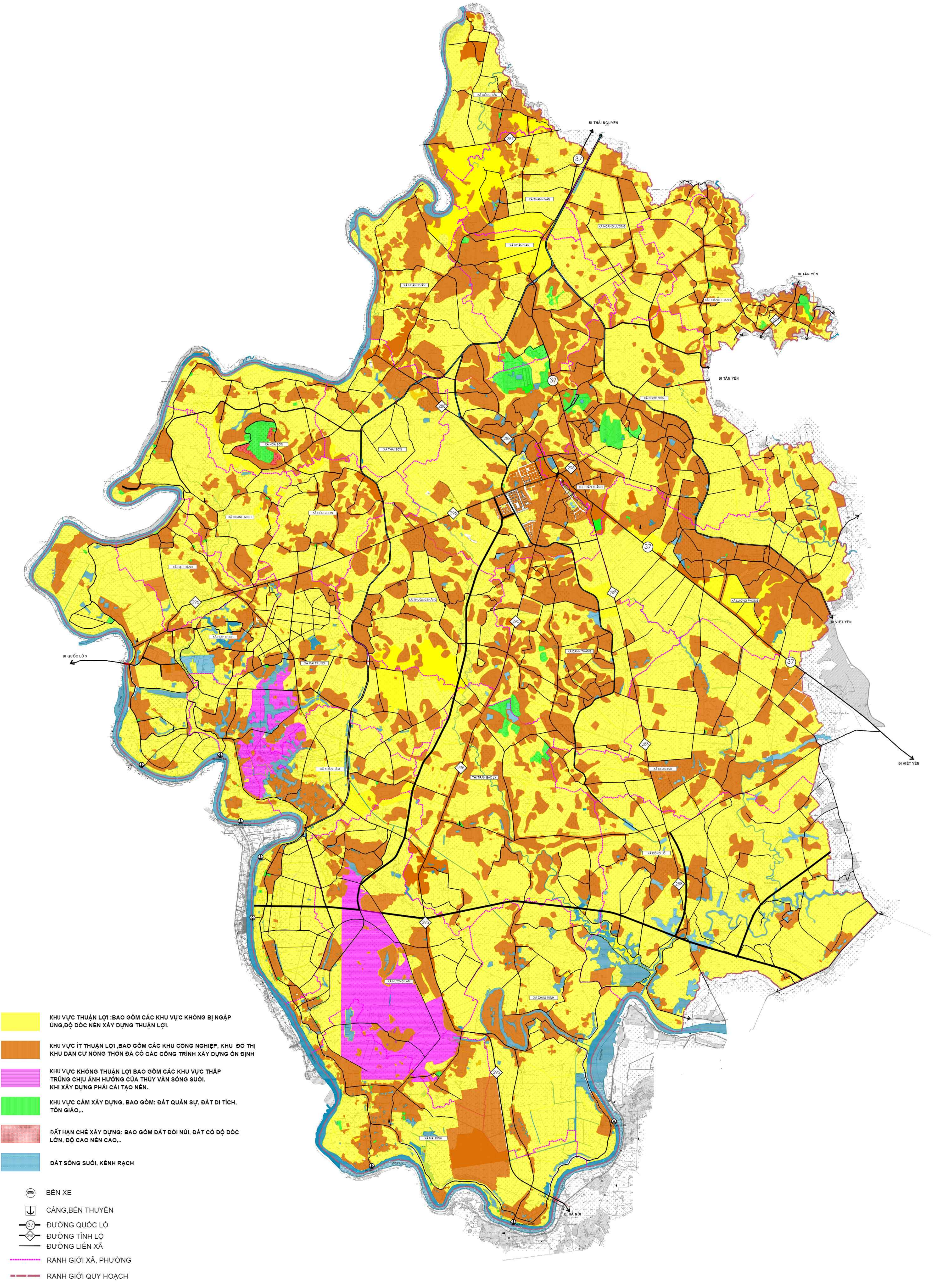
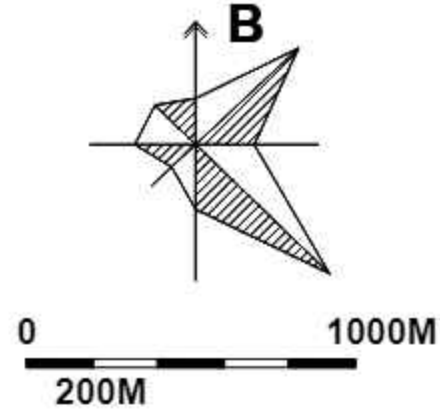


Table with 5 columns: TT, Loại đất, MĐ, and two columns for land use statistics (Tỷ lệ (%) and Chiếm). It contains detailed data for various land use categories and infrastructure projects.

HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045
BẢN ĐỒ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ ĐẤT XÂY DỰNG



- KHU VỰC THUẬN LỢI:** BAO GỒM CÁC KHU VỰC KHÔNG BỊ NGẬP ÛNG, ĐỘ ĐỐC NỀN XÂY DỰNG THUẬN LỢI.
 - KHU VỰC ÍT THUẬN LỢI:** BAO GỒM CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU ĐÔ THỊ TRÚNG CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA THUY VẠN SÔNG SÚI, KHI XÂY DỰNG PHẢI CẢI TẠO NỀN.
 - KHU VỰC KHÔNG THUẬN LỢI:** BAO GỒM CÁC KHU VỰC THẤP TRÚNG CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA THUY VẠN SÔNG SÚI, KHI XÂY DỰNG PHẢI CẢI TẠO NỀN.
 - KHU VỰC CẤM XÂY DỰNG:** BAO GỒM: ĐẤT QUÂN SỰ, ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO...
 - ĐẤT HẠN CHẾ XÂY DỰNG:** BAO GỒM ĐẤT ĐỒI NÚI, ĐẤT CÓ ĐỘ ĐỐC LỚN, ĐỘ CAO NỀN CAO...
 - ĐẤT SÔNG SÚI, KÊNH RẠCH**
- LEGEND:**
- BẾN XE
 - CẢNG, BẾN THUYỀN
 - ĐƯỜNG QUỐC LỘ
 - ĐƯỜNG TỈNH LỘ
 - ĐƯỜNG LIÊN XÃ
 - RANH GIỚI XÃ, PHƯỜNG
 - RANH GIỚI QUY HOẠCH

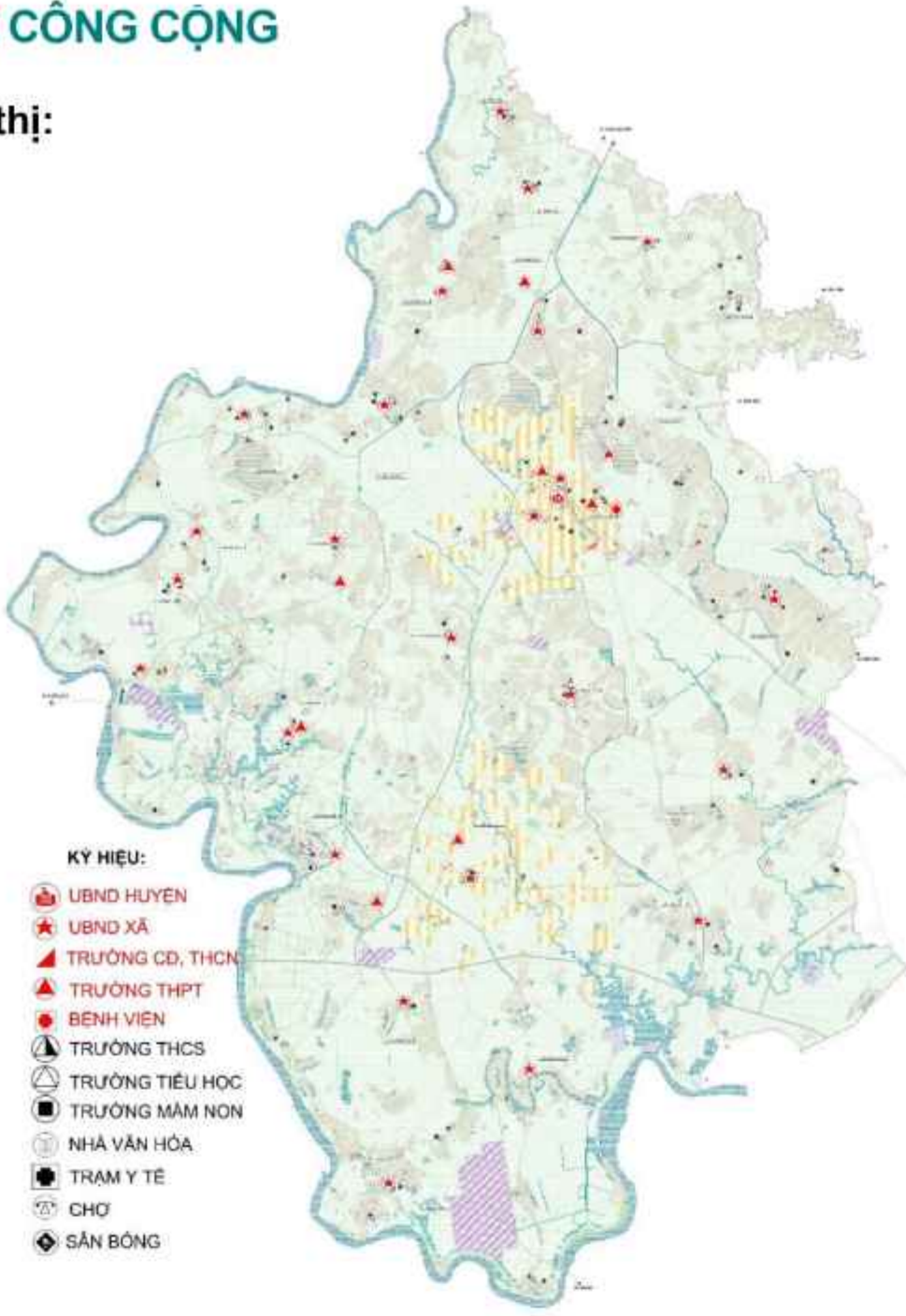
HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

- Hệ thống công trình công cộng cấp đô thị:
- 1 chợ - TTMT.
- 6 trường THPT
- 1 trung tâm giáo dục thường xuyên
- 1 trung tâm bồi dưỡng chính trị.
- 1 trung tâm y tế huyện.
- 1 Sân thể thao huyện.

Chất lượng công trình tương đối tốt, kiên cố và có không gian thoáng đãng

Hệ thống công trình công cộng cấp xã/thị trấn cơ bản đủ. Chất lượng một số công trình như nhà văn hóa, chợ... còn thấp, hoạt động chưa hiệu quả → Cần cải tạo nâng cấp các công trình công cộng và bổ sung không gian cây xanh sân chơi công cộng trong các khu dân cư.

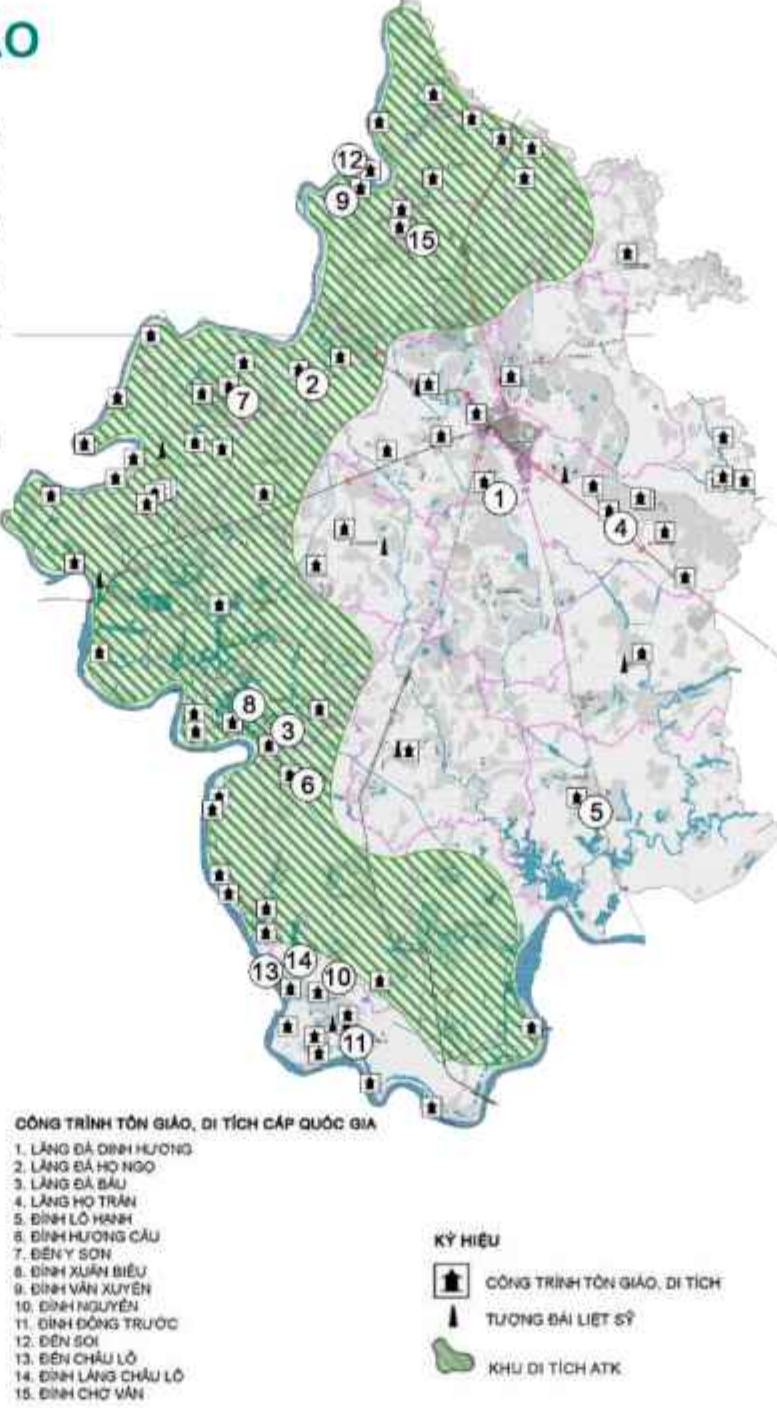
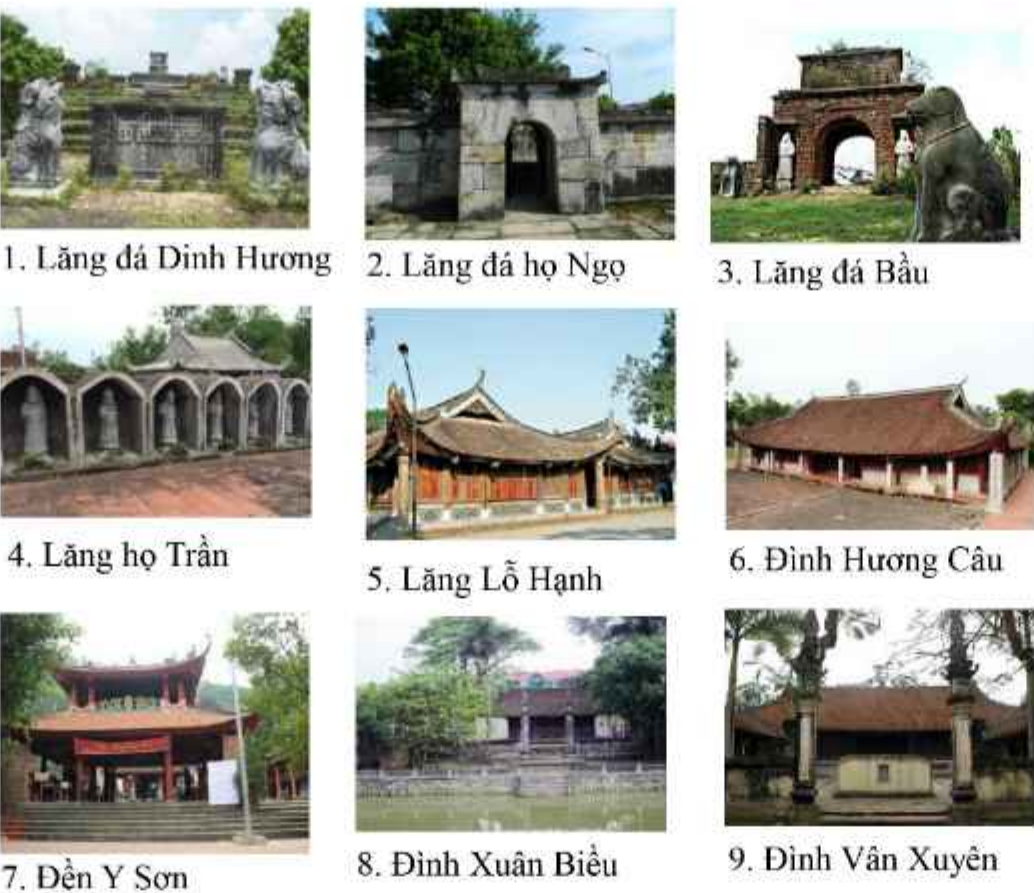
- Cần quy hoạch bổ sung hệ thống công trình công cộng và phúc lợi xã hội đáp ứng sự tăng trưởng



HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH DI TÍCH – TÔN GIÁO

Huyện Hiệp Hòa có hệ thống các công trình, di tích lịch sử văn hóa đa dạng, phong phú bao gồm 120 di tích được xếp hạng (đình, chùa, làng mộ và nghề), trong đó có 01 di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt; 12 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 107 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Các di tích đều có giá trị lịch sử và kiến trúc nghệ thuật cao.

Hiệp Hòa còn có hệ thống di sản văn hóa phi vật thể với hơn 80 lễ hội từ thôn đến xã, đến huyện.



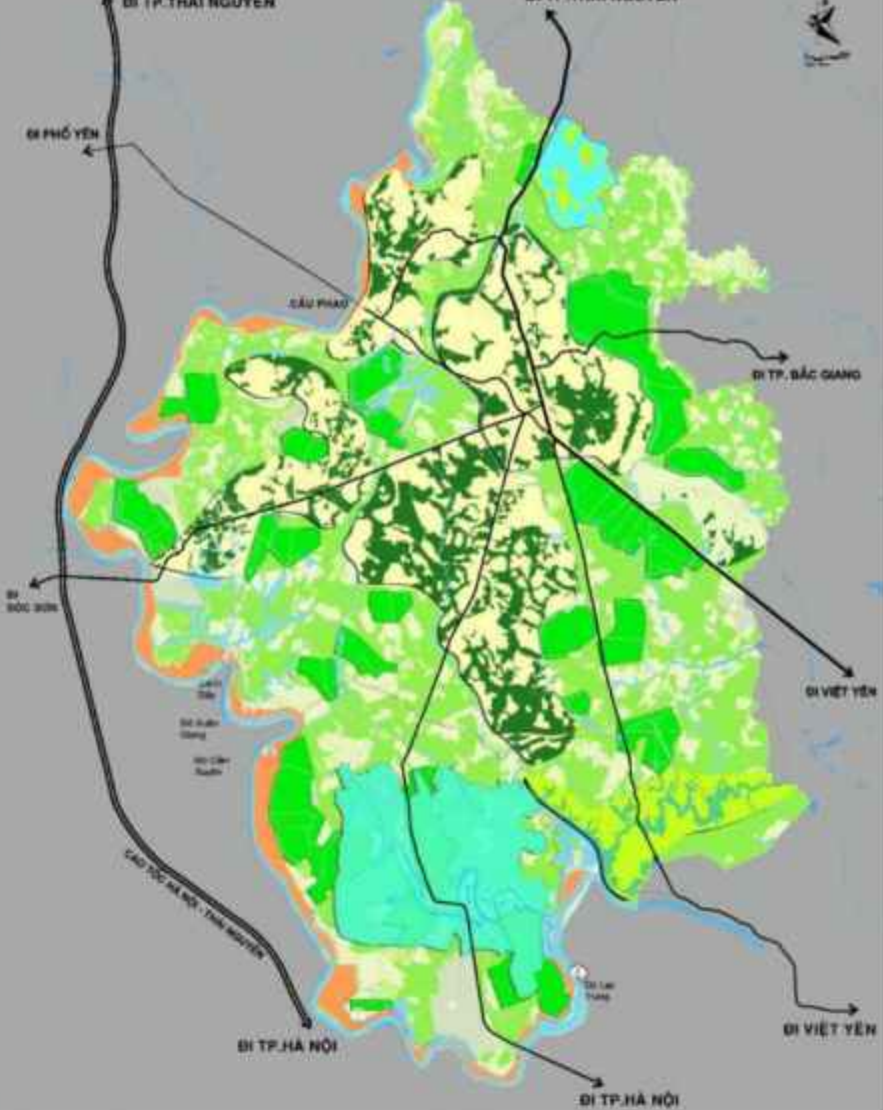
HIỆN TRẠNG NGÀNH NÔNG LÂM THỦY SẢN

Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản (theo giá so sánh 2010) năm 2023 đạt 2.550 tỷ đồng.

Việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp và sản xuất theo hướng hữu cơ đã góp phần nâng cao chất lượng và năng suất nông sản, giúp ngành trồng trọt của địa phương phát triển theo hướng bền vững. Hiện huyện có 37 mô hình ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi khép kín: mô hình trồng nấm trong nhà lạnh, mô hình trồng rau trong nhà màng, mô hình trồng rau sạch theo tiêu chuẩn Vietgap.

Thực hiện liên kết toàn phần, khép kín trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đã mang lại hiệu quả cao về kinh tế, đảm bảo đầu ra và thu nhập cho người nông dân

Về thủy sản: Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển đa dạng với các hình thức chuyên canh, thâm canh, bán thâm canh với tổng diện tích thủy sản 935ha.

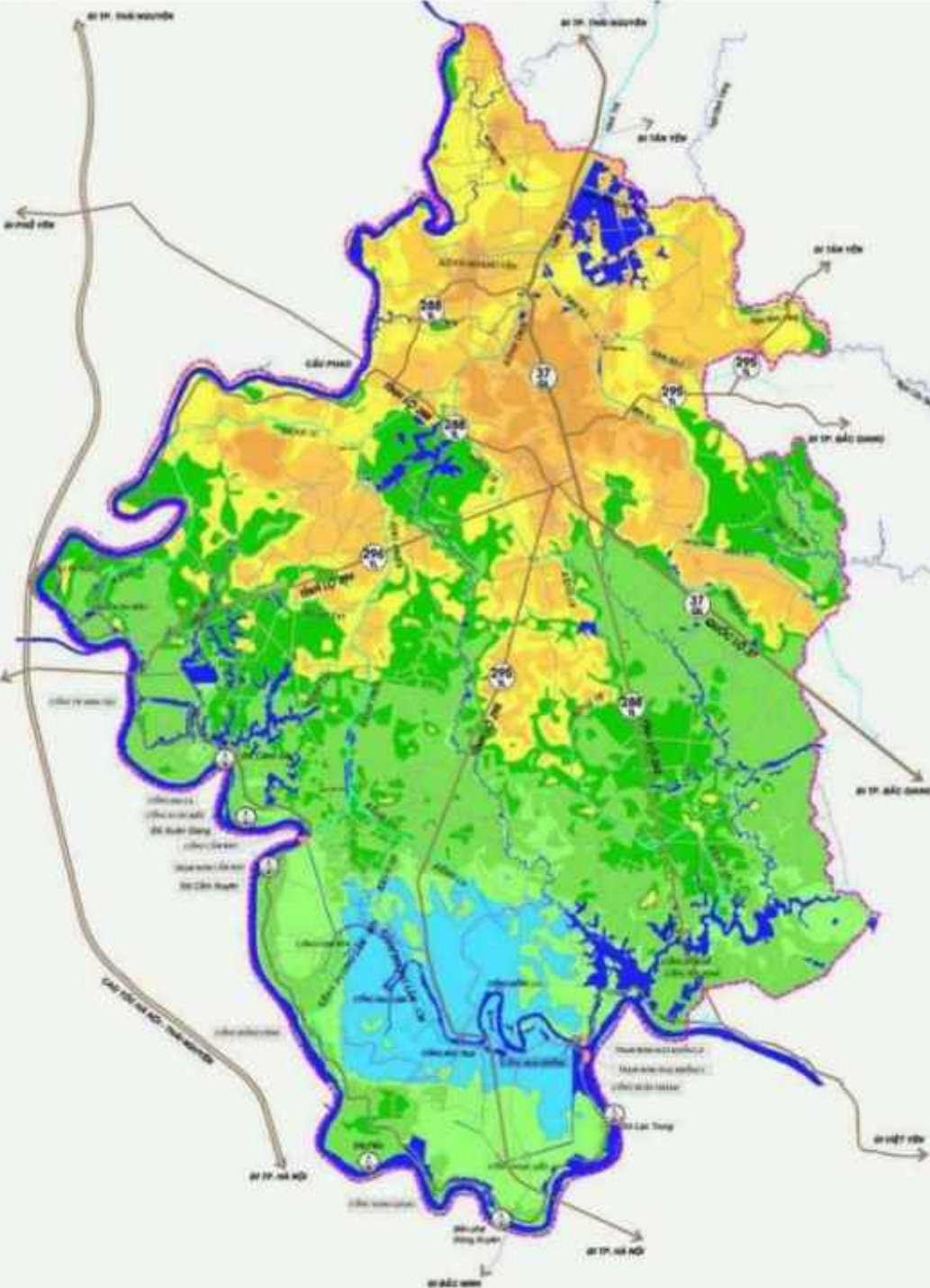


ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

* Đặc điểm địa chất, thủy văn

Chảy qua địa bàn huyện có Sông Cầu. Sông có độ dốc mặt nước lớn, nên lũ lên nhanh. Tổng chiều dài sông Cầu là 290km, đoạn chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 110km và qua huyện Hiệp Hòa dài 53km, diện tích lưu vực khoảng 6.000km². Sông Cầu là nơi nhận nước tiểu và là nguồn cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt, sản xuất quan trọng của các tỉnh trong vùng lưu vực sông Cầu như: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh.

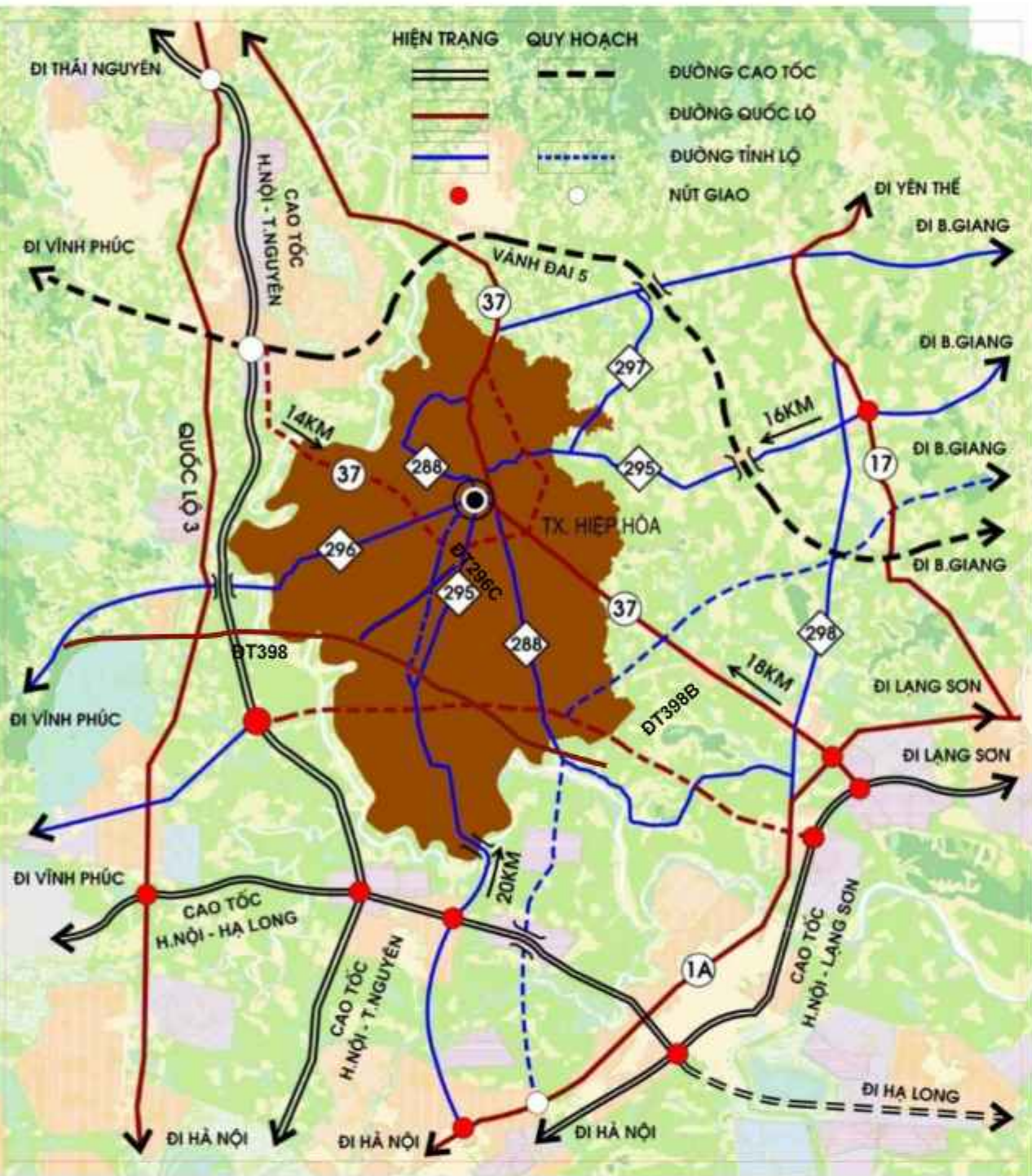
+ Nguồn nước ngầm: Trên địa bàn Huyện Hiệp Hòa chưa có tài liệu khảo sát nước ngầm, tuy nhiên qua điều tra thực tế sử dụng nguồn nước ngầm mạch nông thường xuất hiện ở độ sâu: >10m, nước ngầm thường chứa nhiều sắt nên cần xử lý trước khi sử dụng.



HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG LIÊN VÙNG

Giao thông liên hệ vùng:

- Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên chạy sát khu vực về phía Tây, kết nối với Hiệp Hòa qua 02 tuyến đường, cụ thể:
- + Tuyến đường tỉnh ĐT398 với quy mô lộ giới 60m (hiện tại mặt đường rộng khoảng 12m), mặt đường bê tông, chất lượng tốt
- + Đường tỉnh ĐT296C từ Quốc lộ 37 đi Phố Yên;
- Cao tốc Hà Nội - Hạ Long nằm phía nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua tỉnh lộ ĐT295.
- Cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn nằm ở phía Đông Nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua quốc lộ 37 và ĐT398;
- Vành đai 5 vùng Hà Nội (đã có quy hoạch) nằm ở phía Bắc khu vực, kết nối với Hiệp Hòa thông qua Quốc lộ 37, đường tỉnh ĐT295 và ĐT297.

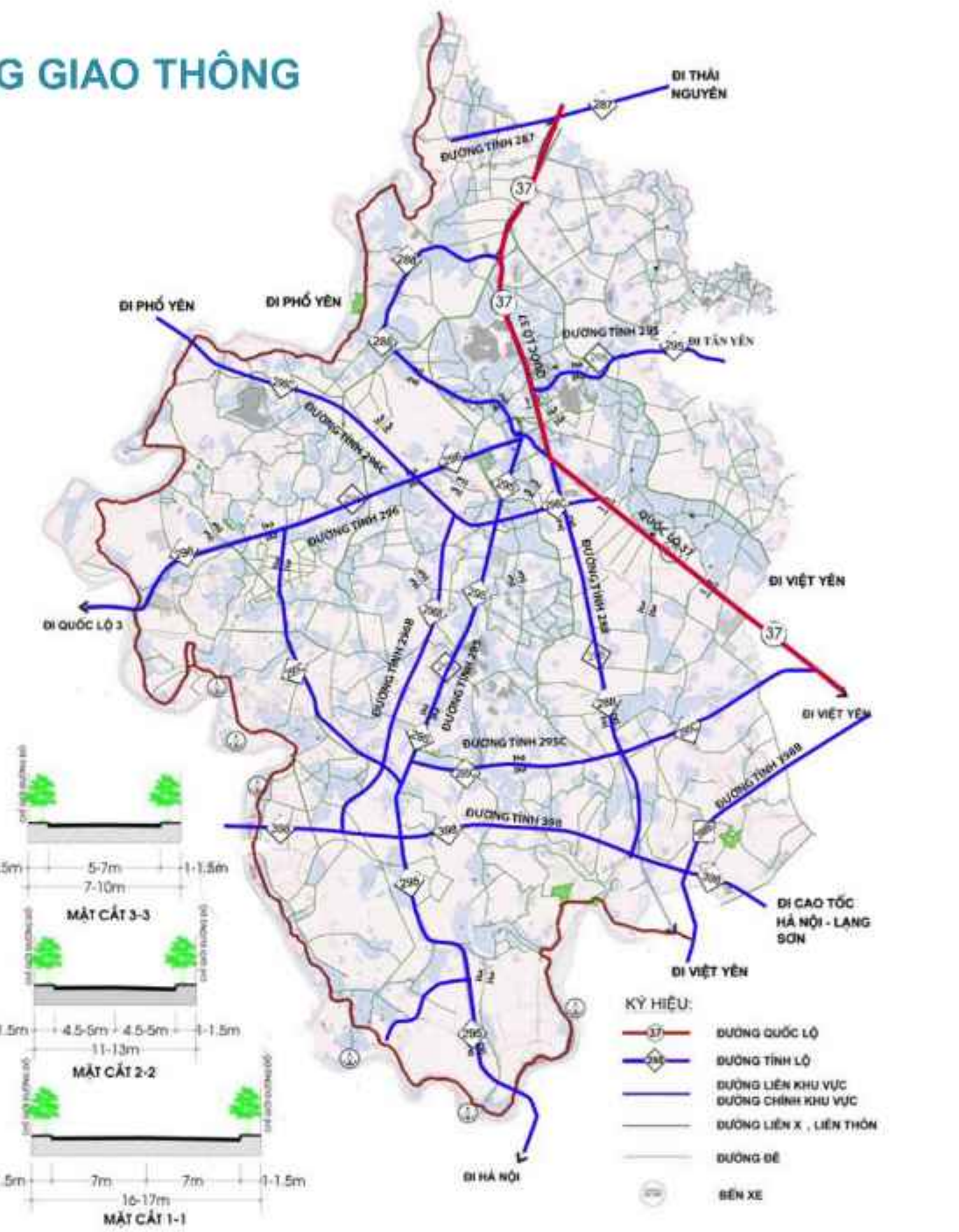


HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG

- Mạng lưới đường đối ngoại đồng thời là đường chính trong khu vực hội tụ về trung tâm thị trấn Thăng với các trục giao thông hướng tâm. Mật cắt các tuyến đường nhỏ – chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển, đặc biệt là phát triển công nghiệp và sản xuất hàng hóa

- Việc lưu thông giữa các khu vực dân cư hầu như phải đi qua thị trấn → gây bất lợi trong lưu thông và tăng áp lực giao thông lên khu vực trung tâm thị trấn.

- Cần tăng cường các kết nối ngang, các kết nối liên vùng không qua trung tâm thị trấn.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Định hướng cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp tiếp tục tăng trưởng mạnh

Phát huy các lợi thế phát triển công nghiệp với các ngành sản xuất có giá trị cao và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp cấp vùng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đô thị mạnh mẽ và gia tăng sức hút lực lượng chuyển giao, lao động đến sinh sống và làm việc tại đô thị Hiệp Hòa

Định hướng phát triển ngành công nghiệp sạch, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp phải gắn với công tác bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh phát triển nhóm ngành Thương mại dịch vụ
Phát triển các chức năng cấp vùng có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng trong tỉnh, đồng thời chia sẻ các chức năng trong vùng Thủ đô Hà Nội
Phát triển các loại hình dịch vụ du lịch, điểm trung chuyển khách du lịch đến các khu du lịch lớn trong và ngoài Tỉnh
Phát triển các dịch vụ nền tảng như: chăm sóc sức khỏe, giáo dục, vui chơi giải trí, thể dục thể thao và nhà ở chất lượng.

Nghiên cứu mô hình nông nghiệp Công nghệ cao để ứng dụng cho các khu vực nông nghiệp quy mô lớn trong vùng
Thực hiện trình diễn các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chuyển giao công nghệ
Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, các lớp tập huấn để phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao cho ngành nông nghiệp
Thực hiện hợp tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp với các tổ chức trong và ngoài nước.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Phát triển đô thị với vai trò liên kết phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp... với cơ chế chính sách, môi trường đầu tư thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Bảo vệ và thúc đẩy sự đa dạng của các ngành sản xuất ở Huyện

1. Phát triển công nghiệp sạch và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kèm theo các ngành dịch vụ phụ trợ (các khu vực có chức năng tích hợp như khu trung bày sản phẩm, khu vực tích hợp giữa khu công nghiệp và khu đô thị kết nối thông qua những không gian công cộng, hệ thống giao thông công cộng...)

Giữ giữ cơ cấu sử dụng đất ngành nông nghiệp và phát triển nông nghiệp sạch – nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng giá trị và thương hiệu sản phẩm địa phương.

2. Phát triển giao thông

Cải tạo chỉnh trang làm đẹp hình ảnh trung tâm đô thị hiện hữu, xây dựng mới một số khu dân cư để tạo diện mạo mới hiện đại cho đô thị, đúng tầm vóc của một trung tâm công nghiệp mới của tỉnh

Khu vực TT Thăng là trung tâm tổng hợp, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ.

Khu đô thị Bắc Lý - Hương Liên là Trung tâm kinh tế dịch vụ thương mại và dịch vụ phát triển công nghiệp

3. Khai thác các yếu tố tự nhiên để tạo sức hấp dẫn của đô thị

Khai thác không gian cảnh quan sông Cầu sông, núi Y Sơn, vườn có thị trấn Bắc Lý, khu vực mặt nước nuôi trồng thủy sản, vùng sinh thái nông nghiệp trở thành lá phổi xanh cho đô thị

Khai thác vùng đất trống, chuyển hóa thành các công viên sinh thái, tăng sức hấp dẫn cho đô thị, đồng thời kiểm soát quá trình đô thị hóa và tạo ra các không gian thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khai thác và khơi thông hệ thống các dòng suối, kênh thoát nước hình thành nên các hành lang xanh trong đô thị, từ đó phát triển đô thị dựa trên khung cấu trúc tự nhiên.

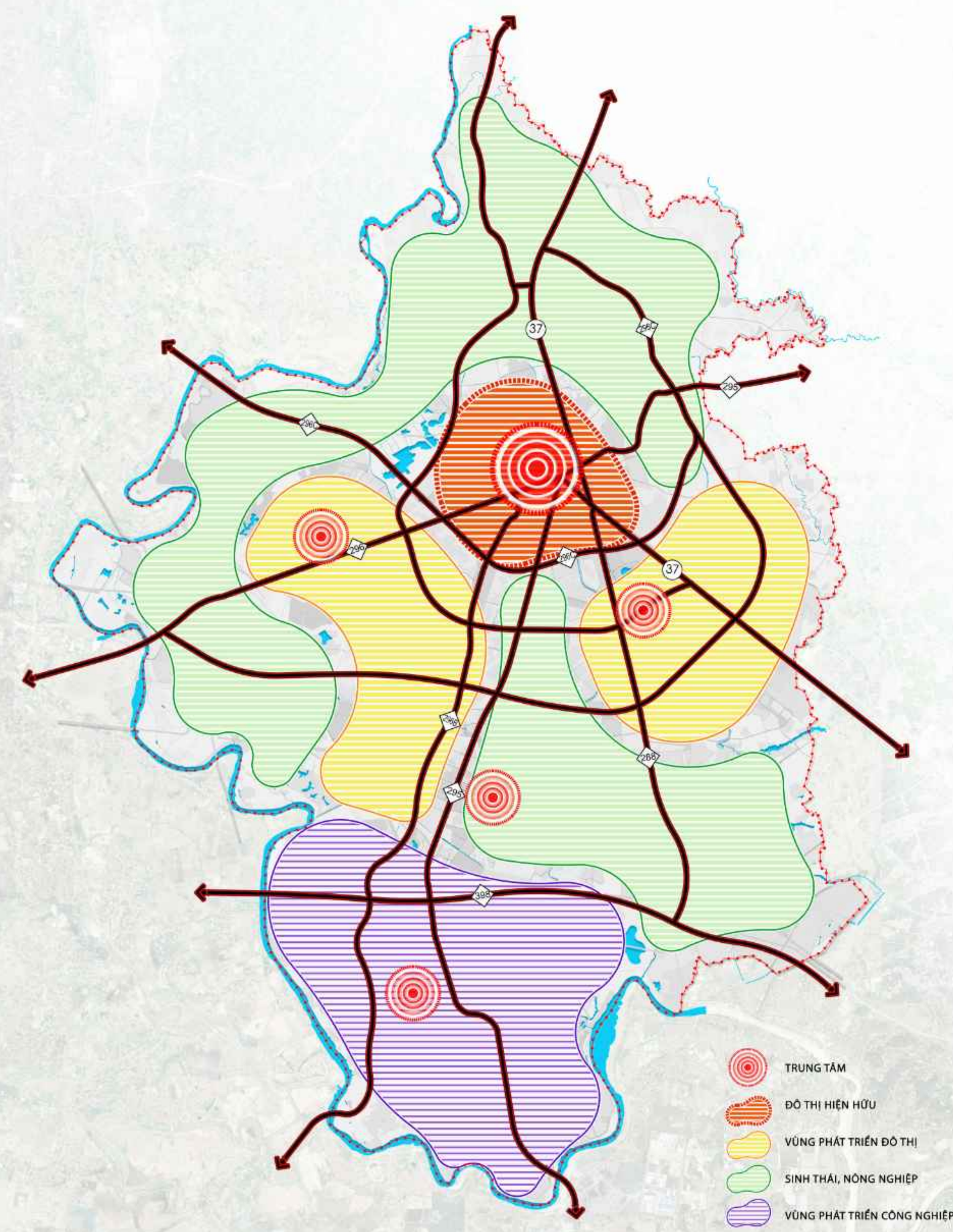
4. Phát triển giao thông

Tạo ra một số tuyến giao thông vành đai khép kín kết nối các khu công nghiệp với các khu dân cư, các trung tâm dịch vụ của từng khu vực nhằm phân tách luồng giao thông phục vụ cho người dân trong đô thị và luồng giao thông cho hàng hóa.

Phát triển giao thông đường thủy đô thị và đường thủy phục vụ vận chuyển lưu thông hàng hóa.

Phát triển hệ thống giao thông công cộng hiệu quả phục vụ cho khu vực đô thị và khu công nghiệp. Hệ thống giao thông công cộng

PHƯƠNG ÁN SO SÁNH: “CẤU TRÚC ĐÔ THỊ DÀN TRÁI”



CẤU TRÚC ĐÔ THỊ DÀN TRÁI

Sự phát triển của đô thị đang thiếu tính tập trung làm cho đô thị chưa thực sự hội tụ, năng động

Lấy phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ làm trọng tâm phát triển: Trung tâm hiện hữu và các vùng phát triển đô thị khác bản theo trục đường liên vùng (QL37, ĐT 398, 398B, 296, 295, 288, 297, 296B, 296C và đường thủy)

Các khu chức năng được bố trí trải đều trong đô thị, ngăn cách với nhau bằng các vùng đệm sinh thái nông nghiệp, liên kết thông qua hệ thống đường vành đai và đường hướng tâm.

Cấu trúc phát triển đô thị gồm vùng trung tâm và 4 khu vực trung tâm phát triển.

- Khu vực lõi đô thị hiện hữu (Thị trấn Thăng);
- Khu vực phát triển mới (khu vực phía Đông và phía Tây Nam);
- Khu vực phát triển công nghiệp, logistic phía Nam
- Vùng sinh thái dự trữ phát triển – vùng nông

CẤU TRÚC ĐA TRUNG TÂM ĐA CỰC TẬP TRUNG

Lấy phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ làm trọng tâm, tập trung vào 02 cực phát triển chính: Trung tâm hiện hữu và trung tâm kinh tế phía Nam (vùng phát triển công nghiệp).

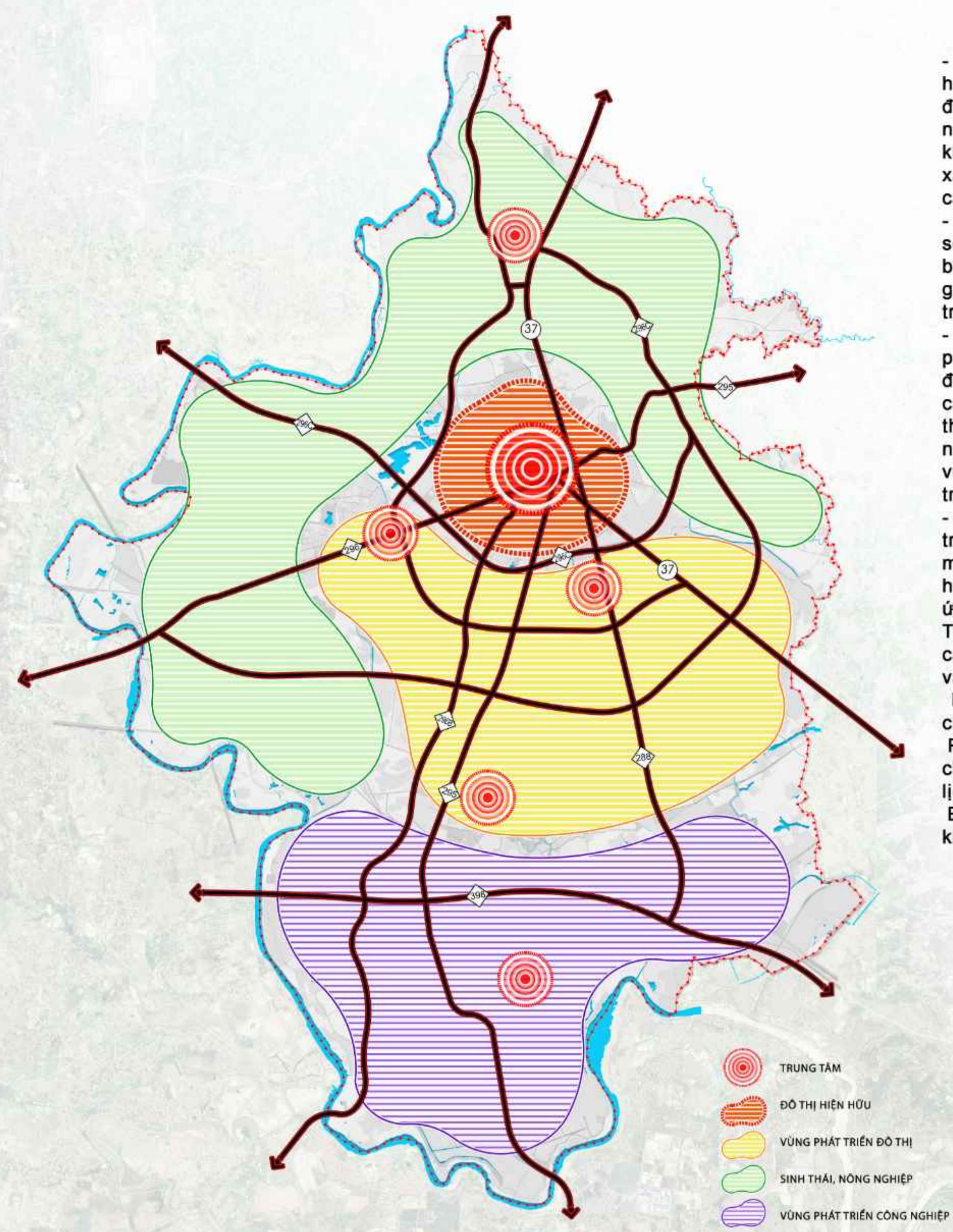
Khai thác tối đa lợi thế của hệ thống giao thông liên vùng (QL37, ĐT 398, 398B, 296, 295, 288, 297, 296B, 296C và đường thủy)

Các khu chức năng được liên kết chặt chẽ với nhau thông qua hệ thống đường vành đai và đường hướng tâm đồng bộ, hiện đại.

Cấu trúc phát triển đô thị gồm 2 cực trung tâm và 4 khu vực phát triển, liên kết chặt chẽ với trục cảnh quan đô thị là hệ thống suối, dòng sông Cầu, hệ sinh thái nông nghiệp, làng xóm đã được hình thành từ lâu đời bao gồm:

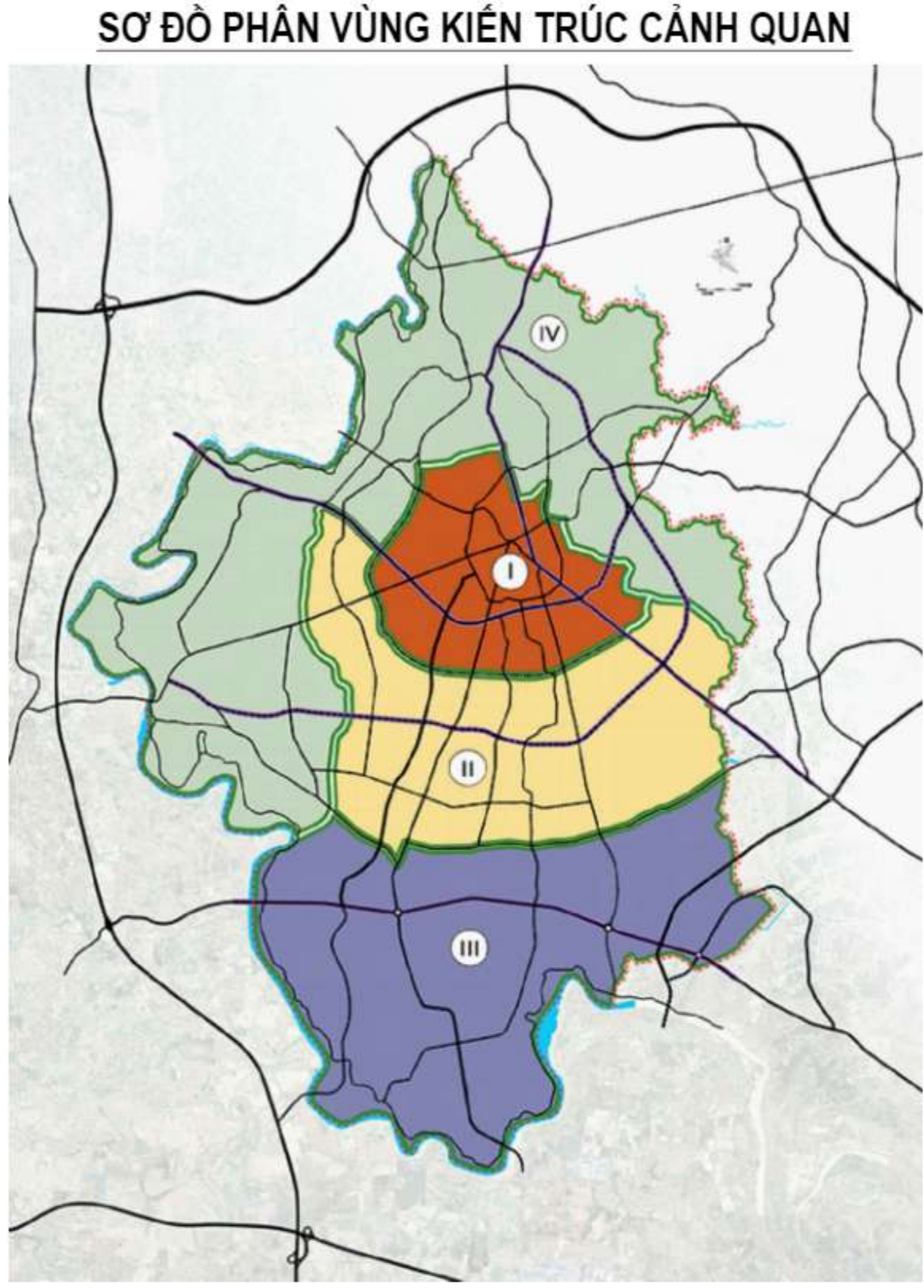
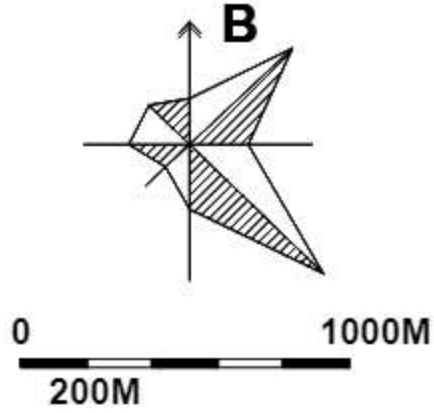
- Khu vực lõi đô thị hiện hữu (Thị trấn Thăng);
- Khu vực phát triển mới (khu vực dự kiến sẽ phát triển thành phường);
- Các khu trung tâm mới;
- Khu vực phát triển công nghiệp, logistic;
- Vùng sinh thái ven sông Cầu

PHƯƠNG ÁN CHỌN: “CẤU TRÚC ĐA TRUNG TÂM ĐA CỰC TẬP TRUNG”

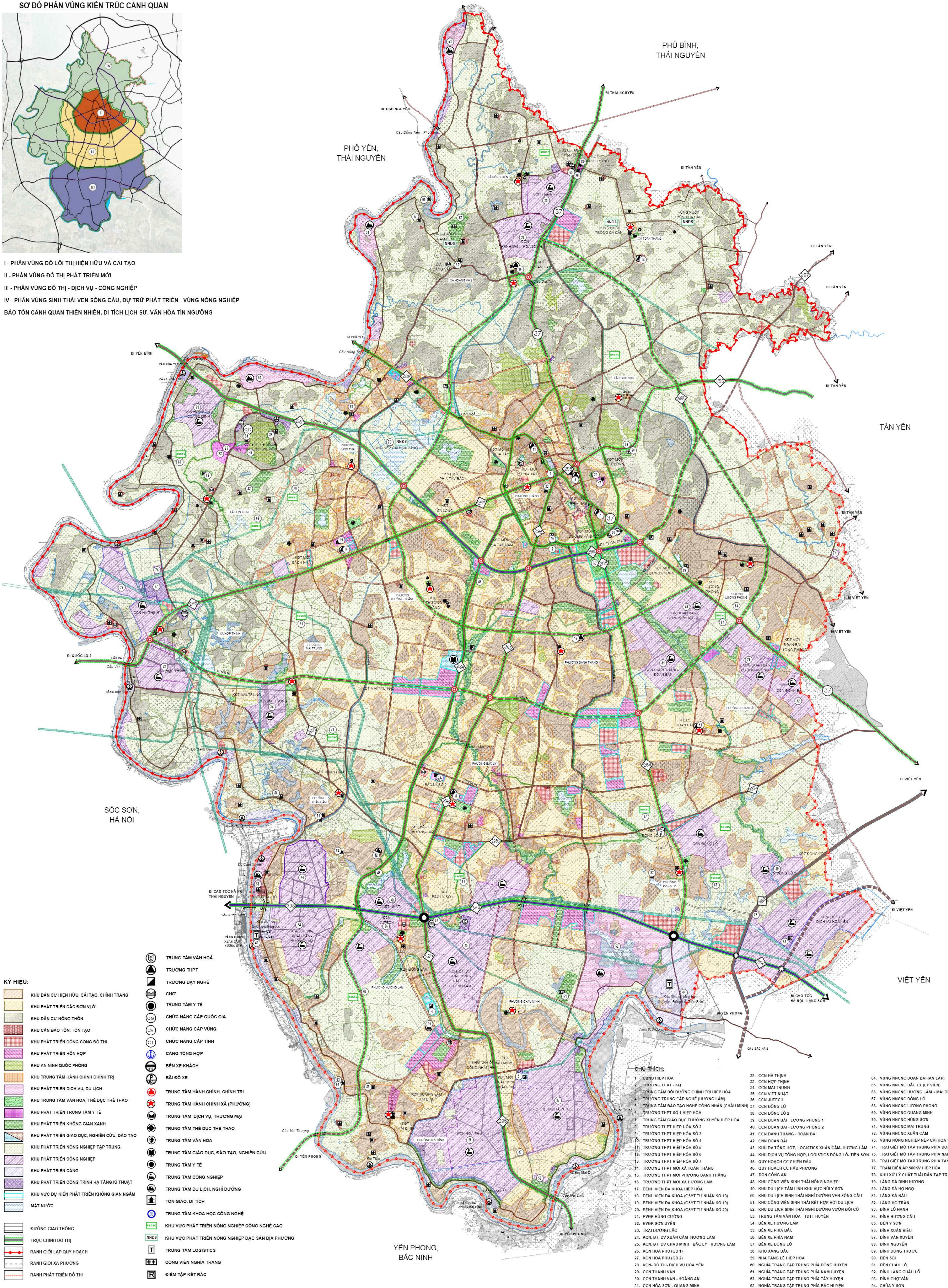


- Định hướng phát triển đô thị và không gian kiến trúc hướng tới nâng tầm vị thế tương xứng với chức năng đô thị loại III bằng các giải pháp: Chỉnh trang đô thị, nâng cấp các tuyến phố nhằm bảo đảm hài hòa trong không gian kiến trúc đô thị. Bổ sung các không gian xanh, công viên, quảng trường trong đô thị, đặc biệt là các không gian công cộng gắn với hệ thống suối, kênh;
- Nâng cao mật độ xây dựng, xen cây ở những khu vực sẽ xây dựng trở thành phường nội thị, hạn chế tối đa đến bù giải tỏa ở mức thấp nhất; xây dựng đô thị hài hòa giữa các khu vực phát triển mới và các khu vực hiện trạng cải tạo;
- Áp dụng các giải pháp thiết kế xanh, thông minh để phát triển không gian, hạ tầng đô thị; Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện trạng, bảo vệ làng văn truyền thống, bảo tồn các không gian công cộng, không gian văn hóa truyền thống, di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái tự nhiên; Hình thành các vùng đệm xanh bao quanh khu vực nội thị nhằm bảo vệ và hạn chế đô thị hóa tự phát, tránh phá vỡ các không gian cấu trúc đô thị truyền thống.
- Hình thành các công viên sinh thái tại các khu vực trung có nguy cơ bị ngập lụt, giảm thiểu tác động đến môi trường, phục hồi và bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái và tăng cường khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Tổ chức giao thông liên kết không gian các trung tâm với các không gian đô thị khác trong toàn huyện. Các Tuyến vành đai kết nối không gian đô thị với các vùng lân cận; Phát triển mạng lưới không gian xanh đô thị gắn với chiến lược phát triển nông nghiệp.
- Phát triển hệ thống các bến cảng trên sông Cầu phục vụ chủ yếu cho nhu cầu vận tải hàng hóa; Có kết hợp du lịch
- Bảo tồn các không gian cảnh quan nông nghiệp, bảo tồn không gian núi Y Sơn

HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ



- I - PHÂN VÙNG ĐÔ LÒI THỊ HIỆN HỮU VÀ CẢI TẠO
II - PHÂN VÙNG ĐÔ THỊ PHÁT TRIỂN MỚI
III - PHÂN VÙNG ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ - CÔNG NGHIỆP
IV - PHÂN VÙNG SINH THÁI VEN SÔNG CẦU, DỰ TRÙ PHÁT TRIỂN - VÙNG NÔNG NGHIỆP
BẢO TỒN CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN, DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA TÍN NGƯỠNG

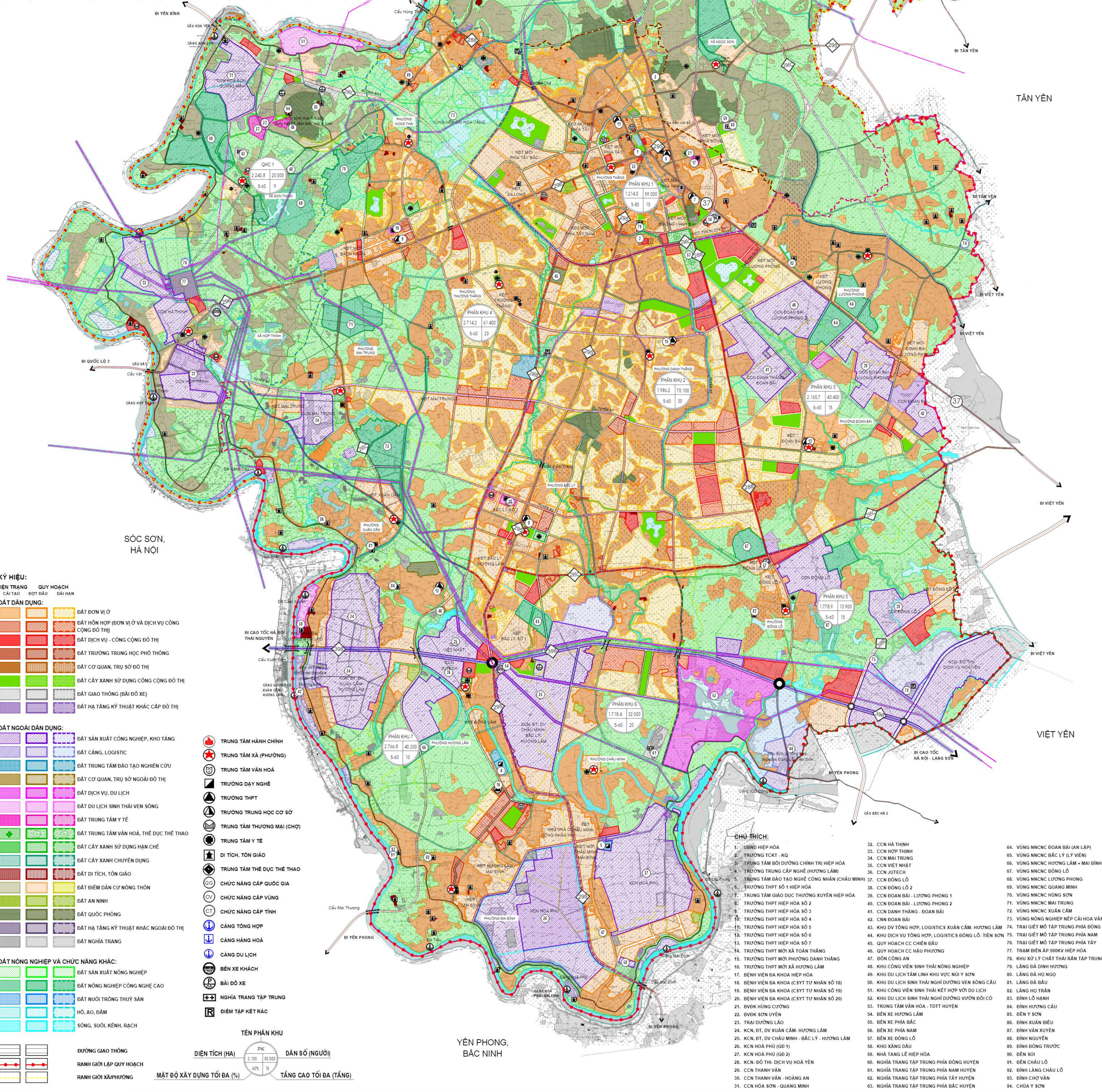


- KÝ HIỆU:
- KHU DẪN CƯ HIỆN HỮU, CẢI TẠO, CHÍNH TRANG
 - KHU PHÁT TRIỂN CÁC ĐƠN VỊ Ở
 - KHU DẪN CƯ NÔNG THÔN
 - KHU CÁN BẢO TỒN, TÓN TẠO
 - KHU PHÁT TRIỂN CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
 - KHU PHÁT TRIỂN HỖN HỢP
 - KHU AN NINH QUỐC PHÒNG
 - KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CHÍNH TRỊ
 - KHU PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ, DU LỊCH
 - KHU TRUNG TÂM VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO
 - KHU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
 - KHU PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN XANH
 - KHU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO
 - KHU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG
 - KHU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
 - KHU PHÁT TRIỂN CẢNG
 - KHU PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HÀ TẦNG KỸ THUẬT
 - KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN NGẦM
 - MẶT NƯỚC
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG
 - TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ
 - RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
 - RANH GIỚI XÃ PHƯỜNG
 - RANH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- CHỢ
- TRUNG TÂM Y TẾ
- CHỨC NĂNG CẤP QUỐC GIA
- CHỨC NĂNG CẤP VÙNG
- CHỨC NĂNG CẤP TỈNH
- CẢNG TỔNG HỢP
- BẾN XE KHÁCH
- BÀI ĐỒ XE
- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ
- TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH XÃ (PHƯỜNG)
- TRUNG TÂM DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- TRUNG TÂM GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- TRUNG TÂM Y TẾ
- TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP
- TRUNG TÂM DU LỊCH, NGHỈ DƯỠNG
- TÔN GIÁO, DI TÍCH
- TRUNG TÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
- KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
- KHU VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐẶC SẢN ĐỊA PHƯƠNG
- TRUNG TÂM LOGISTICS
- CÔNG VIÊN NGHĨA TRANG
- ĐIỂM TẬP KẾT RÁC

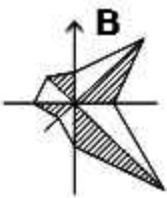
- CHÚ THÍCH:
- UBND HIỆP HÒA
 - TRƯỜNG TCKT - KQ
 - TRUNG TÂM ĐỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ HIỆP HÒA
 - TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ (HƯƠNG LÂM)
 - TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NHÂN (CHÂU MINH)
 - TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN HIỆP HÒA
 - TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 1
 - TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 2
 - TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 3
 - TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4
 - TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 5
 - TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 6
 - TRƯỜNG THPT MƠI XÃ TOÀN THẮNG
 - TRƯỜNG THPT MƠI PHƯỜNG DANH THẮNG
 - TRƯỜNG THPT MƠI XÃ HƯƠNG LÂM
 - KHU DU LỊCH TÂM LINH KHU VỰC NÚI Y SƠN
 - BỆNH VIỆN ĐA KHOA (CSYT TƯ NHÂN SỐ 18)
 - BỆNH VIỆN ĐA KHOA (CSYT TƯ NHÂN SỐ 19)
 - BỆNH VIỆN ĐA KHOA (CSYT TƯ NHÂN SỐ 20)
 - BVCK HƯNG CƯỜNG
 - TRAI DƯƠNG LÃO
 - KCN, DT, DU XUÂN CẨM - HƯƠNG LÂM
 - KCN, DT, DU CHÂU MINH - BẮC LỖ - HƯƠNG LÂM
 - KCN HOÀ PHÚ (GĐ 1)
 - KCN HOÀ PHÚ (GĐ 2)
 - KCN ĐÔ THỊ DỊCH VỤ HÒA YÊN
 - CCN THANH VĂN
 - CCN HOÀ SƠN - QUANG MINH
 - CCN HÀ THINH
 - CCN HOP THINH
 - CCN MẠI TRUNG
 - CCN VIỆT NHẬT
 - CCN JUTECH
 - CCN ĐÔNG LỒ
 - CCN ĐÔNG LỒ 2
 - CCN ĐOÀN BÀI - LƯƠNG PHONG 1
 - CCN ĐOÀN BÀI - LƯƠNG PHONG 2
 - CCN DANH THẮNG - ĐOÀN BÀI
 - CNN ĐOÀN BÀI
 - KHU DV TỔNG HỢP, LOGISTICS XUÂN CẨM - HƯƠNG LÂM
 - KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP, LOGISTICS ĐÔNG LỒ - TIẾN SƠN
 - QUY HOẠCH CC CHÈN ĐÁU
 - QUY HOẠCH CC HẬU PHƯƠNG
 - ĐƠN CÔNG AN
 - KHU CÔNG VIÊN SINH THAI NÔNG NGHIỆP
 - KHU DU LỊCH TÂM LINH KHU VỰC NÚI Y SƠN
 - KHU DU LỊCH SINH THAI NGHỈ DƯỠNG VEN SÔNG CẦU
 - KHU DU LỊCH SINH THAI NGHỈ DƯỠNG VƯỜN ĐỒI CỎ
 - TRUNG TÂM VĂN HÓA - TỐT HUYỀN
 - BẾN XE HƯƠNG LÂM
 - BẾN XE PHÍA BẮC
 - BẾN XE PHÍA NAM
 - BẾN XE ĐÔNG LỒ
 - KHO XĂNG ĐÁU
 - NHÀ TANG LỄ HIỆP HÒA
 - NGHĨA TRANG TẬP TRUNG PHÍA ĐÔNG HUYỆN
 - NGHĨA TRANG TẬP TRUNG PHÍA NAM HUYỆN
 - NGHĨA TRANG TẬP TRUNG PHÍA TÂY HUYỆN
 - NGHĨA TRANG TẬP TRUNG PHÍA BẮC HUYỆN
 - VÙNG NNCC ĐOÀN BÀI (AN LẬP)
 - VÙNG NNCC BẮC LỖ (Y SƠN)
 - VÙNG NNCC HƯƠNG LÂM - MẠI ĐÌNH
 - VÙNG NNCC ĐÔNG LỒ
 - VÙNG NNCC LƯƠNG PHONG
 - VÙNG NNCC QUANG MINH
 - VÙNG NNCC HƯNG SƠN
 - VÙNG NNCC MẠI TRUNG
 - VÙNG NNCC XUÂN CẨM
 - VÙNG NÔNG NGHIỆP NẾP CẢI HOA VÀNG
 - TRAI GIẾT MỎ TẬP TRUNG PHÍA ĐÔNG
 - TRAI GIẾT MỎ TẬP TRUNG PHÍA NAM
 - TRAI GIẾT MỎ TẬP TRUNG PHÍA TÂY
 - TRAM ĐIỆN ÁP 500KV HIỆP HÒA
 - KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TẬP TRUNG
 - LÀNG ĐÁ DINH HƯƠNG
 - LÀNG ĐÁ HO NGÔ
 - LÀNG ĐÁ BẦU
 - ĐÌNH LỖ HÀNH
 - ĐÌNH HƯƠNG CẦU
 - ĐỀN Y SƠN
 - ĐÌNH XUÂN BIỂU
 - ĐÌNH VĂN XUYÊN
 - ĐÌNH NGUYỄN
 - ĐÌNH ĐÔNG TRƯỚC
 - ĐỀN SÔI
 - ĐỀN CHÁU LỒ
 - ĐÌNH LĂNG CHÁU LỒ
 - ĐÌNH CHỢ VÁN
 - CHÙA Y SƠN

Figure 1 is a map of the study area. It shows a coordinate system with a vertical axis labeled 'B' at the top. A horizontal axis is also present. A sampling station is marked with a point labeled 'B'. A scale bar is shown at the bottom, with markings for 0, 200M, and 1000M. The map area is shaded with diagonal lines.

CHỦ THỨC:	
PK1	KHU ĐÔ THỊ TRUNG TÂM HIỆN HỮU CẢI TẠO
PK2	KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ TRUNG TÂM MỚI BA CHỨC NĂNG
PK3	KHU ĐÔ THỊ PHÍA ĐÔNG
PK4	KHU ĐÔ THỊ PHÍA TÂY
PK5	KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI PHÍA ĐÔNG NAM
PK6	KHU ĐÔ THỊ SÁNG TẠO VÀ SẢN XUẤT
PK7	KHU ĐÔ THỊ CỬA NGÕ PHÍA TÂY NAM
PK8	KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI PHÍA BẮC
QHC	KHU VỰC ĐÀN CƯ NÔNG THÔN GẦN VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

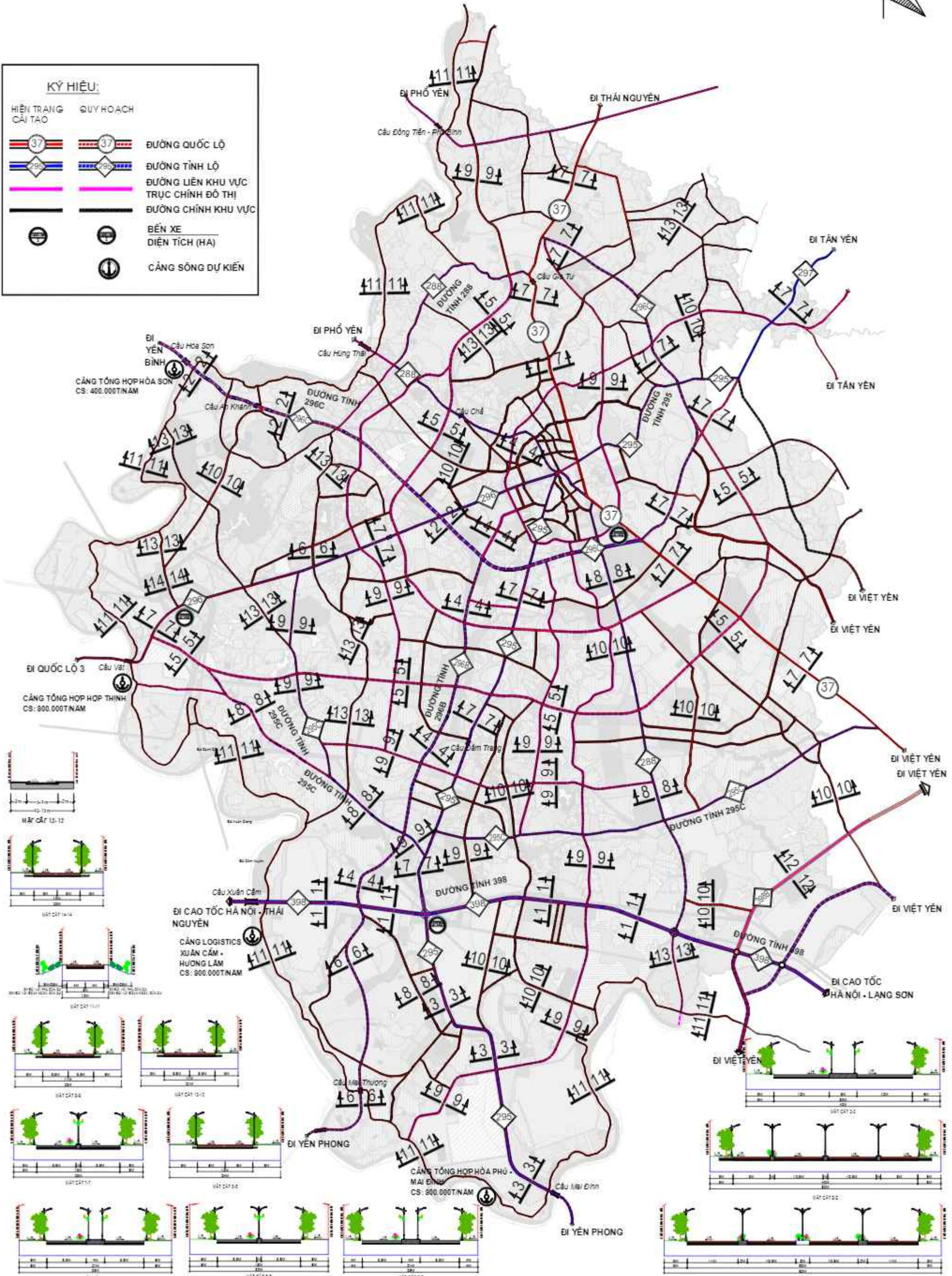


HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045
BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG

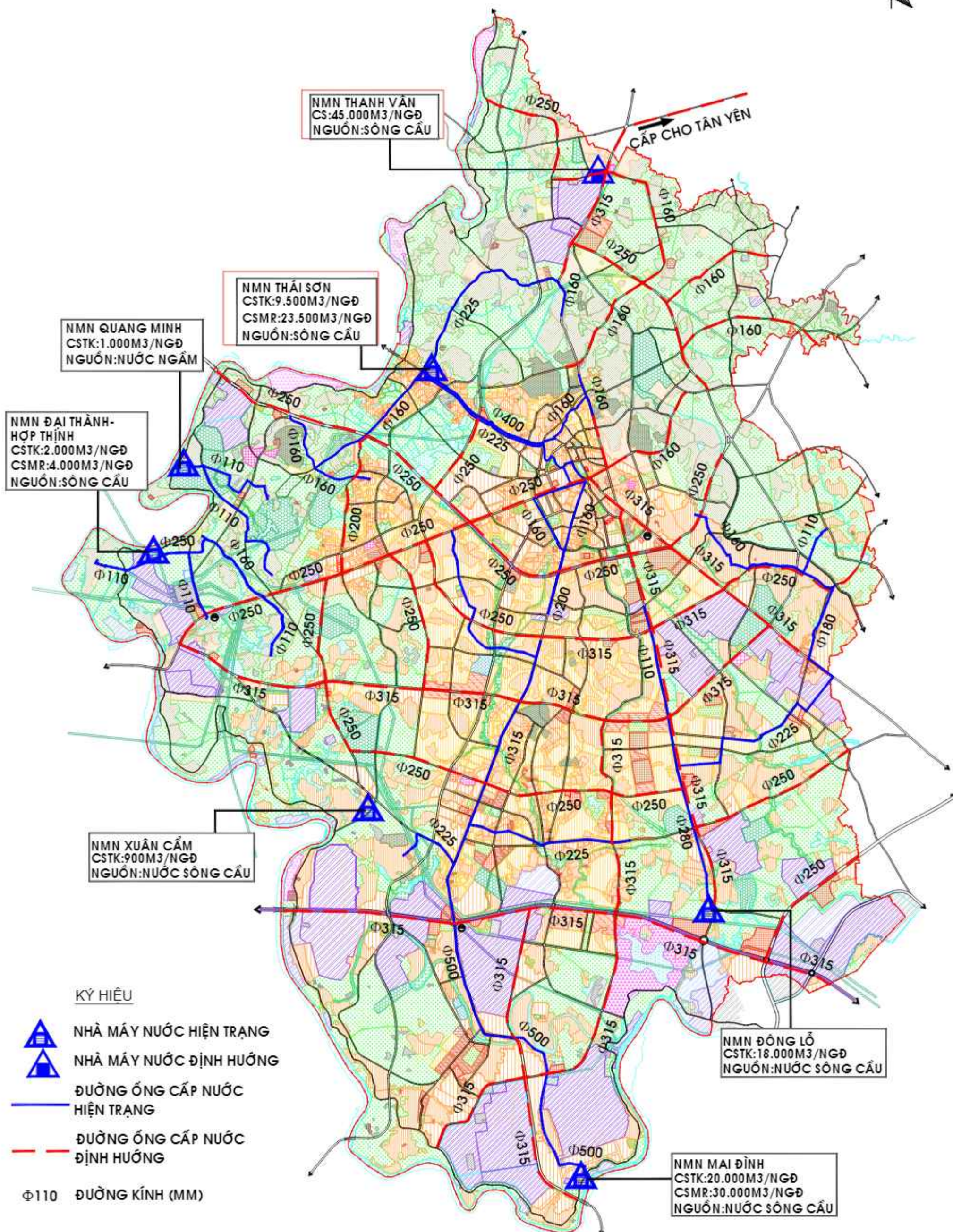


KÝ HIỆU:

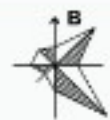
HIỆN TRẠNG CÁI TẠO	QUY HOẠCH	
		ĐƯỜNG QUỐC LỘ
		ĐƯỜNG TỈNH LỘ
		ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC TRỰC CHỈNH ĐÔ THỊ
		ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC
		BẾN XE
		DIỆN TÍCH (HA)
		CẢNG SÔNG DỰ KIẾN



HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG
 QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045
 SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

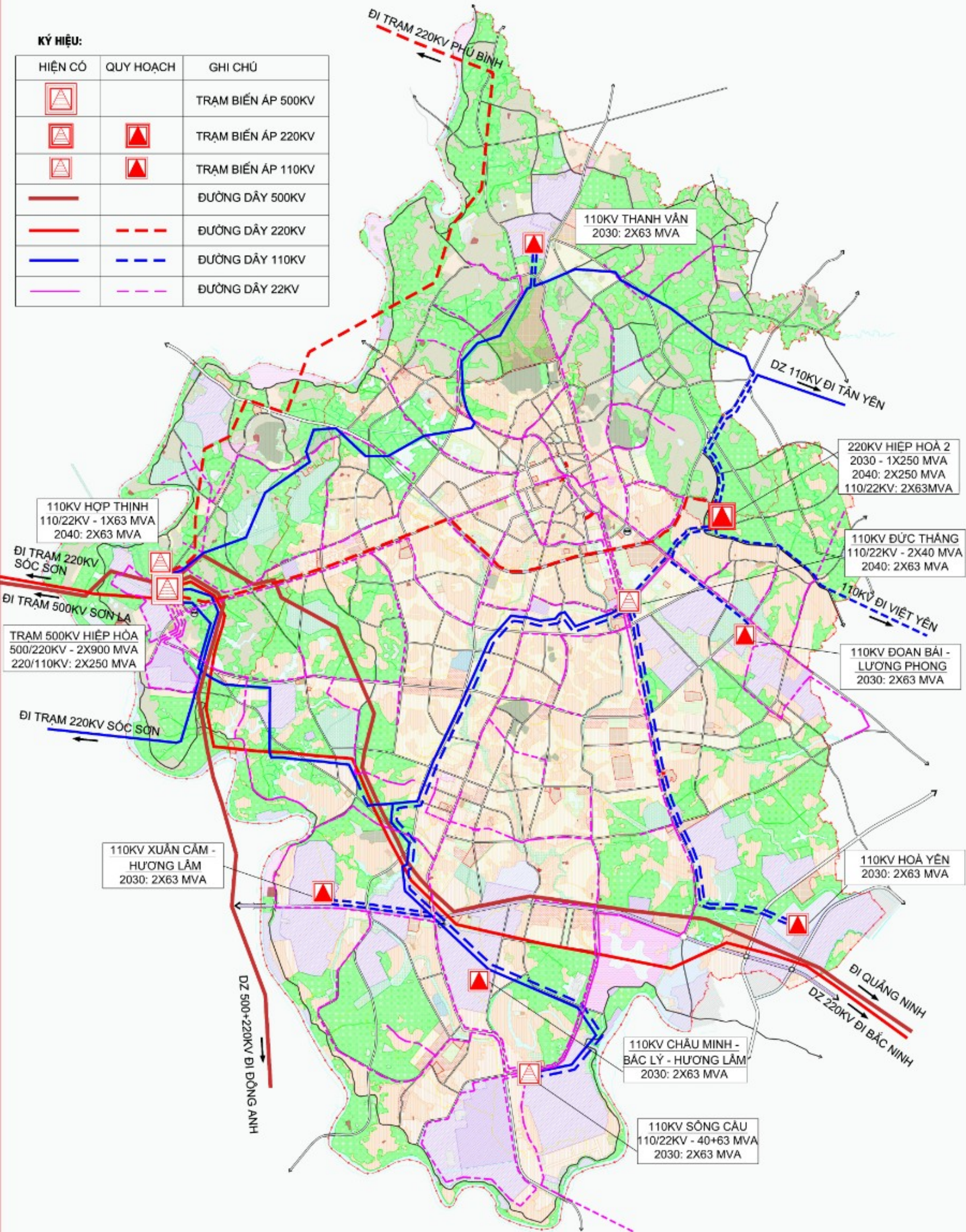


HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG HỆ THỐNG ĐIỆN

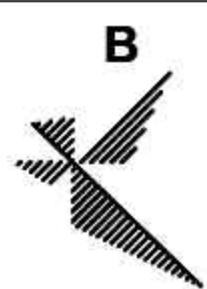


KÝ HIỆU:

HIỆN CÓ	QUY HOẠCH	GHI CHÚ
		TRẠM BIẾN ÁP 500KV
		TRẠM BIẾN ÁP 220KV
		TRẠM BIẾN ÁP 110KV
		ĐƯỜNG DÂY 500KV
		ĐƯỜNG DÂY 220KV
		ĐƯỜNG DÂY 110KV
		ĐƯỜNG DÂY 22KV



HUYỆN HIỆP HÒA - TỈNH BẮC GIANG
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045
SƠ ĐỒ QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG



NT PHÍA BẮC
Vị trí: xã Hoàng Vân
Quy mô: 5,5 ha
Phục vụ các xã phía bắc
TT Thắng và tiếp nhận mộ
di dời của dân TT Thắng,
xã Hoàng Vân, Đồng Tiến

ĐỐI VỚI NGHĨA TRANG
+ CÁC NGHĨA TRANG ĐƯỢC MỞ RỘNG TỪ NGHĨA TRANG HIỆN TRẠNG.
+ CÁC NGHĨA TRANG QH MỚI ĐỀU PHẢI CÓ HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐỂ ĐẢM BẢO VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
+ ĐỐI VỚI CÁC NGHĨA TRANG HIỆN TRẠNG RẢI RÁC VÀ NT ĐƯỢC QUY HOẠCH TRONG NÔNG THÔN MỚI: SỬ DỤNG ĐẾN HẾT DIỆN TÍCH RỒI KHOANH VÙNG ĐÓNG CỬA.
+ KHUYẾN KHÍCH NGƯỜI DÂN SỬ DỤNG HÌNH THỨC HÒA TÁNG.

NT PHÍA TÂY
Vị trí: xã Sơn Thịnh
Quy mô: 4.0 ha
Phục vụ các xã phía tây
TT Thắng và tiếp nhận mộ
di dời của dân xã Hợp Thịnh, Sơn Thịnh.

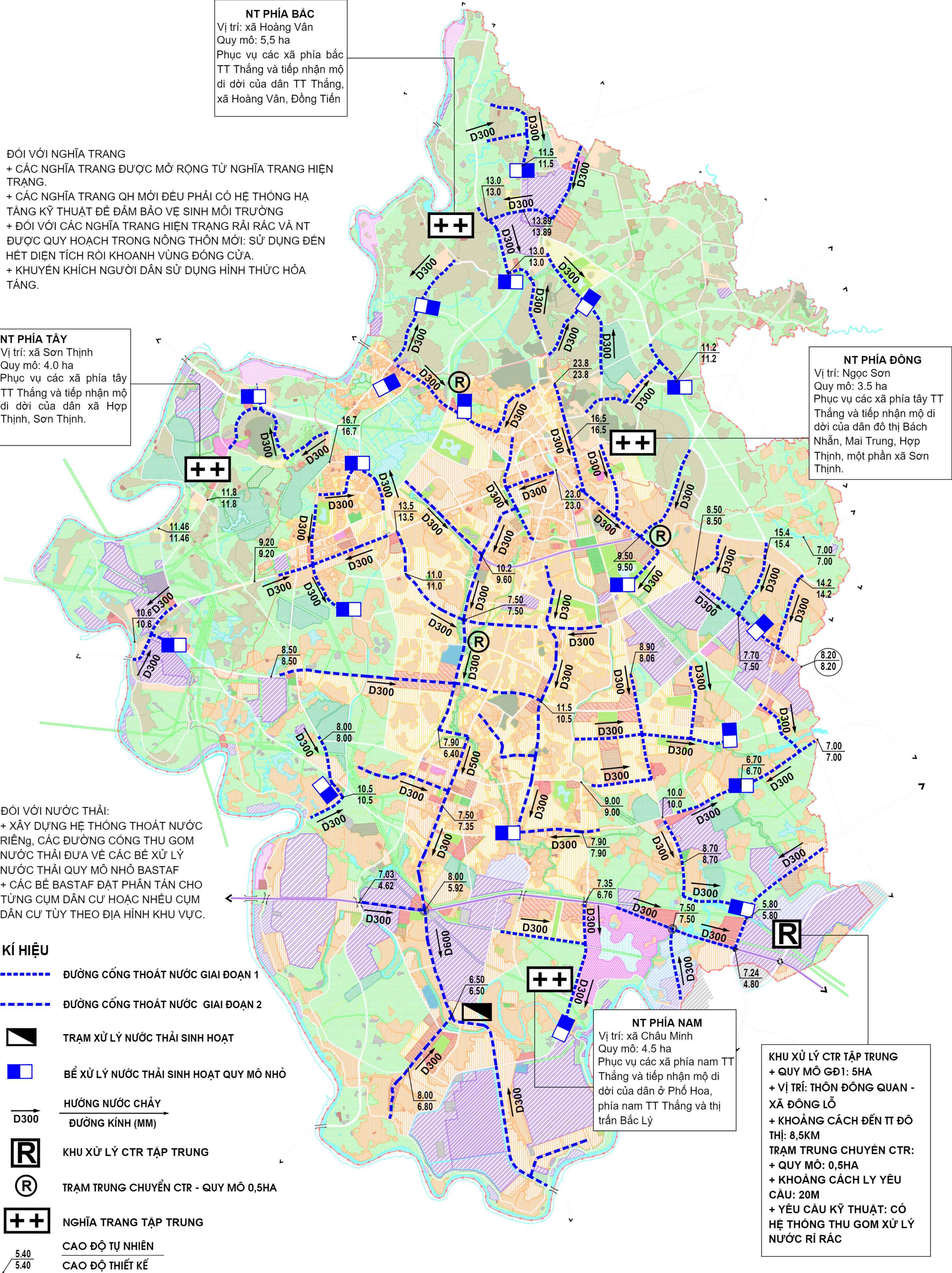
NT PHÍA ĐÔNG
Vị trí: Ngọc Sơn
Quy mô: 3.5 ha
Phục vụ các xã phía tây TT Thắng và tiếp nhận mộ di dời của dân đô thị Bách Nhẫn, Mai Trung, Hợp Thịnh, một phần xã Sơn Thịnh.

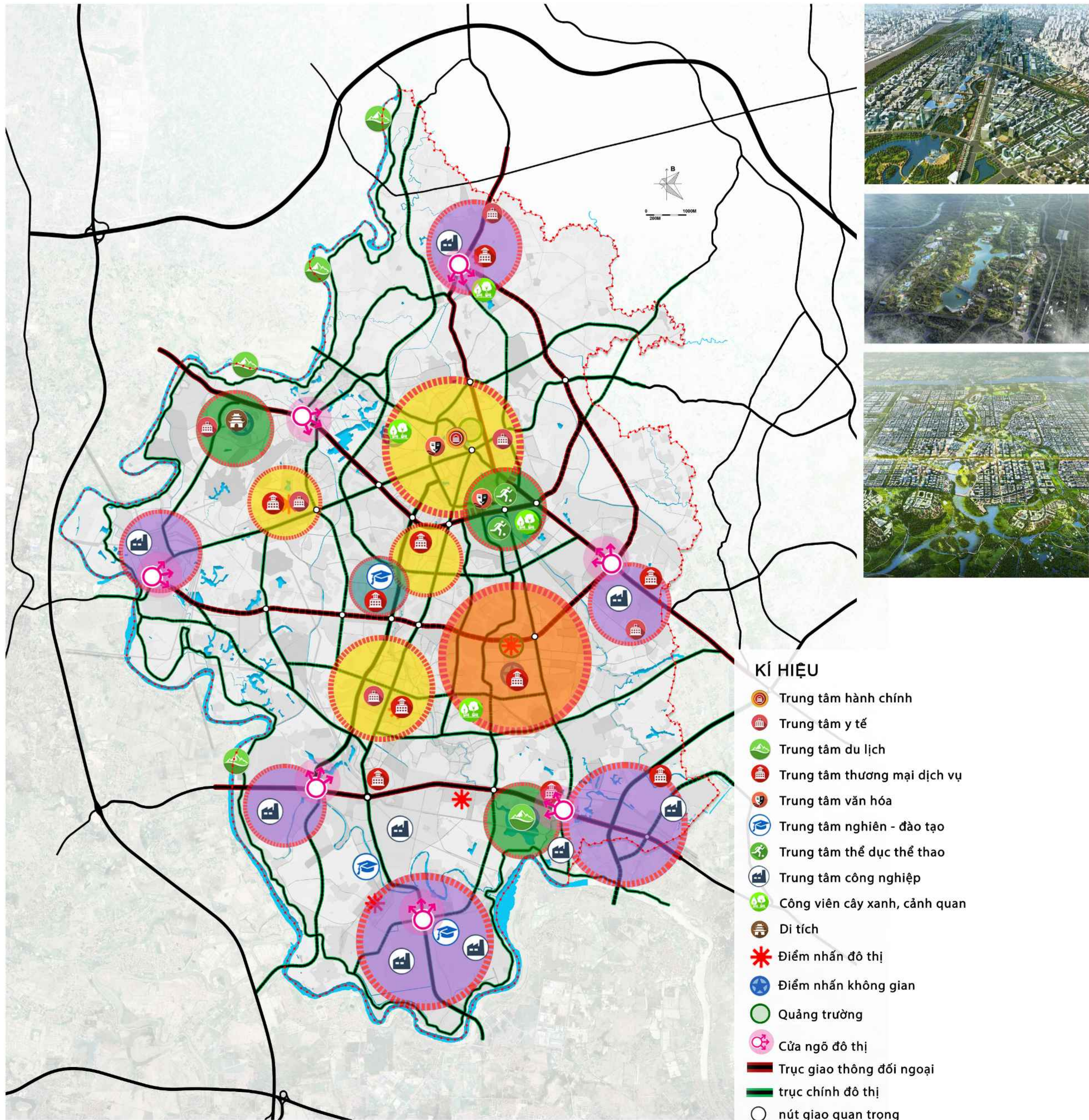
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI:
+ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG, CÁC ĐƯỜNG CỐNG THU GOM NƯỚC THẢI ĐƯA VỀ CÁC BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI QUY MÔ NHỎ BASTAF
+ CÁC BỂ BASTAF ĐẠT PHẦN TÁN CHO TỪNG CỤM DÂN CƯ HOẶC NHIỀU CỤM DÂN CƯ TÙY THEO ĐỊA HÌNH KHU VỰC.

- KÍ HIỆU**
- ĐƯỜNG CỐNG THOÁT NƯỚC GIAI ĐOẠN 1
 - ĐƯỜNG CỐNG THOÁT NƯỚC GIAI ĐOẠN 2
 - TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
 - BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT QUY MÔ NHỎ
 - HƯỚNG NƯỚC CHẢY ĐƯỜNG KÍNH (MM)
 - KHU XỬ LÝ CTR TẬP TRUNG
 - TRẠM TRUNG CHUYỂN CTR - QUY MÔ 0,5HA
 - NGHĨA TRANG TẬP TRUNG
 - CAO ĐỘ TỰ NHIÊN
 - CAO ĐỘ THIẾT KẾ

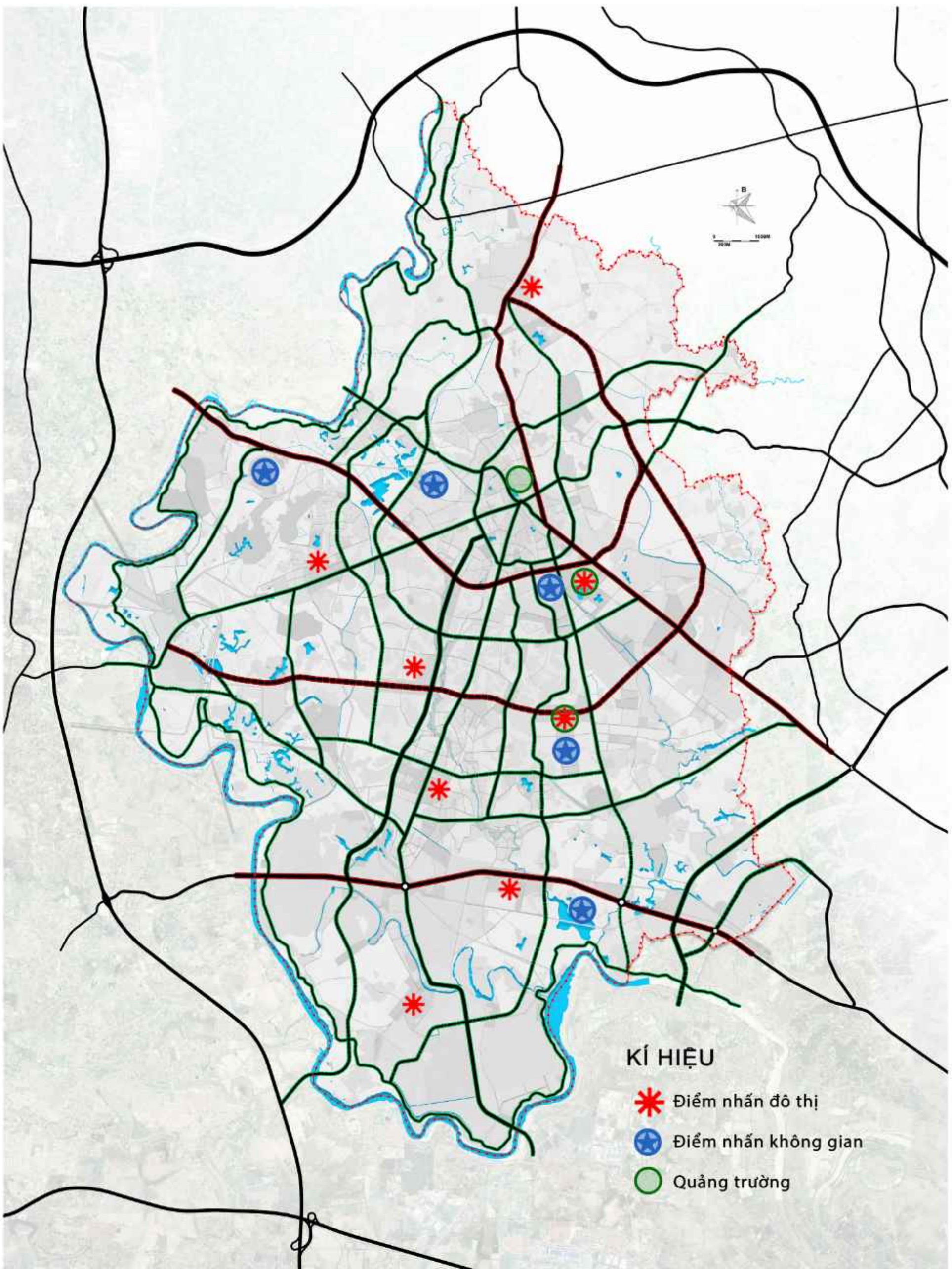
NT PHÍA NAM
Vị trí: xã Châu Minh
Quy mô: 4.5 ha
Phục vụ các xã phía nam TT Thắng và tiếp nhận mộ di dời của dân ở Phố Hoa, phía nam TT Thắng và thị trấn Bắc Lý

KHU XỬ LÝ CTR TẬP TRUNG
+ QUY MÔ GĐ1: 5HA
+ VỊ TRÍ: THỐN ĐÔNG QUAN - XÃ ĐÔNG LỖ
+ KHOẢNG CÁCH ĐẾN TT ĐÔ THỊ: 8,5KM
TRẠM TRUNG CHUYỂN CTR:
+ QUY MÔ: 0,5HA
+ KHOẢNG CÁCH LY YÊU CẦU: 20M
+ YÊU CẦU KỸ THUẬT: CÓ HỆ THỐNG THU GOM XỬ LÝ NƯỚC RỈ RÁC

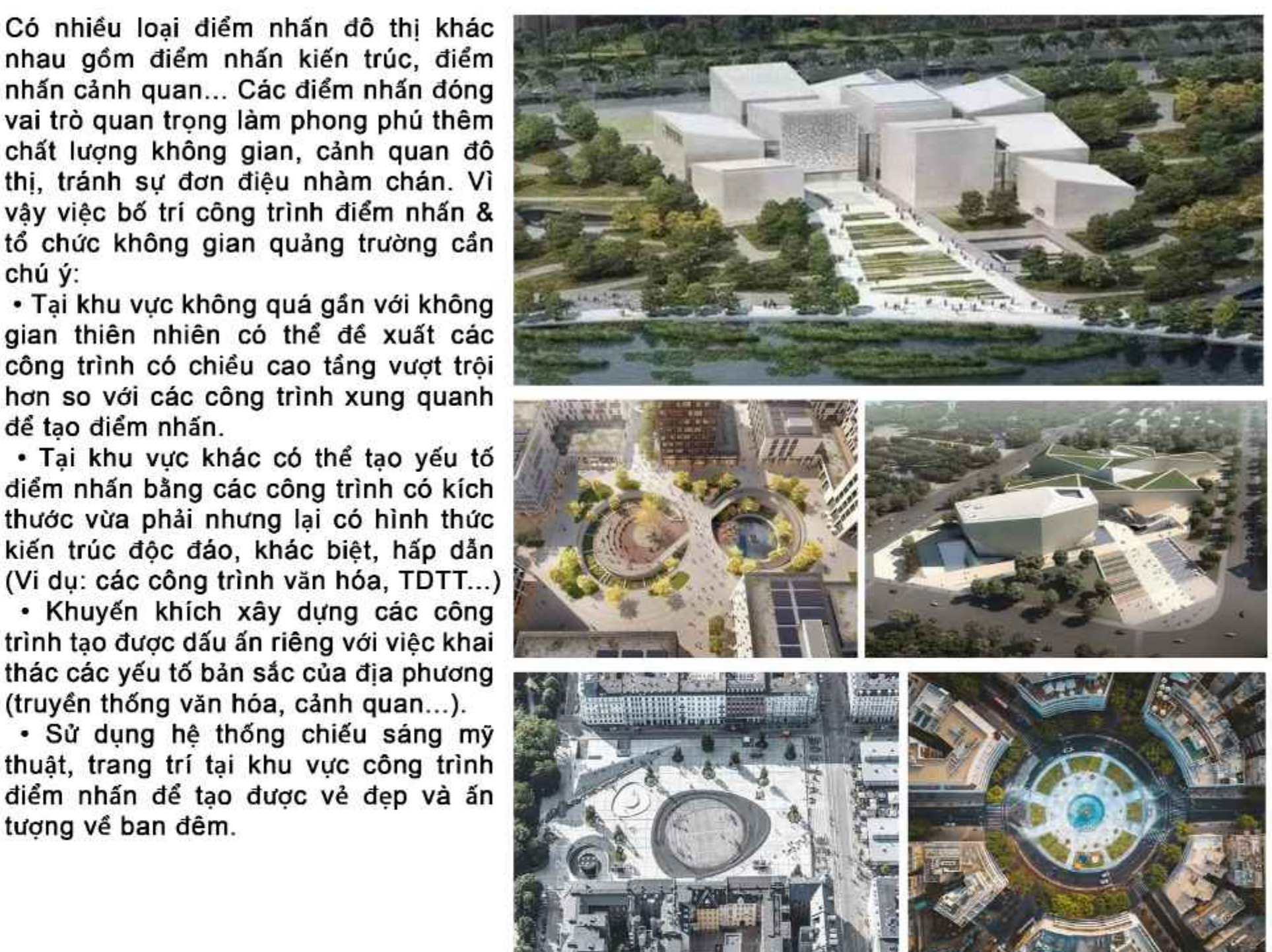




KHUONG ĐỊNH HƯỚNG KIỂM SOÁT KIẾN TRÚC CẢNH QUAN TỔNG THỂ



ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TRÌNH ĐIỂM NHẤN & TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUẢNG TRƯỜNG



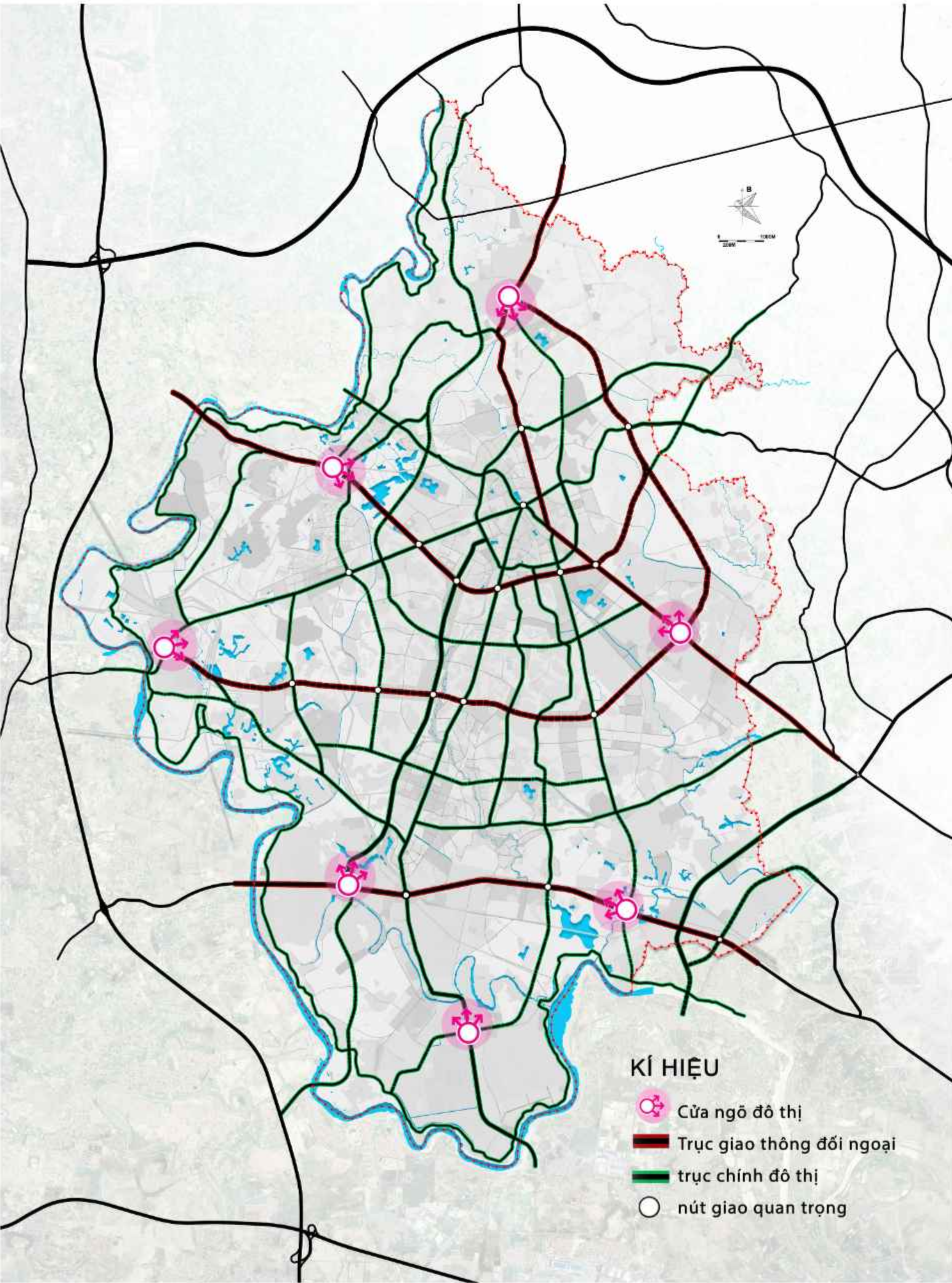
ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÁC KHU TRUNG TÂM

* Trung tâm hành chính - chính trị: Khu vực hiện hữu có quỹ đất hẹp và phân bố không tập trung. Cần có quy đất lớn hơn nhằm bố trí một khu vực liên cơ quan hành chính tập trung với khối tích công trình lớn, kang trang và kết hợp với nhau thành một tổ hợp rãnh mạch.

* Trung tâm đô thị đầu mối - kinh doanh thương mại tại khu trung tâm đô thị phát triển mới với chức năng đầu mối kinh doanh thương mại, kết nối với tuyến đường đi Hà Nội, Bắc Ninh và thành phố Bắc Giang. Bố trí các công trình hỗn hợp thương mại, dịch vụ, logistics với khối tích lớn, hình thái công trình hiện đại, thuận lợi tiếp cận.

* Các trung tâm du lịch dịch vụ, du lịch sinh thái ven sông Cầu và núi Y Sơn tạo thành các khu vực văn hóa, nghỉ dưỡng là địa điểm tạc mấp các hoạt động vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng, phát triển các hoạt động du lịch tâm linh, tín ngưỡng. Tại đây cần tận dụng tối đa cảnh quan tự nhiên, hạn chế xây dựng mật độ cao.

* Trung tâm công nghiệp phía Nam tại đây bố trí các công trình hiện đại, với hình thái sáng tạo và công nghệ hiện đại.



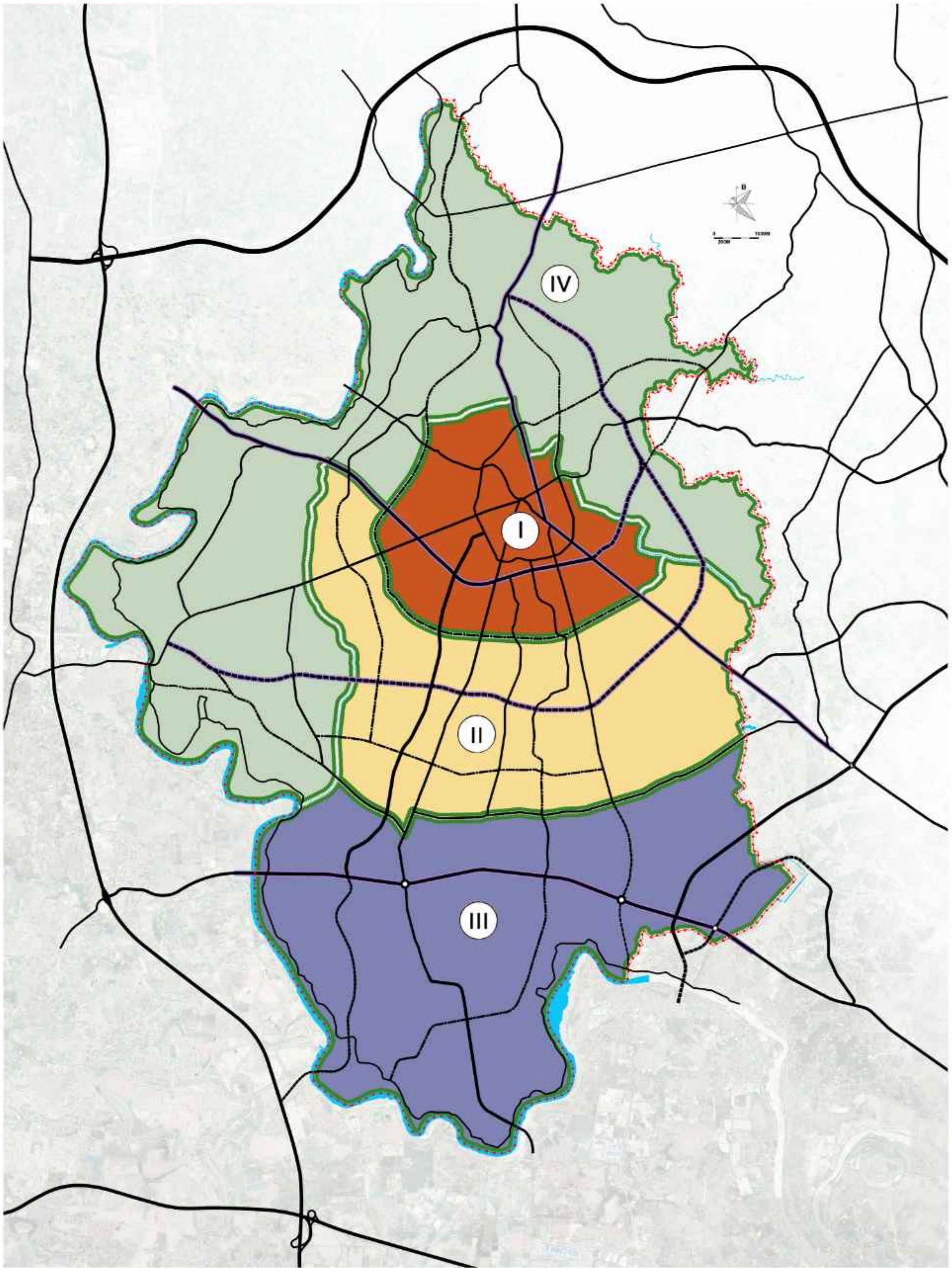
TỔ CHỨC KHÔNG GIAN TRỤC, TUYẾN VÀ CỬA NGÕ

Tổ chức các trục cảnh quan chính của đô thị, không gian cảnh quan dọc trục sẽ được đầu tư xây dựng với chất lượng cao, sinh động, với các không gian công cộng - mở xen kẽ, các quảng trường, các không gian vui chơi, các khoảng mở cảnh quan hướng về phía thiên nhiên (đồi núi, suối, cảnh đồng,...). Các tuyến chính bao gồm:

Tuyến đường tỉnh 295, 296, 269B, 288, quốc lộ 37 và các đường vành đai

Cải tạo các trục đường hiện hữu, tạo mạng lưới đường chính của đô thị, kết nối các trung tâm của đô thị.

Đề xuất mở rộng các tuyến đường, kết hợp với bổ sung tiện ích về giao thông cộng cộng để đảm bảo đô thị phát triển theo hướng xanh - thông minh.



PHÂN VÙNG KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN

Phân vùng I: Đô thị hiện hữu cải tạo (Khu vực thị trấn Thăng và vùng phụ cận): Phát triển đô thị tập trung, mật độ cao; với các chức năng chính là hành chính, văn hóa thể thao, thương mại dịch vụ, đô thị và các khu ở tập trung.

Tăng cường thiết kế đô thị và trang thiết bị đô thị, cây xanh vườn hoa theo các trục tuyến chính. Kết hợp nâng cao hoạt động du lịch để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử

Phân vùng II: Đô thị phát triển mới gồm các khu đô thị tập trung, mật độ thấp, và trung bình phát triển thành từng khu vực. Có chức năng cấp nhà ở, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí

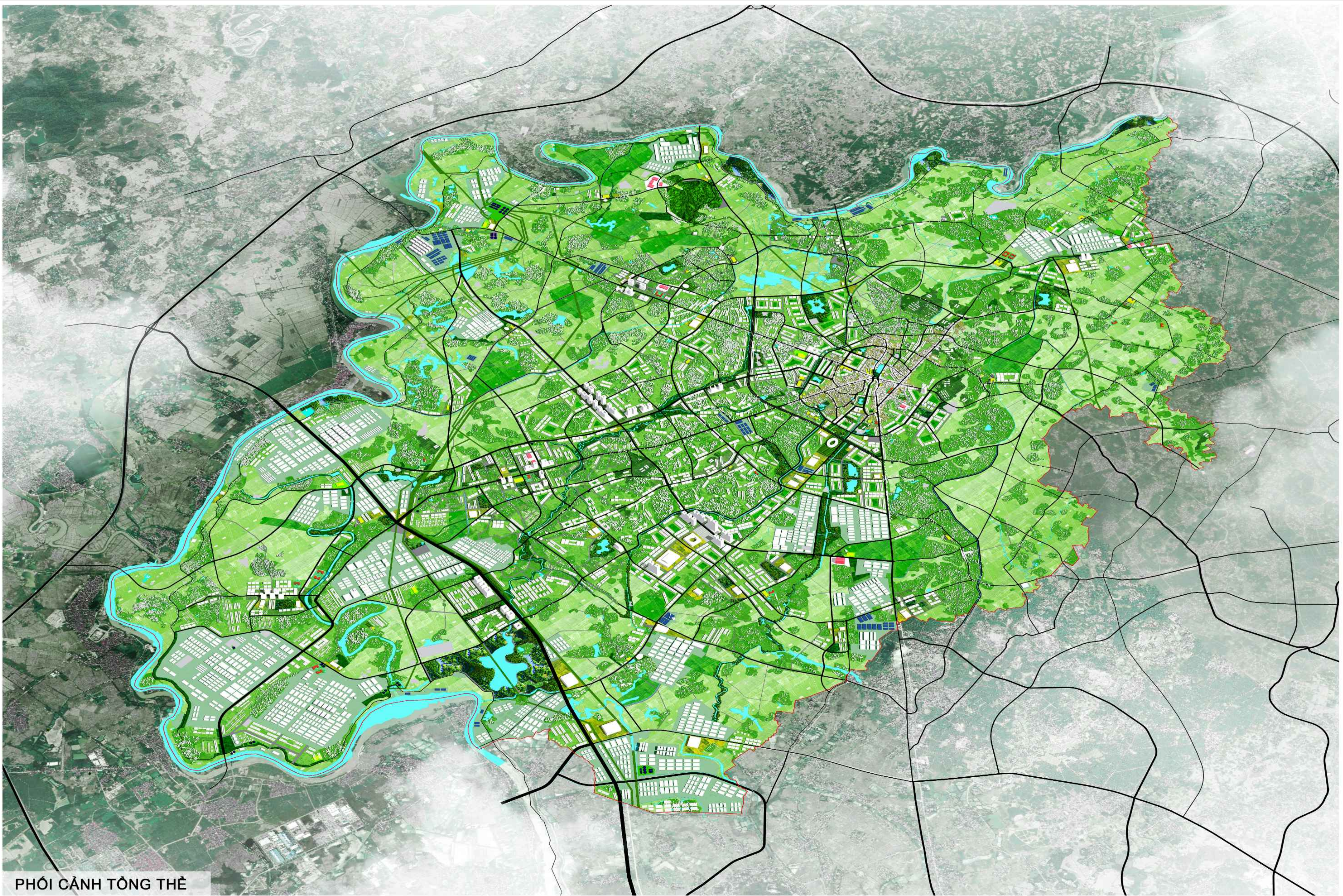
Đây sẽ là khu vực mang lại những hình ảnh đô thị hiện đại, xanh thông minh và đáng sống, hoàn thiện các chức năng đô thị còn thiếu, đồng bộ gắn kết hài hòa với không gian đô thị hiện hữu. Vì vậy việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các khu vực này cần phải đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với khu vực xung quanh và tuân thủ quy hoạch tổng thể về bố cục không gian, chức năng công trình, khối tích tầng cao công trình

Phân vùng III: Đô thị - dịch vụ - công nghiệp. Chức năng chính là phát triển công nghiệp, cảng, dịch vụ trung chuyển hàng hóa. Cung cấp nhà ở, dịch vụ thương mại. Cửa ngõ kết nối Hiệp Hòa với Thủ Đức Hà Nội.

Với diện tích đất công nghiệp và logistics lớn vì vậy cảnh quan các khu công nghiệp, khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp sẽ là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến cảnh quan toàn khu vực. Phải đảm bảo hình ảnh đô thị không bị đơn điệu, bề tổng hòa, xỉ nghiệp hóa bởi các nhà máy

Phân vùng IV: Vùng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa tín ngưỡng: Gồm các xã ngoại thị; Chức năng là khu vực sản xuất nông nghiệp, du lịch văn hóa lịch sử, sinh thái và trải nghiệm sinh thái nông nghiệp. Điều dưỡng, đường lối

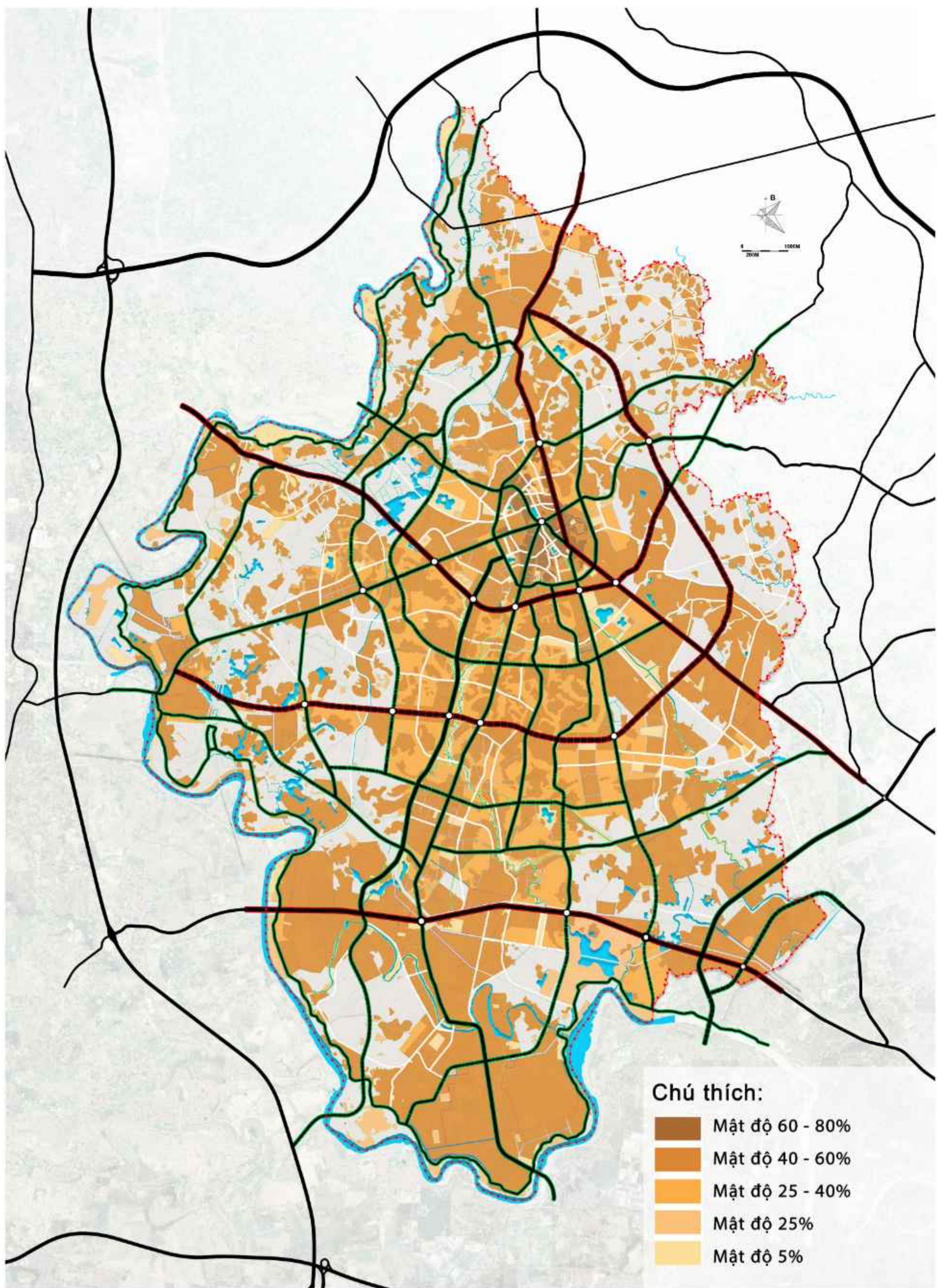
Với cảnh quan thiên nhiên đa dạng và phong phú có hồ, có sông, có núi thuận lợi để tạo lập hình ảnh đô thị xanh và bản sắc riêng cho đô thị Hiệp Hòa. Ngoài ra, bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa lịch sử tín ngưỡng, từ đó phát triển thành các điểm du lịch tham quan chính trong các tua tuyến du lịch của đô thị, bao gồm: Khu di tích Bắc Hồ về thăm, khu di tích quốc gia chùa Y Sơn và các khu du lịch sinh thái ven sông Cầu...



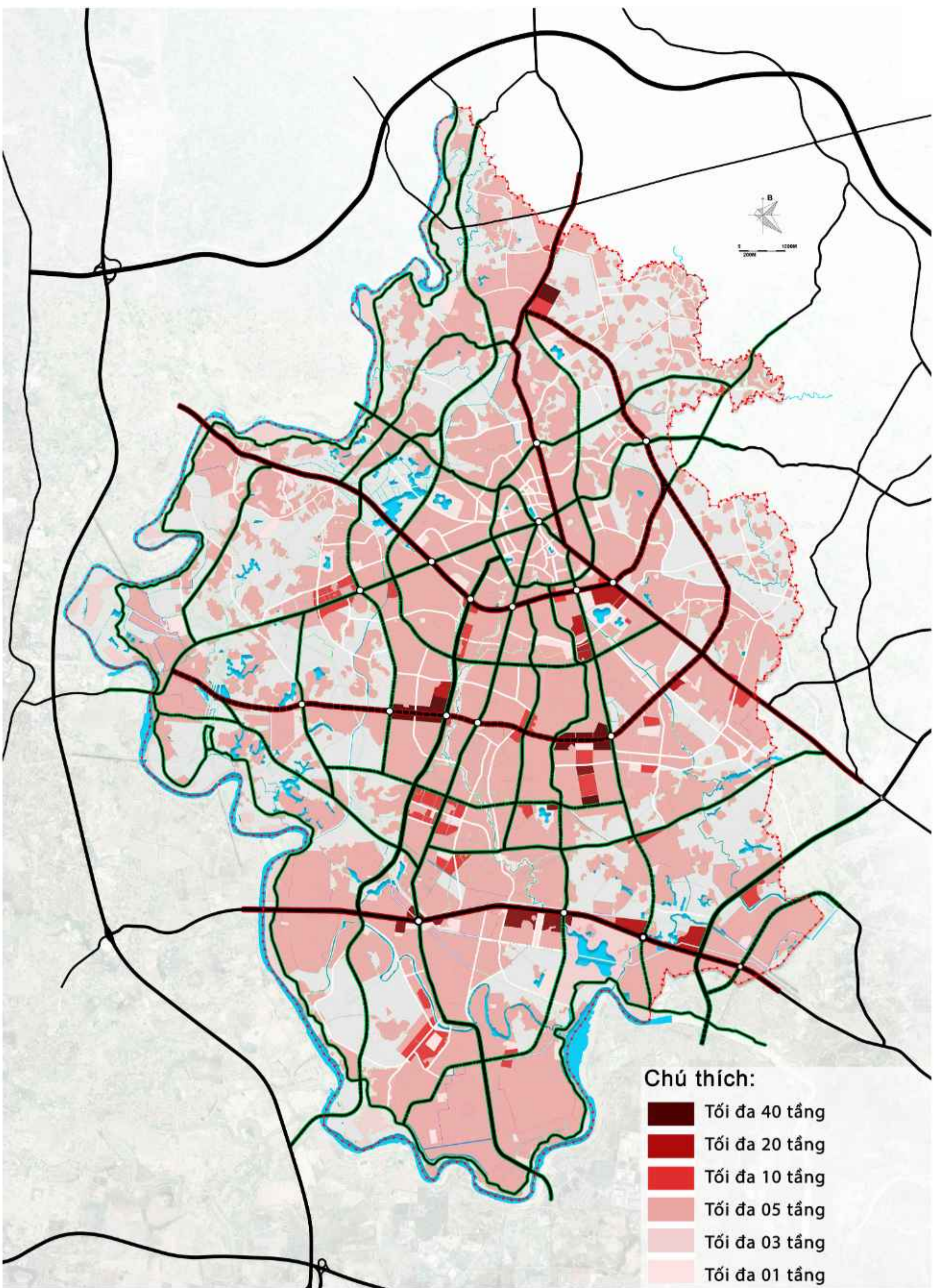
PHỐI CẢNH TỔNG THỂ



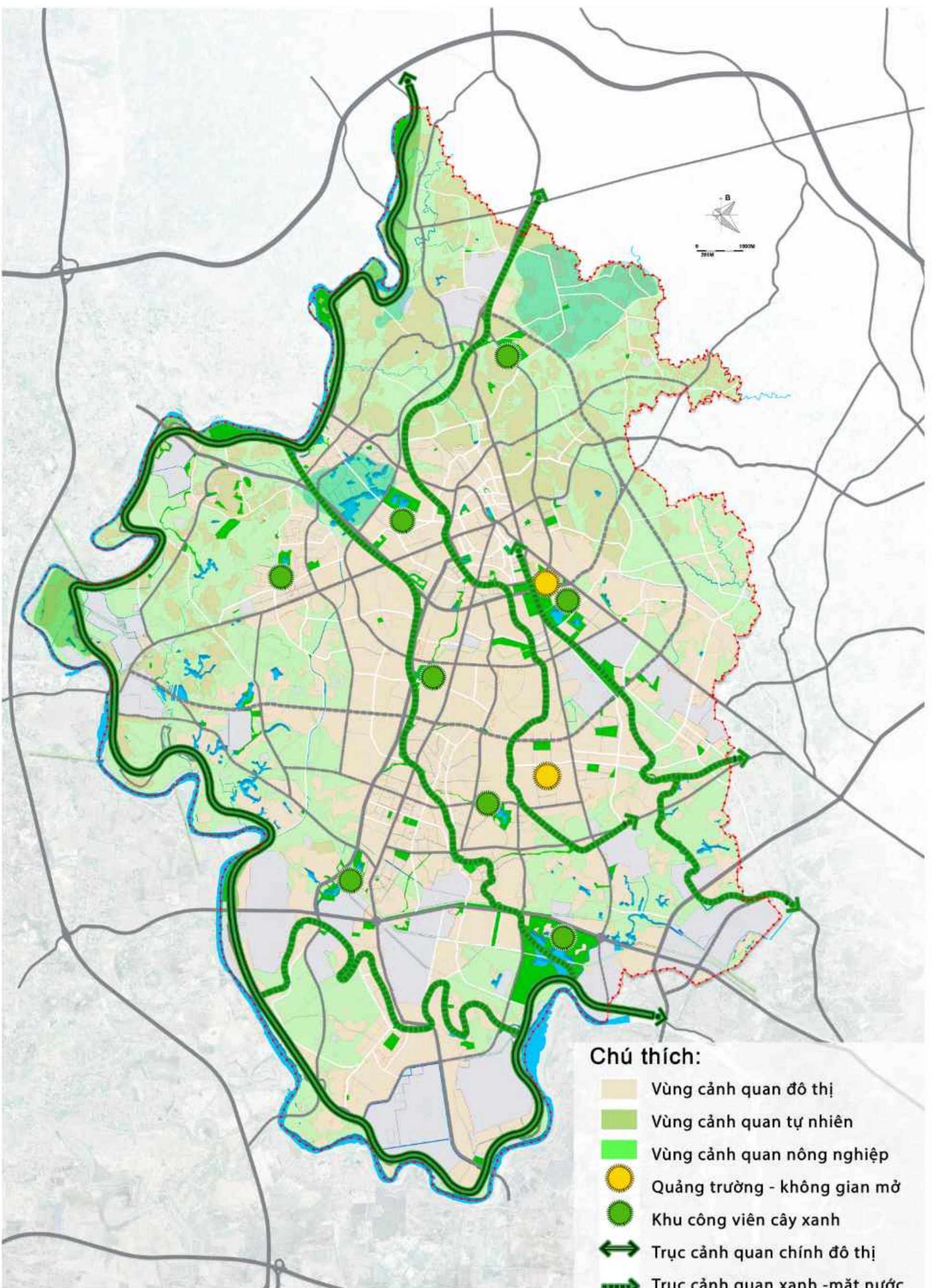
CÁC HÌNH ẢNH MINH HỌA



ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH MẬT ĐỘ XÂY DỰNG



ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH TĂNG CAO XÂY DỰNG



ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN CÂY XANH - MẶT NƯỚC